

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



**ĐINH THỊ KIM LOAN**

**BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC  
CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG  
THEO QUAN ĐIỂM SƯ PHẠM TÍCH HỢP**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC**

**Hà Nội - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**  
----------

**ĐINH THỊ KIM LOAN**

**BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC**  
**CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG**  
**THEO QUAN ĐIỂM SƯ PHẠM TÍCH HỢP**

**Chuyên ngành: Lý luận và lịch sử giáo dục**

**Mã số: 9.14.01.02**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC**

**Giáo viên hướng dẫn: PGS.TS. Nguyễn Hữu Long**

**Hà Nội - 2019**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã nhận được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban Giám hiệu, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Sau đại học, Trung tâm Thông tin - Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội để tôi thực hiện và hoàn thành luận án đúng thời hạn. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ đó.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban chủ nhiệm cùng quý Thầy Cô trong Khoa Tâm lý - Giáo dục trường Đại học Sư phạm Hà Nội và quý Thầy Cô nơi tôi công tác đã luôn ủng hộ, chia sẻ công việc cũng như động viên tinh thần giúp tôi vượt qua khó khăn để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập.

Đặc biệt, tôi muốn gửi lời tri ân sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Hữu Long tư vấn, định hướng cho tôi nhiều kinh nghiệm quý báu trong nghiên cứu khoa học để tôi thực hiện luận án.

Lời sau cùng, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới những người thân trong gia đình và những người bạn đã luôn động viên, khích lệ tôi trong quá trình thực hiện và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để tôi hoàn thành luận án.

Xin trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu này.

**Tác giả luận án**

**Đinh Thị Kim Loan**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

**Tác giả luận án**

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	i
LỜI CAM ĐOAN .....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	vii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH MINH HOẠ.....	x
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	3
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu .....	3
4. Giả thuyết khoa học .....	3
5. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	3
6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu.....	4
7. Phương pháp luận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.....	4
8. Luận điểm bảo vệ .....	9
9. Đóng góp mới của luận án .....	9
10. Cấu trúc luận án .....	10
<b>Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM SỰ PHẠM TÍCH HỢP</b> .....	<b>11</b>
<b>1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề</b> .....	<b>11</b>
1.1.1. Những nghiên cứu về giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp...11	
1.1.2. Những nghiên cứu về bồi dưỡng cho giáo viên và bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	15
<b>1.2. Giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp cho học sinh trung học cơ sở</b> .....	<b>25</b>
1.2.1. Khái niệm.....	25
1.2.2. Mục tiêu giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp.....	32
1.2.3. Nội dung giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp.....	33

1.2.4. Nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	34
1.2.5. Các lực lượng giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	39
1.2.6. Kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp....	39
<b>1.3. Hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....</b>	<b>40</b>
1.3.1. Đặc điểm của giáo viên trung học cơ sở .....	40
1.3.2. Khái niệm .....	44
1.3.3. Mục tiêu bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	47
1.3.4. Nguyên tắc bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	48
1.3.5. Nội dung bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	51
1.3.6. Phương pháp bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp.....	52
1.3.7. Hình thức bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	54
1.3.8. Đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp .....	60
<b>1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp.....</b>	<b>63</b>
1.4.1. Các yếu tố khách quan .....	63
1.4.2. Các yếu tố chủ quan .....	64
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....</b>	<b>66</b>
<b>Chương 2 THỰC TRẠNG BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM SỰ PHẠM TÍCH HỢP .....</b>	<b>67</b>
<b>2.1. Khái quát về khảo sát thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp.....</b>	<b>67</b>

2.1.1. Mục đích khảo sát .....	67
2.1.2. Địa bàn điều tra khảo sát.....	67
2.1.3. Nội dung khảo sát.....	67
2.1.4. Các phương pháp và công cụ khảo sát.....	68
2.1.5. Chọn mẫu khảo sát và tiến hành khảo sát .....	68
<b>2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm</b> <b>su phạm tích hợp .....</b>	<b>71</b>
2.2.1. Thực trạng giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm su phạm tích hợp ở trường trung học cơ sở .....	71
2.2.2. Thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm su phạm tích hợp .....	88
2.2.3. Thực trạng những yếu tố ảnh hưởng đến bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm su phạm tích hợp.....	101
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>	<b>109</b>
<b>Chương 3 BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM SU PHẠM TÍCH HỢP THÔNG QUA E-LEARNING .....</b>	<b>110</b>
<b>3.1. Nguyên tắc bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm su phạm tích hợp thông qua E-Learning .....</b>	<b>110</b>
3.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn .....	110
3.1.2. Nguyên tắc đảm bảo hoạt động thực hành, trải nghiệm để phát triển hứng thú học tập cho người học .....	110
3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính đặc thù và tạo ra sự tương tác thường xuyên trong bồi dưỡng .....	111
<b>3.2. Thiết kế website bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm su phạm tích hợp .....</b>	<b>112</b>
3.2.1. Mục đích, ý nghĩa của việc thiết kế website bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm su phạm tích hợp.....	112
3.2.2. Cách thực hiện.....	113

<b>3.3. Tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning .....</b>	<b>118</b>
3.3.1. Xác định nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning.....	118
3.3.2. Thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning.....	121
3.3.3. Hướng dẫn hoạt động tự bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning .....	124
3.3.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng của giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning.....	126
<b>3.4. Thực nghiệm sự phạm .....</b>	<b>129</b>
3.4.1. Khái quát về thực nghiệm sự phạm.....	129
3.4.2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm .....	131
3.4.3. Phân tích kết quả thực nghiệm sự phạm .....	133
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....</b>	<b>146</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>147</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>	<b>150</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>151</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	



**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

TT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ĐLC	Độ lệch chuẩn
2	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
3	KNS	Kĩ năng sống
4	SPTH	Sự phạm tích hợp
5	TB	Giá trị trung bình
6	THCS	Trung học cơ sở
7	%	Tỷ lệ phần trăm

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Ý nghĩa của giá trị trung bình đối với thang đo khoảng.....	69
Bảng 2.2. Ý kiến của giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	73
Bảng 2.3. Thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS.....	75
Bảng 2.4. Mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện các hình thức và phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS .....	77
Bảng 2.5. Năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.....	80
Bảng 2.6. Năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên theo 3 khu vực .....	82
Bảng 2.7. Khó khăn khi tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS.....	86
Bảng 2.8. Nhận thức của giáo viên về mục đích của việc bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	89
Bảng 2.9. Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	92
Bảng 2.10. Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về hình thức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	93
Bảng 2.11. Mức độ hiệu quả các chương trình bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	96
Bảng 2.12. Thực trạng mức độ sử dụng hình thức bồi dưỡng cho giáo viên .....	97
Bảng 2.13. Thực trạng mức độ sử dụng các hình thức đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH .....	99
Bảng 2.14. Đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	100

Bảng 2.15. Mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH .....	102
Bảng 3.1. Thang đo mô tả đi số .....	132
Bảng 3.2. Bảng mô tả mẫu thực nghiệm .....	133
Bảng 3.3. Mức độ nhận thức của giáo viên về các nội dung bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH .....	135
Bảng 3.4. Mức độ thực hiện trong quá trình giáo dục KNS theo quan điểm SPTH .....	137
Bảng 3.5. Điểm kiểm tra của giáo viên về thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh .....	138
Bảng 3.6. Điểm kiểm tra sau tác động của hai nhóm về thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	139
Bảng 3.7. Mức độ hài lòng của giáo viên khi được tham gia lớp bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning .....	141
Bảng 3.8. Mức độ đồng ý của giáo viên về chuyên đề bồi dưỡng .....	143

## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH MINH HOẠ**

Biểu đồ 2.1.	Năng lực tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên THCS ở 3 khu vực .....	84
Biểu đồ 3.1.	Mức độ tham dự tập huấn của giáo viên về các vấn đề liên quan đến giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.....	134
Biểu đồ 3.2.	Điểm kiểm tra sau tác động của hai nhóm về thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH .....	140
Biểu đồ 3.3.	Mức độ hiệu quả và mức độ khả thi của khoá bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning.....	144
Sơ đồ 1.1.	Chu trình học tập trải nghiệm của người lớn (David Kolb, 2001) .....	44
Sơ đồ 3.1.	Cách thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH .....	123
Hình 3.1.	Trang chủ website boiduonline.com.....	114
Hình 3.2.	Giao diện các bài giảng bồi dưỡng cho giáo viên.....	115
Hình 3.3.	Giao diện các văn bản liên quan đến bồi dưỡng cho giáo viên.....	116
Hình 3.4.	Giao diện diễn đàn trao đổi các nội dung bồi dưỡng qua E-Learning.....	117
Hình 3.5.	Giao diện phiếu phản hồi thông tin của người học qua E-Learning .....	118

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Thực hiện chỉ đạo số 4026/BGDĐT-GDCTHSSV về việc tăng cường giáo dục KNS cho học sinh ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ GD&ĐT “*Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên giảng dạy các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân, giáo viên làm công tác tư vấn tâm lý, tổng phụ trách đội, giáo viên làm công tác đoàn, giáo viên chủ nhiệm lớp trong các nhà trường. Các cơ sở giáo dục tăng cường giáo dục KNS cho học sinh thông qua việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy học các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân, tích hợp, lồng ghép trong các môn học liên quan; các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục khác đảm bảo thiết thực, hiệu quả, nội dung giáo dục dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp lứa tuổi*”[13]. Đây là một trong những nội dung được quan tâm trong chương trình giáo dục phổ thông mới. Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH sẽ đảm bảo nội dung giáo dục dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp lứa tuổi, tạo sự chủ động, sáng tạo cho học sinh và có hình thức tổ chức kiểm tra quá trình tiếp thu, sự tiến bộ của học sinh thông qua các môn học và các hoạt động giáo dục.

Thực tế từ trước đến nay, việc dạy KNS cho học sinh ở các trường phổ thông vẫn được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH vẫn còn nhiều lúng túng và chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Điều đó một phần do năng lực giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên còn nhiều hạn chế. Hàng năm, ngành giáo dục vẫn tiến hành công tác bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Và đây là con đường ngắn nhất, hiệu quả nhất giúp giáo viên phát huy khả năng tự học, tiềm năng của bản thân, khơi dậy hứng thú trong hoạt động nghề nghiệp để khẳng định giá trị của bản thân mình. Bên cạnh đó, tiếp cận tích hợp trong giáo dục KNS là một quan điểm nhằm hình thành và phát triển cho

người học những năng lực cần thiết để giải quyết có hiệu quả các tình huống trong thực tiễn. Tuy nhiên, kết quả bồi dưỡng cho thấy mức độ tham gia bồi dưỡng của giáo viên còn chưa tích cực, nội dung bồi dưỡng chưa phong phú, các hình thức bồi dưỡng chưa đa dạng, chưa phù hợp với điều kiện của từng địa phương và công tác đánh giá kết quả bồi dưỡng chưa giám sát chặt chẽ nên việc bồi dưỡng giáo viên về vấn đề này còn tản mạn, chưa thực sự hình thành cho giáo viên năng lực giáo dục KNS cho học sinh.

Trong chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam, việc bồi dưỡng giáo viên sẽ giúp cho giáo viên và cán bộ quản lý nhận được những hỗ trợ trực tiếp, kịp thời từ các giáo viên, cán bộ có kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực để giải quyết được những thách thức trong công tác ở đơn vị. Việc vận dụng E-Learning trong bồi dưỡng đang là một xu hướng phù hợp và có nhiều ưu điểm nổi trội, E-Learning có thể được sử dụng để bồi dưỡng cho nhiều đối tượng khác nhau, gia tăng cơ hội học tập cho mọi người, phát triển khả năng tự học và tạo điều kiện để người học có thể “học suốt đời”. Đó là một hình thức bồi dưỡng hiện đại, đáp ứng kịp thời so với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ như hiện nay. Hơn nữa, đây là một hình thức bồi dưỡng khá phù hợp với điều kiện của các giáo viên vì thế giáo viên có thể linh hoạt tham gia bồi dưỡng và tự bồi dưỡng những nội dung cần thiết. Việc bồi dưỡng theo hình thức này cũng sẽ đánh giá một cách khách quan và kiểm soát được đầy đủ mức độ tham gia bồi dưỡng của giáo viên.

Hiện nay, những công trình nghiên cứu về vấn đề này còn đang khan hiếm và chưa được quan tâm đúng mức. Do đó, trước những yêu cầu của thực tiễn giáo dục và kinh nghiệm của bản thân trong lĩnh vực bồi dưỡng cho thấy cần phải đổi mới các hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH để giúp giáo viên nâng cao hơn nữa năng lực tổ chức các hoạt động này cho học sinh ở các trường THCS. Đây cũng chính là mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông nhằm hình thành cho người học những phẩm chất và năng lực

phù hợp với chuẩn đầu ra trong định hướng đổi mới giáo dục. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài *“Bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp”* sẽ góp phần giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn trong hoạt động bồi dưỡng giúp giáo viên thực hiện có hiệu quả hơn nhiệm vụ giáo dục toàn diện cho học sinh.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận, thực tiễn về giáo dục KNS và bồi dưỡng giáo viên, luận án đề xuất hình thức tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng giáo viên hiện nay.

## **3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

### **3.1. Khách thể nghiên cứu**

Quá trình bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

### **3.2. Đối tượng nghiên cứu**

Bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning.

## **4. Giả thuyết khoa học**

Bồi dưỡng giáo viên nói chung và giáo viên THCS về giáo dục KNS là hoạt động thường xuyên và đã có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, năng lực giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu của đổi mới giáo dục. Nếu đề xuất hình thức tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning thì sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bồi dưỡng giáo viên và hiệu quả giáo dục KNS cho học sinh.

## **5. Nhiệm vụ nghiên cứu**

**5.1.** Xây dựng cơ sở lí luận bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

5.2. Đánh giá thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

5.3. Tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning.

## **6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

### **6.1. Giới hạn về nội dung**

Luận án tập trung nghiên cứu hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning, trong đó việc bồi dưỡng tập trung vào vấn đề đổi mới hình thức bồi dưỡng và cách thức đánh giá kết quả bồi dưỡng giáo viên. Đề tài *“Bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp”* được nghiên cứu dưới quan điểm tiếp cận của Giáo dục học.

### **6.2. Giới hạn về địa bàn nghiên cứu**

Luận án khảo sát 1059 học viên là giáo viên, cán bộ quản lý ở các trường THCS của trường Cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hồ Chí Minh thuộc 32 tỉnh, thành phía Nam.

### **6.3. Giới hạn về khách thể thực nghiệm sự phạm**

Luận án thực nghiệm khảo sát 377 giáo viên, cán bộ quản lý THCS tại một số trường THCS trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Long An, Đồng Tháp.

## **7. Phương pháp luận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu**

### **7.1. Phương pháp luận nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu dựa trên các quan điểm tiếp cận sau đây: tiếp cận hệ thống; tiếp cận hoạt động; tiếp cận phát triển; tiếp cận thực tiễn.

#### **7.1.1. Tiếp cận hệ thống**

Luận án xem quá trình bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một hệ thống. Quá trình này bao gồm nhiều thành tố từ mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và đánh giá kết quả



bồi dưỡng. Vì vậy, cần nghiên cứu quá trình bồi dưỡng vấn đề này trong mối quan hệ của các thành tố với nhau, khi một thành tố thay đổi thì sẽ ảnh hưởng đến các thành tố khác và đồng thời tính đến các điều kiện khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình bồi dưỡng.

#### *7.1.2. Tiếp cận hoạt động*

Hoạt động thực tiễn của con người bao gồm các khâu tương tác với nhau như nhu cầu, lợi ích, mục đích, phương tiện, con đường và kết quả. Đó cũng là quá trình nhận thức hành động, hành động và nhận thức không tách rời nhau. KNS sẽ được hình thành thông qua quá trình xây dựng những hành vi lành mạnh, thay đổi những thói quen và hành vi tiêu cực nhằm giúp người học có kiến thức, kỹ năng và thái độ thích hợp. Cho nên, việc bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phải được thực hiện thông qua các hoạt động giáo dục.

#### *7.1.3. Tiếp cận phát triển*

Quá trình bồi dưỡng giáo viên là một quá trình mà mỗi yếu tố có thể là khởi đầu của một chu trình mới, do đó nhà giáo dục có thể tác động vào bất cứ khâu nào của tiến trình trên để tạo nên sự thay đổi cho đối tượng giáo dục trên cơ sở kế thừa và chọn lọc những kết quả tích cực hơn. Việc bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một quá trình lâu dài, đòi hỏi sự bền bỉ từ nhận thức, hình thành thái độ và thay đổi hành vi.

#### *7.1.4. Tiếp cận thực tiễn*

Thực tiễn là nguồn gốc, là động lực, là mục tiêu, là tiêu chuẩn để đánh giá kết quả của hoạt động. Những yêu cầu của thực tiễn giáo dục là động lực thúc đẩy quá trình tổ chức hoạt động bồi dưỡng và là tiêu chuẩn để đánh giá các kết quả bồi dưỡng giáo viên. Cho nên, khi tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, luận án phải dựa trên cơ sở thực tiễn về đặc điểm đối tượng, địa bàn nghiên cứu, điều kiện thực hiện cụ thể của giáo viên và của các cơ sở giáo dục.

## **7.2. Phương pháp nghiên cứu**

### **7.2.1. Các phương pháp nghiên cứu lí luận**

#### **7.2.1.1. Các phương pháp phân tích, tổng hợp lí thuyết**

- Mục đích: nhằm xây dựng các luận cứ khoa học cho luận án, xây dựng cơ sở lí luận và định hướng cho công việc nghiên cứu luận án.

- Nội dung nghiên cứu: các lí thuyết, các vấn đề lí luận cơ bản có liên quan đến luận án, các kết quả nghiên cứu thực tiễn về vấn đề này...

- Cách thực hiện: tra cứu, thu thập thông tin, tài liệu từ thư viện, internet, các phương tiện thông tin đại chúng. Tổng hợp, phân tích các tài liệu, các công trình nghiên cứu có liên quan tới luận án một cách khách quan.

#### **7.2.1.2. Phương pháp phân loại và hệ thống lí thuyết**

- Mục đích: nhằm khái quát hóa các hướng nghiên cứu của luận án và định hướng cho việc nghiên cứu thực tiễn và xây dựng hướng nghiên cứu của luận án.

- Nội dung: các văn bản về quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bồi dưỡng giáo viên; nghiên cứu các tài liệu, các công trình khoa học liên quan đến luận án.

- Cách thực hiện: phân chia, sắp xếp tài liệu khoa học và các vấn đề có liên quan đến luận án vào một hệ thống nhất định thành các nhóm hoặc các hướng nghiên cứu.

### **7.2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn**

#### **7.2.2.1. Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi**

- Mục đích: thu thập các thông tin, số liệu để đánh giá thực trạng bồi dưỡng cho Cán bộ quản lí, giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm và cán bộ chuyên trách về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Nội dung: phiếu khảo sát tập trung đánh giá về các vấn đề liên quan đến thực trạng giáo dục KNS và thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Cách thực hiện: xây dựng mẫu phiếu khảo sát về các vấn đề liên quan đến thực trạng giáo dục KNS và thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

#### 7.2.2.2. Phương pháp chuyên gia

- Mục đích: tìm hiểu thêm thực trạng hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhằm thu thập các thông tin, các số liệu một cách đầy đủ và chính xác hơn.

- Nội dung: tìm hiểu thêm về tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Cách thực hiện: xây dựng mẫu phiếu phỏng vấn, gặp gỡ, trao đổi với một số chuyên gia có trình độ cao về các vấn đề liên quan đến nội dung luận án.

#### 7.2.2.3. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm

- Mục đích: Tìm hiểu, phân tích các sản phẩm, tài liệu có liên quan đến hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Nội dung: kế hoạch, giáo án, những ghi chép của giáo viên, sản phẩm hoạt động học sinh.

- Cách thực hiện: Thu thập các mẫu sản phẩm khác nhau tiêu biểu của giáo viên và phân tích dưới nhiều góc độ về sản phẩm liên quan để thu được thông tin đa dạng.

#### 7.2.2.4. Phương pháp quan sát

- Mục đích: tìm hiểu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Nội dung: quan sát tiến trình tham gia các hoạt động bồi dưỡng của giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Cách thực hiện: Lập phiếu quan sát, tiến hành quan sát và đánh giá để thu thập những số liệu, những sự kiện ở các lớp bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

#### 7.2.2.5. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm giáo dục

- Mục đích: phân tích, bổ sung cho các nội dung có liên quan đến luận án để phân tích và đánh giá tính thực tiễn và tính khả thi phù hợp với tình hình giáo dục của nước ta hiện nay.

- Nội dung: phân tích những vấn đề liên quan đến thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Cách thực hiện: Thông qua việc tham gia hoạt động nghiên cứu thực tế tại các địa phương, trao đổi, ghi chép, tổng hợp các kinh nghiệm liên quan đến hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhằm định hướng cho việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về vấn đề này có hiệu quả hơn.

#### 7.2.2.6. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

- Mục đích: kiểm chứng giả thuyết khoa học, đánh giá tính khả thi và tính hiệu quả của hoạt động bồi dưỡng giáo viên. Trên cơ sở đó nhân rộng mô hình bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục toàn diện cho học sinh.

- Nội dung: đổi mới bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning.

- Cách thực hiện: Tổ chức thực nghiệm một số nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH để đánh giá tính hiệu quả bồi dưỡng thông qua E-Learning.

#### 7.2.3. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng phần mềm thống kê SPSS để xử lý các số liệu của luận án

Quy trình phân tích dữ liệu:

- Thống kê mô tả
- Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha
- Phân tích hồi quy và kiểm định sự phù hợp của mô hình nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Phân tích phương sai Anova để xác định sự khác biệt trong việc bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH ở từng nhóm đối tượng.

## **8. Luận điểm bảo vệ**

**8.1.** Hiện nay việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên THCS còn nhiều khó khăn và vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn, vì phần lớn giáo viên chưa được đào tạo chuyên sâu và chưa được bồi dưỡng một cách bài bản về vấn đề này.

**8.2.** Việc bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về vấn đề này không được thực hiện đồng bộ từ việc xác định mục đích, lựa chọn nội dung, đặc biệt là lựa chọn hình thức tổ chức bồi dưỡng đến việc đánh giá kết quả bồi dưỡng cho nên kết quả bồi dưỡng giáo viên còn tản mạn.

**8.3.** Nếu tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning thì sẽ thúc đẩy được sự tham gia tích cực và thường xuyên của giáo viên cũng như việc đánh giá kết quả bồi dưỡng sẽ đảm bảo tính khách quan giúp giáo viên nâng cao năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS cho học sinh.

## **9. Đóng góp mới của luận án**

**9.1.** Góp phần làm sáng tỏ lí luận về bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, cụ thể là xác định được các khái niệm khoa học và đề xuất hình thức tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning.

**9.2.** Đổi mới hình thức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH bằng cách thiết kế nội dung và tổ chức bồi dưỡng phù hợp với đặc điểm học tập của người lớn thông qua E-Learning sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

## **10. Cấu trúc luận án**

Ngoài các phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH

Chương 2: Thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH

Chương 3: Bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning

**Chương 1**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM**  
**SỰ PHẠM TÍCH HỢP**

**1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề**

***1.1.1. Những nghiên cứu về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên không chỉ dừng lại ở thông điệp của tổ chức UNESCO mà còn là chương trình hành động đã và đang được chú trọng, phổ biến ở nhiều quốc gia. Giáo dục KNS là hoạt động giáo dục thúc đẩy quá trình phát triển của cá nhân và xã hội, hoạt động này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển nhân cách của các em. Theo tài liệu của Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), hiện nay có hơn 150 nước đã đưa giáo dục KNS vào nhà trường và đã thực hiện giáo dục KNS cho học sinh với các phương thức khác nhau. Vào cuối những năm 1960, thuật ngữ KNS được các nhà Tâm lý học thực hành đưa ra và coi đó như một khả năng xã hội rất quan trọng trong việc phát triển cá nhân. Đến năm 1979, Gilbert Botvin - nhà Tâm thần học người Mỹ đã công bố một chương trình đào tạo KNS có hiệu quả cao cho thanh thiếu niên với một hệ thống các kỹ năng xã hội như: quyết đoán, tư duy phê phán, ra quyết định, giải quyết vấn đề để thể hiện sự từ chối sử dụng các chất gây nghiện. Chương trình này đã mang lại kết quả cao và được sự quan tâm của nhà trường. Do đó, ở các nước phát triển giáo dục KNS đã được đưa vào nhà trường từ rất sớm nhằm giúp các em có lối sống lành mạnh và tạo nền tảng vững chắc cho các em khi bước vào tuổi trưởng thành. Tại Mỹ La tinh, năm 1996 đã tổ chức hội thảo về giáo dục KNS nhằm đẩy mạnh việc giáo dục sức khỏe con người trong nhà trường và coi đó như những ưu tiên của mạng lưới y tế. Ở khu vực châu Á, được sự tài trợ của các tổ chức UNICEF, UNESCO... dựa vào các cách tiếp cận khác nhau trong từng lĩnh vực cụ thể mà các chương trình giáo dục

KNS được triển khai rộng khắp nhằm phát triển kỹ năng cho thanh thiếu niên trong và ngoài nhà trường.

Mặc dù cùng xuất phát từ quan niệm chung về giáo dục KNS của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) hay của UNESCO nhưng việc giáo dục KNS ở các nước là không giống nhau, nó vừa thể hiện nét chung vừa thể hiện tính đặc thù của từng quốc gia. Cho nên, việc phát triển giáo dục KNS cho thanh thiếu niên ở các nước cũng khác nhau. Một số nước chỉ hạn chế những KNS cần cho lĩnh vực bảo vệ sức khỏe, phòng tránh các tệ nạn xã hội, nghĩa là KNS chỉ dành cho một số nhóm đối tượng có nguy cơ cao để đương đầu với những thách thức của xã hội, KNS không phải là cần cho mọi người. Một số nước thì sự nhận thức về KNS sâu sắc hơn nên KNS được phát triển cho mọi đối tượng để mọi người có thể vận dụng vào giải quyết những vấn đề xã hội trong hoàn cảnh và tình huống khác nhau. Như vậy, KNS được quan niệm là những kỹ năng, kiến thức, thái độ giúp người học sống một cách độc lập, tất cả mọi người đều cần được giáo dục KNS vì ai cũng có những vấn đề cần phải giải quyết. Về vấn đề này, các nước cũng chỉ mới bước đầu triển khai giáo dục KNS nên nội dung chưa mang tính toàn diện, chưa sâu sắc và chưa có tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục KNS một cách cụ thể về chương trình cũng như hiệu quả thực hiện. Vấn đề giáo dục KNS ở Việt Nam được biết đến từ khi có chương trình của UNICEF với chủ đề “Giáo dục KNS để bảo vệ sức khỏe và phòng chống HIV/AIDS cho thanh thiếu niên trong và ngoài nhà trường” do các chuyên gia người Úc tập huấn vào năm 1996. Sau đó, chương trình tập huấn KNS được mang tên “Giáo dục sống khỏe mạnh và KNS” với sự tham gia của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Đa số mọi người đều cho rằng, KNS là những kỹ năng dành cho một số nhóm đối tượng có nguy cơ cao cần cho việc bảo vệ sức khỏe, phòng tránh các tệ nạn xã hội. Nhưng bên cạnh đó, cũng có những quan niệm rất sâu sắc cho rằng KNS là những kỹ năng có thể giúp con người vận dụng vào để giải quyết các vấn đề khác nhau của bản thân và xã hội trong từng



hoàn cảnh với từng đối tượng cụ thể. Về lĩnh vực này, tác giả Nguyễn Thanh Bình đã nghiên cứu rất đầy đủ và sâu sắc về giáo dục KNS theo hướng tiếp cận KNS trong giáo dục. Cách tiếp cận này sẽ giúp cho những người làm công tác giáo dục tiến hành quá trình giáo dục một cách hài hòa kết hợp giữa kiến thức, thái độ, giá trị và hành vi để có năng lực đáp ứng những yêu cầu của xã hội. Theo đó, nội dung giáo dục KNS trong nhà trường ở các bậc học được thực hiện cụ thể như:

+ Trong nội dung giáo dục phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, nghệ thuật và thẩm mỹ của chương trình giáo dục mầm non mới đã chú ý giáo dục cho trẻ các vấn đề về KNS.

+ Ở tiểu học, giáo dục KNS tập trung ở các kỹ năng cơ bản như đọc, viết, tính toán, nghe, nói và coi trọng việc hình thành cho các em những kỹ năng để có thể thích ứng với cuộc sống.

+ Đối với giáo dục THCS chú trọng giáo dục cho các em hình thành năng lực thích nghi, năng lực hành động, năng lực ứng xử...và định hướng cho các em phát triển theo mục tiêu của bốn trụ cột giáo dục.

+ Đối với các bậc học cao hơn, giáo dục KNS chủ yếu được thực hiện thông qua chương trình các môn học và các hoạt động giáo dục trong nhà trường [18].

Tác giả Nguyễn Công Khanh với nghiên cứu về “Phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS” đã chia sẻ những nội dung về vấn đề giúp người học khám phá bản thân, phương pháp giáo dục giá trị sống và một số KNS cần thiết đối với học sinh ở lứa tuổi mới lớn. Thông qua những tình huống, những câu chuyện... người học có thể tự rút ra những bài học kinh nghiệm, những giá trị sống, những KNS... để khám phá, để suy ngẫm nhằm định hướng cho bản thân những hành động phù hợp [51]. Ngoài ra, còn có nhiều bài báo khoa học, nhiều đề tài khoa học, luận văn, luận án nghiên cứu về vấn đề giáo dục KNS cho học sinh ở các bậc học ở các khía cạnh khác nhau với những KNS cụ thể: cẩm nang tổng hợp hoạt động thanh thiếu niên của tác giả Phạm Nhân Văn (2002); KNS cho tuổi vị

thành niên; một số cơ sở tâm lý của việc giáo dục KNS cho học sinh; một số nghiên cứu so sánh giáo dục KNS của Việt Nam và một số nước trên thế giới và giáo dục KNS cho học sinh ở các bậc học thông qua các môn học hoặc các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường.

Nhìn chung, những công trình nghiên cứu và các tài liệu trên chủ yếu tập trung vào việc tìm hiểu các cách tiếp cận giáo dục KNS và vấn đề giáo dục KNS cho thế hệ trẻ. Những công trình nghiên cứu trên đây cho thấy mặc dù hoạt động giáo dục KNS đã được định hướng rõ trong mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục nhưng việc triển khai hoạt động này trong các nhà trường còn nhiều hạn chế khó khăn, đặc biệt là đội ngũ giáo viên, những người trực tiếp hướng dẫn các em rèn luyện KNS. Giáo dục giá trị sống, KNS và thói quen sống chính là con đường hiệu quả để giải quyết những vấn đề khủng hoảng trong nhân cách của học sinh đồng thời định ra những giá trị sống mới phù hợp định hướng phát triển của xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu đề cập đến việc bồi dưỡng cho giáo viên về vấn đề này còn nhiều hạn chế. Đây là vấn đề mà lâu nay các nhà khoa học nghiên cứu để tìm cách giải quyết, trong đó khâu tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên là rất quan trọng vì đây là lực lượng nòng cốt góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

Ngày nay, việc xây dựng nguồn nhân lực giáo dục có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục mà còn tác động tới toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Trong nhà trường phổ thông, công tác bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhà giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ đến kết quả dạy học và giáo dục học sinh. Do vậy, vấn đề bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo không chỉ là vấn đề mang tính lí luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với sự phát triển giáo dục. Cho nên cần phải xem lại chức năng truyền thống của người giáo viên là truyền đạt kiến thức, đặc biệt là những kiến thức của từng môn khoa học riêng rẽ. Giáo viên phải biết dạy tích hợp các khoa học, dạy cho học sinh cách thu thập, chọn lọc, xử lí các thông tin, đặc biệt là biết vận dụng các

kiến thức học được trong việc xử lí các tình huống của đời sống thực tế [16, tr.23-28]. Bên cạnh đó, dạy học tích hợp là một quan điểm dạy học nhằm hình thành và phát triển ở người học những năng lực cần thiết trong đó có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết có hiệu quả các tình huống thực tiễn [12]. Ngày nay càng có nhiều nội dung giáo dục được tích hợp vào nội dung một số môn học ở trung học (dân số, môi trường, phòng chống HIV/AIDS, chống các tệ nạn xã hội, giáo dục pháp luật, giáo dục KNS, an toàn giao thông...) bằng phương thức lồng ghép. Việc dạy học các nội dung này bước đầu đã làm cho giáo viên có một số kinh nghiệm thực tiễn về tích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện dạy học tích hợp trong chương trình và sách giáo khoa mới sau 2015.

### ***1.1.2. Những nghiên cứu về bồi dưỡng cho giáo viên và bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Đội ngũ nhà giáo là nguồn vốn quý giá, là tiềm năng và đồng thời là nhân tố đảm bảo cho lợi thế phát triển, cạnh tranh với sự tiến bộ của giáo dục trong khu vực và trên thế giới. Muốn xây dựng đội ngũ nhà giáo có chất lượng, ngành giáo dục cần quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo vừa đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi trước mắt vừa chuẩn bị cho những thách thức trong tương lai của sự phát triển xã hội. Công tác bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho giáo viên là vấn đề luôn được quan tâm của ngành giáo dục và là thành phần không thể thiếu khi thực hiện đổi mới giáo dục. Hầu hết các nhà trường đều quan tâm đến việc nâng cao kĩ năng giảng dạy, kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục cho giáo viên thông qua việc tiếp cận và phát triển chương trình bồi dưỡng nghề nghiệp. Những vấn đề liên quan đến việc bồi dưỡng KNS cho giáo viên đều do Ủy ban quốc gia về phát triển con người chịu trách nhiệm thiết kế và tổ chức thực hiện. Chương trình giáo dục KNS được xem xét trong các mối quan hệ với những vấn đề xã hội từ phương pháp tiếp cận, nội dung chương trình giáo dục, từ việc triển khai thực hiện đến dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ giáo viên để họ trở thành những người chuyên nghiệp trong giáo dục luôn chính

phủ được quan tâm hàng đầu. Việc sử dụng, đánh giá giáo viên rất được coi trọng vì đó là vấn đề cốt lõi để quản lí nhà trường hiệu quả. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đề cập đến việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nói chung và bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nói riêng cho đội ngũ giáo viên vì họ cho rằng các giáo viên khi được tuyển dụng đã có trình độ cao nên giáo viên phải tự bồi dưỡng thông qua hoạt động tự học, tự nghiên cứu. Đây là một trong những hình thức bồi dưỡng rất phổ biến ở các nhà trường trên thế giới. Các tác phẩm về khoa học quản lí giáo dục, quản lí nhà trường có một số công trình, tài liệu trình bày về quản lí nhà trường, quản lí nguồn nhân lực trong giáo dục có đề cập tới công tác bồi dưỡng nghề nghiệp của giáo viên. Những công trình nghiên cứu trên đã đánh giá cao vai trò quan trọng của nguồn nhân lực và vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực trong tổ chức nói chung và trong lĩnh vực giáo dục nói riêng. Điều đó cũng mở ra định hướng và vai trò của vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, các điều kiện tác động nhằm nâng cao hiệu quả quản lí nguồn nhân lực trong các tổ chức nhà trường và cơ sở giáo dục.

Công tác bồi dưỡng giáo viên là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động quản lí nhà trường góp phần đảm bảo mục tiêu phát triển giáo dục của các cơ sở giáo dục và hệ thống giáo dục ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Đây cũng là một trong những đòi hỏi tất yếu khách quan của quá trình phát triển giáo dục và sự tiến bộ xã hội của mỗi quốc gia. Chính vì vậy mà các nước trên thế giới hiện nay đã và đang dành sự quan tâm nhất định đến việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhà giáo. Theo các chuyên gia của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục (UNESCO), hoạt động bồi dưỡng và giá trị biểu hiện của việc tự học là những thước đo của tâm lí sáng tạo và sản phẩm sáng tạo. Các chuyên gia UNESCO kết luận vai trò của giáo viên ngày nay đã thay đổi theo hướng: (1) Đảm nhiệm nhiều chức năng khác hơn so với trước đây, có trách nhiệm chủ động hơn trong việc lựa chọn nội dung dạy học và giáo dục; (2) Chuyển mạnh từ chỗ truyền thụ kiến thức một chiều sang

hoạt động tổ chức việc học của học sinh, sử dụng tối đa tài nguyên tri thức trong xã hội; (3) Chú trọng hơn việc cá biệt hóa học tập, thay đổi tính chất trong quan hệ thầy trò; (4) Yêu cầu sử dụng rộng rãi hơn phương tiện dạy học hiện đại do đó có yêu cầu trang bị thêm kiến thức, kỹ năng phù hợp; (5) Yêu cầu hợp tác rộng rãi và chặt chẽ hơn với giáo viên cùng trường, thay đổi cấu trúc trong mối quan hệ giữa giáo viên với nhau; (6) Yêu cầu thắt chặt hơn mối quan hệ với cha mẹ học sinh và cộng đồng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống; (7) Yêu cầu giáo viên tham gia các hoạt động trong và ngoài nhà trường; (8) Giảm bớt và thay đổi kiểu uy tín truyền thống trong quan hệ với học sinh, nhất là đối với học sinh lớn và cha mẹ học sinh. Sự thay đổi mạnh mẽ về vai trò của giáo viên như trên đã đòi hỏi bản thân mỗi giáo viên, nhà trường và xã hội cần có sự đón đầu và chuẩn bị chu đáo về khả năng và điều kiện trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như định hướng chiến lược lâu dài [20].

Tác phẩm “*Teachers as learners*” của tác giả Ora Kwo tập hợp nhiều bài viết, công trình nghiên cứu của học giả ở nhiều quốc gia khác nhau cùng bàn bạc về khía cạnh bồi dưỡng giáo viên, trong đó xem giáo viên là người học chủ động trong những lớp học, khoá tập huấn, bồi dưỡng mà họ đóng vai trò vừa là người hướng dẫn, vừa là người học. Các tác giả cũng truyền đi thông điệp cho thấy vấn đề dạy học và giáo dục trong xã hội hiện nay đã vượt khỏi ranh giới các quốc gia, dân tộc cũng như khả năng kiểm soát và mức độ tư duy của con người. Chính vì vậy, vai trò của giáo viên ngày càng thay đổi, họ cần phải học tập, bồi dưỡng để từng bước phát triển, hòa nhập vào thế giới tri thức vô hạn, đa văn hóa, không có rào cản trong xã hội loài người [98].

Xuất phát từ những báo cáo kết quả nghiên cứu và sự phát triển của giáo dục, Ủy ban quốc tế về giáo dục thế kỷ XXI của UNESCO (1996) đã khẳng định: “thầy giáo là yếu tố quyết định hàng đầu đối với chất lượng giáo dục. Do đó, muốn phát triển giáo dục thì trước hết và trên hết phải phát triển đội ngũ giáo viên về cả số lượng và chất lượng” [82].

Ở các nước như Mỹ, Nhật Bản, Singapore... luôn xem giáo viên là điều kiện tiên quyết của sự nghiệp giáo dục và phát triển giáo dục. Vì vậy, hiện nay khi quyết định nâng chất lượng giáo dục lên hàng đầu thế giới, chính phủ Mỹ đã lấy công tác bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho đội ngũ giáo viên làm khâu then chốt. Các nước đều cho rằng bồi dưỡng giáo viên là vấn đề phát triển cơ bản trong phát triển giáo dục. Hoạt động bồi dưỡng và đào tạo lại cho đội ngũ giáo viên được tổ chức độc lập tại các viện nghiên cứu, các trung tâm bồi dưỡng và đào tạo sư phạm. Đa số các nước đều có trường sư phạm để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí. Chẳng hạn như:

Ở Philippin, công tác bồi dưỡng cho giáo viên không tổ chức trong năm học mà tổ chức bồi dưỡng vào các kỳ hè chia thành nhiều khóa học khác nhau. Đầu tiên, hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên chủ yếu tập trung vào nội dung các môn học, nguyên tắc dạy học, tâm lí học và đánh giá trong giáo dục. Thứ hai là các nội dung về quan hệ con người, triết học giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục. Thứ ba là vấn đề nghiên cứu giáo dục, viết tài liệu giám sát trong giáo dục. Thứ tư là những kiến thức nâng cao, kĩ năng nhận xét, vấn đề lập kế hoạch giảng dạy, viết tài liệu giảng dạy sách giáo khoa, sách tham khảo,...

Ở Thái Lan, chính phủ rất quan tâm đến việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhằm tạo điều kiện cho giáo viên tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học theo từng chuyên ngành và tổ chức các đợt tập huấn định kỳ. Chú trọng đến việc bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cốt cán cho nhà trường bằng cách tạo điều kiện cho họ đạt trình độ đại học, sau đại học, kể cả đi học tập ở nước ngoài để làm nền tảng xây dựng mạng lưới bồi dưỡng, phát huy tác dụng đối với toàn đội ngũ. Giáo viên phải tham gia các khóa bồi dưỡng ít nhất năm năm một lần hoặc tùy theo sự thảo luận của các bên liên quan. Kết quả tham gia các khóa bồi dưỡng sẽ là một tiêu chuẩn để xem xét đề bạt, đánh giá và xếp loại giáo viên. Vấn đề bồi dưỡng giáo viên ở Thái Lan thường được tổ chức theo ba phương pháp sau:

- Thứ nhất, lấy chuyên gia làm trung tâm nghĩa là các chuyên gia cung cấp kiến thức và kinh nghiệm, giáo viên tiếp thu và vận dụng.

- Thứ hai, lấy phương tiện làm trung tâm nghĩa là sử dụng các phương tiện thông tin để chuyển tải nội dung huấn luyện đến giáo viên.

- Thứ ba, lấy học viên làm trung tâm nghĩa là nhấn mạnh việc giáo viên tự lực thực hiện chương trình bồi dưỡng với sự giúp đỡ của người hướng dẫn.

Tại Nhật Bản, từ năm 1989 hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên được Ban giáo dục tổ chức các lớp tập huấn ở Trung ương để bồi dưỡng cho Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, giáo viên tư vấn bộ môn; đặc biệt là bồi dưỡng cho các giáo viên tập sự mới được tuyển dụng trong các trường quốc lập, kể cả trường dành cho trẻ em khuyết tật. Chương trình bồi dưỡng cho giáo viên tập sự được thực hiện trong một năm học, với tổng số ít nhất 90 ngày, trong đó 60 ngày là thời gian ở trường để giáo viên tập sự, các giáo viên tư vấn chỉ dẫn về giảng dạy và khoảng 30 ngày để giáo viên tham dự các buổi giảng bài, hội thảo, thực hành và 5 ngày tập huấn ở các trung tâm giáo dục hoặc các cơ sở giáo dục khác ngoài nhà trường. Đối với giáo viên, hằng năm, chính phủ có chính sách gửi giáo viên ra nước ngoài để học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nâng cao ý thức nghề nghiệp. Bên cạnh đó, chính phủ cũng rất quan tâm đến việc đầu tư kinh phí và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và chế độ cho những chuyên gia thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên. Thường xuyên xây dựng kế hoạch cho các đợt tập huấn nhằm tăng cường giao lưu giữa giáo viên của các tỉnh và các loại trường khác nhau và mở các lớp bồi dưỡng theo chu kỳ cho giáo viên sau 5 năm, 10 năm, 20 năm tham gia công tác trong ngành giáo dục. Chính sách đãi ngộ giáo viên chủ yếu thể hiện qua chế độ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp. Mức tăng lương căn cứ vào thành tích và thâm niên công tác, thông thường trung bình khoảng 1 hoặc 2 năm một lần.

Tại Malaysia, việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên thường được thực hiện bằng ba hình thức: một là bồi dưỡng thông qua các lớp tập

trung trong hè về nghiệp vụ do Vụ Giáo dục giáo viên hoặc do Cơ quan thanh tra trường học tổ chức. Hai là tổ chức các khóa bồi dưỡng từ 6 tháng đến 1 năm cho những giáo viên đã dạy 5 năm và được lựa chọn để trở thành giáo viên cốt cán của trường. Ba là chương trình bồi dưỡng thông qua kênh truyền thông, có sự giúp đỡ của giáo viên cốt cán ở địa phương, kết hợp với những buổi thuyết trình ở trường đại học. Hình thức này dành cho những giáo viên tốt nghiệp cao đẳng muốn lên trình độ đại học.

Trong bài viết “*Một số chính sách phát triển nghề nghiệp giáo viên ở Hàn Quốc*” của tác giả Mạc Thị Việt Hà đã chia sẻ việc bồi dưỡng giáo viên ở Hàn Quốc hiện nay là yêu cầu bắt buộc. Công tác bồi dưỡng giáo viên đương nhiệm nhằm trang bị cho giáo viên cơ sở lí luận và phương pháp luận về giáo dục để nâng cao khả năng và hiệu quả giảng dạy trong lớp học. Thời lượng chương trình bồi dưỡng giáo viên kéo dài 182 giờ. Các chương trình bồi dưỡng được thiết kế riêng cho từng đối tượng cụ thể. Chương trình cũng được phân loại cho phù hợp với mục đích bồi dưỡng, bao gồm: bồi dưỡng về xây dựng chương trình giảng dạy; đào tạo số hóa thông tin, dữ liệu; bồi dưỡng chung; bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm... Những người thực hiện chương trình này có quyền quyết định nội dung và thời gian cho mỗi khóa bồi dưỡng. Nội dung bồi dưỡng thường chú ý đến kiến thức mới, những phương pháp giảng dạy tiên tiến và phổ biến trên thế giới.

Ở trong nước, vấn đề bồi dưỡng giáo viên cũng có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả như: Nguyễn Thành Kính (2010) nghiên cứu về bồi dưỡng kĩ năng dạy học hợp tác cho giáo viên THCS; nhóm tác giả Nguyễn Ngọc Hợi, Thái Văn Thành (2009) có nghiên cứu về qui trình đánh giá chất lượng bồi dưỡng giáo viên đã nêu ra một qui trình tổng quát gồm ba giai đoạn với chín bước thực hiện để đánh giá quá trình bồi dưỡng giáo viên. Trong giai đoạn tổ chức đánh giá, các tác giả rất coi trọng bước tự bồi dưỡng của giáo viên sau khi được tham gia bồi dưỡng; Công trình nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải cách công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông của tác giả



Nguyễn Thị Bình (2013) đã chỉ ra, những năm gần đây nước ta thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông bắt đầu từ việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa đã gặt hái một số thành quả nhất định [20].

Tác phẩm “*Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” của tác giả Phạm Minh Hạc đã đánh giá nguồn nhân lực là một trong những tiền đề cơ bản của xã hội, trong đó, công tác đào tạo nâng cao chất lượng và phát huy nguồn lực con người được xem như yếu tố cơ bản phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển đất nước. Muốn xây dựng nguồn lực con người đáp ứng công cuộc đổi mới thì hệ thống giáo dục phải thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nên những con người đảm bảo các năng lực trí tuệ và phẩm chất đạo đức phù hợp. Do vậy, việc chăm sóc, bồi dưỡng và phát triển nhân tố con người trở thành động lực và tạo nên sự thành công của sự công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước [38].

Hội thảo khoa học “*Các giải pháp cải cách công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông*” được tổ chức ngày 18 tháng 7 năm 2012 tại Hà Nội đã cho thấy khi thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông chúng ta thường bắt đầu từ việc đổi mới về chương trình và sách giáo khoa và đã gặt hái một số thành quả nhất định. Một trong những nguyên nhân cơ bản của sự hạn chế này là do đội ngũ giáo viên còn nhiều bất cập về số lượng, cơ cấu, phẩm chất đạo đức và năng lực nghề nghiệp; hệ thống đào tạo giáo viên chưa theo kịp sự đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Thêm vào đó, phần lớn đội ngũ giáo viên có phẩm chất tư tưởng, chính trị, đạo đức tốt, gắn bó với nhà trường, nhưng đa số chưa nhận thức đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên, mới chỉ dừng lại ở vai trò người dạy, mới chỉ nắm được nội dung sách giáo khoa mà chưa nắm được tính chỉnh thể của chương trình. Do đó, cần đổi mới mô hình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, trong đó xác định rõ mục tiêu bồi dưỡng giáo viên; hình thức bồi dưỡng; quản lý hoạt động bồi dưỡng; lấy mô hình liên kết sư phạm - phổ thông để tổ chức bồi dưỡng đội ngũ giáo viên là mục tiêu chính của đổi mới giáo dục trong

giai đoạn hiện nay [20]. Trong báo cáo kết quả nghiên cứu về công tác bồi dưỡng giáo viên, tác giả Nghiêm Đình Vi đã xác định yêu cầu bồi dưỡng nhà giáo là nhiệm vụ chiến lược của ngành giáo dục trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ, hoàn thiện trình độ chuyên môn, nghề nghiệp và năng lực dạy học cho giáo viên đáp ứng yêu cầu thực tiễn theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế [82].

Phong trào học tập qua E-Learning đã được Bộ GD&ĐT, các cơ sở giáo dục, các công ty phần mềm quan tâm nghiên cứu từ những năm 90 của thế kỉ trước. Những nghiên cứu về E-Learning và xây dựng phần mềm hỗ trợ giáo viên trong giảng dạy cũng được nghiên cứu. Bộ GD&ĐT đã triển khai E-Learning cho các trường học bằng cách xây dựng website cung cấp các phần mềm và công cụ, xây dựng diễn đàn và chia sẻ tài nguyên dưới dạng file pdf, audio, bài giảng Powerpoint, bài giảng dưới dạng video hỗ trợ cho giáo viên trong quá trình nghiên cứu [72]. Dự án Việt Bỉ cũng đã có những nghiên cứu về bồi dưỡng giáo viên kỹ năng giảng dạy trong môi trường công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ việc giảng dạy của giáo viên trên lớp và đổi mới phương pháp dạy học. Từ năm học 2014-2015 Bộ GD&ĐT đã triển khai mô hình “Trường học kết nối” để đổi mới phương thức bồi dưỡng chuyên môn qua mạng thông tin trực tuyến, mỗi giáo viên đăng ký một tài khoản cá nhân để học tập và trao đổi chuyên môn hướng tới hỗ trợ cho giáo viên tự bồi dưỡng thông qua E-Learning. Tuy nhiên, các website hỗ trợ chỉ tập trung vào việc cung cấp, hỗ trợ thông tin để giáo viên học tập, chưa tạo ra được môi trường tương tác thực sự giữa người học và tài liệu, giữa người học với nhau và chưa có sự giám sát, đánh giá kết quả học tập một cách thường xuyên, khách quan nên hiệu quả bồi dưỡng thường chưa cao [81].

Tóm lại, những nghiên cứu liên quan đến vấn đề bồi dưỡng giáo viên trên đã xác định công tác bồi dưỡng phát triển đội ngũ nhà giáo là nhiệm vụ trọng tâm đã được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo thông qua đường lối các văn

kiện và chương trình phát triển kinh tế đất nước nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay. Việc tổ chức bồi dưỡng giáo viên theo hướng phát huy vai trò nòng cốt của nhà trường với các hình thức đa dạng, phong phú như tự học, tự bồi dưỡng, bồi dưỡng theo tổ chuyên môn, bồi dưỡng theo nhóm giáo viên, theo cụm trường... Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo có mặt chưa đáp ứng yêu cầu, còn nặng về truyền đạt lí thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kĩ năng thực hành của người học; một bộ phận nhà giáo thiếu gương mẫu trong đạo đức, lối sống, nhân cách, chưa làm gương tốt cho học sinh. Chế độ, chính sách còn bất hợp lí, chưa tạo được động lực đủ mạnh để phát huy tiềm năng của đội ngũ này. Bên cạnh đó, công tác bồi dưỡng, phát triển cho đội ngũ giáo viên vẫn chưa được chú trọng và quan tâm đúng mức, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến hoạt động giáo dục KNS, giá trị sống và thói quen sống cho học sinh. Hiện nay, Bộ GD&ĐT đang chỉ đạo đổi mới chương trình đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm theo hướng chú trọng đào tạo về: kĩ năng phát triển chương trình, tài liệu dạy học và giáo dục; khai thác, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tích hợp các vấn đề mới của cuộc sống vào dạy học, giáo dục KNS, giá trị sống; năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và kiểm tra, đánh giá trong giáo dục theo các hình thức, phương pháp và kĩ thuật dạy học hiện đại. Mặt khác, yêu cầu đặt ra cho Chương trình giáo dục phổ thông mới là phải có tính khả thi. Vì vậy, chương trình được thiết kế vừa sức với hầu hết giáo viên đang và sẽ qua bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Từ những nghiên cứu đã khái quát ở trên, luận án rút ra một số vấn đề như sau:

- Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh hiện nay là một vấn đề quan trọng được bộ GD&ĐT chỉ đạo thực hiện theo hướng lồng ghép, tích hợp trong mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục thông qua một số môn học và các hoạt động giáo dục ở các bậc học. Những nghiên cứu về KNS và giáo dục KNS được tiếp cận khá phong phú theo nhiều hướng khác nhau. Các

nghiên cứu trên cho thấy, việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng giáo viên ở các nước đang được quan tâm và thực hiện rất đa dạng. Điều này được thể hiện ở việc lập kế hoạch, lựa chọn các nội dung, hình thức và thời lượng bồi dưỡng cụ thể phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực nghề nghiệp và điều kiện cụ thể của giáo viên. Mỗi nước có một hình thức tổ chức hoạt động bồi dưỡng giáo viên theo một cách tiếp cận khác nhau, phù hợp với điều kiện thực tế của mình. Các nghiên cứu đều cho rằng, công tác bồi dưỡng giáo viên là hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nhà trường, là điều kiện quyết định để nhà trường phát triển trước yêu cầu đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn mang tính vĩ mô, tổng quát chưa đi sâu giải quyết các vấn đề cụ thể như bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

- Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về vấn đề bồi dưỡng giáo viên được thực hiện theo nhiều hướng khác nhau. Việc phát triển đội ngũ giáo viên trong các nhà trường chủ yếu được đề cập qua nội dung quản lý và phát triển nguồn nhân lực như công tác bố trí, đánh giá và chính sách đãi ngộ. Hình thức bồi dưỡng cho giáo viên chủ yếu thông qua các hoạt động bồi dưỡng thường xuyên và tự bồi dưỡng theo truyền thống thông qua các lớp tập huấn tập trung. Các văn bản chỉ đạo của các cấp, các ngành về vấn đề bồi dưỡng chỉ mang tính chủ trương, định hướng cho các cơ sở giáo dục nghiên cứu, triển khai thực hiện; các chương trình bồi dưỡng được ban hành còn mang tính khái quát, chưa chỉ ra những việc làm, những giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng bồi dưỡng. Vấn đề bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning ở các nhà trường trong bối cảnh hiện nay hầu như chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo, đặc biệt các công trình nghiên cứu liên quan đến bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH còn rất hạn chế. Chưa có nghiên cứu nào đánh giá nhu cầu, thiết kế nội dung, đổi mới hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Do đó, cần nghiên cứu về

vấn đề này nhằm đổi mới các hình thức bồi dưỡng giáo viên góp phần nâng cao hiệu quả bồi dưỡng và hiệu quả giáo dục KNS cho học sinh trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay.

## **1.2. Giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp cho học sinh trung học cơ sở**

### **1.2.1. Khái niệm**

#### *- Kỹ năng sống*

Ngay những năm đầu của thập kỷ 90, các tổ chức Liên Hiệp Quốc như WHO, UNICEF, UNESCO đã chung sức xây dựng chương trình giáo dục KNS cho thiếu niên. Nhưng đến nay, vẫn có nhiều quan niệm khác nhau về KNS, chẳng hạn:

- Theo WHO, KNS là năng lực tâm lí xã hội, là khả năng ứng phó một cách có hiệu quả với những yêu cầu thách thức của cuộc sống. Đó cũng là khả năng của một cá nhân để duy trì một trạng thái khỏe mạnh về mặt tinh thần, biểu hiện qua các hành vi phù hợp tích cực khi tương tác với người khác, với nền văn hóa và môi trường xung quanh. Quan niệm này mang tính khái quát, nhấn mạnh đến khả năng của cá nhân có thể duy trì trạng thái tinh thần và biết thích nghi tích cực khi tương tác với người khác và môi trường sống, tuy nhiên vẫn chưa đề cập đến các kỹ năng cụ thể.

- Theo UNICEF, KNS là cách tiếp cận giúp thay đổi hoặc hình thành hành vi mới. KNS nhằm giúp chúng ta chuyển dịch kiến thức “cái chúng ta biết” và thái độ, giá trị “cái chúng ta nghĩ, cảm thấy, tin tưởng” thành hành động thực tế “làm gì và làm bằng cách nào” là tích cực nhất và mang tính chất xây dựng. Cách tiếp cận này lưu ý đến sự cân bằng về tiếp thu kiến thức, hình thành thái độ và kỹ năng. Quan niệm này cho thấy rằng, việc hình thành kỹ năng không tồn tại một cách độc lập mà nó phải tồn tại trong mối tương tác có sự tham gia cân bằng với kiến thức và thái độ.

- Theo UNESCO, KNS là năng lực cá nhân để thực hiện đầy đủ các chức năng và tham gia vào cuộc sống hàng ngày. Đó là khả năng làm cho hành vi và sự thay đổi của mình phù hợp với cách ứng xử tích cực giúp con người có thể kiểm soát, quản lí có hiệu quả các nhu cầu và những thách thức trong cuộc sống hàng ngày. KNS gắn với bốn trụ cột giáo dục gồm: học để biết, học để làm, học để làm người và học để cùng chung sống với các kĩ năng cụ thể. Đây là quan niệm rất chi tiết, cụ thể, có nhấn mạnh thêm kĩ năng thực hiện công việc và nhiệm vụ.

- Theo tác giả Nguyễn Thanh Bình, KNS là năng lực tâm lí - xã hội của mỗi cá nhân, giúp con người có khả năng làm chủ bản thân, khả năng ứng xử phù hợp với những người khác và với xã hội, khả năng ứng phó tích cực trước các tình huống của cuộc sống.

Từ các quan niệm trên, ta thấy:

- Có nhiều cách biểu đạt khái niệm KNS với quan niệm rộng hẹp khác nhau tùy theo cách tiếp cận vấn đề. Khái niệm KNS được hiểu theo nghĩa hẹp không chỉ bao gồm những năng lực tâm lí xã hội mà còn bao gồm cả những kĩ năng tâm vận động để ứng xử phù hợp với người khác và với xã hội, kĩ năng ứng phó tích cực trước các tình huống của cuộc sống.

- Mặc dù có nhiều cách biểu đạt KNS khác nhau nhưng đều có chung một điểm thống nhất là: khẳng định KNS thuộc về phạm trù năng lực (hiểu kĩ năng theo nghĩa rộng) chứ không thuộc phạm trù kĩ thuật của hành động, hành vi (hiểu theo nghĩa hẹp)

- Do tính chất phức tạp của KNS nên trong thực tế các tài liệu về KNS đề cập đến mọi lĩnh vực hoạt động từ học tập để chuẩn bị vào nghề, cách học ngoại ngữ đến tổ chức trại hè. Tuy nhiên, cần phân biệt giữa các kĩ năng để sống còn (livelihood skills, survival skills) như học chữ, học nghề, làm toán... đến bơi lội... với khái niệm KNS đã được đề cập trong nghiên cứu này.

*Tóm lại, luận án tiếp cận KNS là các dạng kỹ năng giúp cá nhân có thể thích ứng trong những hoàn cảnh khác nhau và giải quyết được những vấn đề thiết thực của cuộc sống.*

KNS được hiểu theo nhiều cách khác nhau ở từng đối tượng, hoàn cảnh, khu vực, từng quốc gia khác nhau nên thường được phân loại theo những cách sau:

- Theo WHO, xuất phát từ lĩnh vực sức khỏe, KNS gồm có 3 nhóm:

+ Nhóm kỹ năng nhận thức: tự nhận thức bản thân, tự đặt mục tiêu, ra quyết định, giải quyết vấn đề, kỹ năng sáng tạo...

+ Nhóm kỹ năng liên quan đến cảm xúc: kỹ năng nhận biết và chịu trách nhiệm, kỹ năng kiềm chế căng thẳng, kỹ năng tự quản lí, kỹ năng tự giám sát...

+ Nhóm kỹ năng xã hội: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng cảm thông chia sẻ, kỹ năng hợp tác, kỹ năng thích ứng...

- Theo UNESCO, KNS phải được phân chia dựa trên những kỹ năng nền tảng và kỹ năng chuyên biệt ở các lĩnh vực và các mối quan hệ khác nhau, KNS gồm 2 nhóm:

+ Nhóm kỹ năng chung: gồm các kỹ năng cơ bản mà mỗi cá nhân đều phải có để thích ứng với cuộc sống gồm kỹ năng nhận thức, kỹ năng liên quan đến cảm xúc và kỹ năng xã hội

+ Nhóm kỹ năng chuyên biệt: gồm một số kỹ năng thể hiện trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như kỹ năng về sức khỏe, kỹ năng liên quan đến giới tính, các kỹ năng về những vấn đề xã hội, kỹ năng liên quan đến môi trường, kỹ năng liên quan đến cuộc sống gia đình...

- Theo UNICEF, phân loại theo các mối quan hệ dựa trên góc độ tồn tại và phát triển của cá nhân, gồm có 3 nhóm kỹ năng cơ bản:

+ Nhóm kỹ tự nhận thức và sống của chính mình: kỹ năng tự nhận thức và đánh giá bản thân, kỹ năng xây dựng mục tiêu cuộc sống và kỹ năng bảo vệ bản thân...

+ Nhóm kỹ năng tự nhận thức và sống với người khác: kỹ năng thiết lập quan hệ, kỹ năng hợp tác, kỹ năng thương lượng, kỹ năng làm việc nhóm...

+ Nhóm kỹ năng ra quyết định và làm việc hiệu quả: kỹ năng phân tích, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng ứng xử, kỹ năng giải quyết vấn đề...

Các cách phân loại trên là khác nhau nhưng dù phân loại theo góc độ nào thì KNS phải là những khả năng thuộc về năng lực của cá nhân, giúp cá nhân tồn tại, làm chủ được cuộc sống và đạt được những mục tiêu sống một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, mọi cách phân loại đều mang tính tương đối. Trong giáo dục chính quy của nước ta những năm qua, KNS thường được phân loại theo các mối quan hệ dựa trên góc độ tồn tại và phát triển của cá nhân. Trên thực tế, KNS không hoàn toàn tách rời nhau mà có liên quan chặt chẽ với nhau. Chính vì vậy, giáo dục KNS phải được thực hiện như một phần không thể tách rời của các chương trình giáo dục một cách đa dạng và gắn với từng bối cảnh lịch sử cụ thể.

*- Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Thực hiện chỉ đạo số 4026/BGDĐT-GDCTHSSV về việc tăng cường giáo dục KNS cho học sinh ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ GD&ĐT "... Các cơ sở giáo dục tăng cường giáo dục KNS cho học sinh thông qua việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy học các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân, tích hợp, lồng ghép trong các môn học liên quan; các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục khác ...". Như vậy, xét ở cấp độ nhà trường, giáo dục chính là quá trình giáo dục tổng thể được thực hiện thông qua các hoạt động giáo dục mà trong đó dạy học là hoạt động cơ bản và chủ đạo nhất. Hoạt động giáo dục được tổ chức có định hướng nhằm tạo ra những môi trường hoạt động và giao tiếp cho học sinh. KNS được hình thành thông qua quá trình xây dựng những hành vi lành mạnh, thay đổi những thói quen và hành vi tiêu cực nhằm giúp người học có kiến thức, kỹ năng và thái độ thích hợp. Định hướng tích hợp sẽ thực hiện trong chương trình giáo dục phổ thông theo hình thức và mức độ tích hợp trong phạm vi hẹp và tích hợp trong phạm vi



rộng. Hai hướng tích hợp này phần nào tương thích với định hướng tích hợp đa môn và tích hợp liên môn như đã đề cập ở trên. Phương án tích hợp đã được đề xuất cho việc phát triển chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam sau 2015 ở bậc THCS như sau: tương tự như chương trình hiện hành tăng cường tích hợp trong nội bộ môn học Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Công nghệ, Giáo dục công dân,... và lồng ghép các vấn đề như môi trường, biến đổi khí hậu, KNS, dân số, sức khỏe sinh sản,... vào các môn học và hoạt động giáo dục. Hai môn học mới được phát triển. Một là Khoa học tự nhiên được xây dựng trên cơ sở môn Vật lí, Hóa học, Sinh học trong chương trình hiện hành. Hai là môn Khoa học xã hội được xây dựng trên cơ sở các môn học Lịch sử, Địa lí trong chương trình hiện hành và thêm một số vấn đề xã hội.

- Giáo dục KNS là giáo dục cách sống tích cực trong xã hội hiện đại, là xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi những hành vi, thói quen tiêu cực trên cơ sở giúp người học có cả kiến thức, giá trị, thái độ và các kĩ năng thích hợp.

- Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một quá trình tổ chức những hoạt động giáo dục cụ thể thông qua nội dung các môn học hoặc các hoạt động giáo dục cụ thể nhằm giúp học sinh chuyển những kiến thức, thái độ của mình thành những hành vi tích cực.

Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhằm hình thành cho các em cách sống tích cực, xây dựng cho các em những hành vi tích cực phù hợp với mục tiêu phát triển toàn diện nhân cách qua đó hình thành cho các em kiến thức, thái độ, giá trị và hành vi đáp ứng yêu cầu xã hội. Dựa vào cách tiếp cận này chúng ta thấy rằng cần phải xây dựng biện pháp giáo dục KNS cho học sinh căn cứ vào chức năng của quá trình giáo dục. Việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh phải được thực hiện thông qua nhiều hình thức và biện pháp tác động khác nhau trong các môn học và các hoạt động giáo dục cụ thể. Trong đó, những hình thức và biện pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh được

tổ chức thành một quá trình học tập nhằm giúp các em có được kiến thức, kĩ năng, thái độ và những giá trị phù hợp đáp ứng mục tiêu giáo dục.

Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH được dùng ở tất cả các bậc học, song phương thức không giống nhau. Mức độ tích hợp phải tuân theo quy luật lứa tuổi trong sự phát triển hoạt động và tâm lí cũng như mục tiêu giáo dục của các bậc học. Ở mầm non, tích hợp ở mức cao và các chủ đề chủ yếu nhằm tích hợp các dạng hoạt động của trẻ như chơi, giao tiếp, nhận thức, sinh hoạt... Ở tiểu học, do yêu cầu hình thành hoạt động học tập nên nội dung học tập được tạo thành các môn học còn những hoạt động khác nên tổ chức thành các hoạt động tích hợp để vừa nhằm vào việc dạy học nội dung và vừa nhằm vào việc tổ chức hoạt động cho trẻ. Tích hợp ở các bậc học cao hơn chủ yếu giải quyết vấn đề nội dung nhưng đồng thời hướng vào phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề, hợp tác, tham gia, các kĩ năng xã hội và các hoạt động thực tiễn, tức là nâng cao tính thực tiễn của học tập. Trừ những nội dung phải đảm bảo theo cấu trúc bộ môn bài bản và ổn định cao những phần còn lại cần được tích hợp thành các chủ đề hoặc các dự án hoạt động để vừa hạn chế sự trùng lặp về nội dung và vừa nâng cao hiệu quả thực hiện. Bởi vì dạy học tích hợp hướng cho người học vào nhiệm vụ giải quyết vấn đề, vừa suy nghĩ, vừa hành động thực tế theo những chủ đề rõ ràng; tạo ra nhiều cơ hội và điều kiện hoạt động cho người học vì các yêu cầu học tập được cụ thể hoá cho từng cá nhân; tạo ra sự tương thích cao giữa khả năng, động cơ với môi trường hoạt động và giao tiếp trong quá trình học tập; tạo ra sự phong phú của phương pháp và kĩ năng học tập, các phương thức hoạt động cá nhân, nâng cao mục đích của hoạt động cá nhân, đáp ứng trực tiếp nhu cầu cụ thể của cá nhân trong học tập; khuyến khích khả năng hợp tác, trao đổi, chia sẻ trong hoạt động và quan hệ nhóm trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ chung; rèn ý thức và khả năng tự quản, hoạch định, tổ chức, hỗ trợ nhau, tham gia ý kiến và hành động vì công việc chung. Người học được có cơ hội thay đổi toàn diện từ nhận thức, thái độ và hành vi thói quen của mình góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.

Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một định hướng mang tính đột phá để đổi mới căn bản và toàn diện về nội dung và phương pháp giáo dục. Cách tiếp cận này tích hợp kiến thức từ nhiều ngành học và khuyến khích người học tìm hiểu sâu về các chủ đề, tìm đọc tài liệu từ nhiều nguồn và tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau. Việc sử dụng nhiều nguồn thông tin khuyến khích người học tham gia vào việc chuẩn bị bài học, tài liệu, và tư duy tích cực và sâu hơn so với cách học truyền thống với chỉ một nguồn tài liệu duy nhất. Kết quả là người học sẽ hiểu rõ hơn và cảm thấy tự tin hơn trong việc học của mình. Giáo dục KNS trong chương trình giáo dục phổ thông được thực hiện theo ba hình thức: KNS là một môn học riêng biệt; KNS được tích hợp vào một vài môn học chính; KNS được tích hợp vào nhiều hoặc tất cả các môn trong chương trình giáo dục. Tuy nhiên, để tránh quá tải khi thực hiện chương trình nên đa số các nước thường tích hợp KNS vào một phần nội dung các môn học xã hội như: giáo dục sức khỏe, giáo dục giới tính, giáo dục môi trường... Mục tiêu giáo dục của Việt Nam đã chuyển từ việc tập trung cung cấp kiến thức sang hình thành và phát triển những năng lực cần thiết ở người học.

Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là góp phần thực hiện quan điểm hướng vào người học, giúp người học có năng lực để đáp ứng những thách thức của cuộc sống, mặt khác các phương pháp giáo dục tích cực, tạo cơ hội cho người học được thực hành, được trải nghiệm KNS trong quá trình học tập cũng giúp tăng cường các mối quan hệ trong nhà trường. Đồng thời, người học cảm thấy họ được tham gia vào các vấn đề có liên quan đến cuộc sống, họ sẽ cảm thấy thích thú hơn và học tập tích cực hơn. Cách tiếp cận này chẳng những không làm quá tải thêm nội dung môn học và các hoạt động giáo dục mà còn làm cho các giờ học trở nên nhẹ nhàng hơn, thiết thực và bổ ích hơn. Tuy nhiên, do nội dung giáo dục KNS có tính độc lập nhất định so với nội dung của môn học được sử dụng để lồng ghép nên hiệu quả của việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của giáo viên. Do đó, cần xác định

giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là mục tiêu mà các hoạt động giáo dục trong nhà trường cần phải hướng đến. Có như vậy, việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH mới được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và có hiệu quả.

### ***1.2.2. Mục tiêu giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thể hiện ở mục tiêu giáo dục phổ thông theo yêu cầu mới gắn bốn trụ cột giáo dục của thế kỉ XXI: Học để biết, học để làm, học để tự khẳng định và học để cùng chung sống. Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS nhằm:

- Giúp học sinh hiểu được sự cần thiết của các KNS giúp cho bản thân có thể sống tự tin, lành mạnh, phòng tránh được các nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển thể chất, tinh thần và đạo đức của các em; hiểu tác hại của những hành vi, thói quen tiêu cực trong cuộc sống cần loại bỏ.

- Có kỹ năng làm chủ bản thân, biết xử lí linh hoạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày thể hiện lối sống có đạo đức, có văn hoá, có kỹ năng tự bảo vệ mình trước những vấn đề xã hội có nguy cơ ảnh hưởng đến cuộc sống an toàn và lành mạnh của bản thân, rèn luyện lối sống có trách nhiệm với bản thân, bạn bè, gia đình và cộng đồng

- Học sinh có nhu cầu rèn luyện KNS trong cuộc sống hàng ngày, yêu thích lối sống lành mạnh, có thái độ phê phán đối với những biểu hiện thiếu lành mạnh, tích cực, tự tin tham gia các hoạt động để rèn luyện KNS và thực hiện tốt quyền, bổn phận của mình [61].

Tóm lại, mục tiêu của giáo dục KNS nhằm phát triển năng lực tâm lí - xã hội của người học để vượt qua những thách thức của cuộc sống, đồng thời làm thay đổi hành vi, thói quen có thể gây rủi ro, mang lại hậu quả tiêu cực thành những hành vi mang tính xây dựng, tích cực, hiệu quả để nâng cao chất lượng cuộc sống cá nhân và góp phần phát triển bền vững cho xã hội. Mục tiêu giáo dục KNS theo quan điểm SPTH giúp trang bị cho học sinh những KNS phù hợp với những phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực và những con đường phù hợp

hơn. Trên cơ sở đó hình thành cho các em những hành vi, thói quen lành mạnh tích cực, loại bỏ những hành vi, thói quen tiêu cực trong các mối quan hệ, các tình huống hàng ngày, tạo cơ hội thuận lợi để học sinh thực hiện tốt quyền, bổn phận của mình và phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Chuyển dịch kiến thức, thái độ và giá trị thành thao tác, hành động và thực hiện thuần thục các thao tác, hành động đó như khả năng thực tế theo xu hướng tích cực và mang tính chất xây dựng để nâng cao chất lượng cuộc sống cá nhân và góp phần phát triển xã hội bền vững.

### ***1.2.3. Nội dung giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Nội dung giáo dục KNS được thiết kế theo module định hướng năng lực, phương pháp dạy học theo quan điểm dạy học định hướng giải quyết vấn đề và định hướng hoạt động. Khi xác định nội dung giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cần dựa vào hai vấn đề sau đây:

Thứ nhất, là đặc điểm tâm, sinh lí - xã hội của học sinh, đặc biệt nhu cầu và những vấn đề học sinh thường gặp.

Thứ hai, là đặc điểm của bối cảnh xã hội mà học sinh đó đang sống để xác định những nguy cơ mà học sinh gặp, những cách thức mà các em thường ứng phó khi gặp nguy cơ, khó khăn và ở đó cần những KNS nào?....

Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS là giáo dục một số kỹ năng như:

- Giáo dục những KNS chung (Generic Life Skills) hay là những KNS cốt lõi (Core Life Skills) cho học sinh như: kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe tích cực, kỹ năng xác định giá trị, kỹ năng kiên định, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng hợp tác, kỹ năng ứng phó với căng thẳng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, kỹ năng thể hiện sự tự tin, kỹ năng thể hiện sự thông cảm... Khi mỗi cá nhân có những KNS này họ có thể vận dụng vào để ứng phó với các tình huống, những thách thức khác nhau khi gặp phải.

- Giáo dục những KNS gắn với các vấn đề mang tính đặc thù của nhóm đối tượng như: Tự bảo vệ tránh tai nạn, thương tích, lạm dụng tình dục, bắt cóc trẻ em... đối với trẻ em nhỏ; hay sử dụng các chất gây nghiện; tình yêu và sức khỏe sinh sản đối với lứa tuổi vị thành niên;

- Hoặc gắn với các vấn đề thách thức trong bối cảnh xã hội hiện nay như: Vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu; bạo lực và xung đột văn hóa, tín ngưỡng; đói nghèo, an toàn thực phẩm, HIV/AIDS [9].

#### ***1.2.4. Nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

- *Nguyên tắc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Nhằm tạo điều kiện cho người học thực hiện quyền và bổn phận của mình để phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức thì việc giáo dục KNS cần có những nguyên tắc cơ bản như sau:

+ *Tương tác*

KNS không thể được hình thành chỉ qua việc nghe giảng và tự đọc tài liệu mà phải thông qua các hoạt động tương tác với người khác. Chính vì vậy, phải tạo điều kiện cho người học được tham gia các hoạt động xã hội để tương tác với những người xung quanh. Đây là nguyên tắc quan trọng đảm bảo giáo dục KNS đạt hiệu quả.

+ *Trải nghiệm*

KNS chỉ được hình thành khi người học được trải nghiệm qua các tình huống thực tế. Người học chỉ có kỹ năng khi các em tự làm chứ không chỉ là nói về việc đó. Kinh nghiệm có được khi người học được hành động trong các tình huống đa dạng để các em có thể điều chỉnh các kỹ năng phù hợp với thực tế. Vì vậy, người dạy cần thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động này trong và ngoài giờ học thật hiệu quả để người học có cơ hội thể hiện ý tưởng cá nhân, tự trải nghiệm và biết phân tích kinh nghiệm sống của mình và với người khác.

+ *Tiến trình*

Việc hình thành KNS là một quá trình đòi hỏi sự bền bỉ và lâu dài từ nhận thức - hình thành thái độ - thay đổi hành vi. Đây là một quá trình mà mỗi yếu tố có thể là khởi đầu của một chu trình mới, do đó nhà giáo dục có thể tác động vào bất cứ khâu nào của tiến trình trên để tạo nên sự thay đổi cho đối tượng giáo dục.

+ *Thay đổi hành vi*

Giáo dục KNS thúc đẩy người học thay đổi các giá trị, các thái độ và các hành vi trước đó. Đây là một công việc khó khăn và phức tạp, do đó người dạy cần tổ chức các hoạt động và giúp các em ghi nhận cho bản thân sau mỗi hoạt động.

- *Phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Giáo dục KNS cho học sinh không chỉ thông qua việc tích hợp trong các môn học có tiềm năng mà còn phải tích hợp trong các hoạt động khác ở nhà trường. Các hoạt động thường xuyên của Đoàn, Đội để tạo điều kiện cho các em vừa phát triển thể chất, vừa vui chơi nhưng mang tính giáo dục cao nên hình thức, nội dung và phương pháp tổ chức phải chú trọng tích hợp rèn luyện KNS trong các hoạt động này để các em không cảm thấy bị gò bó, nặng nề khi tham gia.

+ *Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS:*

Phương pháp dạy học nhóm: học sinh của một lớp học được chia thành các nhóm nhỏ, trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Phương pháp này nếu được tổ chức tốt sẽ phát huy được tính tích cực, tính trách nhiệm; phát triển năng lực cộng tác làm việc và năng lực giao tiếp của học sinh.

Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình: là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề.

Phương pháp giải quyết vấn đề: là xem xét, phân tích những vấn đề /tình huống cụ thể thường gặp phải trong đời sống hằng ngày và xác định cách giải quyết, xử lí vấn đề /tình huống đó một cách có hiệu quả.

Phương pháp đóng vai: là phương pháp tổ chức cho học sinh thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp học sinh suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được.

Phương pháp trò chơi: là phương pháp tổ chức cho học sinh tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

Dạy học theo dự án: học sinh thực hiện một nhiệm vụ học tập phù hợp, gắn với thực tiễn, kết hợp lí thuyết với thực hành. Nhiệm vụ này được người học thực hiện với tính tự lực cao, từ việc lập kế hoạch đến việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện dự án.

Một số kĩ thuật dạy học như: kĩ thuật chia nhóm, kĩ thuật giao nhiệm vụ, kĩ thuật đặt câu hỏi, kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật các mảnh ghép, kĩ thuật động não...

Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm, hạn chế nhất định và những điều kiện áp dụng cho nên cần vận dụng linh hoạt, phối hợp tùy theo mục tiêu của bài học, của hoạt động giáo dục, điều kiện thực tế của từng nhà trường.

+ Hình thức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS:

- Giáo dục KNS trước hết có thể thông qua khai thác tiềm năng giáo dục trong nội dung môn học, đồng thời còn qua những phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực khuyến khích tương tác, cùng tham gia, tư duy phê phán và tư duy sáng tạo. Chẳng hạn như:

+ Giáo dục KNS thông qua lồng ghép vào môn Giáo dục công dân: Mục tiêu và nội dung môn Giáo dục công dân vốn đã mang các yếu tố của giáo dục KNS, rất thuận lợi cho việc giáo dục tất cả các KNS cho học sinh. Vì vậy có thể giáo dục KNS cho học sinh trong tất cả các bài học mà không cần phải đưa thêm các thông tin, kiến thức và tăng thời gian tiết học. Tuy nhiên, tùy từng bài học khác nhau, giáo viên có thể lựa chọn số lượng và KNS cho phù hợp. Do đó việc



đưa và tăng cường giáo dục các KNS vào môn Giáo dục công dân là điều có thể thực hiện và phù hợp với xu thế hiện nay.

+ Giáo dục KNS thông qua lồng ghép vào môn Sinh học: Sinh học là một môn khoa học thực nghiệm, nên các kiến thức được hình thành chủ yếu bằng phương pháp quan sát và thí nghiệm, vì thế các kỹ năng học tập Sinh học sẽ góp phần vào việc giáo dục KNS. Việc tổ chức cho học sinh các hoạt động nhận thức, qua đó học sinh hoạt động nhóm, tự lực, cùng nhau thu thập thông tin rồi xử lý thông tin bằng cách so sánh, phân tích, khái quát, tạo điều kiện cho việc giáo dục KNS như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, lắng nghe tích cực, thái độ tự tin, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tự khẳng định bản thân, nhận biết giá trị bản thân.

+ Giáo dục KNS thông qua lồng ghép vào môn Ngữ văn: việc giáo dục KNS trong môn Ngữ văn là có nhiều ưu thế. Quá trình học tập theo hướng nhấn mạnh tới KNS sẽ tạo điều kiện giúp học sinh nâng cao năng lực lĩnh hội trong học tập, hình thành thái độ, hành vi và giúp học sinh có động lực tìm hiểu, cân nhắc các lựa chọn và có quyết định đúng đắn để giải quyết vấn đề cũng như có cơ hội thuận lợi để rèn luyện các kỹ năng ứng xử hiệu quả [22].

Bên cạnh đó, giáo dục KNS còn được thực hiện thông qua sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực cụ thể như: khăn trải bàn, các mảnh ghép, dạy học giải quyết vấn đề, kỹ thuật tranh luận ủng hộ - phản đối, kỹ thuật KWL, học theo dự án, kỹ thuật động não, phương pháp trò chơi, kỹ thuật đặt câu hỏi... Đây là một hình thức tổ chức giáo dục KNS được nhiều nước trên thế giới lựa chọn vì nó tiết kiệm được thời gian, tránh quá tải cho chương trình giáo dục theo đúng định hướng của Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo lồng ghép, tích hợp giáo dục KNS qua các môn học và hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh. Trong quá trình dạy học giáo viên trong cung cấp một số KNS liên quan đến môn học, những ưu điểm và hiệu quả của nó khi vận dụng vào thực tiễn; giảng dạy tích hợp giữa kiến thức khoa học với giáo dục KNS cho các em.

- Giáo dục thông qua các chủ đề chuyên biệt về KNS dưới hình thức hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Các chủ đề giáo dục KNS chuyên biệt sẽ tập trung vào khám phá, hình thành và củng cố KNS muốn hình thành. Hơn nữa, các hoạt động ngoài giờ có ưu thế về điều kiện thời gian so với giờ lên lớp cho phép vận dụng giáo dục trải nghiệm thuận lợi hơn. Chính vì vậy, khi thiết kế nội dung và tổ chức giáo dục KNS qua các hoạt động này cần theo hướng khai thác kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng đã có của học sinh, cũng như đặt người học vào các tình huống cần giải quyết để trải nghiệm và vận dụng KNS đã học được trong các chủ đề giáo dục.

- Giáo dục KNS thông qua tích hợp vào các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

Thông qua tổ chức các chủ đề trên dưới các hình thức tổ chức đa dạng, sử dụng các phương pháp thể hiện nguyên tắc tương tác, trải nghiệm... cùng các phương pháp có tiềm năng giáo dục KNS... có thể hình thành và phát triển KNS cho học sinh. Chẳng hạn: Ở bậc THCS có các chủ đề sau: “Mái trường mến yêu” “Chăm ngoan học giỏi”; “Tôn sư trọng đạo”; “Uống nước nhớ nguồn”; “Mừng Đảng, Mừng Xuân”; “Tiến bước lên Đoàn”; “Hòa bình hữu nghị”; “Bác Hồ kính yêu”; “Hè vui khỏe bổ ích”.

- Giáo dục KNS thông qua các tình huống giáo dục và các tình huống thực tiễn trong cuộc sống.

Bằng cách đặt học sinh vào tình huống phải giải quyết các vấn đề nảy sinh ở trường, lớp hay trong cuộc sống thông qua các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giải trí, thể dục thể thao; hoạt động xã hội; hoạt động lao động công ích; hoạt động tiếp cận khoa học - kỹ thuật và hướng các em giải quyết các tình huống đó theo quy trình của các KNS phù hợp, mang tính tích cực, xây dựng, hiệu quả... chính là đã dạy các em những KNS cần thiết. Đồng thời, cách xử lý, giải quyết vấn đề của chính giáo viên cũng có tác dụng giáo dục KNS cho học sinh.

Trong các hình thức nêu trên, việc tích hợp giáo dục KNS trong nội dung các môn học sẽ có nhiều thuận lợi và có hiệu quả hơn. Trong quá trình dạy học,

với thời lượng tương đối nhiều, giáo viên bộ môn sẽ cung cấp cho học sinh một số KNS có liên quan, có dịp giới thiệu cho các em các những ưu điểm và hiệu quả khi vận dụng các KNS vào thực tiễn cuộc sống.

#### ***1.2.5. Các lực lượng giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Giáo dục KNS cần được thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc và thực hiện được càng sớm càng tốt. Môi trường giáo dục được tổ chức nhằm tạo cơ hội cho người học áp dụng kiến thức và kỹ năng vào các tình huống “thực” trong cuộc sống. Giáo dục KNS được thực hiện trong gia đình, trong nhà trường và cộng đồng. Người tổ chức giáo dục KNS có thể là bố mẹ, thầy cô, bạn cùng học hay các thành viên trong cộng đồng.

Việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh chủ yếu là do đội ngũ thầy cô giáo (giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn), cán bộ đoàn thể trường học, tổ chức đoàn thể xã hội có liên quan, phụ huynh học sinh. Những người tham gia giáo dục KNS cho các em phải là những người có tâm huyết với giáo dục, kiên nhẫn, phối hợp tốt các lực lượng gia đình, nhà trường, xã hội và đặc biệt phải có sự tin tưởng, yêu thương các em. Đối với các đơn vị trường học, các tổ chức đoàn thể xã hội cần thực hiện đúng vai trò, chức năng của tổ chức mình đồng thời thông qua các hoạt động góp phần thực hiện nhiệm vụ năm học của nhà trường như tạo môi trường sinh hoạt, học tập sinh động, thuận lợi cho học sinh để giáo dục KNS cho các em thông qua các hoạt động thực tiễn. Trong nhà trường THCS, giáo dục KNS được thực hiện trên các giờ học, trong các hoạt động lao động, hoạt động đoàn thể - xã hội, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và các hoạt động giáo dục khác [22],[31].

#### ***1.2.6. Kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Giáo dục KNS là một nội dung giáo dục quan trọng, giáo dục KNS cho học sinh THCS được tích hợp trong nội dung các môn học như: Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục công dân, Sinh học và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cũng

như các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường. Cho nên, việc đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH dựa trên nội dung môn học và các hoạt động giáo dục thể hiện tính chất tích hợp, liên môn của nhiều loại kiến thức liên quan và tính chất thực tiễn. Bên cạnh đó, việc đánh giá còn tạo một môi trường cho người học có thể tìm kiếm thêm nhiều lĩnh vực khác nhau liên quan nhằm phát huy thế mạnh của bản thân. Khi đánh giá kết quả của hoạt động này, giáo viên cần xác định rõ các nội dung và biện pháp đánh giá để định hướng cho các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục KNS cho các em.

Đánh giá kết quả giáo dục KNS chính là định hướng cho các em những con đường sống tích cực trong xã hội hiện đại trong ba mối quan hệ cơ bản: *con người với chính mình; con người với tự nhiên; con người với các mối quan hệ xã hội*. Nếu được giáo dục KNS, các em sẽ biết chuyển dịch **kiến thức** - “*cái mình biết*” và **thái độ, giá trị** - “*cái mình nghĩ, cảm thấy, tin tưởng*”...thành những **hành động cụ thể trong thực tế** - “*làm gì và làm cách nào*” là **tích cực** và mang tính chất **xây dựng**. Điều này sẽ giúp các em thích ứng được với sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ và vững vàng, tự tin hơn trong cuộc sống sau này.

### **1.3. Hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp**

#### **1.3.1. Đặc điểm của giáo viên trung học cơ sở**

Ở Việt Nam, giáo dục trung học còn được chia ra làm hai bậc: THCS và trung học phổ thông. Giáo dục THCS kéo dài bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Điều kiện để vào lớp sáu là người học phải tốt nghiệp tiểu học. Giáo dục THCS nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có trình độ học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động. Trường THCS hoạt

động theo điều lệ trường THCS, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Quyết định số:12/2011/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 Ban hành Điều lệ trường THCS, trường trung học phổ thông, và trường phổ thông có nhiều cấp học. Giáo viên THCS là người làm công tác giảng dạy, giáo dục cho học trò trong nhà trường. Giáo viên phải chuẩn bị đầy đủ các bài giảng hàng ngày, chương trình giảng dạy theo quy định. Để nâng cao chất lượng dạy học, giáo viên phải sử dụng đa dạng, phối hợp linh hoạt các phương pháp và khai thác triệt để hiệu quả của các phương tiện công nghệ thông tin. Tham gia giám sát, đánh giá học sinh và chịu trách nhiệm chính về kết quả học tập và rèn luyện của các em. Ngoài ra, giáo viên còn phải tham gia các hoạt động phong trào của nhà trường và xã hội, tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân. Việc xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên THCS trong hoàn cảnh hiện nay phải quán triệt các yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực theo nhiều khía cạnh: chuẩn về trình độ chuyên môn sư phạm, chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm, chuẩn về đạo đức tư cách người thầy theo thông tư 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ GD&ĐT về chất lượng giáo viên THCS. Bên cạnh đó, Theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ GD&ĐT qui định về đạo đức nhà giáo như sau: chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, về đạo đức lối sống và về phẩm chất chính trị. Trong giai đoạn hiện nay cần bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giáo viên trẻ có khả năng tiếp thu và ứng dụng công nghệ khoa học vào công tác giảng dạy, đồng thời phải đảm bảo tính kế thừa, sự hợp lí về cơ cấu, phù hợp trong phân công phụ trách các mặt hoạt động của nhà trường, phù hợp với năng lực và điều kiện công tác và cơ chế quản lí.

*- Đặc điểm nghề nghiệp của giáo viên THCS*

Bất cứ lao động nào cũng có ba khâu: sử dụng công cụ lao động, tác động lên đối tượng lao động và tiêu phí sức lao động. Lao động sư phạm của

giáo viên là loại hình lao động đặc biệt. Đối tượng lao động của giáo viên là con người, là thế hệ trẻ đang lớn lên cùng với nhân cách của nó. Do đó giáo viên phải lựa chọn và gia công lại những tác động xã hội và tri thức loài người bằng lao động sư phạm của mình nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội. Đối tượng đó vừa là khách thể vừa là chủ thể của quá trình giáo dục và những tác động đến đối tượng đó không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả như nhau, hiệu quả đó cũng không tỷ lệ thuận với số lần tác động. Do đó, người giáo viên phải sử dụng đa dạng những phương án để tác động đến đối tượng, không thể rập khuôn máy móc như lao động khác. Bản thân đối tượng lao động đã quyết định tính đặc thù của lao động sư phạm của nghề dạy học. Hiệu quả lao động của giáo viên sống mãi trong nhân cách của đối tượng giáo dục nên lao động sư phạm vừa mang tính tập thể vừa mang dấu ấn cá nhân sâu sắc.

*- Đặc điểm học tập của giáo viên THCS*

Xuất phát từ vị thế và vai trò của giáo viên THCS, việc học tập của giáo viên bị chi phối bởi động cơ, nhu cầu và đặc điểm hoàn toàn khác. Học tập của giáo viên chỉ là thứ yếu so với hoạt động lao động kiếm sống, chăm sóc gia đình và nuôi dạy con cái. Học tập của giáo viên có tính mục đích rõ ràng, cụ thể và có tính ứng dụng cao. Giáo viên thường có quan điểm học rất cụ thể, họ muốn học tập những nội dung kiến thức có thể vận dụng ngay được vào thực tế cuộc sống, công việc hiện tại. Mặc dù giáo viên tham dự một khóa học vì những yếu tố bên ngoài như để thăng chức, tăng lương, đổi nghề tốt hơn...nhưng động lực mạnh nhất vẫn là những động lực nội tại như sự thỏa mãn trong công việc, nâng cao lòng tự tin, giá trị của bản thân góp phần nâng cao chất lượng của cuộc sống.

Việc học tập của giáo viên thường mang tính chất tự nguyện. Mọi sự ép buộc, áp đặt hay mọi biện pháp hành chính đều không có tác dụng. Hoặc là họ sẽ từ chối không đi học hoặc họ sẽ thờ ơ, thụ động ở trên lớp, họ chỉ thực sự

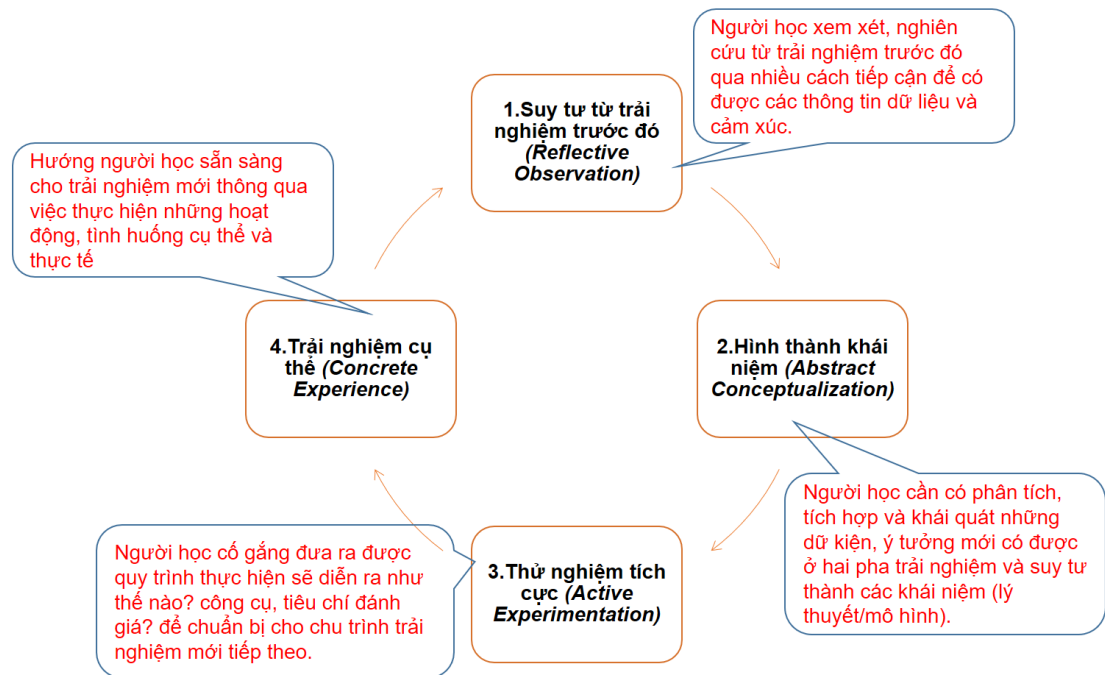
tham gia học tập khi nào họ thấy cần. Giáo viên luôn so sánh đối chiếu những điều được học, được nghe với những hiểu biết, kinh nghiệm đã có của bản thân, nhất là trong công việc. Những kinh nghiệm này có thể hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận thức của họ. Ngược lại, sự bảo thủ trong kinh nghiệm và “cảm giác biết rồi” nhiều khi là những cản trở tâm lí quan trọng đối với việc học tập của họ.

Với đặc điểm nhận thức, vốn kinh nghiệm, trình độ học vấn và văn hóa, nghề nghiệp khác nhau vì vậy, mức độ tiếp thu kiến thức và kĩ năng cũng như thái độ đối với việc học tập là khác nhau. Cho nên, để nâng cao hiệu quả cho hoạt động học tập của giáo viên, cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Nhiệm vụ của giảng viên là giúp cho người học nhận thức được nhu cầu cần học nội dung nào đó, tối thiểu cũng phải chỉ ra được giá trị và ý nghĩa của vấn đề đó trong cuộc sống bằng cách mời họ tham gia vào việc thiết kế các kế hoạch học tập dựa trên mục tiêu của khóa học.

- Tổ chức dạy học bằng phương pháp thực hành, thông qua giải quyết các vấn đề, các tình huống có thật trong cuộc sống và công tác của họ, khi người lớn tự phát hiện vấn đề, tự giải quyết vấn đề, tự rút ra kết luận. Giúp cho người học xác định rõ khả năng của họ trong lĩnh vực mà họ đang theo học.

- Kiến thức mới được gắn với những hiểu biết, kinh nghiệm trước đây của họ nên khi giảng dạy cho người lớn, nếu kinh nghiệm của họ bị đánh giá nhẹ thì họ sẽ cảm thấy bị xúc phạm. Cho nên phải thực hiện việc trao đổi, chia sẻ và học tập kinh nghiệm lẫn nhau và khuyến khích người học tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập theo chu trình học tập dưới đây:



### Sơ đồ 1.1. Chu trình học tập trải nghiệm của người lớn (David Kolb, 2001)

Ngoài ra, đối với giáo viên, môi trường học tập có ý nghĩa hết sức quan trọng, làm thế nào để tạo ra sự tương tác giữa người dạy và người học, tạo ra hứng thú học tập. Vì vậy, giáo viên sẽ học tốt hơn trong môi trường học tập vui vẻ, thoải mái và tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Giáo viên sẽ cảm thấy phấn khởi, tự tin hơn khi họ cảm thấy tiến bộ trong học tập và sẽ phấn khởi hơn nếu được đồng viên, khen thưởng kịp thời [94].

#### 1.3.2. Khái niệm

##### - Bồi dưỡng

Theo từ điển Tiếng Việt: Bồi dưỡng là làm cho tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất. Bồi dưỡng có thể là một quá trình cập nhật kiến thức và kỹ năng còn thiếu hoặc đã lạc hậu trong một cấp học, bậc học và thường được xác nhận bằng một chứng chỉ [69].

Theo từ điển Giáo dục học (nghĩa rộng), bồi dưỡng là quá trình giáo dục, đào tạo nhằm hình thành nhân cách và những phẩm chất riêng biệt của nhân cách theo định hướng mục đích đã chọn.



Theo nghĩa hẹp, bồi dưỡng là trang bị thêm các kiến thức, kỹ năng nhằm mục đích nâng cao và hoàn thiện năng lực hoạt động trong các lĩnh vực cụ thể [41].

Hiện nay, thuật ngữ bồi dưỡng được sử dụng rất nhiều trong giáo dục như: bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuyên đề, bồi dưỡng nâng cao, bồi dưỡng học sinh giỏi...

Theo UNESCO, bồi dưỡng có ý nghĩa nâng cao trình độ nghề nghiệp. Quá trình này chỉ diễn ra khi cá nhân và tổ chức có nhu cầu nâng cao kiến thức hoặc kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ của bản thân nhằm đáp ứng nhu cầu lao động nghề nghiệp.

Bồi dưỡng không đòi hỏi chặt chẽ, chính quy như đào tạo và được thực hiện trong thời gian ngắn. Như vậy, chủ đề bồi dưỡng là người lao động đã được đào tạo và có trình độ chuyên môn nhất định. Bồi dưỡng là quá trình bổ sung kiến thức, kỹ năng (những hoạt động liên quan đến nghề nghiệp) để nâng cao trình độ trong một lĩnh vực hoạt động chuyên môn nhất định giúp chủ thể bồi dưỡng có cơ hội củng cố, mở mang hoặc nâng cao hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo chuyên môn nghiệp vụ có sẵn nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc đang làm.

- Bồi dưỡng là quá trình cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng, thái độ để nâng cao năng lực, trình độ, phẩm chất của người lao động về một lĩnh vực hoạt động mà người lao động đã có một trình độ năng lực chuyên môn nhất định qua một hình thức đào tạo nào đó.

- Bồi dưỡng có ý nghĩa nâng cao nghề nghiệp, quá trình này chỉ diễn ra khi cá nhân và tổ chức có nhu cầu nâng cao kiến thức hay kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân nhằm đáp ứng các yêu cầu của lao động nghề nghiệp.

Từ những khái niệm bồi dưỡng trên, chúng ta thấy rằng:

- Mục đích bồi dưỡng là nhằm nâng cao phẩm chất và năng lực chuyên môn để người lao động có cơ hội củng cố, mở mang hoặc nâng cao hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, chuyên môn đã có sẵn, giúp cho công việc đang làm đạt được hiệu quả tốt hơn.

- Chủ thể của quá trình bồi dưỡng đã được đào tạo để có một trình độ chuyên môn nhất định.

- Thực chất của quá trình bồi dưỡng là để bổ sung, cập nhật kiến thức và kỹ năng còn thiếu hoặc lạc hậu nhằm nâng cao trình độ, phát triển thêm năng lực trong một lĩnh vực hoạt động chuyên môn dưới một hình thức phù hợp.

Có thể tóm tắt sự khác biệt giữa đào tạo và bồi dưỡng như sau:

Tên mục	Đào tạo	Bồi dưỡng
Mục đích	Có một nghề chuyên môn	Tiếp tục nghề, làm việc hiệu quả hơn
Nội dung	Bắt đầu học cái mới	Tiếp tục cái đã biết và nâng cao hơn
Thời gian	Dài hạn	Ngắn hạn
Mức độ đánh giá	Được cấp bằng	Được cấp chứng chỉ, chứng nhận

*- Bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Bồi dưỡng giáo viên là hoạt động làm tăng thêm trình độ hiện có về kiến thức, kỹ năng, thái độ nhằm nâng cao và hoàn thiện năng lực sư phạm giúp cho cán bộ, giáo viên thực hiện có hiệu quả hơn công việc của mình. Bồi dưỡng giáo viên được coi là hoạt động đào tạo lại giúp giáo viên cập nhật được những kiến thức khoa học chuyên ngành, những phương pháp mới, tiếp thu các kinh nghiệm giáo dục tiên tiến, để từ đó nâng cao thêm trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm. Vì vậy nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục cần có kế hoạch lâu dài về bồi dưỡng giáo viên nhằm thỏa mãn nhu cầu nghề nghiệp của nhà giáo, đồng thời đáp ứng những đòi hỏi nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục.

Bồi dưỡng giáo viên được tiến hành chủ yếu dưới hai hình thức: tập trung và thường xuyên. Hằng năm nhà trường có thể tổ chức các lớp, các khóa bồi dưỡng tập trung vào dịp nghỉ hè cho toàn thể giáo viên, ngoài ra tùy theo yêu cầu có thể cử một số giáo viên đi bồi dưỡng dài hạn tại các cơ sở bồi dưỡng giáo viên của Tỉnh, của Bộ GD&ĐT. Hình thức tiến hành chủ yếu trong cả quá trình dạy học thông qua các buổi thảo luận, tập huấn, hội thảo chuyên đề trong tổ bộ

môn...[41]. Vấn đề bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS được thực hiện theo văn bản số 463/BGDĐT-GDĐT về việc hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục KNS tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Các cơ sở giáo dục chủ động tổ chức các hoạt động giáo dục KNS hoặc liên kết với các đơn vị để tổ chức các hoạt động giáo dục KNS. Để đảm bảo chất lượng của hoạt động giáo dục KNS, khuyến khích các cơ sở giáo dục liên kết với các đơn vị vừa có chương trình giáo dục KNS cho người học vừa có chương trình bồi dưỡng, tập huấn giáo viên về giáo dục KNS theo hướng tích hợp trong các môn học và các hoạt động giáo dục. Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ giáo viên dạy KNS tại các cơ sở giáo dục.

*Luận án tiếp cận, bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là quá trình tổ chức hoạt động nhằm bổ sung kiến thức, kỹ năng, thái độ về giáo dục KNS giúp giáo viên nâng cao năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.*

### ***1.3.3. Mục tiêu bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Công tác bồi dưỡng sẽ đẩy mạnh sự phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học trong nhà trường. Tham gia hoạt động bồi dưỡng sẽ giúp cho giáo viên thuận lợi khi thực hiện các nội dung mới, có thái độ tích cực và thích ứng nhanh với những thay đổi của thời đại. Hiện nay, công tác bồi dưỡng được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú đặc biệt là hình thức bồi dưỡng tại cơ sở, tại trường góp phần xây dựng tinh thần cộng tác, làm việc theo tổ, nhóm trong nhà trường. Cho nên, việc đẩy mạnh công tác bồi dưỡng sẽ khuyến khích giáo viên làm việc chăm chỉ, tích cực để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Tham gia bồi dưỡng thường xuyên sẽ góp phần nâng cao ý thức, phương pháp, kỹ năng, thói quen tự học của giáo viên. Bên cạnh đó, công tác bồi dưỡng còn giúp giáo viên nâng cao khả năng tự đánh giá khi hoàn thành công việc. Do đó, mục tiêu bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên THCS là nhằm:

(i) Hình thành và phát triển năng lực cho giáo viên, nhất là năng lực giải quyết các vấn đề trong thực tiễn giáo dục KNS cho học sinh.

(ii) Phát triển năng lực thiết kế các hoạt động để giáo dục KNS cho học sinh thông qua các môn học và các hoạt động cụ thể theo hướng tích hợp.

(iii) Nâng cao năng lực tổ chức giáo dục KNS cho học sinh trong thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Tóm lại, mục tiêu bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH sẽ giúp giáo viên nâng cao được trình độ chuyên môn trong công tác này, giúp giáo viên có cái nhìn toàn diện và biết vận dụng nhiều kiến thức khác nhau để xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện việc giáo dục KNS cho học sinh một cách tốt nhất. Tuy nhiên, hiệu quả công tác bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH sẽ chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như: nội dung chương trình bồi dưỡng; cơ sở vật chất phục vụ công tác bồi dưỡng; chế độ chính sách cho người học; trình độ năng lực và phương pháp bồi dưỡng của báo cáo viên và nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên.

#### ***1.3.4. Nguyên tắc bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Trong quá trình đổi mới nội dung và phương pháp bồi dưỡng giáo viên các cấp đã đúc kết được một số nguyên tắc và coi như là sự vận dụng nguyên lí giáo dục của Đảng, Nhà nước trong nhà trường, đó là:

*- Nguyên tắc phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động trong hoạt động tự bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Tính tự giác là sự tự nhận thức được nhu cầu học tập, bồi dưỡng của bản thân, nó trở thành động lực thúc đẩy hoạt động của cá nhân có kết quả. Nhờ tính tích cực, tự giác, có ý thức, con người có thể đạt được nhiều tiến bộ trong đời sống, lao động, học tập. Tính tích cực bao hàm tính chủ động, có ý thức của chủ thể có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển. Tính tích cực là một phẩm chất vốn có của con người trong đời sống xã hội. Để tồn tại và phát triển con người luôn tìm tòi,

khám phá và cải biến môi trường làm việc phục vụ cho chính mình. Tính tích cực lao động của giáo viên được đo bằng mức độ hoạt động, số lượng và chất lượng lao động của chính giáo viên đó. Tính tích cực lao động của giáo viên còn thể hiện sự năng động của họ, lòng yêu thích ham muốn lao động, nhu cầu cống hiến, sự năng nổ, chịu khó, sự chủ động trong lao động, sự sáng tạo, có trách nhiệm trong công việc dạy học và trong các mối quan hệ với học sinh, đồng nghiệp và những người xung quanh. Đội ngũ giáo viên là tác nhân giúp học sinh khắc phục những trở ngại chủ quan và khách quan nảy sinh trên con đường học tập đồng thời định hướng hoạt động chiếm lĩnh tri thức cho học sinh. Chính vì vậy, sự tích cực chủ động của giáo viên trong hoạt động giảng dạy và học tập đã góp phần chuyển giao đến đối tượng học sinh tinh thần, ý thức và thái độ đối với lao động học tập một cách sáng tạo và chủ động. Để làm được điều đó, đòi hỏi mỗi giáo viên thật sự tâm huyết với nghề, yêu thương học sinh và luôn có ý thức trong việc tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là công tác giáo dục KNS cho các em.

*- Nguyên tắc đảm bảo tính thường xuyên, liên tục của hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Việc thường xuyên được tham gia bồi dưỡng về giáo dục KNS là nguyên tắc cơ bản nhằm đảm bảo hoạt động giáo dục KNS cho học sinh đạt kết quả tốt nhất. Vì tính cạnh tranh và những thay đổi mạnh mẽ về nội dung, phương pháp đòi hỏi giáo viên cần được liên tục cập nhật những kiến thức mới cần thiết đáp ứng kịp thời yêu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, mỗi giáo viên cần phải có ý thức trong việc thường xuyên cập nhật kiến thức, không ngừng rèn luyện những kỹ năng cần thiết để thực hiện có hiệu quả công việc của mình. Trong giáo dục KNS cho học sinh, giáo viên cần quan tâm nghiên cứu các nội dung, các phương pháp, hình thức tổ chức để có thể thiết kế các hoạt động giáo dục KNS cho các em tích hợp trong nội dung và phương pháp giảng dạy ở các môn học và các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường.

*- Nguyên tắc đảm bảo tính thiết thực trong việc bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Trong công tác bồi dưỡng cố gắng sử dụng tất cả các nguồn lực có sẵn trong nhà trường. Có thể kết hợp với các trường khác để thực hiện chương trình bồi dưỡng và chia sẻ nguồn lực với trường bạn. Đồng thời nhà trường cần phân tích nhu cầu và các mối quan tâm của giáo viên để đưa ra nội dung và cách thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp (đội ngũ giáo viên đa dạng về tuổi tác, hiểu biết, kinh nghiệm, nhu cầu và hứng thú học tập) để giúp nhà trường luôn đổi mới và có thể đối mặt được với những thách thức mới. Do đó, công tác bồi dưỡng nên được triển khai liên tục và phải thiết thực để đem lại sự cải thiện cụ thể, thường xuyên trong hoạt động dạy và học của nhà trường.

*- Nguyên tắc phát huy tinh thần hợp tác, chia sẻ trong việc bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Chất lượng và hiệu quả lao động sư phạm của đội ngũ giáo viên cần được đảm bảo bởi tinh thần hợp tác, trách nhiệm làm việc tích cực của mỗi thành viên trong tập thể. Sự hợp tác tốt trong tập thể góp phần tạo dựng môi trường làm việc cởi mở nhằm khuyến khích ý tưởng sáng tạo và đổi mới trong lao động sư phạm. Sự sẵn sàng lắng nghe, đóng góp ý kiến và hỗ trợ lẫn nhau của các thành viên trong tập thể sư phạm còn thúc đẩy quá trình lao động tương tác trong đó sự đóng góp của mỗi thành viên được ghi nhận và khuyến khích. Để làm được như vậy, mỗi giáo viên cần tiếp cận những thông tin để duy trì mối quan hệ với các thành viên khác trong nhà trường. Người hiệu trưởng cần phải tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho giáo viên tham gia vào hoạt động học tập bồi dưỡng, phát hiện và sử dụng có hiệu quả tiềm năng bản thân hướng tới việc nâng cao năng suất lao động của từng cá nhân. Ngoài ra, cán bộ quản lý phải xây dựng được mạng lưới quan hệ cộng đồng nhằm giúp đội ngũ giáo viên mở rộng kết nối bên trong và ngoài nhà trường để phục vụ công tác tự bồi dưỡng một cách liên tục, hiệu quả hơn. Hơn nữa, cần tổ chức đánh giá và đưa ra các phản hồi về kết quả

bồi dưỡng của đội ngũ nhằm giúp họ không ngừng phát triển các kỹ năng và kiến thức cần thiết phục vụ hữu hiệu công việc của họ trong tương lai.

### ***1.3.5. Nội dung bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mang lại nhiều lợi ích và mở ra nhiều cơ hội cho các hoạt động của nhà trường. Nội dung bồi dưỡng là thành phần không thể thiếu đối với quá trình bồi dưỡng. Nội dung bồi dưỡng phù hợp được các cấp có thẩm quyền phê duyệt là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định chất lượng bồi dưỡng. Nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH đã được qui định rõ trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên. Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH được tích hợp trong trong mục tiêu chương trình bồi dưỡng giáo viên, tích hợp nội dung bồi dưỡng, tích hợp trong phương pháp và hình thức bồi dưỡng. Trong đó, giáo viên cần được bồi dưỡng những nội dung sau đây:

- *Mục tiêu giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*
- *Nội dung giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*
- *Nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*
- *Các lực lượng tham gia giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*
- *Kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên, Bộ GD&ĐT đã xác định việc bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên bao gồm các nội dung: quan niệm về KNS và phân loại KNS, vai trò và mục tiêu của giáo dục KNS, nội dung và nguyên tắc giáo dục KNS, phương pháp giáo dục KNS cho học sinh THCS [5].

### ***1.3.6. Phương pháp bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Phương pháp bồi dưỡng giáo viên dựa trên cơ sở khoa học của phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, hướng tới hoạt động hóa, tích cực hóa nhận thức của người học, nghĩa là tập trung phát huy tính tích cực của người học. Một số phương pháp cần khai thác vận dụng trong quá trình bồi dưỡng giáo viên như: Phương pháp vấn đáp, trao đổi kinh nghiệm; Phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, giải quyết tình huống; Phương pháp tổ chức hoạt động nhóm; Phương pháp luyện tập thực hành; Phương pháp đóng vai, trò chơi; Phương pháp động não... Trong luận án này, chúng tôi chỉ đề cập đến những phương pháp bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực giáo dục KNS cho đội ngũ giáo viên ở trường THCS:

#### *- Phương pháp thuyết trình một chủ đề ngắn*

Phương pháp thuyết trình là một trong những phương pháp dạy học truyền thống được thực hiện trong các hệ thống nhà trường đã từ lâu. Đặc điểm cơ bản nổi bật của phương pháp thuyết trình là thông báo - tái hiện. Phương pháp này chỉ rõ tính chất thông báo bằng lời của thầy và tính chất tái hiện khi lĩnh hội của trò. Thầy nghiên cứu tài liệu, sách giáo khoa, chuẩn bị bài giảng và trực tiếp điều khiển thông báo luồng thông tin tri thức đến trò. Trò tiếp nhận những thông tin đó bằng việc nghe, nhìn cùng tư duy theo lời giảng của thầy, hiểu, ghi chép và ghi nhớ.

#### *- Phương pháp chuyên gia*

Là phương pháp khai thác “chất xám” của chuyên gia, những người có hiểu biết sâu về một lĩnh vực nào đó nhằm thu thập những thông tin khoa học, thu thập những ý kiến đánh giá về tình hình giáo dục, những sản phẩm giáo dục, những ý kiến về những giải pháp giáo dục cho những vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn giáo dục. Khi sử dụng phương pháp này cần lưu ý chọn chuyên gia có trình độ cao liên quan đến nội dung mình muốn khai thác, khi tổ chức xin ý kiến cần định hướng rõ ràng về mục đích, yêu cầu để chuyên gia tập trung trí tuệ và



cần xử lí một cách khoa học những ý kiến trên để đảm bảo tính khách quan trong bồi dưỡng.

*- Phương pháp tự học*

Xu thế chung của thời đại và kinh nghiệm công tác bồi dưỡng những năm qua ở Việt Nam đã khẳng định bồi dưỡng nâng cao trình độ giáo viên phải lấy tự học làm chủ yếu. Điều này cho thấy bất kể người giáo viên nào cũng đều có khả năng tự học nếu như hiểu thấu đáo nhiệm vụ và nội dung bồi dưỡng, có đầy đủ điều kiện tối thiểu để học tập. Tự học là hình thức rất thú vị để kích lệ sự học tập độc lập và học suốt đời. Đối với giáo viên, những người đã được đào tạo sư phạm, có trình độ học vấn nhất định thì hình thức học mà do tự mình điều khiển thường sâu sắc hơn và lâu dài hơn là hình thức học tập do người khác điều khiển. Tuy nhiên, để việc tự học của cá nhân có hiệu quả cần chú ý:

- Mỗi giáo viên lựa chọn một chủ đề mà họ muốn được học một cách độc lập.

- Khuyến khích từng giáo viên lập kế hoạch học tập một cách kĩ lưỡng gồm các nội dung: Các mục tiêu học tập cần phải đạt; các kiến thức và kĩ năng cần nắm vững; các hoạt động học tập sẽ thực hiện; cách đánh giá kết quả đạt được; thời gian hoàn thành...

- Cán bộ quản lí nên hỗ trợ (tài liệu, thời gian, kinh phí...), kiểm tra, đánh giá và động viên, khen thưởng kịp thời.

Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm, hạn chế riêng và đòi hỏi những điều kiện thực hiện khác nhau. Vận dụng các phương pháp bồi dưỡng giáo viên một cách tinh tế, khéo léo sẽ góp phần tạo dựng mối quan hệ tương tác hai chiều trong quá trình bồi dưỡng đồng thời giúp giáo viên phát triển kĩ năng tự học, tự bồi dưỡng ngày càng tốt hơn. Vì thế, tùy theo điều kiện thực tế nhà trường mình mà mỗi cá nhân sẽ lựa chọn những phương pháp bồi dưỡng và tự bồi dưỡng về vấn đề giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phù hợp. Điều cốt lõi là làm sao để hoạt động bồi dưỡng về vấn đề này trở thành nhu cầu của mỗi giáo viên thì công tác bồi dưỡng mới thực sự có hiệu quả góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục của xã hội.

### ***1.3.7. Hình thức bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Hội thảo do Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông - Enhancing Teacher Education Program (ETEP) do Bộ GD&ĐT phối hợp Ngân hàng Thế giới tổ chức tháng 11/2017 tại Hà Nội đã tổng hợp một số hình thức bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên trên thế giới, phân tích các nguyên tắc cơ bản để phát triển một chương trình bồi dưỡng giáo viên hiệu quả, gồm có bốn nhóm:

*- Nhóm 1 bao gồm*

+ Hình thức tập huấn: Hình thức tập huấn gần đây được xem như là hình thức chủ yếu trong bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên. Một hoặc một số chuyên gia sẽ cung cấp cho giáo viên các kỹ năng cập nhật trong lĩnh vực chuyên môn. Các khóa tập huấn này thường được diễn ra bên ngoài ngữ cảnh lớp học ở trường phổ thông và vì vậy có ít kết nối với thực tế lớp học. Hình thức tập huấn dường như tương thích với quan điểm phát triển nghiệp vụ dựa trên chuẩn, ở đó giáo viên cố gắng chứng tỏ đạt được những chuẩn kỹ năng yêu cầu theo quy định. Điểm hạn chế của hình thức tập huấn là ở chỗ kiến thức và kỹ năng mới được truyền thụ theo cách không gắn kết với ngữ cảnh thực tế lớp học cũng như vai trò thụ động trong tiếp nhận kiến thức và kỹ năng của giáo viên. Cho dù có những hạn chế, hình thức tập huấn cũng được xem là một hình thức bồi dưỡng hiệu quả trong việc truyền đạt kiến thức và kỹ năng mới cho giáo viên.

+ Hình thức bổ sung thiếu hụt: Theo hình thức này, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ có thể được thiết kế một cách đặc thù để hướng đến bổ sung những thiếu hụt trong kiến thức và năng lực của từng cá nhân giáo viên. Giáo viên tập hợp lại những thắc mắc, vấn đề cần trao đổi theo những chủ đề, từ đó các giảng viên hay chuyên gia có thể thiết kế các khóa tập huấn phù hợp nhằm lấp đầy những thiếu hụt của giáo viên.

+ Hình thức thác nước: Theo hình thức này, trước hết một số giáo viên được chọn lựa (hoặc tự do) để tham gia các khóa tập huấn về nghiệp vụ. Sau đó, các giáo viên này sẽ tập huấn lại hoặc chuyển giao nội dung tập huấn cho các đồng nghiệp của mình. Hình thức trên thường được sử dụng khi nguồn lực cho các khóa tập huấn hạn chế. Một trong những hạn chế của hình thức này đó là: thông thường, qua quá trình chuyển giao hay tập huấn lại (quá trình thác nước), các vấn đề được tập trung chủ yếu là kiến thức và kỹ năng, mà ít khi tập trung vào các giá trị. Hạn chế này cũng phù hợp với quan điểm của nhiều nhà giáo dục, khi họ cho rằng đào tạo giáo viên cần chuyển từ việc tập trung vào các câu hỏi “Cái gì” (Kiến thức) và “Như thế nào” (Kỹ năng) sang câu hỏi “Tại sao”. Như vậy, hình thức thác nước hỗ trợ quan điểm của các nhà kỹ thuật về việc dạy, ở đó kiến thức và kỹ năng được cung cấp ưu tiên hơn so với thái độ và các giá trị. Hình thức này xem nhẹ các ngữ cảnh học tập, mà cho rằng bản thân tri thức tự nó là thành phần quan trọng chứ không phải ngữ cảnh để đạt được hay sử dụng nó.

Đặc trưng của nhóm hình thức này tập trung vào đào tạo kỹ năng, không nhận ra các nhu cầu học có tính trải nghiệm, thực hành, tự định hướng và phản ánh của giáo viên; phù hợp với các tiếp cận dạy học hành vi, chuyển tải kiến thức; ít có các kết nối; không đề cập đến các yếu tố quan niệm, thái độ, giá trị của giáo viên; bỏ qua các khía cạnh xã hội và kiến tạo của việc học của giáo viên; tính tự chủ nghề nghiệp thấp; mang tính hình thức và kế hoạch, được chuyển giao từ các chuyên gia bên ngoài.

*- Nhóm 2 bao gồm*

+ Hình thức dựa trên chuẩn: Hình thức dựa trên chuẩn trong phát triển nghiệp vụ cho giáo viên xem khái niệm dạy học như là một hoạt động phức hợp, thay vào đó nó giả sử tồn tại một hệ thống dạy học hiệu quả và không mang tính linh hoạt trong việc học nghiệp vụ của giáo viên. Quan niệm này của hình thức dựa trên chuẩn hạn chế các cơ hội đối với các hình thức bồi dưỡng thường xuyên thay thế cho giáo viên. Hình thức dựa trên chuẩn chủ yếu quan niệm việc dạy

học dựa trên thuyết hành vi, tập trung vào năng lực của từng cá nhân giáo viên, chứ không chú trọng khía cạnh cộng đồng học tập của giáo viên trong phát triển nghiệp vụ.

+ Hình thức hướng dẫn: Hình thức này nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ 1-1 giữa hai giáo viên để hỗ trợ việc phát triển nghiệp vụ. Trong hai giáo viên này, có một giáo viên mới vào nghề và một giáo viên đã có kinh nghiệm. Quan niệm chủ đạo của hình thức hướng dẫn đó là việc phát triển nghiệp vụ của giáo viên có thể diễn ra trong ngữ cảnh nhà trường và có thể được thúc đẩy bởi việc chia sẻ trao đổi với đồng nghiệp có kinh nghiệm.

+ Hình thức Cộng đồng thực hành: Hình thức này dựa trên lí thuyết về việc học mang tính xã hội của Wenger (1998), cho rằng việc học trong một cộng đồng thực hành xảy ra như là một kết quả của cộng đồng đó và những tương tác trong giữa các thành viên. Cộng đồng thực hành đó thường bao gồm một nhóm giáo viên và một số giảng viên ở trường sư phạm.

Đặc trưng của nhóm hình thức này là việc bồi dưỡng mang tính xã hội, như là kết quả của quá trình tương tác, trao đổi với đồng nghiệp, chuyên gia; chú trọng đến yếu tố ngữ cảnh và xã hội của việc học; chú trọng mối liên hệ giữa các thành viên trong một nhóm hay cộng đồng thực hành; chú trọng đến tính độc lập cá nhân trong phát triển nghiệp vụ.

- *Nhóm 3 bao gồm:*

+ Hình thức nghiên cứu hành động: Nghiên cứu hành động như là việc nghiên cứu một tình huống mang tính xã hội, liên quan đến chính những người tham gia là các nhà nghiên cứu, với một cách nhìn nhằm cải tiến chất lượng hành động trong tình huống đó. Chất lượng hành động ở đây có thể xem như việc hiểu của người tham gia về tính huống, cũng như thực hành trong tình huống đó. Những người ủng hộ hình thức Nghiên cứu hành động cho rằng hình thức này có một tác động lớn trong thực hành, khi nó được chia sẻ trong các cộng đồng thực hành. Burbank & Kauchack (2003) cho rằng nghiên cứu hành động hợp tác cung cấp một phương tiện thay thế cho vai trò thụ động của giáo viên trong các hình

thức phát triển nghiệp vụ truyền thống. Hình thức này trong phát triển nghiệp vụ đã được xem như là hình thức thành công trong việc cho phép giáo viên đặt ra những câu hỏi mang tính phản biện đối với thực hành dạy học của họ.

+ Hình thức chuyển đổi: Đặc trưng chủ đạo của hình thức này là sự kết hợp của các đặc trưng của các hình thức phát triển nghiệp vụ ở trên với mục tiêu làm chuyển đổi thực hành dạy học của giáo viên theo hướng tích cực hơn.

Đặc trưng của nhóm hình thức này chú trọng đến việc học và kiến tạo kiến thức cho người học, tiếp cận mang tính kiến tạo, tự định hướng, linh hoạt và được thiết kế và thực thi bởi chính những người tham gia.

- *Nhóm 4 bao gồm:*

+ Hình thức trường phát triển nghiệp vụ: Trường phát triển nghiệp vụ là hình thức đối tác giữa giáo viên, các nhà quản lí, và các giảng viên đại học được tạo ra để cải tiến việc dạy và học và cũng để thống nhất giữa lí thuyết và thực hành trong đào tạo giáo viên. Hình thức này cung cấp cơ hội phát triển nghiệp vụ và trải nghiệm cho cả giáo viên đang giảng dạy và những giáo viên tương lai.

+ Hình thức mạng lưới giáo viên: Theo hình thức này, các giáo viên hình thành các mạng lưới để kết nối và chia sẻ những vấn đề họ trải nghiệm trong công việc dạy học, từ đó thúc đẩy việc học nghiệp vụ của cá nhân và nhóm. Những mạng lưới này có thể được hình thành một cách không chính thức giữa các giáo viên, hoặc chính thức thông qua các trường học.

+ Hình thức bồi dưỡng qua E-Learning (Electronic Learning): Hình thức này tập trung vào việc thiết kế và thực hiện các khóa học trực tuyến qua mạng, đặc biệt là các khóa học trực tuyến quy mô lớn miễn phí như là một hình thức bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên cho giáo viên. Các hình thức giáo dục từ xa này có nhiều ưu điểm, chẳng hạn như gia tăng khả năng tiếp cận khóa học đối với số lượng lớn người học, cũng như sự linh hoạt trong thời khóa biểu. Các hình thức này thúc đẩy tính hợp tác, đặc biệt hiệu quả hơn các hình thức khác về mặt chi phí. Đặc trưng của nhóm các hình thức này mang tính cộng đồng thực hành và phát triển, kết hợp giữa lí thuyết và thực hành và tận dụng tiềm năng của công nghệ và mạng xã hội. E-Learning có một số ưu điểm vượt trội như sau:

*- Đối với nội dung học tập*

Hỗ trợ các “đối tượng học” theo yêu cầu, cá nhân hóa việc học. Nội dung học tập đã được phân chia thành các đối tượng tri thức riêng biệt theo từng lĩnh vực, ngành nghề rõ ràng. Điều này tạo ra tính mềm dẻo trong quá trình học tập. Nội dung môn học được cập nhật, phân phối dễ dàng, nhanh chóng. Với nhịp độ phát triển nhanh chóng của trình độ công nghệ, các chương trình đào tạo cần được thay đổi, cập nhật thường xuyên để phù hợp với thông tin, kiến thức của từng giai đoạn phát triển của thời đại. Với phương thức đào tạo truyền thống và những phương thức đào tạo khác, muốn thay đổi nội dung bài học thì các tài liệu phải được sao chép lại và phân bố lại cho tất cả học viên. Đối với hệ thống E-learning, việc đó hoàn toàn đơn giản vì để cập nhật nội dung môn học chỉ cần sao chép các tập tin được cập nhật từ một máy tính địa phương (hoặc các phương tiện khác) tới một máy chủ. Tất cả các học viên sẽ có được phiên bản mới nhất trong máy tính trong lần truy cập sau. Hiệu quả tiếp thu bài học của học viên được nâng lên vượt bậc vì học viên có thể học với những giảng viên tốt nhất, tài liệu mới nhất cùng với giao diện Website học tập đẹp mắt với các hình ảnh động, vui nhộn...

*- Đối với học viên*

E-Learning hỗ trợ học theo khả năng cá nhân, theo thời gian biểu tự lập nên học viên có thể chọn phương pháp học thích hợp cho riêng mình. Học viên có thể chủ động thay đổi tốc độ học cho phù hợp với bản thân, giảm căng thẳng và tăng hiệu quả học tập. Bên cạnh đó, khả năng tương tác, trao đổi với nhiều người khác cũng giúp cho việc học tập có hiệu quả hơn.

*- Đối với giảng viên*

Giảng viên có thể theo dõi việc học của học viên một cách dễ dàng. E-Learning cho phép dữ liệu được tự động lưu lại trên máy chủ, thông tin này có thể được thay đổi về phía người truy cập vào khóa học. Giảng viên có thể đánh giá các học viên thông qua cách trả lời các câu hỏi kiểm tra và thời gian trả lời những câu hỏi đó. Điều này cũng giúp giảng viên đánh giá một cách công bằng, khách quan học lực của mỗi học viên.

Bên cạnh đó, E-Learning giúp giảm chi phí học tập như tiền lương phải trả cho người dạy, tiền thuê phòng học, chi phí đi lại và ăn ở của học viên. Học tập qua mạng giúp họ không mất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc trong khi di chuyển, đi lại, tổ chức lớp học..., góp phần tăng hiệu quả công việc. Thêm vào đó, việc trang bị cho bản thân những chiếc máy vi tính có thể truy cập vào Internet với các phần mềm trình duyệt miễn phí hiện nay là rất dễ dàng. E-Learning còn giúp làm giảm tổng thời gian cần thiết cho việc học. Giảng viên và học viên có thể truy cập vào khóa học ở bất cứ chỗ nào, trong bất cứ thời điểm nào mà không nhất thiết phải trùng nhau chỉ cần có máy tính có thể kết nối Internet.

Căn cứ vào các đặc trưng của các hình thức tập huấn, các điều kiện và mục tiêu của bồi dưỡng giáo viên thì những hình thức sau đây có thể được vận dụng để triển khai bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là:

- Hình thức tập huấn: Có thể tập huấn trên những đối tượng giáo viên chọn lọc (kết hợp với hình thức thác nước) và ngữ cảnh các khóa tập huấn có thể diễn ra ngay chính trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

- Hình thức đào tạo từ xa: Các chuyên gia, giảng viên trường sư phạm có thể thiết kế các khóa tập huấn trực tuyến để giáo viên học qua mạng, đặc biệt là hình thức các khóa học trực tuyến với quy mô lớn.

- Hình thức kết hợp: Kết hợp giữa hình thức tập huấn truyền thống và hình thức đào tạo từ xa qua mạng: các chuyên gia sẽ thiết kế các khóa học trực tuyến. Giáo viên có thể tự học qua mạng và đặt ra các vấn đề cần thảo luận, trao đổi. Sau đó, chuyên gia và giáo viên có những buổi gặp mặt trực tiếp để thảo luận, tổng kết khóa học [92].

Ngoài ra, khi tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH chúng ta cũng có thể sử dụng kết hợp các chiến lược và mô hình phát triển giá trị như: trải nghiệm thực hành, trải nghiệm thực tiễn và hướng

dẫn rèn luyện kỹ năng thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng, tham quan học tập kinh nghiệm của đơn vị bạn; kèm cặp; luân chuyển công việc; tổ chức hội thảo; tham gia các câu lạc bộ và qua các phương tiện thông tin đại chúng.

### ***1.3.8. Đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp***

Đánh giá không chỉ là cơ sở để công nhận trình độ và cấp chứng chỉ cho người học mà quan trọng hơn là cơ sở để cải thiện chất lượng hoạt động bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu người học và yêu cầu của thực tiễn xã hội. Đánh giá kết quả nhằm phân loại phẩm chất, năng lực của giáo viên sau khi được bồi dưỡng để bố trí và sắp xếp công việc cho phù hợp. Khi tiến hành đánh giá cần đảm bảo khách quan, công khai và phản ánh đúng phẩm chất, năng lực của giáo viên và phải làm rõ những ưu điểm, hạn chế và cơ hội để phát triển cho cá nhân của giáo viên. Hiện nay, việc đánh giá kết quả bồi dưỡng thường được thực hiện thông qua các bài kiểm tra để đánh giá về nhận thức và kỹ năng tối thiểu mà người học cần để có thể đảm nhiệm được một công việc. Đánh giá kết quả bồi dưỡng phải là sự kết hợp của đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết với mục tiêu phát triển năng lực tự đánh giá và đánh giá xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Kết quả bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH sẽ được đánh giá bằng kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục KNS cho học sinh trong nhà trường. Cho nên, việc hướng dẫn rèn luyện kỹ năng cho người học là rất quan trọng. Dựa vào lý thuyết của Pretty (1995) để phân định bảy mức độ tham gia của người học vào quá trình đào tạo tập huấn nhằm hình thành kỹ năng: tham gia thụ động, tham gia qua quá trình trao đổi thông tin, tham gia thông qua tư vấn, tham gia thông qua khuyến khích đóng góp vật chất, tham gia thông qua quá trình thực hiện, tham gia thông qua quá trình tương tác và cuối cùng là tự vận động.

Mức độ 1: Tham gia thụ động: người học là người tiếp nhận thông tin một cách thụ động. Họ được yêu cầu tập trung chú ý và chưa được mời tham gia để



chia sẻ những suy nghĩ cũng như ý tưởng của mình. Do vậy thông tin và giao tiếp hoàn toàn chỉ đi theo một chiều từ tập huấn viên đến học viên.

Mức độ 2: Tham gia qua trao đổi thông tin: người học được mời tham gia đưa ra các ý kiến và thông tin trao đổi hai chiều giữa tập huấn viên và người học. Người học trả lời những câu hỏi cụ thể nhưng chưa được thảo luận về các vấn đề khác.

Mức độ 3: Tham gia thông qua khuyến khích đóng góp vật chất: người học tham gia thông qua việc đóng góp vật chất và kinh phí như kĩ thuật, nguyên vật liệu đầu vào. Kiểu tham gia này thường rất hay gặp trong quá trình tập huấn chuyển giao tiến bộ kĩ thuật thông qua xây dựng mô hình.

Mức độ 4: Tham gia thông qua tư vấn: người học tham gia thông qua quá trình tư vấn hoặc là trả lời câu hỏi của tập huấn viên và đưa ra những ý kiến, quan điểm của mình. Tập huấn viên thu thập và chuẩn bị nội dung trao đổi, tiến hành tư vấn và đưa ra khuyến cáo/quyết định mà không có ý kiến đóng góp của người học. Do vậy, tuy có sự giao tiếp hai chiều nhưng quyền chủ động vẫn nằm trong tay của tập huấn viên nhưng đã được dịch chuyển gần hơn về phía người học.

Mức độ 5: Tham gia thông qua quá trình thực hiện: người học được minh họa bằng một nhóm vì quyền chủ động đã được chia sẻ và tương tác giữa các người học với nhau ở mức độ tham gia này đã bắt đầu có hiệu quả vì nó vẫn mang tính cá nhân. Đã có sự tương tác giữa người học với nhau và với tập huấn viên trong quá trình tập huấn và họ cùng đưa ra quyết định. Quyền chủ động đã được chia sẻ nhưng mục đích/mục tiêu của quá trình đào tạo tập huấn vẫn do tập huấn viên quyết định từ trước với sự tác động và cộng tác của người học trong quá trình xây dựng nội dung chương trình tập huấn.

Mức độ 6: Tham gia thông qua quá trình tương tác: người học thực sự tham gia vào toàn bộ quá trình tập huấn ngay từ bước lập kế hoạch (phân tích tình hình thực tế, xây dựng nội dung và chương trình tập huấn), triển khai tập huấn và lựa chọn ứng dụng vào thực tế công việc. Sự tương tác giữa người học với nhau

và với tập huấn viên diễn ra thường xuyên và xuyên suốt quá trình đào tạo tập huấn. Quyền chủ động đã hoàn toàn được trao cho người học. Tập huấn viên thường được người học yêu cầu hỗ trợ và tư vấn khi họ quyết định.

Mức độ 7: Tự vận động: người học hoàn toàn chủ động và độc lập trong quá trình đào tạo tập huấn cũng như đưa ra quyết định và thay đổi hành vi. Có thể không còn cần đến sự có mặt của tập huấn viên trong mức độ này.

Phân loại của Pretty (1995) đã cho thấy rằng mức độ tham gia dựa vào vai trò của người học. Một điều dễ dàng nhận thấy là giữa môi trường học tập và mức độ tham gia của người học có mối quan hệ nhân - quả. Ở môi trường đào tạo thụ động, cơ hội tham gia của người học không thể vượt quá mức độ 4, chủ yếu nằm ở mức độ 1 và 2. Ngược lại, ở môi trường đào tạo chủ động, người học tham gia, tương tác và chia sẻ với nhau về ý tưởng, quan điểm và ý kiến của họ. Hầu hết các khoá tập huấn có sự tham gia của người học đều ở mức độ 5 và có thể có một số hoạt động mà sự tham gia đạt đến mức độ 6 như làm bài tập nhóm. Nếu người học tự tổ chức thành nhóm ngoài môi trường học thì sự tham gia đạt đến cấp độ 7 [104].

Ngày nay, việc kết hợp dạy học trực tiếp với dạy học qua mạng cung cấp thêm các hình thức đánh giá và theo dõi quá trình học tập của người học trên các lớp học trực tuyến. Người học có thể làm các bài kiểm tra ngay trên mạng và thu được kết quả đánh giá tại chỗ. Sự tích cực học tập của người học cũng được thống kê qua số lần truy cập, qua việc đăng tải và tải về các thông tin và những ý kiến đóng góp của họ trên diễn đàn. Đánh giá tổng kết thường là đánh giá chính thức và sử dụng các công cụ như: tiểu luận, các bài thi viết, bài thu hoạch... Đây là hình thức đánh giá phổ biến cho các khoá bồi dưỡng vì nó là cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận cho người học. Do vậy, việc đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phải đạt từ cấp độ 5 trở đi thì mới có thể hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động. Cho nên, trong quá trình tổ chức các lớp bồi dưỡng với các phương pháp linh hoạt, người dạy sẽ chủ động

quyết định mức độ tham gia của người học vào quá trình tập huấn và kết hợp với đánh giá tổng kết để có thể đánh giá một cách khách quan và toàn diện nhất thông qua bài kiểm tra viết, bài tập thực hành, thảo luận, câu hỏi vấn đáp, các công cụ quan sát và hồ sơ điện tử của người học.

#### **1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp**

Bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một quá trình lâu dài và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau. Mỗi yếu tố có một vai trò nhất định và có mối quan hệ với nhau trong việc tạo nên chất lượng của quá trình bồi dưỡng.

##### **1.4.1. Các yếu tố khách quan**

- Điều kiện về kinh tế văn hoá - xã hội ở địa phương có ảnh hưởng trực tiếp tới việc phối hợp giữa nhà trường gia đình và xã hội tác động tới chất lượng dạy học chung của nhà trường.

- Chủ trương đường lối, nghị quyết của Đảng, các chính sách của địa phương, phải khai thác được các thế mạnh, hạn chế những khó khăn của địa phương nhằm tranh thủ sự ủng hộ của chính quyền, sự tham gia giáo dục của các tổ chức đoàn thể và nhân dân địa phương; phối hợp tích cực có hiệu quả công tác giáo dục giữa nhà trường với gia đình.

- Quy chế có liên quan, chế độ, chính sách đãi ngộ của Đảng, Nhà nước với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá của lãnh đạo cấp trên với trường.

- Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường, bao gồm nội dung chương trình bồi dưỡng, cơ sở vật chất, trang thiết bị và công tác quản lý hoạt động bồi dưỡng, phương tiện phục vụ hoạt động bồi dưỡng, nguồn kinh phí, những ủng hộ, đóng góp của các ban ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội và cá nhân về mọi mặt cho hoạt động bồi dưỡng.

Hiệu quả bồi dưỡng là kết quả của toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện có hệ thống hoạt động bồi dưỡng bao gồm việc tìm hiểu nhu cầu; thiết kế chương trình; tổ chức tuyển sinh; tổ chức bồi dưỡng; kiểm tra đánh giá kết quả. Việc tổ chức đánh giá trong và đánh giá ngoài sau khóa học là một việc làm hết sức cần thiết và sẽ được đánh giá trên các phương diện sau: đánh giá người học về nhận thức, tinh thần, thái độ và nhu cầu, động cơ học tập; đánh giá khả năng đáp ứng được mục tiêu của khóa học, kỳ vọng của người học của người dạy; đánh giá công tác tổ chức lớp học có tạo các điều kiện tốt nhất cho khóa học hay không và đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học. Mọi nguồn lực cần được chuẩn bị một cách hệ thống và đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của việc đổi mới nói chung và mối quan hệ giữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học sẽ nâng cao chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

#### ***1.4.2. Các yếu tố chủ quan***

Bao gồm các yếu tố thuộc về giảng viên và người học

- Giảng viên là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả bồi dưỡng, bởi vì giảng viên là người thiết kế, tổ chức và hướng dẫn người học kiến tạo kiến thức, thay đổi thái độ và hình thành kỹ năng, từ đó phát triển năng lực nghề nghiệp đáp ứng mục tiêu của chương trình và chuẩn đầu ra. Do đó giảng viên phải giỏi về chuyên môn, phải có kinh nghiệm và kiến thức thực tiễn và phải có kỹ năng sư phạm để có thể thiết kế và tổ chức thực hiện hoạt động giảng dạy có hiệu quả. Phẩm chất đạo đức, khả năng sư phạm và lòng tâm huyết của người thầy khi tham gia hoạt động dạy học.

- Môi trường sư phạm của nhà trường: quan hệ đồng nghiệp, giảng viên - học viên, học viên với nhau...; phong trào thi đua học tập, rèn luyện trong nhà trường...

- Nhận thức, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp trong nhà trường về tầm quan trọng của công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên.

- Nhận thức của giáo viên về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước đối với GD&ĐT; tầm quan trọng của các nội dung bồi dưỡng. Ý thức, thái độ, động cơ học tập của người học và mức độ cố gắng vươn lên trong học tập, rèn luyện.

Bồi dưỡng là quá trình tác động tích cực giữa người học và người dạy nên người học kiến tạo kiến thức không phải một cách thụ động mà luôn chủ động và sáng tạo. Do đó, năng lực, trình độ và ý thức trách nhiệm trong học tập của người học, phương pháp học tập, ý chí, nghị lực và hứng thú của người học ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả bồi dưỡng. Hiệu quả của hoạt động bồi dưỡng có thể đánh giá bằng quá trình thay đổi hành vi của người học thông qua việc tham gia tập huấn dựa vào lí thuyết của Roger (1995) chia thành 5 giai đoạn: Giai đoạn biết về kiến thức chưa đầy đủ (trước tập huấn); Giai đoạn tiếp nhận thông tin (diễn ra trong quá trình tập huấn); Giai đoạn cải tiến kiến thức thông qua quá trình xử lí thông tin (sau tập huấn); Giai đoạn thử nghiệm những thông tin, kiến thức mới và đánh giá kết quả; Giai đoạn đưa ra quyết định cuối cùng về thay đổi hành vi. Sự thay đổi hành vi có thể sử dụng như chỉ số đánh giá trung hạn - dài hạn về hiệu quả và khả năng ứng dụng của quá trình tập huấn. Sử dụng chỉ số này đánh giá về mức độ phù hợp và hiệu quả của tập huấn thì tốt hơn so với sử dụng đánh giá khoá học. Tuy vậy, mức độ và tốc độ thay đổi hành vi mang tính cá nhân và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính cách, quan điểm sống, nhận thức, điều kiện kinh tế - xã hội.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Các công trình nghiên cứu về bồi dưỡng giáo viên được thực hiện theo nhiều hướng khác nhau. Việc bồi dưỡng giáo viên trong các nhà trường chủ yếu được đề cập qua nội dung quản lí và phát triển nguồn nhân lực như công tác bố trí, đánh giá và chính sách đãi ngộ. Vấn đề bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH ở các nhà trường hiện nay hầu hết được quan tâm và như chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ.

2. Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một quá trình tổ chức những hoạt động giáo dục cụ thể nhằm giúp học sinh chuyển những kiến thức, thái độ của mình thành những hành vi tích cực. Mục đích của giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhằm hình thành cho các em cách sống tích cực, xây dựng cho các em những hành vi tích cực phù hợp với mục tiêu phát triển toàn diện nhân cách qua đó hình thành cho các em kiến thức, thái độ, giá trị và hành vi đáp ứng yêu cầu xã hội. Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là góp phần thực hiện quan điểm hướng vào người học, giúp người học có năng lực để đáp ứng những thách thức của cuộc sống. Do đó, cần xác định giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là mục tiêu mà các hoạt động giáo dục trong nhà trường cần phải hướng đến.

3. Bồi dưỡng giáo viên là quá trình cập nhật, bổ sung kiến thức, kĩ năng, thái độ để nâng cao năng lực, trình độ, phẩm chất của người lao động về một lĩnh vực hoạt động mà người lao động đã có một trình độ năng lực chuyên môn nhất định qua một hình thức đào tạo nào đó. Nội dung giáo dục KNS có tính độc lập nhất định so với nội dung của môn học được sử dụng theo hướng tích hợp vào nội dung các môn học và các hoạt động giáo dục nên hiệu quả của hoạt động này còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của giáo viên. Việc bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phải được thực hiện đồng bộ từ việc xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, các nguồn lực hỗ trợ cũng như công tác kiểm tra, đánh giá thì công tác bồi dưỡng mới mang lại hiệu quả.

**Chương 2**  
**THỰC TRẠNG BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN**  
**TRUNG HỌC CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG**  
**THEO QUAN ĐIỂM SỰ PHẠM TÍCH HỢP**

**2.1. Khái quát về khảo sát thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp**

**2.1.1. Mục đích khảo sát**

Mục đích của việc khảo sát là nhằm đánh giá thực trạng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng bồi dưỡng để tổ chức hoạt động bồi dưỡng qua E-Learning nhằm nâng cao năng lực giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

**2.1.2. Địa bàn điều tra khảo sát**

Khảo sát 1059 giáo viên, cán bộ quản lí THCS của 32 tỉnh thành phía nam: 13 tỉnh miền Tây Nam Bộ: (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau); 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ (Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh) và 13 tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: (Khánh Hòa, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận) trong 2 năm học 2016 - 2017 và 2017 - 2018.

**2.1.3. Nội dung khảo sát**

- Luận án khảo sát thực trạng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh ở trường THCS như thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục KNS, thực trạng việc triển khai các nội dung giáo dục KNS, thực trạng sử dụng phương pháp và hình thức giáo dục KNS, thực trạng các lực lượng tham gia vào giáo dục KNS, thực trạng đánh giá kết quả giáo dục KNS cho học sinh theo quan điểm SPTH.

- Thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH hiện nay như: thực trạng thực hiện mục tiêu bồi dưỡng, thực trạng triển khai nội dung bồi dưỡng, thực trạng sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức bồi dưỡng, thực trạng đánh giá kết quả và thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

#### ***2.1.4. Các phương pháp và công cụ khảo sát***

Chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi kết hợp với phương pháp phỏng vấn, hỏi ý kiến chuyên gia, nghiên cứu sản phẩm và quan sát hoạt động của giảng viên và học viên tại các lớp bồi dưỡng để tìm hiểu về thực trạng giáo dục KNS và bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH ở trường THCS. Các phương pháp này đã bổ sung, hoàn thiện kết quả nghiên cứu cho nhau ở nhiều góc độ, từ suy nghĩ chủ quan tới hành vi thực tiễn, từ quan niệm cá nhân tới ý kiến thống nhất trong nhóm, từ khảo sát thực trạng tới kiểm nghiệm thực tiễn. Do đó để thực hiện các phương pháp có hiệu quả đòi hỏi trong quá trình nghiên cứu phải thực hiện từng phương pháp theo một quy trình tổ chức chặt chẽ.

#### ***2.1.5. Chọn mẫu khảo sát và tiến hành khảo sát***

Bước 1. Luận án xây dựng bảng hỏi dựa vào việc phỏng vấn và khảo sát thăm dò qua những câu hỏi mở để định hướng nội dung xoay quanh luận án.

Bước 2. Chọn mẫu ngẫu nhiên và tiến hành khảo sát thử 300 học viên, sau đó điều chỉnh và hoàn thiện bảng hỏi, xử lí và kiểm định hệ Cronbach's Alpha của thang đo theo điều kiện  $0.6 < \text{Cronbach's Alpha} < 1$ , kết quả cho thấy mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng từ 0.8 đến gần bằng 1 nên thang đo lường đạt ở mức độ rất tốt và đủ điều kiện để sử dụng khảo sát số liệu cho luận án [87, tr.24]. Mô hình này đánh giá độ tin cậy của phép đo dựa trên sự tính toán phương sai của từng item trong từng thang đo, toàn bộ phép đo và tính tương quan điểm của từng item với điểm của các item còn lại trên từng thang đo và của cả phép đo.



Bước 3. Tiến hành khảo sát chính thức 1189 giáo viên, cán bộ quản lí, giáo viên và cán bộ chuyên trách ở các trường THCS của 32 tỉnh thành phía nam.

Kết quả trả lời trong các bộ phiếu hỏi của giáo viên và cán bộ quản lí trên thang Likert 5 mức độ và được qui đổi theo thang điểm đánh giá tương ứng là 1, 2, 3, 4 và 5. Các dữ liệu thu được sẽ được xử lí, phân tích bằng phần mềm SPSS. Luận án thu được các thông số bao gồm giá trị trung bình mẫu, độ lệch chuẩn mẫu trên mẫu giáo viên và cán bộ quản lí được điều tra và kiểm định sự khác biệt của mẫu khảo sát.

Về tiêu chuẩn và thang đánh giá:

Đối với các câu hỏi cho điểm sẽ được quy ra điểm trung bình và các điểm trung bình theo các mức sau:

-Ý nghĩa của từng giá trị trung bình đối với thang đo khoảng (Interval Scale).

Giá trị khoảng cách = (Maximum - Minimum) / n = (5 - 1) / 5 = 0.8

**Bảng 2. 1. Ý nghĩa của giá trị trung bình đối với thang đo khoảng**

<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Ý nghĩa</b>
1.00 - 1.80	Chưa bao giờ/ Không quan tâm/ Hoàn toàn không đồng ý/ Kém/ Không ảnh hưởng
1.81 - 2.60	Ít thường xuyên/ Ít quan tâm/ Yếu/ Không đồng ý/ Ít ảnh hưởng Không đồng ý/ Không hài lòng/ Không quan trọng
2.61 - 3.40	Thỉnh thoảng/Bình thường/ Trung bình/ Đồng ý một phần /Không ý kiến
3.41 - 4.20	Thường xuyên/ Quan tâm/ Khá/ Đồng ý/ Khá ảnh hưởng/ Ảnh hưởng Đồng ý/ Hài lòng/ Quan trọng/ Ảnh hưởng nhiều
4.21 - 5.00	Rất thường xuyên/ Rất quan tâm/ Tốt/ Hoàn toàn đồng ý/ Rất ảnh hưởng

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận về những vấn đề liên quan đến hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, chúng tôi đã khảo sát 1189 giáo viên, cán bộ quản lí, cán bộ chuyên trách ở các trường THCS của 32 tỉnh thành phía nam. Sau khi xử lí, loại bỏ 130 phiếu không phù hợp còn lại 1059 phiếu, kết quả như sau:

- Về giới tính: có 461 nam, chiếm tỷ lệ 43,5% và 598 nữ, chiếm tỷ lệ 56,5%.
- Về trình độ chuyên môn: có 11,3% có trình độ cao đẳng, 86,2% có trình độ đại học, 1,7% sau đại học và 0,8% trình độ khác
- Về chức vụ: trong số 1059 người được hỏi có 144 là cán bộ quản lí, 433 là giáo viên bộ môn thuộc nhóm các môn khoa học tự nhiên, 403 là giáo viên bộ môn thuộc nhóm các môn khoa học xã hội, 337 là giáo viên chủ nhiệm, 74 là cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm các công tác khác.
- Về thâm niên công tác: hầu hết các đối tượng đều có thâm niên công tác cao, cụ thể: 47 giáo viên có thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 4,5%, 155 giáo viên có thâm niên từ 5 đến dưới 10 năm chiếm 14,9%, 414 giáo viên có thâm niên từ 10 đến 15 năm chiếm 39,9% và 423 giáo viên chiếm 40,7% có thâm niên công tác trên 15 năm.
- Về địa bàn công tác: có 260 giáo viên làm việc tại các trường ở khu vực Đông nam bộ, chiếm 24,6%, 420 giáo viên chiếm 39,7% làm việc tại các trường ở khu vực Tây nam bộ và 379 giáo viên chiếm 35,7% làm việc tại các trường ở khu vực Nam trung bộ và Tây nguyên.

Như vậy, đối tượng khảo sát là khá đa dạng về giới tính, về trình độ chuyên môn, về chức vụ, về thâm niên công tác cũng như địa bàn khảo sát. Vì vậy, luận án có thể thu được những thông tin phản ánh toàn diện, khách quan và đầy đủ thực trạng giáo dục KNS và thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Bên cạnh đó, để tìm hiểu cụ thể hơn người nghiên cứu cũng đã trao đổi trực tiếp với Cán bộ phòng GD&ĐT các quận/huyện ở một số địa phương, Lãnh đạo trường, giáo viên một số trường THCS trong thời gian

họ tham gia học lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý ở tại trường Cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hồ Chí Minh và qua các đợt đi nghiên cứu thực tế tại các trường phổ thông và phân tích các kế hoạch năm học, các báo cáo sơ kết, tổng kết năm học của các trường khi tìm hiểu thực trạng công tác này.

## **2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp**

### ***2.2.1. Thực trạng giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp ở trường trung học cơ sở***

Trước tình trạng xuống cấp về đạo đức, lối sống, tội phạm và bạo lực trong một bộ phận học sinh đã gây lo lắng, bức xúc trong dư luận xã hội. Bộ GD&ĐT đã triển khai nhiều phong trào trong nhà trường như: sức khỏe, an toàn giao thông, KNS...đặc biệt là phong trào “trường học thân thiện, học sinh tích cực” đã được giáo viên, học sinh và phụ huynh hưởng ứng tích cực. Công tác trang bị KNS cho học sinh là cần thiết nhưng không chỉ dành cho các em mà các bậc phụ huynh, thầy cô giáo cũng cần có sự hiểu biết nhất định để thực hiện tốt vai trò của mình. Đạo đức, lối sống được hình thành từ môi trường gia đình, nhà trường và xã hội, trong đó môi trường giáo dục của nhà trường đóng vai trò quan trọng góp phần to lớn đối với sự phát triển toàn diện nhân cách của các em. Tuy nhiên, nội dung chương trình giáo dục đạo đức còn nặng về lí thuyết, ít liên hệ với thực tiễn xã hội, phương pháp giảng dạy của giáo viên chậm đổi mới, chưa cuốn hút được học sinh. Một số nơi còn nặng về xử lí kỷ luật mà chưa có giải pháp hướng đến việc giáo dục, phòng ngừa về vấn đề này. Giáo dục KNS ở Việt Nam hiện nay chưa có giáo trình chính thức và cũng chưa có môn học nào gọi là giáo dục KNS. Nhận thức được vai trò quan trọng trong việc phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ, thời gian qua ngành giáo dục đã có nhiều cố gắng để đổi mới về nội dung, phương pháp giáo dục, tổ chức đa dạng các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và đã thực hiện lồng ghép việc giáo dục KNS vào các môn học. Thế nhưng, KNS là

gì và dạy KNS như thế nào không phải giáo viên nào cũng thực hiện được. Lãnh đạo của nhiều trường cũng bối rối vì không ít giáo viên nghĩ rằng dạy KNS chỉ là dạy đạo đức cho các em. Cho nên, dù đã có nhiều cố gắng nhưng việc giảng dạy KNS ở các trường phổ thông hiện nay còn hết sức nặng nề đối với cả giáo viên và học sinh.

Bên cạnh đó, hầu hết giáo viên và học sinh ở các trường đều đánh giá mức độ triển khai nội dung các KNS tại trường mình trên thực tế đang ở mức “thình thoảng” và không có sự khác biệt nhiều giữa các trường. Việc sử dụng phương tiện trong giáo dục KNS khá đơn điệu, chủ yếu là phấn, bảng và tranh ảnh. Các trường chú trọng nhiều đến hai hình thức tổ chức cơ bản là sinh hoạt dưới cờ và lên lớp mà chưa phát huy hết những hình thức khác trong quá trình giáo dục KNS cho học sinh. Mặc dù có sự chỉ đạo và tạo điều kiện của lãnh đạo các trường về công tác này nhưng bản thân giáo viên khi tổ chức hoạt động giáo dục KNS cho học sinh cũng gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là còn hạn chế trong năng lực thiết kế hoạt động, lựa chọn chủ đề và nội dung tích hợp và triển khai hoạt động cho học sinh ở đơn vị. Giáo viên ít được tham gia bồi dưỡng về các nội dung này nên còn khá lúng túng khi thực hiện.

Tóm lại, hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm sự phạm tích hợp ở trường trung học cơ sở hiện nay đã có sự chỉ đạo sâu sắc từ các cấp quản lý từ việc ban hành các văn bản hướng dẫn. Hiện nay các trường cũng đã tổ chức tích hợp KNS vào các môn học và các hoạt động giáo dục trong nhà trường, tuy nhiên mức độ thực hiện chủ yếu là lồng ghép nên hiệu quả giáo dục còn hạn chế và chưa được phổ biến rộng rãi.

#### *2.2.1.1. Thực trạng nhận thức của giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp*

Để đánh giá mức độ nhận thức của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, luận án tiến hành khảo sát ý kiến của 1059 giáo viên THCS, kết quả như sau:

**Bảng 2.2. Ý kiến của giáo viên THCS về giáo dục KNS  
theo quan điểm SPTH**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>%</b>
1	Là hành động liên kết nội dung giáo dục KNS của một lĩnh vực hoặc vài lĩnh vực khác nhau trong cùng một kế hoạch dạy học	175	16,5
2	Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhằm trang bị cho học sinh những KNS phù hợp với những phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực và những con đường phù hợp hơn	67	6,3
3	Nội dung giáo dục KNS được thiết kế theo module định hướng năng lực, phương pháp dạy học theo quan điểm dạy học định hướng giải quyết vấn đề và định hướng hoạt động	40	3,8
4	Thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục KNS trong và ngoài giờ học thật hiệu quả để người học có cơ hội thể hiện ý tưởng cá nhân và tự trải nghiệm	220	20,8
5	Là một quan điểm giáo dục nhằm hình thành và phát triển ở học sinh những năng lực cần thiết trong đó có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết có hiệu quả các tình huống thực tiễn	287	27,1
6	Việc đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH dựa trên nội dung môn học và các hoạt động giáo dục thể hiện tính chất tích hợp, liên môn của nhiều loại kiến thức liên quan và tính chất thực tiễn	270	25,5

Kết quả ở bảng 2.2 cho thấy, giáo viên đã thể hiện sự lựa chọn của mình về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Tuy nhiên, ý kiến của giáo viên phân bố ở các lựa chọn, trong đó tập trung vào nhằm hình thành và phát triển ở học sinh những năng lực cần thiết, trong đó có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết có hiệu quả các tình huống thực tiễn. Điều này là phù hợp với mục tiêu của đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay. Trong đó, vẫn còn nhiều giáo viên chưa hiểu đúng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, cho nên cần phải có những biện pháp bồi dưỡng cụ thể nhằm giúp giáo viên nhận thức đầy đủ và sâu sắc về vấn đề này.

Luận án tiến hành khảo sát mức độ cần thiết của việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH trong các hoạt động giáo dục cho học sinh, kết quả cho thấy có 80,4% giáo viên và cán bộ quản lý cho rằng vấn đề này là cần thiết và rất cần thiết với trung bình là 4,04 và độ lệch chuẩn là 0,93. Điều này cho thấy, các trường THCS hiện nay rất quan tâm đến việc giáo dục KNS cho học sinh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn khi tổ chức thực hiện vấn đề này nên hiệu quả của công tác này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

#### *2.2.1.2. Thực trạng thực hiện mục tiêu và nội dung giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp cho học sinh trung học cơ sở*

Giáo dục KNS là hoạt động giúp học sinh có thể định hướng cho mình những giá trị sống tích cực góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Việc tổ chức các hoạt động giáo dục KNS cho học sinh trong nhà trường có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển nhân cách của các em. Để tìm hiểu vấn đề này, luận án khảo sát thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh tại một số trường THCS, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 2.3 như sau:

**Bảng 2.3. Thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục KNS  
theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượt</b>	<b>%</b>	<b>Thứ hạng</b>
1	Giúp học sinh hiểu được sự cần thiết của các KNS để bản thân có thể sống tự tin, lành mạnh, phòng tránh được các nguy cơ gây ảnh hưởng xấu	370	34,9	3
2	Đây là nội dung bắt buộc thực hiện lồng ghép, tích hợp trong chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT	404	38,1	2
3	Giúp học sinh có kỹ năng làm chủ bản thân, biết xử lý linh hoạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày	674	63,6	1
4	Giúp học sinh có nhu cầu tự rèn luyện KNS cho bản thân trong cuộc sống hàng ngày	175	16,5	5
5	Giúp học sinh tự tin tham gia các hoạt động để rèn luyện KNS và thực hiện tốt quyền, bổn phận của mình	230	21,7	4

Trong 1059 giáo viên được khảo sát về việc thực hiện mục tiêu giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh, kết quả ở bảng trên cho thấy hầu hết giáo viên cho biết mục tiêu của hoạt động này là nhằm giúp học sinh có kỹ năng làm chủ bản thân, biết xử lý linh hoạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày để có thể chủ động giải quyết được những vấn đề của bản thân với 674 lượt lựa chọn chiếm 63,6%, tiếp đến là do sự bắt buộc thực hiện lồng ghép trong nội dung giáo dục theo chương trình của Bộ GD&ĐT qui định với 404 lượt lựa chọn chiếm 38,1%, giúp học sinh hiểu được sự cần thiết của các KNS để bản thân có thể sống tự tin, lành mạnh, phòng tránh được các nguy cơ gây ảnh

hướng xấu với 370 lượt lựa chọn chiếm 34,9%. Điều này cho thấy hiện nay các trường thực hiện rất tốt theo đúng định hướng, chủ trương và sự chỉ đạo của ngành giáo dục. Tuy nhiên, mục đích cuối cùng của giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cần hướng đến việc làm sao cho các em có nhu cầu tự rèn luyện KNS cho bản thân.

Với mục đích giúp học sinh có nhiều KNS để đáp ứng được yêu cầu của xã hội, qua tìm hiểu 1059 giáo viên, chúng tôi nhận thấy, đa số giáo viên thực hiện hoạt động này chủ yếu bằng kinh nghiệm của mình, bằng thực tiễn công tác, cũng như là sự hỗ trợ của đồng nghiệp. Trong khi đó, chỉ có một số ít giáo viên sử dụng những kiến thức, kỹ năng thông qua những lớp bồi dưỡng. Vì vậy, để thực hiện tốt mục đích này, nhà trường cần quan tâm hơn nữa trong công tác bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

Về việc triển khai nội dung giáo dục KNS theo quan điểm SPTH theo quy định của Bộ GD&ĐT thì các trường phổ thông phải thực hiện lồng ghép để giáo dục cho người học về hai mươi một KNS sau đây: kỹ năng nhận thức, kỹ năng xác định giá trị, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, kỹ năng ứng phó với căng thẳng, kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, kỹ năng thể hiện sự tự tin, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe tích cực, kỹ năng thể hiện sự cảm thông, kỹ năng thương lượng, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng hợp tác, kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng kiên định, kỹ năng đảm nhận trách nhiệm, kỹ năng đặt mục tiêu, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin. Qua trao đổi với giáo viên và cán bộ quản lý cho thấy, việc thực hiện giáo dục cho các em những kỹ năng này còn rất hạn chế, chủ yếu là thực hiện qua việc tích hợp giáo dục cho học sinh một vài kỹ năng trong quá trình dạy các môn học và các buổi sinh hoạt dưới cờ, chẳng hạn như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác... Tuy nhiên, thời gian thực hiện còn rất hạn chế nên kết quả cũng chỉ đạt ở mức độ giới thiệu và hướng dẫn chung về nội dung của các kỹ năng còn việc hướng dẫn và tổ chức rèn luyện hành vi và thói quen cũng như tổ chức giám sát cụ thể đến từng học sinh thì hầu như các trường chưa thực hiện được.



*2.2.1.3. Thực trạng mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện của các hình thức, phương pháp tổ chức giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp cho học sinh*

Để hiểu rõ hơn về mức độ thực hiện và hiệu quả tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh, luận án đánh giá về các mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả từ thấp đến cao như sau:

1 = Không bao giờ

1 = Không hiệu quả

2 = Rất ít

2 = Ít hiệu quả

3 = Thỉnh thoảng

3 = Hiệu quả ở mức trung bình

4 = Thường xuyên

4 = Hiệu quả

5 = Rất thường xuyên

5 = Rất hiệu quả

**Bảng 2.4. Mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện các hình thức và phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả		
		TB	ĐLC	Thứ hạng	TB	ĐLC	Thứ hạng
1	Sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm	3,19	1,01	3	3,06	1,06	3
2	Tích hợp trong nội dung các môn học	3,05	1,05	5	2,92	0,99	6
3	Thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm lớp	3,35	1,09	1	3,10	1,13	2
4	Thông qua sinh hoạt dưới cờ	3,29	1,16	2	3,16	1,14	1
5	Thông qua sinh hoạt văn hóa - văn nghệ - thể dục thể thao	3,13	1,12	4	3,01	1,16	4
6	Thông qua các hoạt động ngoại khóa, dã ngoại	2,90	1,17	8	2,95	1,22	5

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện			Mức độ hiệu quả		
		TB	ĐLC	Thứ hạng	TB	ĐLC	Thứ hạng
7	Thông qua sinh hoạt ở các câu lạc bộ	2,85	1,23	10	2,79	1,22	10
8	Phối hợp với gia đình	2,98	1,25	7	2,88	1,22	9
9	Thông qua các hoạt động đội/nhóm/ cụm	2,90	1,14	8	2,91	1,15	7
10	Phương pháp đóng vai	3,02	1,14	6	2,89	1,17	8
11	Phương pháp dạy học theo nhóm	2,52	1,08	12	2,47	1,09	12
12	Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình	2,52	1,07	12	2,47	1,09	12
13	Phương pháp giải quyết vấn đề	2,47	1,09	14	2,46	1,08	13
14	Phương pháp dạy học theo dự án	2,46	1,08	15	2,47	1,09	12
15	Hình thức khác	2,76	1,22	11	2,65	1,17	11

Kết quả ở bảng 2.4 cho thấy việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh được thực hiện ở mức độ rất ít đến thỉnh thoảng chủ yếu thông qua các hoạt động tập thể như: thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm, thông qua sinh hoạt dưới cờ và một số hoạt động sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm, tích hợp thông qua các môn học cũng chỉ ở mức độ thỉnh thoảng. Hiệu quả thực hiện chủ yếu cũng đạt ở mức ít hiệu quả và hiệu quả ở mức trung bình. Các hình thức khác cũng có thực hiện nhưng rất ít và chưa mang lại hiệu quả cao. Để tìm hiểu rõ hơn vấn đề này, chúng tôi xem xét mức độ thực hiện và hiệu quả dựa vào giá trị trung bình và trao đổi trực tiếp với một số giáo viên về các nội dung trên. Kết quả cho thấy, việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH ở các trường hiện nay chủ yếu được thực hiện thông qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Bên cạnh đó, giáo

viên còn cho rằng việc thực hiện tích hợp KNS vào các môn là không phù hợp vì việc truyền tải kiến thức về môn học cũng chiếm hết thời lượng của tiết dạy nên tích hợp các nội dung khác trong môn học là rất khó khăn. Về việc tích hợp kiến thức KNS và sử dụng các phương pháp giáo dục giá trị sống, thực hành, trải nghiệm cho các em chủ yếu thông qua tiết chào cờ và giờ sinh hoạt chủ nhiệm nhưng theo giáo viên thì công tác này cũng chưa được quan tâm nhiều. Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở vật chất của trường hiện nay cũng chưa đảm bảo cho việc tổ chức các hoạt động, bản thân giáo viên cũng chưa đầu tư thời gian nên hiệu quả cũng không được như mong đợi.

Bên cạnh đó, việc đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh là một vấn đề rất khó, đòi hỏi phải thực hiện từng bước, thường xuyên, liên tục để hướng đến việc hình thành cho các em những hành vi đúng đắn và thói quen tự giác rèn luyện mọi lúc mọi nơi. Giáo viên không chỉ dựa vào sự tham gia đầy đủ của học sinh trong các hoạt động cũng không chỉ dựa vào cách thể hiện hành vi của các em trên lớp và mối quan hệ của các em với bạn bè và thầy cô trong nhà trường lại càng không thể dựa vào việc giáo viên đã thực hiện được mục tiêu giáo dục để đánh giá kết quả rèn luyện KNS của các em.

#### *2.2.1.4. Thực trạng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp của giáo viên trung học cơ sở*

Để đánh giá được năng lực tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh, luận án khảo sát về năng lực chuẩn bị, năng lực thực hiện hoạt động và năng lực đánh giá kết quả theo 5 mức độ: 1= *Bắt chước*, 2= *Vận dụng*, 3= *Thuần thực*, 4= *Giải thích, hướng dẫn* và 5= *Sáng tạo*, kết quả như sau:

**Bảng 2. 5. Năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS  
theo quan điểm SPTH cho học sinh**

TT	Nội dung	Mức độ (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
1	Năng lực chuẩn bị							
1.1	Xác định mục tiêu, yêu cầu	26,3	38,7	17,4	16,2	1,4	2,27	1,06
1.2	Lựa chọn chủ đề, lựa chọn nội dung	22,9	35,1	17,9	18,9	5,2	2,48	1,18
1.3	Chuẩn bị cơ sở vật chất, đồ dùng	20,4	40,9	22,7	11,2	4,8	2,39	1,07
1.4	Biên soạn bài giảng, thiết kế hoạt động	18,9	37,9	17,5	15,5	10,2	2,60	1,24
1.5	Lựa chọn phương pháp, hình thức phù hợp	15,7	37,6	17,8	17,8	11,1	2,71	1,24
1.6	Dự kiến các tình huống và cách xử lí	19,7	34,3	17,8	17,6	10,6	2,65	1,26
1.7	Xây dựng các tiêu chí, thang đánh giá	24,2	35,5	16,5	17,6	6,2	2,46	1,21
2	Năng lực thực hiện hoạt động							
2.1	Tác phong sư phạm	17,4	19,3	37,0	16,0	10,3	2,82	1,19
2.2	Kĩ năng nêu và giải quyết vấn đề	14,4	28,3	26,0	22,1	9,2	2,83	1,19
2.3	Sử dụng phối hợp các phương pháp, hình thức	14,3	33,0	26,9	18,5	7,4	2,71	1,14
2.4	Sử dụng các phương tiện hỗ trợ	15,0	36,0	26,3	13,4	9,3	2,65	1,16
2.5	Tương tác với người học	15,1	28,6	22,7	22,8	10,8	2,85	1,23
2.6	Xử lí các tình huống sư phạm	15,9	27,4	21,4	20,0	15,3	2,91	1,30
2.7	Hỗ trợ, hướng dẫn người học	15,6	26,7	20,5	27,4	9,8	2,89	1,24
2.8	Chuyên môn vững vàng: nội dung, cấu trúc, hình thành kĩ năng, liên hệ thực tế...	16,1	27,7	26,1	19,9	10,2	2,80	1,22
3	Năng lực đánh giá kết quả							
3.1	Phân tích kết quả	19,6	36,9	20,5	19,7	3,3	2,49	1,10
3.2	Lượng hóa kết quả tiếp thu của người học	21,1	32,7	24,7	17,2	4,3	2,51	1,12
3.3	Xử lí thông tin phản hồi từ người học	20,1	31,7	16,2	22,3	9,7	2,69	1,28

Kết quả ở bảng 2.5 cho thấy hầu hết năng lực chuẩn bị, năng lực thực hiện và năng lực đánh giá kết của giáo viên quả chỉ đạt ở mức độ bắt buộc đến vận dụng và một vài năng lực đạt đến mức độ thuần thực. Trong năng lực chuẩn bị có năng lực lựa chọn phương pháp, hình thức phù hợp và dự kiến các tình huống và cách xử lý giáo viên thực hiện đạt đến mức độ thuần thực. Điều này rất quan trọng khi thiết kế các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

Trong năng lực thực hiện đa phần giáo viên đạt đến mức thực hiện thuần thực, đặc biệt là năng lực xử lý tình huống sư phạm và hỗ trợ người học có giá trị trung bình đạt ở mức cao nhất. Riêng năng lực đánh giá kết quả thì hầu hết giáo viên chỉ đạt ở mức độ bắt buộc, trong đó thấp nhất là năng lực phân tích kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh thông qua nội dung các môn học và các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

Nghiên cứu thêm về kế hoạch tổ chức hoạt động này của các đơn vị cho thấy, giáo viên còn khó khăn trong việc xác định mục tiêu, yêu cầu của hoạt động và xây dựng thang đánh giá kết quả cũng như việc sử dụng các phương tiện để hỗ trợ cho hoạt động này. Trao đổi thêm với giáo viên về thực trạng này, một số giáo viên cho biết hầu như bản thân họ chưa được bồi dưỡng về vấn đề này nên khi được giao nhiệm vụ thường gặp rất nhiều khó khăn và lúng túng, chủ yếu là mượn kế hoạch của các trường khác, của giáo viên trước đó hoặc hỏi kinh nghiệm của các đơn vị khác nên hiệu quả tổ chức hoạt động này chưa cao. Bên cạnh đó, đây là hoạt động không thường xuyên, lâu lâu nhà trường mới tổ chức một lần nên không được đầu tư một cách bài bản, chu đáo nên ít có điều kiện để rèn luyện các năng lực trên.

**Bảng 2. 6. Năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS  
theo quan điểm SPTH của giáo viên theo 3 khu vực**

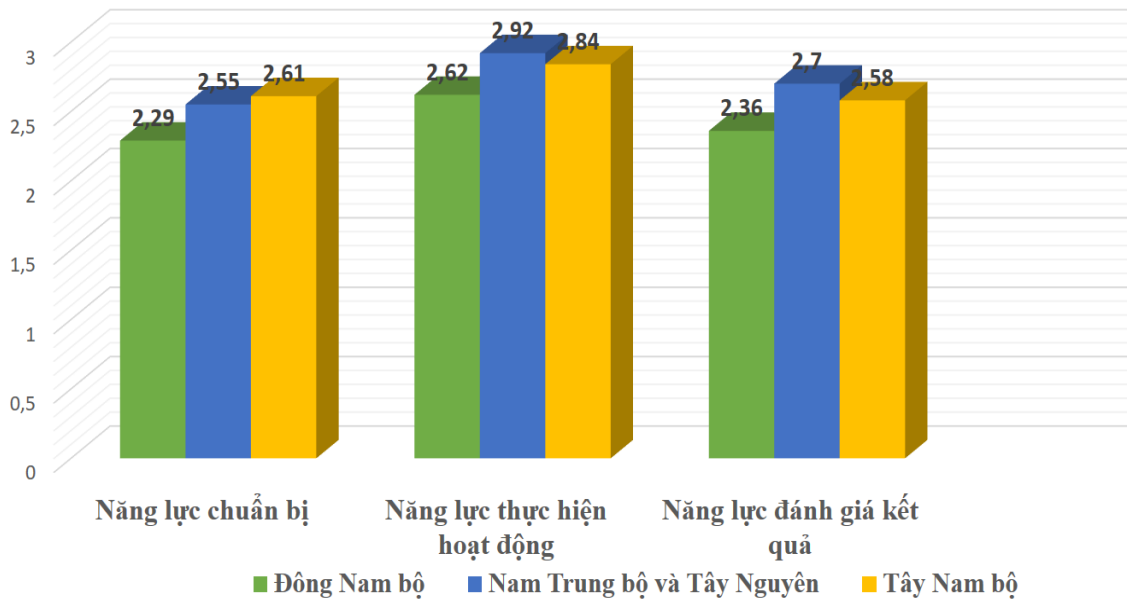
TT	Nội dung	Khu vực						Sig
		Đông nam bộ		Nam trung bộ và Tây nguyên		Tây nam bộ		
		TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC	
1	Năng lực chuẩn bị							
1.1	Xác định mục tiêu, yêu cầu	2,12	1,10	2,36	1,10	2,30	1,00	0,015
1.2	Lựa chọn chủ đề, lựa chọn nội dung	2,28	1,21	2,50	1,15	2,59	1,18	0,004
1.3	Chuẩn bị cơ sở vật chất, đồ dùng	2,14	1,09	2,40	1,00	2,54	1,12	0,000
1.4	Biên soạn bài giảng, thiết kế hoạt động	2,45	1,37	2,65	1,17	2,65	1,22	0,080
1.5	Lựa chọn phương pháp, hình thức phù hợp	2,35	1,23	2,81	1,28	2,85	1,19	0,000
1.6	Dự kiến các tình huống và cách xử lí	2,38	1,31	2,71	1,26	2,76	1,24	0,000
1.7	Xây dựng các tiêu chí, thang đánh giá	2,34	1,28	2,44	1,57	2,56	1,20	0,070
2	Năng lực thực hiện hoạt động							
2.1	Tác phong sư phạm	2,66	1,30	2,92	1,22	2,85	1,10	0,024
2.2	Kĩ năng nêu và giải quyết vấn đề	2,70	1,30	3,00	1,20	2,77	1,11	0,003
2.3	Sử dụng phối hợp các phương pháp, hình thức	2,47	1,15	2,86	1,13	2,74	1,12	0,000
2.4	Sử dụng các phương tiện hỗ trợ	2,41	1,17	2,70	1,15	2,78	1,15	0,000
2.5	Tương tác với người học	2,70	1,31	2,92	1,18	2,89	1,24	0,060
2.6	Xử lí các tình huống sư phạm	2,73	1,41	3,05	1,28	2,91	1,26	0,010
2.7	Hỗ trợ, hướng dẫn người học	2,69	1,28	2,99	1,21	2,93	1,24	0,008
2.8	Chuyên môn vững vàng: nội dung, cấu trúc, hình thành kĩ năng, liên hệ thực tế...	2,57	1,28	2,94	1,17	2,83	1,21	0,001
3	Năng lực đánh giá kết quả							
3.1	Phân tích kết quả	2,28	1,12	2,68	1,11	2,47	1,08	0,000
3.2	Lượng hóa kết quả tiếp thu của người học	2,31	1,52	2,61	1,07	2,54	1,16	0,003
3.3	Xử lí thông tin phản hồi từ người học	2,48	1,34	2,82	1,26	2,72	1,25	0,003

Nhìn chung, giá trị trung bình của các tiêu chí về năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh của giáo viên ở ba khu vực nằm trong khoảng từ 1,81 đến 3,40 (mức độ vận dụng đến mức độ thuần thục). Tuy nhiên, để kiểm định sự khác biệt về năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh của giáo viên giữa 3 khu vực với giả thuyết:

- H0 là không có sự khác biệt giữa ba nhóm về năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên cho học sinh.

- H1 là có sự khác biệt giữa ba nhóm về năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên cho học sinh.

Kết quả kiểm định Anova ở bảng 2.6 cho thấy đa số các tiêu chí về năng lực có giá trị Sig < 0,05 nên chấp nhận giả thuyết H1, bác bỏ H0, tức là sự khác biệt năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên cho học sinh tham gia khảo sát là có ý nghĩa. Do đó, khi xây dựng chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên thì cần quan tâm đến sự khác nhau về các năng lực này của giáo viên ở 3 khu vực trên để đảm bảo hiệu quả bồi dưỡng. Một số năng lực như: biên soạn bài giảng, thiết kế hoạt động; Xây dựng các tiêu chí, thang đánh giá và hỗ trợ, hướng dẫn người học có giá trị Sig > 0,05 nên sự khác biệt về vấn đề này không có ý nghĩa. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không lớn nên có thể tổ chức bồi dưỡng cùng một nội dung cho giáo viên ở 3 khu vực về vấn đề trên. Sự khác biệt về năng lực tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên THCS ở 3 khu vực được biểu hiện cụ thể ở biểu đồ 2.1 như sau:



**Biểu đồ 2. 1. Năng lực tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên THCS ở 3 khu vực**

Ở năng lực chuẩn bị, giáo viên ở khu vực Tây Nam bộ cao nhất, đạt ở mức độ thuần thục với giá trị trung bình là 2,61. Năng lực thực hiện hoạt động, giáo viên ở 3 khu vực đều đạt ở mức thuần thục, trong đó khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên đạt cao nhất với giá trị trung bình là 2,92. Năng lực đánh giá kết quả, giáo viên ở 3 khu vực đều đạt ở mức vận dụng với giá trị trung bình là 2,36, khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên đạt ở mức thuần thục với giá trị trung bình là 2,70.

#### 2.2.1.5. Thực trạng những thuận lợi và khó khăn khi tổ chức giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp cho học sinh trung học cơ sở

Để tìm hiểu thêm những thuận lợi và khó khăn của giáo viên khi tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh, luận án tìm hiểu thêm về cơ sở để giáo viên thực hiện hoạt động này, đa số giáo viên cho rằng việc này được qui định trong mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục phổ thông. Thực tiễn



công tác của bản thân giáo viên thấy cần phải giúp các em có thêm kỹ năng để giải quyết những vấn đề phức tạp trong cuộc sống. Bên cạnh đó, một số giáo viên vận dụng những kiến thức, kỹ năng từ các lớp tập huấn, bồi dưỡng, hội thảo khoa học về vấn đề này. Ngoài ra, giáo viên thực hiện theo định hướng phát triển giáo dục của ngành và kinh nghiệm của bản thân để thực hiện hoạt động này ở trường mình. Qua trao đổi với giáo viên về những thuận lợi khi thực hiện hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, giáo viên cho biết: ngoài sự nỗ lực và tâm huyết của bản thân đối với hoạt động này thì giáo viên còn nhận được sự quan tâm tạo điều kiện thường xuyên của lãnh đạo và đồng nghiệp hỗ trợ, giúp đỡ; các em học sinh tích cực tham gia các hoạt động; sự phối hợp với các đoàn thể, các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường và một số giáo viên được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về vấn đề này. Đây chính là những thuận lợi có thể giúp giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh.

Bên cạnh đó, giáo viên cũng còn gặp những khó khăn nhất định về mặt chủ quan cũng như khách quan làm cho hoạt động này chưa đạt được hiệu quả cao. Trong đó, những khó khăn mà đa số giáo viên gặp phải là: không có đủ thời gian thực hiện; giáo viên không được bồi dưỡng một cách bài bản về vấn đề này; giáo viên không có đủ chương trình và tài liệu để họ tham khảo; nội dung không phong phú, không phù hợp với học sinh; việc phối hợp với các tổ chức đoàn thể và các lực lượng giáo dục còn hạn chế và khó khăn chủ quan là giáo viên thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh; việc tích hợp lồng ghép giáo dục KNS vào các môn học còn mang tính hình thức. Và đây cũng chính là những khó khăn chung của đa số các trường THCS hiện nay.

Tuy nhiên, để tìm hiểu cụ thể hơn về vấn đề này, chúng tôi đã xem sự khác biệt của những khó khăn theo 3 khu vực Đông Nam bộ, Tây Nam bộ, Nam Trung bộ và Tây Nguyên, kết quả thể hiện ở bảng 2.7 như sau:

**Bảng 2.7. Khó khăn khi tổ chức hoạt động giáo dục KNS  
theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS**

TT	Nội dung	Đông Nam bộ (%)	Thứ hạng	Tây Nam bộ (%)	Thứ hạng	Nam Trung bộ và Tây Nguyên (%)	Thứ hạng
1	Không có đủ thời gian để thực hiện	27,1	3	33,1	4	39,8	3
2	Không có đủ chương trình, tài liệu hướng dẫn liên quan đến tích hợp	26,1	5	36,1	3	37,8	5
3	Không được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng bài bản liên quan đến giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	27,0	4	38,0	2	35,0	6
4	Lãnh đạo trường chưa quan tâm, chưa tạo điều kiện	29,1	2	32,9	5	38,0	4
5	Giáo viên còn thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	23,9	6	29,6	6	46,5	1
6	Lựa chọn nội dung và phương pháp tích hợp KNS	22,7	7	43,1	1	34,2	7
7	Phối hợp với các tổ chức đoàn thể và các lực lượng giáo dục	29,9	1	23,6	7	46,5	1

Kết quả ở bảng 2.7 cho thấy, các trường ở khu vực Đông Nam bộ, những khó khăn chính của họ được xếp thứ tự ưu tiên như sau: thứ nhất là vấn đề phối hợp với các tổ chức đoàn thể và các lực lượng giáo dục; thứ hai là lãnh đạo trường chưa quan tâm, chưa tạo điều kiện; thứ ba là không có đủ thời gian để thực hiện. Trong khi đó, những khó khăn ở các trường khu vực Tây Nam bộ

được sắp xếp như sau: thứ nhất là lựa chọn nội dung và phương pháp tích hợp KNS cho học sinh; thứ hai là giáo viên không được tập huấn, bồi dưỡng bài bản liên quan đến tích hợp KNS; thứ ba là không có đủ chương trình, tài liệu hướng dẫn liên quan đến tích hợp. Các trường ở Nam Trung bộ và Tây Nguyên thì lại có những khó khăn khác, thứ nhất là giáo viên còn thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh, thứ hai là phối hợp với các tổ chức đoàn thể và các lực lượng giáo dục, thứ ba là không có đủ thời gian để thực hiện.

Điều này cho thấy, các trường ở các khu vực khác nhau sẽ có những khác khăn khác nhau. Chính vì vậy, trong công tác tổ chức, chỉ đạo bồi dưỡng về hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh cần lưu ý về những khó khăn của giáo viên ở những khu vực này để sự quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời để hoạt động này đạt kết quả tối ưu nhất. Trong đó, chúng ta cũng thấy rằng để tổ chức được hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH có hiệu quả thì cần phải phối hợp tốt với các đoàn thể và các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường. Đồng thời cũng tạo điều kiện để cho giáo viên được tham gia vào các lớp tập huấn về vấn đề này và có sự hỗ trợ về thời gian và chương trình tài liệu để giáo viên chủ động hơn khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

Trao đổi trực tiếp với giáo viên để tìm hiểu thêm những khó khăn nói trên và nguyên nhân của những khó khăn đó. Một số giáo viên cho rằng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ngoài thời gian lên lớp, thực hiện hồ sơ chuyên môn họ còn phải làm thêm các công việc khác để đảm bảo kinh tế gia đình nên thường không có đủ thời gian đầu tư để tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh. Một số giáo viên khác cho rằng do không được tập huấn, không có kinh nghiệm về vấn đề này nên họ cảm thấy lúng túng và sợ tổ chức không thành công. Bên cạnh những lí do trên, một số giáo viên khác thì

do tình trạng sức khỏe kém, lớn tuổi nên cũng rất ngại nghiên cứu, tham khảo tài liệu, tìm hiểu cái mới nên việc thực hiện tích hợp, lồng ghép giáo dục KNS cho học sinh trong các môn học cũng rất khó khăn.

Trao đổi thêm với cán bộ quản lý về vấn đề này, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến khác nhau. Một số cán bộ quản lý thể hiện rõ sự tâm huyết với hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh và đã tạo điều kiện, khuyến khích, động viên giáo viên để họ mạnh dạn thực hiện hoạt động này. Cán bộ quản lý cho rằng, hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh còn hạn chế là do cơ sở vật chất còn khó khăn, diện tích trường quá hẹp, trường không có sân chơi cho các em. Bên cạnh đó, một số giáo viên lớn tuổi, nhiều kinh nghiệm nhưng thường có tâm lý ngại đổi mới, ngại tổ chức các hoạt động để giáo dục KNS và cũng còn một số giáo viên không quan tâm nhiều đến vấn đề này, họ cho rằng đây là nhiệm vụ của giáo viên dạy giáo dục công dân. Ngoài ra, cán bộ quản lý cũng cho biết việc quản lý và đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH còn hạn chế nên một số trường chỉ tập trung vào việc nâng cao chất lượng dạy học.

### ***2.2.2. Thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

#### ***2.2.2.1. Thực trạng nhận thức của giáo viên trung học cơ sở về mục đích của việc bồi dưỡng giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, thời gian bồi dưỡng thường xuyên đối với giáo viên các cấp học là 120 tiết/ năm. Bộ GD&ĐT đã phân cấp cho các cơ sở xác định nội dung bồi dưỡng và thời lượng bồi dưỡng theo tỉ lệ: 50% dành cho bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của giáo viên các bậc học, còn lại 50% dành cho bồi dưỡng cập nhật những tri thức mới và những quan điểm chỉ đạo mới của ngành và của địa phương. Như vậy, bồi dưỡng liên tục, đều đặn về nhiều mặt chính là quyền lợi mà mọi giáo viên được hưởng. Hầu hết các giáo viên được hỏi ý kiến đều là những người có trình độ

chuyên môn đạt chuẩn trở lên và có kinh nghiệm trong công tác. Hầu hết họ đều có nhận thức tương đối đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

**Bảng 2. 8. Nhận thức của giáo viên về mục đích của việc bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Số lượt ý kiến	%
1	Hình thành và phát triển năng lực tích hợp giáo dục KNS cho giáo viên	487	46,0
2	Hình thành và vận dụng kiến thức để giải quyết, xử lí các tình huống nảy sinh trong thực tiễn giáo dục KNS cho học sinh	629	59,4
3	Phát triển năng lực thiết kế các hoạt động để giáo dục KNS cho học sinh thông qua các môn học và các hoạt động cụ thể theo hướng tích hợp	268	25,3
4	Vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức dạy học để giáo dục KNS cho học sinh	263	24,8
5	Nâng cao năng lực tổ chức giáo dục KNS cho học sinh trong thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	269	25,4

Kết quả bảng 2.8 trên cho thấy, đa số giáo viên nhận thức mục đích của việc bồi dưỡng này tập trung vào việc phát triển năng lực tích hợp giáo dục KNS cho giáo viên. Đồng thời, giúp giáo viên hình thành và vận dụng kiến thức để giải quyết, xử lí các tình huống nảy sinh trong thực tiễn giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh ở các nhà trường hiện nay.

Khi tìm hiểu về mức độ tham gia các lớp bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, trong số 1059 ý kiến trả lời, có 522 ý kiến (49,3%) cho rằng

chưa bao giờ được tham gia các lớp bồi dưỡng, 475 ý kiến (44,9%) được tham gia bồi dưỡng 1 lần/1 năm học, 45 ý kiến (4,2%) được tham gia bồi dưỡng 2 lần/ 1 năm học và 17 ý kiến (1,6%) được tham gia hơn 2 lần/ 1 năm học.

Điều này cho thấy, để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục KNS cho học sinh, mỗi giáo viên phải tự giác hơn nữa trong việc tham gia các lớp bồi dưỡng và tự bồi dưỡng cho mình. Đồng thời, nhà trường phải thực sự quan tâm hơn nữa đến đội ngũ của mình để xây dựng một kế hoạch bồi dưỡng cho họ trên cơ sở những đề xuất của cá nhân cũng như tổ chuyên môn và tạo điều kiện tốt nhất để họ có thể thường xuyên được cập nhật, bổ sung những gì cần thiết nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực cho bản thân.

#### *2.2.2.2. Nhu cầu bồi dưỡng về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp của giáo viên trung học cơ sở*

Thực trạng mức độ tham gia bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên chưa nhiều là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là giáo viên chưa có điều kiện và cơ hội để tham gia (chiếm 46,7%), ngoài ra còn một số nguyên nhân khác như: chế độ bồi dưỡng cho giáo viên chưa hợp lí (19,9%), nhà trường không có điều kiện triển khai thực hiện (27,0%), lãnh đạo trường chưa quan tâm đúng mức (9,5%), Điều đáng lưu ý là có đến 24,5% giáo viên cho rằng đây không phải là nhiệm vụ của họ nên họ không quan tâm đến vấn đề này. Với thực trạng trên, nhà trường cần phải quan tâm hơn nữa đến hoạt động này đồng thời phải giúp giáo viên có nhận thức đầy đủ, sâu sắc về ý nghĩa và trách nhiệm của họ trong việc giáo dục KNS cho học sinh. Lãnh đạo trường cần tạo điều kiện để giáo viên được tham gia bồi dưỡng một cách đầy đủ về mục tiêu, nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục KNS cho học sinh. Bên cạnh đó, nên tạo điều kiện thêm về thời gian, hỗ trợ về vật chất và tinh thần để giáo viên tích cực hơn nữa khi tổ chức các hoạt động giáo dục này. Ngoài ra, gia đình cũng cần có sự quan tâm đúng mức đến phương pháp, hình thức giáo dục KNS cho các em đảm bảo sự kết hợp cần thiết và đồng bộ giữa nhà trường - gia

đình - xã hội trong việc giáo dục KNS cho thế hệ trẻ. Do đó, để nâng cao chất lượng bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, các cơ quan quản lý giáo dục và nhà trường cần phải quan tâm đến nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên.

Để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học trong nhà trường nói chung và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh nói riêng thì công tác bồi dưỡng giáo viên là quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên, việc xác định được các nhu cầu cần bồi dưỡng sẽ giúp người dạy thuận lợi và chủ động hơn khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Với mục đích tìm hiểu và xác định được cụ thể nhu cầu cần bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 1059 giáo viên, cán bộ quản lý về nội dung, phương pháp, hình thức, thời lượng, thời điểm và điều kiện hỗ trợ, kết quả như sau:

*- Nhu cầu về hệ thống kiến thức và kỹ năng liên quan đến KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH*

Luận án đưa ra các nội dung bồi dưỡng liên quan đến những vấn đề chung về KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, tâm lý lứa tuổi học sinh THCS, phương pháp giáo dục học sinh, đánh giá hoạt động giáo dục, tình huống giáo dục. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù giáo viên đang rất khó khăn trong việc thực hiện giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhưng khi tìm hiểu nhu cầu cần bồi dưỡng về các kiến thức liên quan đến KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thì chỉ có 23,1% giáo viên quan tâm đến vấn đề này. Với kết quả này thì chúng tôi có trao đổi thêm với một số giáo viên thì họ cho biết bản thân giáo viên không hiểu nội hàm của khái niệm KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cũng như các nội dung cụ thể trong đó. Ngoài ra, giáo viên chỉ quan tâm đến những nội dung cụ thể gắn với các hoạt động hàng ngày mà họ thực hiện cho học sinh. Trong khi đó, phần lớn giáo viên đều mong muốn được bồi dưỡng thêm về tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và phương pháp giáo dục học sinh (51,9%) và những tình huống trong giáo dục (15,6%). Điều này chứng tỏ giáo viên chưa thật sự hiểu rõ về nội dung giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nên chưa xác định được các nội dung cần bồi dưỡng phù hợp.

- Về kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH

**Bảng 2. 9. Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Số lượng	%	Thứ hạng
1	Kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục	396	11,1	5
2	Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục	447	12,6	4
3	Kỹ năng thiết lập mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề	498	14,0	3
4	Kỹ năng giải quyết tình huống	502	14,1	2
5	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	544	15,3	1
6	Kỹ năng phối hợp các lực lượng giáo dục	294	8,3	7
7	Kỹ năng đánh giá kết quả giáo dục	256	7,2	9
8	Kỹ năng thích ứng với môi trường	282	7,9	8
9	Kỹ năng định hướng sự phát triển cá nhân học sinh	333	9,4	6
10	Kỹ năng khác	4	0,1	10

Số liệu ở bảng 2.9 cho thấy, giáo viên có nhu cầu cao và muốn được bồi dưỡng về kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng thiết lập mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề và năng lực giải quyết tình huống. Ngoài ra, giáo viên cũng rất quan tâm đến các năng lực khác để có thể hỗ trợ tốt hơn cho việc tổ chức giáo dục KNS cho học sinh như kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức hoạt động và một số kỹ năng hoạt động khác.

- *Nhu cầu về phương pháp bồi dưỡng*

Khi tìm hiểu giáo viên về các phương pháp dạy học cần bồi dưỡng, kết quả cho thấy ngoài những phương pháp dạy học cơ bản, giáo viên còn có nhu cầu được bồi dưỡng thêm một số phương pháp để hỗ trợ việc tổ chức hoạt động giáo



dục KNS theo quan điểm SPTH như: phương pháp xử lý tình huống (55,2%); dạy học thảo luận nhóm (50,1%), sử dụng trò chơi (37,5%); dạy học theo dự án (36,6%) và một số kỹ thuật khác như: sơ đồ tư duy, kỹ thuật chia nhóm, động não, khăn phủ bàn...

*- Nhu cầu về hình thức bồi dưỡng*

**Bảng 2. 10. Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về hình thức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	SL	%
1	Tự học, tự nghiên cứu qua E-Learning	658	62,5
2	Thông qua các lớp tập huấn	373	35,4
3	Thông qua sinh hoạt nhóm, tổ chuyên môn	357	33,9
4	Thông qua việc tổ chức hội thảo theo đơn vị	213	20,2
5	Tham quan học tập	298	28,3
6	Tập trung tại trường cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hồ Chí Minh	153	14,5
7	Học qua thực hành	179	17,0
8	Cung cấp tài liệu	125	11,9
9	Theo nhu cầu của các trường	136	12,9
10	Tổ chức diễn đàn	65	6,2
11	Tư vấn trực tiếp hoặc gián tiếp	124	11,8
12	Trình diễn tiểu phẩm	136	12,9

Kết quả ở bảng 2.10 cho thấy, các hình thức mà giáo viên mong muốn được bồi dưỡng rất đa dạng và phong phú. Trong đó, giáo viên rất thích được bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua việc tự học, tự nghiên cứu qua E-Learning (62,5%), bồi dưỡng thông qua các lớp tập huấn (35,4%) và bồi dưỡng thông qua sinh hoạt trong tổ, nhóm chuyên môn (33,9%). Tuy nhiên, các hình thức như: tổ chức hội thảo theo đơn vị, chỉ cần

cung cấp tài liệu, tham quan học tập, học qua thực hành... cũng được giáo viên lựa chọn.

*- Nhu cầu về thời lượng bồi dưỡng*

Theo thông tư số 31/2011/TT-BGDĐT ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2011 về chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên THCS với 120 tiết/1 năm học, trong đó có 15 tiết về giáo dục KNS cho học sinh THCS. Qua tìm hiểu, giáo viên có nhu cầu được bồi dưỡng nhiều hơn và tối đa là 45 tiết/1 năm học. Điều đó cho thấy giáo viên cũng rất quan tâm và mong muốn được tăng thời lượng bồi dưỡng về vấn đề này trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên hàng năm.

*- Nhu cầu về thời điểm bồi dưỡng*

Qua khảo sát có 63,2% giáo viên có mong muốn được tự học, tự bồi dưỡng tại nhà trong dịp hè, 22,3% giáo viên muốn được bồi dưỡng theo kế hoạch của Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, 15,0% giáo viên mong muốn được bồi dưỡng vào ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần và 13,9% giáo viên mong muốn được bồi dưỡng sau khi kết thúc mỗi học kỳ. Kết quả trên cho thấy, hầu hết các giáo viên đều muốn có đủ điều kiện và thời gian để tham gia tích cực và có hiệu quả các lớp bồi dưỡng về giáo dục KNS.

*- Nhu cầu về các điều kiện hỗ trợ hoạt động bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH của giáo viên*

Bên cạnh các yếu tố về nội dung, phương pháp, hình thức, thời lượng, thời điểm... thì giáo viên còn cần có nhu cầu được hỗ trợ thêm về kinh phí (61,0%), tài liệu (49,5%), chuyên gia (45,0%), thời gian (33,0%), sự quan tâm và tạo điều kiện của nhà trường (35,4%)...

Trao đổi thêm về nhu cầu cần bồi dưỡng của giáo viên về vấn đề này, đa số giáo viên mong muốn được bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning. Bên cạnh đó, giáo viên cũng muốn được trải nghiệm vấn đề này thông qua các hoạt động thực tế, thực hành thiết kế và

tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh tại các lớp tập huấn.

Điều này cho thấy công tác bồi dưỡng giáo viên có tầm quan trọng đặc biệt và có ý nghĩa quyết định đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tham gia hoạt động bồi dưỡng là nhiệm vụ được tiến hành trong suốt quá trình công tác của giáo viên với mục tiêu cập nhật, bổ sung kiến thức, đào tạo tiếp tục, đào tạo lại về chuyên môn nghiệp vụ để không ngừng nâng cao năng lực và phẩm chất nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Bên cạnh đó, các chuyên gia giáo dục cũng cho rằng KNS của các thầy cô phần lớn có được từ sự trải nghiệm của chính họ, nhưng để biến những trải nghiệm đó thành kiến thức truyền đạt cho học sinh đòi hỏi các thầy cô phải có sự nghiên cứu, tạo ra được qui trình cụ thể, có như vậy mới dễ dàng truyền đạt tới cho học sinh. Việc hình thành KNS cho học sinh cần phải có thời gian, môi trường và quá trình rèn luyện. Vấn đề là hiện nay giáo viên không thiếu về vốn sống mà là thiếu phương pháp dạy KNS cho học sinh.

#### *2.2.2.3. Thực trạng thực hiện nội dung chương trình bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp*

Để tìm hiểu thực trạng về thực hiện nội dung chương trình bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, chúng tôi đã khảo sát thêm về hiệu quả khi giáo viên trực tiếp tham gia các lớp bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, kết quả như sau:

1= “Không hiệu quả”; 2= “Ít hiệu quả”; 3= “Hiệu quả ở mức trung bình”;  
4= “Hiệu quả”; 5= “Rất hiệu quả”

**Bảng 2. 11. Mức độ hiệu quả các chương trình bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Chưa biết (%)	Mức độ hiệu quả (%)					TB	ĐLC
			1	2	3	4	5		
1	Môn học tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên của các trường sư phạm	20,1	12,3	14,2	31,4	20,4	1,6	2,24	1,46
2	Chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT dành cho giáo viên THCS	10,9	10,0	22,2	39,1	16,3	1,5	2,44	1,23
3	Chương trình bồi dưỡng của Cục nhà giáo về giáo dục KNS, giá trị sống	22,0	7,5	15,0	35,7	15,8	4,0	2,27	1,49
4	Chương trình bồi dưỡng do Sở, Phòng GD&ĐT tổ chức ở địa phương	17,8	4,6	15,6	39,1	18,4	4,5	2,49	1,43
5	Các chuyên đề bồi dưỡng giáo viên hàng năm của nhà trường xây dựng	16,1	5,2	15,0	35,6	24,4	3,7	2,58	1,42
6	Các chương trình bồi dưỡng của các tổ chức khác	21,0	7,2	19,7	31,3	17,1	3,7	2,27	1,47

Tìm hiểu thêm về hiệu quả khi giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng từ các nội dung trong chương trình bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS của các đơn vị khác nhau, kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn nhiều giáo viên chưa được biết về các chương trình này nên không đánh giá được hiệu quả. Các giáo viên khác thì đánh giá hiệu quả ở mức ít hiệu quả, trong đó giáo viên quan tâm đến các chuyên đề bồi dưỡng giáo viên hàng năm của nhà trường xây dựng nhiều hơn nên đánh giá là có hiệu quả cao hơn với giá trị trung bình là 2,58.

2.2.2.4. *Thực trạng sử dụng hình thức bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp*

Khi tìm hiểu về thực trạng sử dụng hình thức để bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, kết quả cho thấy các giáo viên được tham gia bồi dưỡng với rất nhiều hình thức khác nhau. Trong đó, hình thức bồi dưỡng qua tập huấn là hình thức khá phổ biến. Bên cạnh đó, giáo viên còn được nghe báo cáo chuyên đề để tự nâng cao nghiệp vụ cho bản thân và một số hình thức khác như học hỏi kinh nghiệm từ các đơn vị khác, tham gia các hoạt động xã hội, thảo luận trao đổi trong các tổ, nhóm chuyên môn...

**Bảng 2.12. Thực trạng mức độ sử dụng hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Mức độ (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
1	Hình thức bồi dưỡng qua tập huấn	6,2	4,3	22,9	44,1	22,5	3,72	1,05
2	Hình thức bồi dưỡng bổ sung thiếu hụt	6,4	10,5	20,9	33,5	28,7	3,68	1,17
3	Hình thức bồi dưỡng theo mô hình thác nước	1,1	9,5	28,9	41,7	18,8	3,67	0,92
4	Hình thức bồi dưỡng dựa trên chuẩn	4,2	9,4	32,0	36,3	18,1	3,54	1,02
5	Hình thức bồi dưỡng qua hướng dẫn	9,3	10,9	29,0	44,8	6,0	3,27	1,04
6	Hình thức bồi dưỡng qua cộng đồng thực hành	10,9	12,5	23,0	45,5	8,1	3,28	1,12
7	Hình thức bồi dưỡng qua nghiên cứu hành động	13,0	16,0	25,6	42,8	2,6	3,06	1,09
8	Hình thức bồi dưỡng qua chuyên đổi	12,9	20,3	19,7	44,2	2,9	3,04	1,12
9	Hình thức bồi dưỡng nhà trường phát triển nghiệp vụ	17,4	22,3	23,4	36,1	0,8	2,81	1,12
10	Hình thức bồi dưỡng qua mạng lưới giáo viên	18,0	22,2	28,0	31,4	0,4	2,73	1,09
11	Hình thức bồi dưỡng qua E-Learning	35,7	21,6	28,7	13,7	0,3	2,21	1,08

Kết quả ở bảng 2.12 cho thấy, mức độ sử dụng các hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH hiện nay còn khá đơn điệu. Trong đó, hình thức bồi dưỡng qua tập huấn, hình thức bồi dưỡng bổ sung thiếu hụt, hình thức bồi dưỡng theo mô hình thác nước và hình thức bồi dưỡng dựa trên chuẩn có điểm trung bình từ 3,54 đến 3,72 đạt ở mức độ sử dụng rất thường xuyên. Các hình thức bồi dưỡng còn lại đạt điểm trung bình ở mức độ thỉnh thoảng được sử dụng. Đặc biệt có hình thức bồi dưỡng qua E-Learning có điểm trung bình là 2,21 đạt ở mức độ rất ít sử dụng. Thực tế khi trao đổi với giáo viên về hình thức này, hầu như giáo viên rất ít biết về hình thức bồi dưỡng thông qua hình thức E-Learning nhưng họ cảm thấy hứng thú và tích cực tham gia nếu được bồi dưỡng vì họ cho rằng đây là một hình thức khá phù hợp với điều kiện thực tế của giáo viên ở các địa phương hiện nay.

#### *2.2.2.5. Thực trạng sử dụng các hình thức đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp*

Đánh giá kết quả bồi dưỡng không chỉ là cơ sở để công nhận trình độ và cấp chứng chỉ, chứng nhận cho người học mà quan trọng hơn là cơ sở để cải thiện chất lượng hoạt động bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu của thực tiễn ngày càng cao của xã hội. Cách thức đánh giá kết quả nhằm thu thông tin phản hồi nhằm mục đích điều chỉnh các thành tố còn lại của quá trình bồi dưỡng. Như vậy, các cách thức đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH được thực hiện qua hình thức đánh giá tổng kết bằng điểm số của các bài kiểm tra và hình thức đánh giá quá trình qua các mức độ tham gia của giáo viên trong quá trình bồi dưỡng dưới đây:

**Bảng 2. 13. Thực trạng mức độ sử dụng các hình thức đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	TB	ĐLC	Thứ hạng
1	Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài tiểu luận/bài thu hoạch sau khoá bồi dưỡng	2,29	1,33	5
2	Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài kiểm tra viết tại lớp	3,42	0,84	1
3	Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài thi vấn đáp, thực hành tổ chức hoạt động	3,29	0,94	2
4	Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của dự án, kế hoạch cá nhân hoặc nhóm sau khoá bồi dưỡng	3,28	0,88	3
5	Đánh giá quá trình qua 7 mức độ tham gia của người học (từ thụ động đến tự vận động)	2,12	1,12	6
6	Đánh giá quá trình tham gia thực hiện các bài tập, thảo luận trao đổi tại lớp	2,49	1,03	4
7	Đánh giá quá trình thực hiện các bài tập, theo số lượt truy cập, trao đổi nội dung bồi dưỡng thông qua E-Learning	2,04	1,02	7

Kết quả bảng 2.13 cho thấy, các hình thức đánh giá kết quả bồi dưỡng nêu trên đều được sử dụng với nhiều mức độ khác nhau. Trong đó, hình thức đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài kiểm tra viết tại lớp đạt điểm trung bình cao nhất là 3,42 đạt ở mức sử dụng thường xuyên. Hình thức đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài thi vấn đáp, thực hành tổ chức hoạt động, đánh giá tổng kết thông qua điểm số của dự án, kế hoạch cá nhân hoặc nhóm sau khoá bồi dưỡng có điểm số trung bình tương đối cao từ 3,28 đến 3,29 đạt ở mức độ thỉnh thoảng được sử dụng. Các hình thức còn lại cũng có

sử dụng nhưng đạt ở mức độ rất ít với điểm trung bình từ 2,04 đến 2,49 trong đó hình thức đánh giá quá trình thực hiện các bài tập, theo số lượt truy cập, trao đổi nội dung bồi dưỡng thông qua E-Learning là được sử dụng ít nhất. Thực tế cho thấy, hiện nay các hình thức đánh giá tổng kết bằng điểm số được sử dụng khá phổ biến hơn hình thức đánh giá quá trình bồi dưỡng, tuy nhiên hình thức đánh giá bằng điểm số không thúc đẩy được tính tích cực tham gia bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của người học. Cho nên, nếu hình thức này được sử dụng một cách bài bản trong đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH sẽ góp phần thúc đẩy tính tích cực và sự hứng thú học tập của giáo viên trong quá trình bồi dưỡng.

Luận án cũng khảo sát kết quả bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, kết quả được thể hiện cụ thể ở bảng dưới đây:

**Bảng 2. 14. Đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượt ý kiến</b>	<b>%</b>
1	Phù hợp với thực tế và có thể ứng dụng tại cơ sở	246	23,3
2	Phát triển năng lực giảng dạy KNS theo quan điểm SPTH cho bản thân	218	20,6
3	Nội dung bồi dưỡng còn chung chung, chưa sát với điều kiện thực tế tại cơ sở	285	27,0
4	Phương pháp và hình thức bồi dưỡng chưa đa dạng	310	29,4
5	Báo cáo viên các chuyên đề chưa chuyên nghiệp	97	9,2
6	Thời gian ngắn nên chưa có nhiều cơ hội để hình thành kỹ năng	136	12,9
7	Khó đánh giá, đo lường kết quả bồi dưỡng	117	11,1
8	Chưa đáp ứng được nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên	105	9,9
9	Không có ý kiến	163	15,4



Giáo dục KNS cho học sinh hiện nay là một vấn đề cấp thiết và đã được thể hiện rất cụ thể trong mục tiêu giáo dục. Cho nên, công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện cũng như bồi dưỡng đầy đủ cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ này được các trường rất quan tâm. Tuy nhiên, kết quả khảo sát trên 1059 giáo viên ở bảng 2.14 cho thấy, chỉ có 23,3% giáo viên hài lòng với nội dung bồi dưỡng và có thể ứng dụng tại cơ sở, có 20,6 % giáo viên cho rằng có thể phát triển năng lực giảng dạy KNS cho bản thân. Vẫn còn phần lớn giáo viên (15,4%) không thể hiện ý kiến của mình về đến vấn đề này. Bên cạnh đó, còn một số ý kiến như: Phương pháp và hình thức bồi dưỡng chưa đa dạng (29,4%); nội dung bồi dưỡng còn chung chung, chưa sát với điều kiện thực tế tại cơ sở (27,0%); thời gian ngắn nên chưa có nhiều cơ hội để hình thành kỹ năng (12,9%) và 9,2% giáo viên đánh giá báo cáo viên chưa chuyên nghiệp, chưa đáp ứng tốt các yêu cầu, mong muốn của họ. Từ thực trạng trên, chúng ta thấy rằng công tác tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH hiện nay còn nhiều khó khăn, đặc biệt là về nội dung chương trình và các hình thức bồi dưỡng cũng như theo dõi đánh giá kết quả bồi dưỡng.

### ***2.2.3. Thực trạng những yếu tố ảnh hưởng đến bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Khảo sát mức độ ảnh hưởng của bốn yếu tố: chương trình bồi dưỡng; giáo viên; quản lý, tổ chức lớp và nguồn lực hỗ trợ đến chất lượng hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, kết quả như sau:

*1 = Không ảnh hưởng      2= Ít ảnh hưởng      3= Bình thường*

*4 = Ảnh hưởng              5 = Rất ảnh hưởng*

**Bảng 2. 15. Mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Mức độ (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
1	Chương trình bồi dưỡng							
1.1	Mục tiêu của chương trình bồi dưỡng	4,5	10,1	29,7	46,3	9,4	3,45	0,95
1.2	Nội dung chương trình đáp ứng được yêu cầu thực tiễn	1,3	10,4	23,7	49,3	15,3	3,66	0,90
1.3	Tỷ lệ phân bố giữa lí thuyết và thực hành	2,5	12,1	37,4	37,6	10,4	3,41	0,91
1.4	Cấu trúc chương trình mềm dẻo, linh hoạt	2,0	15,0	33,4	39,1	10,5	3,41	0,93
1.6	Tài liệu được biên soạn rõ ràng, mang tính khoa học	2,0	10,1	24,6	43,0	20,3	3,69	0,96
1.7	Phương pháp phù hợp với đặc trưng với phong cách học tập của người lớn	1,6	16,1	24,6	37,0	20,7	3,59	1,03
1.8	Hình thức tổ chức bồi dưỡng phù hợp	2,5	9,5	15,7	37,6	34,7	3,54	0,94
1.9	Hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp	1,6	11,3	33,1	39,6	14,4	3,53	0,92
2	Giảng viên, tập huấn viên							
2.1	Có kiến thức chuyên môn sâu và cập nhật	1,9	10,6	26,5	38,6	22,4	3,69	0,99
2.2	Sử dụng đa dạng, phối hợp các phương pháp	2,5	10,2	28,0	38,2	21,1	3,65	1,00
2.3	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	1,6	9,4	35,6	38,1	15,3	3,56	0,92

TT	Nội dung	Mức độ (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
2.4	Dành nhiều thời gian góp ý, động viên và thúc đẩy học viên học tập, nghiên cứu để phát triển năng lực cá nhân	1,6	9,5	29,2	44,3	15,4	3,62	0,91
2.5	Sử dụng nhiều hình thức để kiểm tra, đánh giá chuyên đề trong quá trình học tập	3,0	6,1	35,6	41,5	13,8	3,56	0,90
2.6	Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông hiệu quả để hỗ trợ giảng dạy	1,3	11,0	26,4	45,8	15,5	3,63	0,91
2.7	Tác phong sư phạm phù hợp với môi trường giáo dục	1,3	7,1	30,0	43,9	17,7	3,69	0,89
2.8	Trình độ đào tạo của giảng viên đáp ứng được yêu cầu giảng dạy	1,6	7,8	29,3	41,9	19,4	3,69	0,92
2.9	Có kinh nghiệm giảng dạy về chuyên đề	1,3	8,5	24,6	43,7	21,9	3,76	0,93
2.10	Nhận thức, tư tưởng của giáo viên và cán bộ quản lí	1,6	7,4	26,9	42,8	21,3	3,75	0,92
3	Quản lí, tổ chức lớp bồi dưỡng							
3.1	Công tác kế hoạch và tổ chức	1,9	10,7	33,1	41,5	12,8	3,52	0,91
3.2	Giám sát, đánh giá rút kinh nghiệm	1,3	8,8	35,7	44,5	9,7	3,52	0,84
3.3	Chính sách của cơ sở chủ quản	2,3	8,8	38,6	36,9	13,4	3,50	0,91
3.4	Chính sách của lớp tập huấn	1,9	12,1	34,8	37,0	14,2	3,49	0,94
3.5	Giáo viên được thông báo đầy	1,6	7,5	32,5	45,5	12,9	3,60	0,86

TT	Nội dung	Mức độ (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
	đủ kế hoạch học tập							
3.6	Lớp học có số lượng học viên hợp lí, đúng thành phần	2,6	8,1	37,3	42,6	9,4	3,48	0,87
3.6	Thời gian giảng dạy/học tập được bố trí thuận lợi	2,5	8,1	31,7	43,1	14,6	3,39	0,92
3.8	Học phí hợp lí	3,3	10,1	33,2	37,5	15,9	3,53	0,98
3.9	Thông tin liên quan đến quá trình giảng dạy kịp thời, thông suốt	1,6	9,6	35,8	41,9	11,1	3,51	0,87
3.10	Quan hệ tương tác giữa người học - người học; người học - người dạy	1,3	8,1	33,0	44,3	13,3	3,60	0,87
4	Nguồn lực hỗ trợ							
4.1	Học liệu và phương tiện bồi dưỡng, tập huấn	2,0	11,1	35,5	37,9	13,5	3,50	0,93
4.2	Tinh thần, thái độ, nhu cầu của người học	2,0	6,5	36,3	37,3	17,9	3,63	0,92
4.3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị	2,9	10,3	32,7	38,8	15,3	3,53	0,97
4.4	Bầu không khí tâm lí trong lớp học	2,0	6,8	34,9	37,6	18,7	3,64	0,92

Kết quả ở bảng trên cho thấy, trong hầu hết trị số trung bình của các nhân tố cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng bồi dưỡng giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH gần đạt đến mức ảnh hưởng, có nhiều yếu tố ảnh hưởng tương đối mạnh. Để làm rõ điều này, luận án tiến hành kiểm định hệ số Cronbach's alpha bốn nhân tố với kết quả lần lượt là:  $0,6 < 0,94$ ;  $0,95$ ;  $0,94$ ;  $0,92 < 1$  (Xem kết quả ở cột Corrected Item-Total Correlation: tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.4 nên chấp nhận các biến trong 4 nhân tố.

Xem xét cột Cronbach's Alpha if Item Deleted: tương quan biến tổng không có biến nào lớn hơn Cronbach's Alpha nên chấp nhận các biến) nên các dữ liệu của thang đo mà luận án sử dụng là phù hợp và đảm bảo độ tin cậy [79].

Sau đó, luận án tiến hành phân tích nhân tố (Factor Analysis) với tất cả các biến của câu 19 trong bảng hỏi dành cho giáo viên và loại biến không đạt là biến 19.4.1 và tiếp tục phân tích nhân tố lần 2 (sau khi loại biến), đồng thời xoay ma trận, kết quả như sau:

Ta có phương trình hồi qui tuyến tính cho 4 nhân tố như sau:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + e_i \text{ (với } Y: \text{ biến phụ thuộc (sự ảnh hưởng);}$$

$X_i$ : biến độc lập;  $\beta_i$ : hệ số hồi quy;  $e_i$ : phần nhiễu, phần dư)

Với giả thuyết

H0: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể

H1: các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể

Với hệ số KMO = 0.959 > 0.5 nên phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Bartlett's Test of Sphericity = 465 với mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 (bác bỏ giả thuyết H0 là các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể). Như vậy giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp sẽ bị bác bỏ, điều này chứng tỏ dữ liệu để tiến hành phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		Extraction Sums of Squared Loadings
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.297	82.430	82.430	3.297	82.430	82.430
2	.348	8.690	91.120			
3	.202	5.062	96.182			
4	.153	3.818	100.000			

Ở bảng Total Variance Explained ta có:

- Giá trị tổng phương sai trích (Total Variance Explained)= 82.43 % >50%:  
Đạt yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 1 nhân tố này giải thích đến 82.43 % biến thiên của dữ liệu

- Giá trị của hệ số Initial Eigenvalues của nhân tố lớn hơn 1

- Sau đó luận án tiến hành phân tích tương quan hồi qui, ta có phương trình hồi qui tuyến tính cho 4 nhân tố như sau:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + e_i$$

Với giả thuyết:

- H0: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể

- H1: các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể

Kết quả như sau:

#### Model Summary<sup>b</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.913a	.833	.832	.32381

a. Predictors: (Constant), x4, x1, x2, x3

b. Dependent Variable: Y

- Ta có R bình phương hiệu chỉnh là =.832 >0.5 => phù hợp

#### ANOVA<sup>a</sup>

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	551.776	4	137.944	1315.565	.000b
	Residual	110.518	1054	.105		
	Total	662.294	1058			

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), x4, x1, x2, x3

- Theo bảng ANOVA thì Sig = 0.000 < 0.05 nên xem xét tiếp bảng Coefficientsa để xem xét các hệ số Beta

#### Coefficientsa

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-.053	.052		-1.018	.309		
x1	.270	.024	.349	11.251	.000	.284	3.517
x2	.343	.022	.265	15.455	.000	.311	3.217
x3	.277	.029	.255	9.619	.000	.226	4.434
x4	.123	.022	.132	5.591	.000	.286	3.498
		Bê ta chưa chuẩn hóa					
			Bê ta đã chuẩn hóa				

Dependent Variable: Y

- Kết quả phân tích hồi qui thì các hệ số Beta chưa chuẩn hóa, beta đã chuẩn hóa thì ở hệ số VIF < 10 => không đa cộng tuyến => thỏa mãn yêu cầu

- Sig x1,2,3,4 < 0.05 => phù hợp

- Vậy phương trình tương quan hồi qui như sau:

$$Y = 0.349X1 + 0.265X2 + 0.255X3 + 0.132X4 - 0.053$$

Từ phương trình hồi qui cho thấy, yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH chính là chương trình bồi dưỡng, trong đó có mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, kiểm tra đánh giá kết quả bồi dưỡng. Do đó, khi tổ chức bồi dưỡng cho

giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nên lưu ý đến việc xây dựng chương trình phải đảm bảo tính khoa học, phù hợp và sử dụng đa dạng các hình thức bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên. Bên cạnh đó cần quan tâm đến các hình thức bồi dưỡng vấn đề này cho giáo viên qua E-Learning.

Luận án cũng tổng hợp kết quả thảo luận của giảng viên, giáo viên tại hội thảo khoa học về chủ đề **“Giải pháp bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH”** được tổ chức ngày 25/8/2017 tại trường Cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo đã trao đổi về các vấn đề:

- Thực trạng giáo dục KNS ở các trường phổ thông hiện nay;
- Thực trạng bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS;
- Thực trạng bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH;
- Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH;
- Đề xuất Chương trình bồi dưỡng giáo viên về “Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH” cho địa phương;
- Giải pháp bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

Kết quả thảo luận tại hội thảo cho thấy, đa số giáo viên muốn được bồi dưỡng về phương pháp giáo dục KNS cho học sinh và muốn được tập huấn về các vấn đề liên quan đến dạy học giá trị và trải nghiệm thực tiễn cũng như hướng dẫn giáo viên nâng cao các kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua các hình khác nhau, đặc biệt là hỗ trợ cho giáo viên tự bồi dưỡng thông qua các hình thức học tập trực tuyến. (Phụ lục 6)



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Kết quả nghiên cứu thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH trên 1059 giáo viên ở 32 tỉnh thành phía Nam trong hai năm học 2016 - 2017 và 2017-2018 cho thấy:

1. Giáo viên đã nhận thức được mục tiêu, ý nghĩa của việc giáo dục KNS cho học sinh và mức độ thực hiện cũng như hiệu quả của việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Giáo viên cũng bày tỏ những khó khăn khi tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh ở đơn vị.

2. Đa số giáo viên được khảo sát chưa được tham gia các lớp bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH vì nhiều lí do khác nhau. Cho nên, bản thân giáo viên phải tự nghiên cứu để thực hiện hoạt động này. Bên cạnh đó, giáo viên cho rằng nội dung bồi dưỡng và hình thức bồi dưỡng hiện nay chưa phong phú, chưa phù hợp với điều kiện công tác của đa số giáo viên và hình thức bồi dưỡng qua E-Learning chưa được sử dụng phổ biến trong bồi dưỡng giáo viên.

3. Kết quả nghiên cứu thực tiễn cũng đã khái quát được nội dung kiến thức, kĩ năng, phương pháp, hình thức, thời gian, thời điểm và các điều kiện hỗ trợ liên quan đến nhu cầu cần bồi dưỡng của giáo viên về vấn đề này là rất phù hợp. Trong đó, giáo viên mong muốn được hỗ trợ về nội dung và có những hướng dẫn cụ thể để tự sắp xếp thời gian tự bồi dưỡng thông qua E-Learning.

4. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về vấn đề này, trong đó yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH chính là chương trình bồi dưỡng, trong đó có mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, kiểm tra đánh giá kết quả bồi dưỡng.

5. Các nghiên cứu thực tiễn trên là cơ sở để đổi mới hình thức bồi dưỡng cho giáo viên, đặc biệt là hướng tới bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên và nhu cầu học tập suốt đời nhằm phát triển nghề nghiệp trong xu thế đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

### Chương 3

## BỒI DƯỠNG CHO GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM SỰ PHẠM TÍCH HỢP THÔNG QUA E-LEARNING

### 3.1. Nguyên tắc bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kĩ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning

#### 3.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn

Việc tổ chức bồi dưỡng phải giúp cho người học điều chỉnh quá trình tự bồi dưỡng để qua đó người học có điều kiện rèn luyện năng lực nghề nghiệp trong việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh. Tổ chức bồi dưỡng cần được xây dựng thành qui trình đảm bảo khả năng ứng dụng rộng rãi và có hiệu quả trong hoạt động bồi dưỡng giáo viên ở các địa phương. Điều đó có nghĩa là chúng phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, môi trường nhà trường THCS. Do đó, khi tổ chức bồi dưỡng đòi hỏi phải nghiên cứu đầy đủ những điều kiện về năng lực đội ngũ giảng viên, học viên, phương tiện, cơ sở vật chất... để tạo nên khả năng thực hiện thường xuyên khi tổ chức triển khai hoạt động bồi dưỡng giáo viên.

#### 3.1.2. Nguyên tắc đảm bảo hoạt động thực hành, trải nghiệm để phát triển hứng thú học tập cho người học

Việc hình thành kĩ năng cho giáo viên cần phải được tiến hành thông qua hoạt động thực hành, trải nghiệm trong điều kiện thực tế. Đáp ứng nhu cầu hiểu biết và sự say mê học tập của người học qua môi trường học tập mở kết nối với các kho học liệu điện tử, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc tự học một cách liên tục, thường xuyên, hiệu quả ở người học. Cho nên, khi tổ chức bồi dưỡng cần dựa vào nguyên tắc và chu trình học tập trải nghiệm của người lớn của David Kolb, người lớn mong muốn được học một lí thuyết mới hoặc một kĩ năng mới; người lớn cảm thấy cần phải học, biết việc học sẽ giúp họ trong tương lai; người lớn học thông qua hành động, thực hành; người lớn học thông qua việc

giải quyết các vấn đề thực tế. Vì vậy, cần phải xây dựng được qui trình phù hợp đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH và những đặc điểm học tập của giáo viên nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện trong giai đoạn hiện nay.

### ***3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính đặc thù và tạo ra sự tương tác thường xuyên trong bồi dưỡng***

Một trong những nguyên tắc khi tổ chức bồi dưỡng là phải đảm bảo tính đặc thù trong bồi dưỡng. Bồi dưỡng có tính đặc thù áp dụng trong phạm vi địa phương, vùng miền, cấp học và phù hợp với nhu cầu của người học. Mặt khác, sự tích cực và tự giác của người học còn thể hiện cao độ trong hoạt động tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả bồi dưỡng của bản thân thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập trên Website học tập đã thiết lập. Do vậy, mỗi địa phương phải chủ động xây dựng cho mình qui trình có tính chất đặc thù cho riêng địa phương mình khi tổ chức triển khai hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning dựa trên những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của thực trạng đó. Đồng thời với việc trao đổi với cán bộ quản lí về những đề xuất, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện công tác bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

Trên cơ sở các nguyên tắc sư phạm, luận án tổ chức bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH đảm bảo phù hợp với kinh nghiệm của học viên và tập trung vào nâng cao nhận thức lí luận; coi trọng thực hành và trải nghiệm; khuyến khích nhu cầu rèn luyện của học viên; tạo môi trường học tập sinh động linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của người học, kết hợp giám sát và đánh giá cả quá trình bồi dưỡng, tự bồi dưỡng và kết quả bồi dưỡng. Căn cứ vào kết quả phân tích thực trạng và những nguyên tắc trên, luận án tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm sư phạm tích hợp thông qua E-Learning như sau:

### **3.2. Thiết kế website bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp**

#### ***3.2.1. Mục đích, ý nghĩa của việc thiết kế website bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp***

Thiết kế website bồi dưỡng cho giáo viên qua E-Learning là một hướng đi mới phù hợp với đặc trưng của xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin vào đổi mới phương pháp dạy học ngày nay. E-Learning có nhiều ưu điểm nổi trội và là một hình thức đào tạo có hiệu quả. E-Learning có thể đào tạo với nhiều đối tượng khác nhau, gia tăng cơ hội học tập cho mọi người, phát triển khả năng tự học và tạo điều kiện để người học có thể “học suốt đời”. Đó là một hình thức đào tạo hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ khoa học phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Đây là một trong những công cụ giúp giáo viên được tiếp cận, cập nhật những kiến thức, kỹ năng cũng như những phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH một cách nhanh chóng và kịp thời nhất. Hỗ trợ cho việc đào tạo ban đầu giúp giáo viên được nâng cao, cập nhật hóa tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu đổi mới của xã hội đối với giáo dục, yêu cầu của ngành giáo dục trong việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, yêu cầu của cá nhân giáo viên được tiếp thu các chương trình giảng dạy mới, các phương pháp, hình thức giảng dạy mới phù hợp với điều kiện của các trường. Qua đó, giáo viên có thể chủ động thời gian, kinh phí để nghiên cứu các nội dung, hình thức và phương pháp đưa giáo dục KNS theo quan điểm SPTH vào trong nhà trường một cách linh hoạt và hiệu quả.

Việc tổ chức thường xuyên và tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên được tham gia có hiệu quả các lớp tập huấn có ý nghĩa quan trọng phát triển nhà trường. Bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên thông qua E-Learning là mô hình có ưu thế giúp số đông giáo viên thu nhận những kiến thức phục vụ cho việc nâng cao năng lực chuyên môn. Phần lớn các hình thức này đều thực hiện theo hai bước: tập huấn giáo viên cốt cán theo địa phương và giáo viên cốt cán

tập huấn đại trà cho giáo viên ở cơ sở. Bước tập huấn giáo viên cốt cán không thể không tập trung tại các lớp tập huấn. Tuy nhiên, bước thứ hai hoàn toàn có thể giao cho đơn vị trường chủ động tổ chức cho phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của từng đơn vị. Thay đổi linh hoạt các hình thức bồi dưỡng như bồi dưỡng tại nơi làm việc cần phát triển thay thế dần bồi dưỡng tập trung theo cụm là một trong những hình thức bồi dưỡng có những ưu điểm nổi bật, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian đáp ứng yêu cầu và cải thiện chất lượng sinh hoạt chuyên môn. Đổi mới phương pháp, hình thức bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên THCS thông qua E-Learning là một hình thức rất phù hợp trong điều kiện thời gian và kinh phí dành cho hoạt động bồi dưỡng giáo viên ngày càng hạn hẹp. Bên cạnh đó, hình thức này hướng đến nâng cao khả năng tự bồi dưỡng và tự đánh giá của bản thân giáo viên, không tập trung nhiều vào việc xếp loại giáo viên mà tập trung vào các biện pháp để nâng cao năng lực thực hiện nhằm phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của họ.

### **3.2.2. Cách thực hiện**

*Bước 1: Thiết kế website bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phù hợp với việc học tập qua E-Learning*

Luận án đã đưa ra những ý tưởng về giao diện cũng như nội dung chính của website và chuyên đề như sau:

- Giới thiệu về website <http://boiduonline.com/>
- Bài giảng: Bao gồm những tri thức cơ bản liên quan đến bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH và hệ thống các câu hỏi, bài tập tự kiểm tra, tự đánh giá
- Thư viện: Giới thiệu các tài liệu tham khảo cần thiết; kho học liệu mở cho phép liên kết nhanh tới các tài liệu/ website khác một cách nhanh chóng
- Văn bản: Giới thiệu các văn bản qui định của ngành về công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS.

- Video và hình ảnh minh họa: Gồm những video minh họa các ví dụ trong thực tiễn bồi dưỡng.

- Tác giả: Điện thoại và Email liên hệ của tác giả.

- Bình luận: Đây là sự ưu việt của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học. Người học sẽ để lại những bình luận, ý kiến, thắc mắc, chia sẻ về môn học trong và sau khi đăng nhập website. Những bình luận này có ý nghĩa giúp giảng viên thu được những thông tin ngược từ phía người học về nội dung chương trình, hình thức thể hiện để có những điều chỉnh kịp thời khi cần thiết.



**Hình 3. 1. Trang chủ website boiduongonline.com**

*Bước 2: Tạo môi trường tương tác thường xuyên giữa người dạy học người học, giữa người học với nhau*

Chúng tôi sử dụng mã nguồn NUKEVIET CMS. Đây là mã nguồn mở (Open Source) hoàn toàn miễn phí và không vi phạm bản quyền phần mềm theo giấy phép của cộng đồng nguồn mở. Do đó giảm đáng kể chi phí bản quyền website.



**Hình 3. 2. Giao diện các bài giảng bồi dưỡng cho giáo viên**

Nhằm thiết lập sự tương tác thường xuyên giữa người dạy học người học, giữa người học với nhau trong quá trình tự bồi dưỡng trực tuyến. Thông qua diễn đàn thảo luận, sẽ khuyến khích người học trao đổi và đưa ra các câu hỏi về những vấn đề đặt ra trong thực tiễn; mặt khác, diễn đàn còn là nơi để chia sẻ những hiểu biết, quan điểm cá nhân về các sự kiện, hiện tượng liên quan đến các chủ đề. Việc thảo luận, hỏi đáp trên diễn đàn có ưu thế hơn trả lời trực tiếp trên lớp là tính chuyên môn của vấn đề thường sâu hơn, có thể trả lời với số lượng nhiều, đáp ứng nhu cầu học tập cho số đông. Ngoài ra thảo luận qua diễn đàn còn có ưu điểm là không bị giới hạn bởi thời gian và không gian như trao đổi trực tiếp tại lớp học.

Trang nhất / Văn bản

### VĂN BẢN

STT	Số kí hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu	File đính kèm
1	27/2015/TT-BGDĐT	29/10/2015	Chương trình này áp dụng đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên biệt có cấp THCS, cấp THPT.	Tải tập tin
2	04/2014/TT-BGDĐT	27/02/2014	Văn bản này quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.	Tải tập tin
3	863 /HD-CBQLGDHCM	09/03/2013	Theo Quyết định số 382/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình bồi dưỡng CBQLGD, sau khi hoàn thành các module của chương trình 382 (tất cả các module có điểm số từ 5 trở lên), HV tự nghiên cứu thực tế và viết tiểu luận 3...	Tải tập tin

### Phản hồi mới nhất

Tài liệu rất bổ ích đối với giáo viên trong việc tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cảm ơn

19/06/2018 Loan  
Bài viết: Tài liệu tập huấn giáo dục K...

Bình luận trên Download

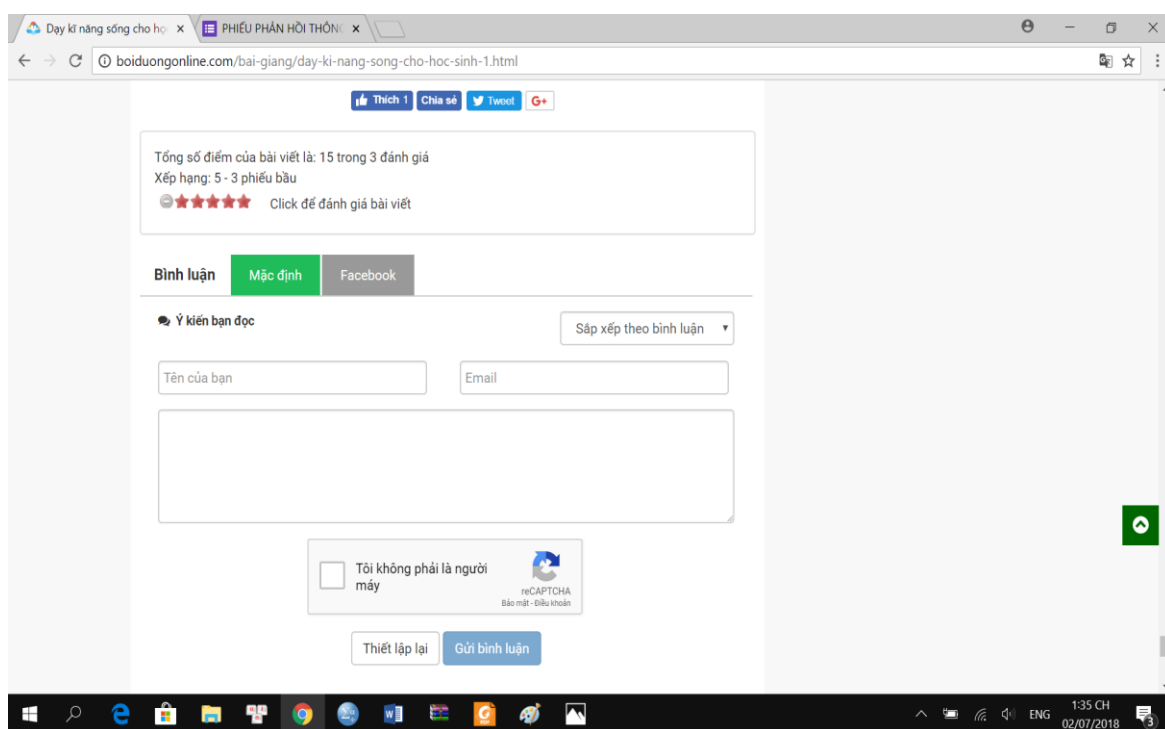
13/06/2018 Webmaster  
Bài viết: Giáo dục kỹ năng sống cho h...

**Hình 3. 3. Giao diện các văn bản liên quan đến bồi dưỡng cho giáo viên**

*Bước 3: Tổ chức diễn đàn trao đổi các nội dung chuyên đề bồi dưỡng cho giáo viên THCS qua E-Learning*

Tổ chức giao tiếp không đồng bộ (các bình luận chia sẻ, các bài viết để lại) để các thành viên đưa ra ý kiến, bàn luận, chia sẻ, giải đáp những thắc mắc liên quan đến bài giảng. Việc làm này giúp giảng viên sẽ quản lý được số lượng cũng như việc viết bài tham gia diễn đàn của người học mà không cần phải gặp mặt trực tiếp như ở trên lớp học. Giảng viên tổng kết các chủ đề theo tiến trình thời gian đã xác định, trả lời những thắc mắc/ băn khoăn của người học trên diễn đàn, bình chọn những bài viết tốt trong mỗi chủ đề để khuyến khích người học tham gia tích cực và chủ động, khuyến khích người học bắt đầu một chủ đề mới với các hoạt động tiếp theo.





**Hình 3. 4. Giao diện diễn đàn trao đổi các nội dung bồi dưỡng qua E-Learning**

*Bước 4: Hướng dẫn và điều chỉnh hoạt động tự kiểm tra, tự đánh giá của người học qua E-Learning*

Xây dựng hệ thống bài tập lớn, câu hỏi tự luận, trắc nghiệm khách quan. Xây dựng tiêu chí đánh giá cụ thể cho mỗi bài tập lớn, đảm bảo sự đánh giá toàn diện của các nguyên tắc đánh giá qua E-Learning. Sau mỗi bài giảng sẽ lựa chọn và đưa ra những nhiệm vụ dạy học cụ thể dưới dạng những bài tập tự luận, trắc nghiệm và những tình huống thực tiễn đòi hỏi người học phải tìm tòi, nghiên cứu và giải quyết trong thời gian cụ thể. Hướng dẫn người học cách đăng nhập làm thành viên của website và tổ chức kiểm tra, đánh giá cũng như hướng dẫn giáo viên cách tự kiểm tra, tự đánh giá thường xuyên kết quả bồi dưỡng qua các bài tập này.

PHIẾU PHẢN HỒI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI HỌC (Học viên tham gia lớp bồi dưỡng thông qua E-learning)

Để có cơ sở khoa học trong việc nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp cho giáo viên tại các trường Trung học cơ sở, quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây:

**\*Bắt buộc**

Câu 1.1. Cấu trúc chuyên đề mềm dẻo, linh hoạt, thuận lợi cho giáo viên triển khai \*

Hoàn toàn không đồng ý

**Hình 3. 5. Giao diện phiếu phản hồi thông tin của người học qua E-Learning**

### **3.3. Tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning**

#### **3.3.1. Xác định nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sự phạm tích hợp thông qua E-Learning**

*- Ý nghĩa của việc xác định nhu cầu bồi dưỡng*

Việc xác định nhu cầu bồi dưỡng có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì đây chính là cơ sở giúp cho các cơ quan, các lực lượng đảm trách hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH xây dựng và hoàn thiện kế hoạch bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu và hiệu quả bồi dưỡng của thực tiễn giáo dục hiện nay. Thực hiện hoạt động này sẽ giúp đội ngũ giáo viên nhận thức đầy đủ về ý nghĩa tầm quan trọng của giáo dục KNS theo quan điểm SPTH và vai trò, trách nhiệm của bản thân đối với việc tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là vấn đề giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh. Từ đó có thái độ và hành động đúng đắn trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục trong nhà trường một cách phù hợp, linh hoạt,

sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục KNS góp phần tạo dựng không khí lao động tích cực, nâng cao chất lượng kết quả công tác tự bồi dưỡng của giáo viên. Bên cạnh đó, nó còn giúp các nhà quản lí chủ động hơn trong công tác tổ chức hoạt động tự bồi dưỡng cho giáo viên đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường.

*- Nội dung nhu cầu bồi dưỡng*

Hoạt động nhận thức giúp định hướng cho con người trong suy nghĩ, hành động và giúp điều chỉnh thái độ, hành vi của con người cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức cho đội ngũ giáo viên về ý nghĩa, tầm quan trọng của hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cũng như việc thực hiện nhiệm vụ của người giáo viên nhằm làm cho việc tự bồi dưỡng trở thành nhu cầu nội tại và có ý nghĩa thiết thực đối với mỗi giáo viên. Để xác định nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ giáo viên, cần phân tích thực trạng đội ngũ giáo viên: Họ là ai? Họ có vai trò như thế nào trong sự nghiệp đổi mới giáo dục? Họ đang ở trình độ nào? Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ như thế nào? Điểm mạnh, điểm yếu của họ là gì? Phải bồi dưỡng cái gì, phương pháp, hình thức bồi dưỡng như thế nào? Trên cơ sở đó, lãnh đạo trường có thể tổ chức quản lí, tác động đến giáo viên để họ thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng và tự bồi dưỡng một cách chủ động hơn. Việc khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên cần tập trung vào một số nội dung sau đây:

+ Chương trình bồi dưỡng giáo dục KNS cho giáo viên bao gồm: phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, kiến thức, kĩ năng sư phạm, kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

+ Những kiến thức về tâm lí học lứa tuổi, sử dụng các kiến thức đó để lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách ứng xử sư phạm trong giáo dục phù hợp với học sinh.

+ Những kiến thức về giáo dục học, vận dụng có hiệu quả các phương pháp giáo dục đạo đức, tri thức, thẩm mỹ, thể chất và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

+ Nâng cao năng lực thiết kế các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH đáp ứng yêu cầu chỉ đạo chuyên môn, đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học và phù hợp với các đối tượng học sinh.

+ Nâng cao năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh thông qua việc tham gia các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

+ Nâng cao năng lực huy động và phối hợp với các lực lượng giáo dục trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh...

*- Phương pháp xác định nhu cầu bồi dưỡng*

+ Xác định các đối tượng cần bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH như giáo viên chuyên trách, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, cán bộ quản lý...

+ Xác định hệ thống các nhu cầu dựa trên mục tiêu, nội dung, kỹ năng, phương pháp, hình thức, thời điểm, thời lượng và các điều kiện hỗ trợ của các đối tượng trên.

+ Tổ chức việc xây dựng chương trình đảm bảo tính khoa học và thực tiễn giáo dục của các trường hiện nay.

+ Xây dựng các tiêu chí đánh giá và rút kinh nghiệm sau mỗi đợt bồi dưỡng.

+ Chọn lọc các nội dung liên quan đến nhu cầu bồi dưỡng nhằm nâng cao nhận thức cho giáo viên về hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng vào kế hoạch hoạt động, kế hoạch năm học của trường cũng như kế hoạch cá nhân của mỗi giáo viên.

+ Tổ chức các phong trào thi đua bồi dưỡng, khuyến khích, động viên và khen thưởng kịp thời những gương điển hình trong công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Có kế hoạch bổ sung trang thiết bị, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động liên quan đến giáo dục KNS. Huy động sự đóng góp

về mặt vật chất và tinh thần của cộng đồng xã hội để tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

+ Sắp xếp và tạo ra môi trường vật chất mang tính sư phạm thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục và đảm bảo các điều kiện vệ sinh sức khỏe, an toàn, thẩm mỹ.

### ***3.3.2. Thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp thông qua E-Learning***

*- Xác định mục đích thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning*

Thiết kế nội dung bồi dưỡng là một khâu không thể thiếu khi tổ chức quá trình bồi dưỡng. Nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phù hợp, đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, phù hợp với điều kiện thực tế của giáo viên và địa phương sẽ là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định chất lượng bồi dưỡng. Mục đích của việc thiết kế nội dung nhằm hướng tới nâng cao nhận thức cho giáo viên trong việc thực hiện việc lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục KNS thông qua các môn học, các hoạt động giáo dục cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và phải xem nó là một trong những mục tiêu giáo dục của nhà trường. Đồng thời, làm cơ sở để xây dựng và triển khai mục tiêu bồi dưỡng giúp giáo viên có cơ hội được cập nhật, bổ sung những vấn đề giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện.

*- Thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning*

Quan điểm lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục KNS trong các môn học và các hoạt động giáo dục hiện nay được coi là hình thức có tính khả thi cao vì nó giúp chúng ta có thể thiết kế được nội dung giáo dục mang tính trọn vẹn và thống nhất. Cho nên, giáo viên cần tiếp cận giáo dục KNS, đề cập đến quá trình tương tác giữa dạy và học, tập trung vào kiến thức, thái độ và kỹ năng cần đạt

được để giúp con người có trách nhiệm cao hơn đối với cuộc sống. Nội dung bồi dưỡng cần được phân hóa, đáp ứng nhu cầu khác nhau của các nhóm đối tượng. Nội dung cụ thể trong việc bồi dưỡng phải đa dạng, phụ thuộc vào tình hình thực tế tại cơ sở cũng như nhu cầu trực tiếp của từng môn học, của mỗi giáo viên tập trung vào những vấn đề dưới đây:

- + Bồi dưỡng cho giáo viên lí luận về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH
- + Bồi dưỡng cho giáo viên kĩ năng thiết kế các hoạt động giáo dục giáo dục KNS theo quan điểm SPTH
- + Bồi dưỡng cho giáo viên kĩ năng tiến hành các giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (áp dụng các phương pháp, biện pháp, kĩ thuật dạy học...)
- + Bồi dưỡng cho giáo viên kĩ năng đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (thiết kế công cụ đo, thang đo...)
- + Bổ sung và cập nhật cho giáo viên một số vấn đề liên quan đến việc tổ chức hoạt động giáo dục KNS cho học sinh và đòi hỏi giáo viên phải nắm được để đáp ứng mục tiêu của giáo dục ở từng giai đoạn.

*- Cách tiến hành thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning*

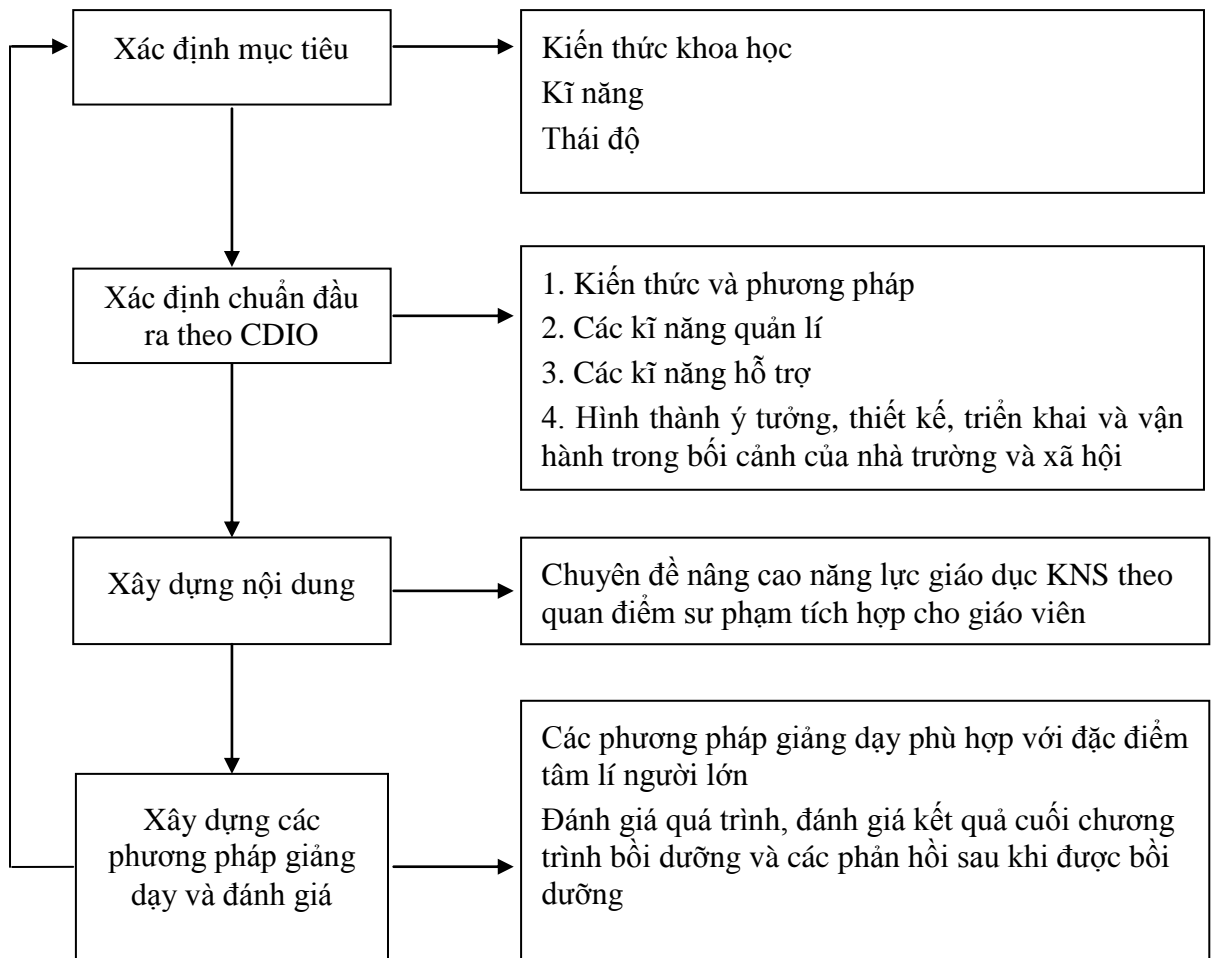
- + Xác định qui trình xây dựng các chuyên đề bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH
- + Xác định qui trình thực hiện hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH gồm các bước sau:

Bước 1: Thiết kế mục tiêu của giáo dục KNS theo quan điểm SPTH

Bước 2: Phân tích các hoạt động dạy học và giáo dục cụ thể để tích hợp giáo dục KNS vào mục tiêu

Bước 3: Thể hiện mục tiêu tích hợp, lồng ghép giáo dục KNS vào các hoạt động dạy học và giáo dục cụ thể

Bước 4: Tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục KNS cho học sinh và đánh giá kết quả



**Sơ đồ 3. 1. Cách thiết kế nội dung bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

+ Hướng dẫn giáo viên thiết kế nội dung theo hướng đổi mới, thể hiện các hoạt động dạy học tích cực của giáo viên và học sinh trong từng môn học và từng hoạt động giáo dục cụ thể

+ Hướng dẫn giáo viên lựa chọn và sử dụng đa dạng, hợp lí các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính sáng tạo, chủ động trong việc học tập của học sinh, xây dựng môi trường học tập hợp tác, thân thiện, tạo sự tự tin cho người học và hướng dẫn học sinh tự học;

+ Hướng dẫn giáo viên thiết kế các công cụ để đánh giá kết quả hoạt động của học sinh;

+ Hướng dẫn giáo viên sử dụng có hiệu quả thiết bị, đồ dùng dạy học và biết khai thác các điều kiện có sẵn để nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động giáo dục.

### ***3.3.3. Hướng dẫn hoạt động tự bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp thông qua E-Learning***

*- Ý nghĩa của hoạt động tự bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning*

Hoạt động tự bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning là giúp giáo viên sử dụng công nghệ mạng Internet và trình duyệt Web để tiến hành các hoạt động học tập qua việc thiết kế và tổ chức các diễn đàn trao đổi trực tuyến; xây dựng và tổ chức cho giáo viên tự kiểm tra, tự đánh giá trực tuyến thông qua hệ thống các bài tập, câu hỏi, trắc nghiệm...nhằm nâng cao khả năng độc lập chiếm lĩnh tri thức, hình thành những kỹ năng, kỹ xảo để có thể tự bồi dưỡng mọi nơi, mọi lúc thông qua các phương tiện có trình duyệt Web. Với hình thức học tập qua E-Learning, người học sẽ chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình, chủ động tham gia tìm kiếm tư liệu học tập và chia sẻ ý kiến tích cực trên diễn đàn học tập với giảng viên, đồng nghiệp. Mặt khác, sự tích cực và tự giác còn thể hiện ở hoạt động tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả học tập của bản thân thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập, trắc nghiệm kiểm tra trên Website học tập đã thiết lập. Tính tích cực và chủ động, tự giác của người học sẽ quyết định kết quả việc tự bồi dưỡng qua E-Learning.

Tuy nhiên, trong thực tế, không phải giáo viên nào cũng được trang bị đầy đủ những kỹ năng tin học để có thể thao tác khi tự bồi dưỡng thông qua E-Learning. Để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, bên cạnh việc chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc sắp xếp và thể hiện nội dung các chuyên đề bồi dưỡng trên cơ sở tham khảo các nguồn tài liệu, kinh nghiệm giảng dạy của bản thân và tham khảo ý kiến chuyên gia, chúng tôi luôn có sự trợ giúp kịp thời của một số chuyên gia về công nghệ thông tin để thiết kế sao cho đảm bảo tính khoa học, dễ sử dụng và thuận tiện và phù hợp với đặc điểm của môi trường sư phạm. Nhưng làm thế nào để người học có thể tự giác



đăng ký tham gia bồi dưỡng và tự bồi dưỡng được diễn ra liên tục, thường xuyên là vấn đề mà các nhà quản lí cần quan tâm để hỗ trợ giáo viên tự bồi dưỡng.

*- Hướng dẫn hoạt động tự bồi dưỡng qua E-Learning*

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của người học khi tham gia khoá học trực tuyến đó là chỉ dẫn các bước học tập và trợ giúp khi người học gặp phải khó khăn trong quá trình học tập. Để khắc phục những khó khăn này, trong quá trình thiết kế giao diện của website, ở mục hướng dẫn sử dụng, chúng tôi đã đưa ra các chỉ dẫn cụ thể để giáo viên có thể tự truy cập vào các nội dung quan tâm và tải về để tự nghiên cứu. Trong phần phát triển chuyên môn cho giáo viên, website cũng đã hướng dẫn các điều kiện cần thiết và nguồn tài nguyên, học liệu mở trên Internet để giáo viên tự học dựa vào nhu cầu và mục tiêu tự bồi dưỡng của bản thân. Một trong những đặc thù của tự học qua E-Learning chính là tính tương tác cao nên cần đảm bảo cho người học tương tác với học liệu một cách thuận tiện nhất. Để thực hiện có hiệu quả việc tự bồi dưỡng cần tiến hành các bước sau:

*Bước 1: Xác định các chuyên đề cần nghiên cứu*

Xác định các chủ đề bao gồm chủ đề trao đổi chung và các chủ đề học tập

*Bước 2: Xác định mục tiêu cho các chuyên đề*

Mục tiêu về kiến thức, mục tiêu về kĩ năng và mục tiêu về thái độ nhằm nâng cao năng lực thực hiện các chuyên đề trong thực tiễn

*Bước 3: Tổ chức diễn đàn trao đổi*

Việc tổ chức diễn đàn trao đổi trực tuyến có thể thực hiện theo hai cách: tiến hành giao tiếp đồng bộ (tạo lập phòng Chat) hoặc giao tiếp không đồng bộ (comments chia sẻ, các bài viết để lại qua email) để các thành viên đưa ra ý kiến, bàn luận, chia sẻ, giải đáp những thắc mắc liên quan đến nội dung các chuyên đề. Giáo viên cần tích cực tham gia vào các diễn đàn trao đổi trực tuyến giữa người dạy - người học, người học - người học để chia sẻ những băn khoăn, thắc mắc, đưa ra ý kiến về các chủ đề liên quan đến nội dung bồi dưỡng;

*Bước 4: Tổng kết đánh giá kết quả tự bồi dưỡng*

Đánh giá tính tích cực tham gia học tập, nghiên cứu các về nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh và đánh giá kết quả tự bồi dưỡng của giáo viên qua hệ thống các bài tập, câu hỏi tự kiểm tra, đánh giá để kịp thời điều chỉnh khi cần thiết.

- *Lưu ý khi thực hiện hoạt động tự bồi dưỡng*

- Nhà trường cần xây dựng được kế hoạch năm học thể hiện các hoạt động giáo dục nhằm cụ thể hoá chương trình của Bộ GD&ĐT phù hợp với đặc điểm của nhà trường dựa trên điều kiện tham gia tự bồi dưỡng của giáo viên; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ và tạo điều kiện cho giáo viên, cán bộ chuyên trách...tham gia các lớp tập huấn. Nhà trường tạo điều kiện về cơ sở vật chất và bồi dưỡng trình độ tin học cho đội ngũ giáo viên để có thể tự học, tự bồi dưỡng qua E-Learning; tạo động lực làm việc cho đội ngũ như: phân công công việc cụ thể, động viên, khen thưởng kịp thời...đCần hỗ trợ đầy đủ các điều kiện cần thiết như: tài liệu, thời gian, kinh phí...

- Các cơ quan quản lí giáo dục cần lựa chọn được đội ngũ báo cáo viên có chất lượng để tham gia vào việc xây dựng các chuyên đề bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning; tổ chức đa dạng các hình thức bồi dưỡng như mời báo cáo viên, bồi dưỡng trực tuyến, tham quan học tập, giao lưu, khuyến khích tự bồi dưỡng; tổ chức các chương trình hành động cụ thể về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH phù hợp với đặc trưng các vùng miền, địa phương và triển khai chương trình giáo dục KNS theo quan điểm SPTH đến từng cơ sở giáo dục và tùy vào tình hình thực tế các đơn vị sẽ có kế hoạch triển khai cụ thể đến từng giáo viên; xây dựng các tiêu chí đánh giá và rút kinh nghiệm sau khi triển khai chương trình bồi dưỡng và hướng dẫn giáo viên tự đánh giá.

#### ***3.3.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng của giáo viên trung học cơ sở về giáo dục kĩ năng sống quan điểm sư phạm tích hợp thông qua E-Learning***

- *Ý nghĩa của kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng của giáo viên THCS về giáo dục KNS quan điểm SPTH thông qua E-Learning*

Việc thiết kế công cụ và tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng có ý nghĩa quan trọng nhằm đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ của giáo viên tham gia bồi dưỡng trong thực tế so với mục tiêu đã đề ra. Kiểm tra, đánh giá nhằm thu thập, phân tích, xử lý thông tin, giải thích thực trạng so với mục tiêu giáo dục, tìm nguyên nhân và đề xuất những biện pháp để cải tiến kết quả bồi dưỡng. Đồng thời, đánh giá khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH đã đạt được thông qua các lớp bồi dưỡng. Đây là cách thức nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học trong bồi dưỡng tập trung vào việc đánh giá khả năng giải quyết vấn đề của người học thông qua các hoạt động thực tiễn. Kiểm tra đánh giá phải đảm bảo tính khách quan, đồng thời chỉ ra được những hạn chế và nguyên nhân của nó từ đó đề xuất những biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng của quá trình bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH trong những khoá bồi dưỡng tiếp theo.

*- Xây dựng công cụ và tiêu chí đánh giá kết quả bồi dưỡng của giáo viên THCS về giáo dục KNS quan điểm SPTH thông qua E-Learning*

+ Thiết kế các công cụ đánh giá như: phiếu khảo sát mức độ hài lòng, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, bài tập, câu hỏi, bài kiểm tra, tình huống thực tế... nhằm trả lời các câu hỏi như: Bồi dưỡng có đạt mục tiêu không? Nội dung chuyên đề bồi dưỡng phù hợp không? Giảng viên tập huấn có đáp ứng được kỳ vọng của chương trình không? Đối tượng tham gia bồi dưỡng có tích cực học tập không? Hiệu quả của chương trình bồi dưỡng mang lại?

+ Đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ thông qua quá trình học tập tại mọi thời điểm ở các lớp bồi dưỡng và đánh giá kết quả thiết kế và thực hành tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning.

+ Đánh giá sự tham gia của người học thông qua việc tổ chức các hoạt động cho người học được trao đổi và tự đánh giá lẫn nhau thông qua các hoạt động

+ Đánh giá sự tham gia tích cực của cá nhân thông qua số lượt truy cập và ý kiến trao đổi trong quá trình tự bồi dưỡng

+ Tổ chức điều chỉnh, rút kinh nghiệm để giải đáp những nội dung người học chưa rõ hoặc chưa thống nhất ở tài liệu bồi dưỡng.

- *Cách đánh giá kết quả bồi dưỡng của giáo viên THCS về giáo dục KNS quan điểm SPTH thông qua E-Learning*

Xác định mục đích đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH và tiến hành đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH theo ba bước sau đây:

*Bước 1: Thu thập thông tin*

+ Thu thập thông tin từ nhiều nguồn, bằng nhiều hình thức và bằng nhiều phương pháp khác nhau (quan sát hoạt động, bài kiểm tra, sản phẩm thực tiễn, kết quả tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau)

+ Lựa chọn nội dung quan trọng cần đánh giá dựa vào mục tiêu bồi dưỡng, tập trung vào việc nâng cao năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

+ Lựa chọn công cụ đánh giá và sử dụng các kỹ thuật đánh giá phù hợp

*Bước 2: Phân tích và xử lý thông tin*

+ Phân tích các thông tin mang tính định tính qua quan sát thái độ và mức độ tích cực tham gia hoạt động của người học thông qua E-Learning

+ Phân tích các thông tin định lượng qua các bài kiểm tra, các bài tập tình huống và bài thực hành tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh đảm bảo chính xác và đúng yêu cầu kỹ thuật.

*Bước 3: Xác nhận kết quả bồi dưỡng*

+ Xác nhận người học đạt được hay không đạt được mục tiêu bồi dưỡng trong khoá học căn cứ vào kết quả quá trình, kết quả tổng kết, thái độ học tập, khả năng vận dụng kiến thức vào hoàn cảnh cụ thể của từng cá nhân người học và điều kiện của địa phương.

+ Thông báo kết quả đến người học và các cơ quan quản lý liên quan để có những kiến nghị kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

+ Đánh giá kết quả bồi dưỡng cần dựa vào các chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng chuyên đề bồi dưỡng cụ thể, hoạt động của học viên và điều kiện thực tế của địa phương. Công cụ đánh giá phải phù hợp để đảm bảo tính toàn diện, công bằng, trung thực đảm bảo phân loại được năng lực của người học nhằm kịp thời điều chỉnh quá trình giáo dục.

+ Phối hợp giữa các hình thức đánh giá đánh giá tổng kết và đánh giá quá trình như: đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ, đánh giá của giảng viên và tự đánh giá của học viên, đánh giá của nhà trường, gia đình và cộng đồng xã hội. Kết hợp linh hoạt các hình thức đánh giá qua bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, thực hành với nhau nhằm phát huy ưu điểm của từng hình thức đánh giá này. Khuyến khích người học tích cực trọng việc tham gia đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá hoạt động tự bồi dưỡng của bản thân.

### **3.4. Thực nghiệm sư phạm**

#### **3.4.1. Khái quát về thực nghiệm sư phạm**

##### **3.4.1.1. Mục đích thực nghiệm**

Khảo sát tính khoa học, tính thực tiễn, tính khả thi của chuyên đề bồi dưỡng và hình thức tổ chức bồi dưỡng qua E-Learning để đánh giá mức độ phù hợp của nội dung chuyên đề và hình thức bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning trong bối cảnh hiện nay.

##### **3.4.1.2. Chọn mẫu thực nghiệm**

Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu nghiên cứu với trường hợp cỡ mẫu lớn và không biết tổng thể và sử dụng công thức tính mẫu như sau:  $n = z^2(p \cdot q) / e^2$ . Trong đó:  $n$  = là cỡ mẫu;  $z$  = giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn (nếu độ tin cậy 95% thì giá trị  $z$  là 1,96...);  $p$  = là ước tính tỷ lệ % của tổng thể;  $q = 1-p$  (thường tỷ lệ  $p$  và  $q$  được ước tính 50%/50% đó là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể);  $e$  = sai số cho phép (+-3%, +-4%, +-5%...). Cho nên cỡ mẫu của luận án với độ tin cậy là 95% với giá trị  $z$  tương ứng là 1,96, sai số cho phép là nằm trong khoảng +5%. Giả định  $p \cdot q$  lớn nhất có thể xảy ra là  $0.5 \cdot 0.5$  và sẽ được tính là:  $n = 1.96^2(0.5 \cdot 0.5) / 0.05^2 = 385$  [112].

Với điều kiện thực tế trong quá trình nghiên cứu, luận án khảo sát 377 giáo viên THCS tại thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Long An, Đồng Tháp (nhóm thực nghiệm có 190 giáo viên và nhóm đối chứng có 187 giáo viên)

#### *3.4.1.3. Thiết kế nội dung thực nghiệm*

Thiết kế và tiến hành tổ chức học tập chuyên đề “Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH ở trường THCS” qua E-Learning. Sau khi được bồi dưỡng về nội dung này, người học chọn một nội dung kiến thức trong chương trình để thiết kế và thực hiện một tiết học (một chủ đề) thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp để đánh giá kết quả. Trước khi thiết kế chuyên đề, luận án đã tiến hành nghiên cứu lí luận về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH; đánh giá thực trạng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH ở trường THCS hiện nay, kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố chương trình có ảnh hưởng nhiều nhất đến chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH; khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên cho thấy, đa số giáo viên mong muốn được bồi dưỡng về phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH và đổi mới hình thức bồi dưỡng thông qua E-Learning; chuyên đề được thiết kế theo các bước như sau:

- *Bước 1:* Xác định mục tiêu căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu thái độ trong chuyên đề

- *Bước 2:* Nghiên cứu các tài liệu liên quan để xác định và lựa chọn các nội dung đảm bảo theo sự chỉ đạo của ngành và phù hợp với tình hình thực tế nhà trường, địa phương

- *Bước 3:* Xác định khả năng đáp ứng các nhiệm vụ nhận thức của người học, dự kiến những khó khăn và tình huống có thể nảy sinh và các phương án giải quyết

- *Bước 4:* Lựa chọn phương pháp dạy học, phương tiện, thiết bị dạy học, hình thức tổ chức dạy học và cách thức đánh giá thích hợp nhằm giúp người học chủ động, sáng tạo và phát triển năng lực tự học.

- *Bước 5*: Thiết kế kế hoạch bài học: xác định mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, cách thức hoạt động, thời gian và yêu cầu cho từng hoạt động giảng dạy của giáo viên và học viên (tên hoạt động, mục tiêu của hoạt động, cách tiến hành hoạt động, thời lượng để thực hiện hoạt động, kết luận về những kiến thức kỹ năng thái độ của học viên cần có sau hoạt động và những tình huống vận dụng trong thực tiễn...)

- *Bước 6*: Đánh giá kết quả của hành động, của tri thức, của kỹ năng, của thái độ, của khả năng vận động thể chất và của các vận động tâm lý cá nhân trong quá trình tham gia tập huấn qua E-Learning.

#### 3.4.1.4. Tổ chức thực nghiệm

*Bước 1*: Xác định một số vấn đề về đối tượng tham gia vào quá trình bồi dưỡng (đặc điểm tâm lý, trình độ, lứa tuổi, hoàn cảnh...)

Đo đầu vào: yêu cầu giáo viên thiết kế một hoạt động để giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS (chủ đề kỹ năng giao tiếp) và cho biết ý kiến của cá nhân trong phiếu trưng cầu ý kiến đo đầu vào kèm theo.

*Bước 2*: Cho học viên học tập nội dung chuyên đề Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên THCS qua E-Learning.

*Bước 3*: Đo đầu ra: Sau khi được tự bồi dưỡng qua E-Learning nhóm thực nghiệm tiếp tục thiết kế lại hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh mà nhóm đã thực hiện trước đó và cho biết ý kiến cá nhân trong phiếu trưng cầu ý kiến đo đầu ra sau thực nghiệm kèm theo.

*Bước 4*: Thu thập ý kiến thông qua phiếu khảo sát và trao đổi với giáo viên. Quan sát quá trình tổ chức bồi dưỡng (tinh thần thái độ, sự tương tác, mức độ tham gia vào các hoạt động, công tác chuẩn bị, sản phẩm hoạt động...)

*Bước 5*: Tổ chức kiểm tra và đánh giá kết quả bồi dưỡng

### 3.4.2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm

#### 3.4.2.1. Đánh giá kết quả học tập của học viên

Định lượng thang đánh giá kết quả thu được qua bài kiểm tra kết quả bồi dưỡng của học viên trước và sau thực nghiệm. Chúng tôi sử dụng thang đánh giá

của B.J Bloom với sáu mức độ: *biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá* để xác định mức độ nhận thức của giáo viên trong bài kiểm tra đầu vào và đầu ra sau khi được bồi dưỡng. Thang đo được chia dưới dạng điểm từ 1 đến 10 và được phân loại theo các tiêu chí như sau:

**Bảng 3. 1. Thang đo mô tả điểm số**

<b>Điểm số</b>	<b>Xếp loại</b>	<b>Các tiêu chí</b>
Điểm 9,0 - 10,0	Xuất sắc	Lập luận logic, chặt chẽ và thể hiện sự sáng tạo
Điểm 8,0 - 8,9	Giỏi	Tổng hợp và khái quát đưa ra những ý kiến đánh giá nội dung
Điểm 6,5 - 7,9	Khá	Vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống và các vấn đề trong thực tiễn
Điểm 5,0 - 6,4	Trung bình	Nhận biết được nội dung cơ bản, diễn đạt được nội dung bằng ngôn ngữ của mình
Điểm 3,5 - 4,9	Yếu	Nhận biết chưa đầy đủ về nội dung, chưa phân biệt được các khái niệm
Điểm 0,0 - 3,4	Kém	Hoàn toàn không đúng mục tiêu hoặc nhận thức sai về nội dung

#### 3.4.2.2. Đánh giá thái độ học tập

Chúng tôi thiết kế các câu hỏi để đo mức độ hài lòng của học viên theo thang đo: từ không hài lòng đến rất hài lòng và quan sát để đánh giá mức độ biểu hiện của thái độ theo thang đo của Bloom từ thấp đến cao: tiếp nhận, phản ứng, đánh giá, tổ chức sắp xếp giá trị, trở thành tính cách

Bên cạnh đó, luận án còn đánh giá thái độ của người học thông qua mức độ tham gia học tập bằng số lượt truy cập vào website và ý kiến phản hồi, trao đổi của người học qua email, qua các nội dung bình luận trong các bài giảng.

#### 3.4.2.3. Đánh giá mức độ hiệu quả và khả thi của hình thức bồi dưỡng qua E-Learning

Đánh giá mức độ phù hợp của kế hoạch, tổ chức, kiểm tra và tính hiệu quả cũng như tính khả thi của chuyên đề bồi dưỡng và các hình thức bồi dưỡng thông qua E-Learning.



### 3.4.3. Phân tích kết quả thực nghiệm sư phạm

Sau khi khảo sát thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên về phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning, luận án đã tiến hành tổ chức thực nghiệm để tìm hiểu những vấn đề liên quan đến việc tham gia bồi dưỡng, mức độ hiểu biết, các phương pháp, kỹ năng và mức độ thực hiện chuyên đề giáo dục KNS của giáo viên cho học sinh. Luận án tiến hành chọn mẫu thực nghiệm và đối chứng theo hình thức chọn mẫu thuận tiện với 377 giáo viên THCS tại thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Long An, Đồng Tháp, kết quả như sau:

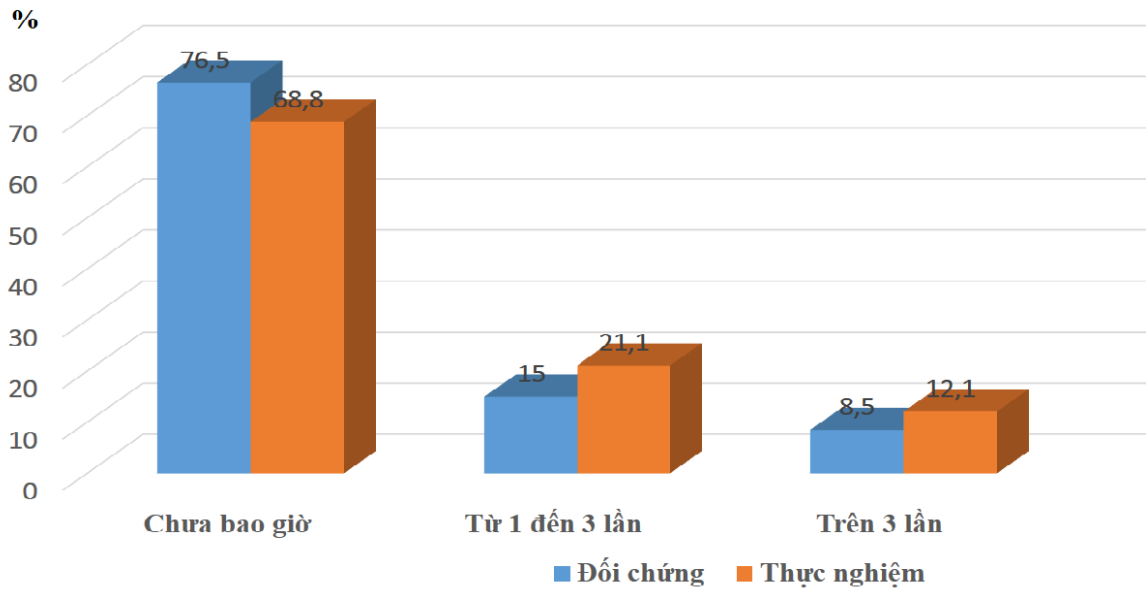
**Bảng 3. 2. Bảng mô tả mẫu thực nghiệm**

TT	Nội dung		Đối chứng		Thực nghiệm	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	Giới tính	Nam	92	49,2	84	44,2
		Nữ	95	50,8	106	55,8
2	Trình độ chuyên môn	Sau đại học	13	7	8	4,2
		Đại học	107	57,2	110	57,9
		Cao đẳng	67	35,8	72	37,9
3	Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	40	21,4	29	15,3
		Từ 5-10 năm	43	23	61	32,1
		Từ 10-15 năm	51	27,3	80	42,1
		Trên 15 năm	53	28,3	20	10,5
4	Chức vụ	Cán bộ quản lí	9	4,8	10	5,3
		Giáo viên	98	52,4	112	59,8
		Cán bộ chuyên trách	13	7	12	6,3
		Giáo viên chủ nhiệm	67	35,8	56	29,5

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu ở bảng 3.2 cho thấy số lượng giáo viên tham gia thực nghiệm được phân bố tương đối đều về giới tính, trình độ chuyên môn, thâm niên công tác và chức vụ ở hai nhóm. Điều này phù hợp với yêu cầu thực nghiệm của luận án.

#### 3.4.3.1. Về kết quả học tập

Luận án khảo sát 187 giáo viên (nhóm đối chứng) và 190 giáo viên (nhóm thực nghiệm) về mức độ tham dự tập huấn về các vấn đề liên quan đến giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, kết quả như sau:



**Biểu đồ 3. 1. Mức độ tham dự tập huấn của giáo viên về các vấn đề liên quan đến giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

Đa số giáo viên của hai nhóm chưa tham gia tập huấn, bồi dưỡng về các vấn đề liên quan đến phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Chỉ có những giáo viên được đào tạo gần đây thì có tiếp cận với nội dung này ở các trường sư phạm nhưng với thời lượng còn hạn chế. Hầu hết các trường thực hiện theo chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT dành cho giáo viên THCS với 30 tiết tự nghiên cứu về kỹ năng tổ chức giáo dục KNS qua các môn học và hoạt động giáo dục; kỹ năng tổ chức giáo dục giá trị sống cho học sinh qua các môn học và hoạt động giáo dục.

Bên cạnh kết quả này, luận án tiến hành kiểm định Chi-Square với giả thuyết:

- H0 là không có sự khác biệt (mối quan hệ) giữa hai nhóm và mức độ tham gia tập huấn của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.
- H1 là có sự khác biệt giữa hai nhóm và mức độ tham gia tập huấn của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

Kết quả kiểm định cho thấy có phần trăm số ô có tần suất mong đợi dưới 5 là 0% < 20% nên số ô trong bảng chéo có tần suất lí thuyết nhỏ hơn 5 nên giá trị Chi-square là đáng tin cậy. Vì vậy, kết quả Pearson Chi-square >

0,05 nên chấp nhận  $H_0$ , bác bỏ  $H_1$ , tức là mức độ tham gia tập huấn về các chương trình giáo dục KNS theo quan điểm SPTH giữa hai nhóm giáo viên tham gia khảo sát là tương đương nhau.

Luận án tiến hành khảo sát mức độ nhận thức của hai nhóm về các nội dung bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.

0= Không biết

1= Nhận biết

2= Thông hiểu

3= Vận dụng

4 = Phân tích/ đánh giá

5 = Sáng tạo

**Bảng 3. 3. Mức độ nhận thức của giáo viên về các nội dung bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Mức độ			
		Nhóm	TB	ĐLC	Sig
1	Những vấn đề chung về KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	Đối chứng	1,46	0,59	0,401
		Thực nghiệm	1,34		
2	Mục tiêu giáo dục giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh	Đối chứng	1,21	0,66	0,114
		Thực nghiệm	0,78		
3	Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh	Đối chứng	1,23	0,12	0,124
		Thực nghiệm	1,08		
4	Hình thức tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh	Đối chứng	0,97	0,06	0,530
		Thực nghiệm	0,73		
5	Đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh	Đối chứng	0,96	0,53	0,310
		Thực nghiệm	0,75		
6	Tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	Đối chứng	1,12	0,52	0,661
		Thực nghiệm	0,79		
7	Đánh giá kết quả tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	Đối chứng	1,21	0,52	0,404
		Thực nghiệm	0,89		
8	Quản lí hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	Đối chứng	1,14	0,56	0,104
		Thực nghiệm	0,98		

Kết quả khảo sát ở bảng 3.3 cho thấy, đa số giáo viên của hai nhóm nhận biết được các nội dung bồi dưỡng trên ở mức độ từ không biết đến nhận biết và giá trị trung bình về nhận thức của hai nhóm có sự khác nhau. Tuy nhiên, kiểm định mức độ nhận thức của giáo viên ở hai nhóm về các nội dung ở bảng trên, ta thấy:

Giá trị F ở bảng Levene's Test for Equality  $> 0,05$  thì phương sai của hai tổng thể giống nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định T ở dòng Equal Variances Assumed với các giá trị Sig đều lớn hơn 0,05 tức là mức độ nhận thức của giáo viên về các nội dung ở bảng trên khi thực hiện giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh giữa hai nhóm là tương đương nhau.

Tuy nhiên, khi kiểm định từng yếu tố của nhóm như trình độ, thâm niên, chức vụ thì có một vài nội dung có giá trị Sig.  $< 0,05$ , chẳng hạn khi giáo viên thể hiện sự hiểu biết của mình về các phương pháp giáo dục KNS, về đánh giá kết quả tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH và quản lí hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nên vấn đề nhận thức các nội dung này của giáo viên không tương đương nhau ở hai nhóm. Đây là những yếu tố bên trong nhận thức của đối tượng thực nghiệm nên luận án chấp nhận sự khác biệt tương đối này khi tiến hành thực nghiệm.

Khảo sát thêm về mức độ thực hiện và những khó khăn trong quá trình giáo dục KNS theo quan điểm SPTH: 0 = Không thực hiện; 1= Bất chước; 2= Vận dụng; 3= Thuần thực; 4= Giải thích, hướng dẫn; 5= Sáng tạo

**Bảng 3. 4. Mức độ thực hiện trong quá trình giáo dục KNS  
theo quan điểm SPTH**

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện		
		TB		Sig
		Đôi chứng	Thực nghiệm	
1	Lựa chọn nội dung bài học giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	1,86	1,39	0,055
2	Thiết kế bài học giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	1,19	1,31	0,076
3	Lựa chọn và sử dụng phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	1,09	1,02	0,079
4	Hình thức tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	1,23	1,09	0,082
5	Triển khai các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh	1,12	1,32	0,068
6	Lượng giá kết quả thực hiện và xử lí thông tin cá nhân	0,89	1,40	0,075
7	Quản lí hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH	1,69	1,44	0,072

Kết quả ở bảng 3.4 cho thấy hầu hết các giáo viên đã thực hiện hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh. Tuy nhiên, mức độ thực hiện chỉ đạt ở mức độ bắt buộc. Kiểm định mức độ thực hiện các nội dung này khi giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh của hai nhóm, kết quả như sau:

Giá trị F ở bảng Levene's Test for Equality > 0,05 thì phương sai của hai tổng thể giống nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định T ở dòng Equal Variances Assumed với các giá trị Sig đều lớn hơn 0,05, tức là mức độ thực hiện giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng là tương đương nhau.

Sau khi khảo sát ý kiến giáo viên về những vấn đề trên, luận án tiến hành cho giáo viên hai nhóm thực hành thiết kế một hoạt động để tổ chức giáo dục

KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh và đánh giá sản phẩm bằng điểm số. Để đảm bảo tính khách quan chúng tôi đã mời chuyên gia đánh giá sản phẩm hoạt động của giáo viên theo thang đo đã xây dựng mà không định trước đâu là nhóm thực nghiệm, đâu là nhóm đối chứng. So sánh kết quả thiết kế hoạt động của giáo viên ở hai nhóm để xem xét sự khác biệt về năng lực và mức độ hiệu quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-learning, kết quả như sau:

**Bảng 3. 5. Điểm kiểm tra của giáo viên về thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh**

Điểm số	Tần số		%		TB		ĐLC	
	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm
1	2	4	1,1	2,1	5,42	5,13	1,94	1,95
2	14	20	7,5	10,5				
3	16	14	8,6	7,4				
4	26	34	13,9	17,9				
5	33	28	17,6	14,7				
6	50	50	26,7	26,3				
7	14	15	7,5	7,9				
8	19	17	10,2	8,9				
9	13	8	7,0	4,2				
10	0	0	0	0				

Bảng 3.5 cho thấy, điểm kiểm tra của 2 nhóm phân bố từ điểm số 1 đến điểm số 9 với điểm trung bình của nhóm đối chứng là 5,42 cao hơn nhóm thực nghiệm là 5,13. So với thang đo mức độ là giáo viên có thể nhận biết được nội dung cơ bản, diễn đạt được nội dung bằng ngôn ngữ của mình về những vấn đề liên quan đến giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

Tuy nhiên, kiểm định sự khác biệt về trung bình của nhóm trên với giả thuyết:

-  $H_0$  là không có sự khác biệt giữa hai nhóm về điểm số của giáo viên trong bài kiểm tra

-  $H_1$  là có sự khác biệt giữa hai nhóm về điểm số của giáo viên trong bài kiểm tra.

Với giá trị Sig. = 0,794 > 0,05 nên không có sự khác biệt về điểm số giữa 2 nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Điều này có thể khẳng định điểm kiểm tra của 2 nhóm trước tác động là tương đương nhau.

Sau đó, luận án tiến hành tác động bằng cách tập huấn cho 190 giáo viên nhóm thực nghiệm về Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning, kết quả kiểm tra như sau:

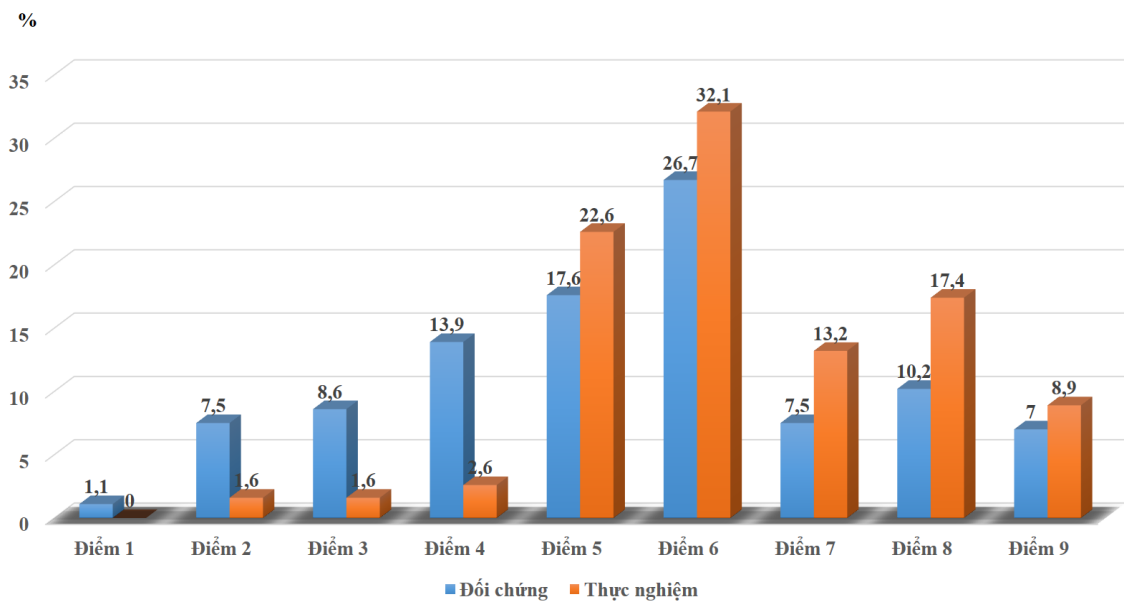
**Bảng 3. 6. Điểm kiểm tra sau tác động của hai nhóm về thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

Điểm số	Tần số		%		TB		ĐLC	
	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm	Đối chứng	Thực nghiệm
1	2	0	1,1	0	5,42	6,31	1,94	1,42
2	14	3	7,5	1,6				
3	16	3	8,6	1,6				
4	26	5	13,9	2,6				
5	33	43	17,6	22,6				
6	50	61	26,7	32,1				
7	14	25	7,5	13,2				
8	19	33	10,2	17,4				
9	13	17	7,0	8,9				
10	0	0	0	0				

Bảng 3.6 cho thấy, điểm kiểm tra của nhóm thực nghiệm sau tác động có trị số trung bình là 6,31 lớn hơn nhóm đối chứng là 5,42. Để xác định hiệu quả của tác động, luận án tiến hành kiểm định sự khác biệt về trung bình của hai nhóm với giả thuyết như sau:

- H0 là không có sự khác biệt về điểm số bài kiểm tra trước và sau tác động
- H1 là có sự khác biệt về điểm số của bài kiểm tra trước và sau tác động

Với giá trị Sig. = 0,00 < 0,05 nên có sự khác biệt về điểm số trung bình của nhóm thực nghiệm và đối chứng. Điều này có nghĩa là, sau khi giáo viên được tham gia lớp tập huấn về Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning đã làm thay đổi năng lực thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh theo hướng tốt hơn ở biểu đồ dưới đây.



**Biểu đồ 3. 2. Điểm kiểm tra sau tác động của hai nhóm về thiết kế hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

#### 3.4.3.2. Về thái độ học tập

Để đánh giá thái độ học tập, luận án khảo sát mức độ hài lòng của giáo viên khi được tham gia lớp bồi dưỡng qua E-Learning, kết quả như sau:

- 1= Hoàn toàn không hài lòng      2 = Không hài lòng      3= Phân vân  
4= Hài lòng      5= Hoàn toàn hài lòng



**Bảng 3. 7. Mức độ hài lòng của giáo viên khi được tham gia lớp bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning**

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
1	Nội dung chuyên đề bổ ích, thiết thực, cập nhật	0	0	28,9	62,2	8,9	3,80	0,58
2	Phương pháp phù hợp	0	0	31,1	60,0	8,9	3,78	0,60
3	Hình thức tổ chức linh hoạt	0	0	22,1	74,2	3,7	3,82	0,47
4	Thời gian học tập phù hợp	0	0	23,2	67,9	8,9	3,86	0,55
5	Sự tương tác trong lớp học được khuyến khích	0	0	20,2	70,9	8,9	3,85	0,54
6	Giảng viên có chuyên môn vững, nhiệt tình	0	0	18,3	69,1	12,6	3,87	0,55
7	Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ giảng dạy	0	0	26,8	64,2	8,9	3,82	0,57
8	Các kỹ năng người học được trang bị phù hợp và cần thiết	0	0	28,9	62,1	8,9	3,80	0,59
9	Kết quả học tập đạt được so với mục tiêu đã đề ra	0	0	26,8	64,2	8,9	3,86	0,55

Bảng 3.7 cho thấy, đa số giáo viên thể hiện thái độ ở mức hài lòng với giá trị trung bình từ 3,78 đến 3,87 sau khi được bồi dưỡng về phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning. Trao đổi thêm với giáo viên về vấn đề này, giáo viên cho biết họ còn phân vân vì khi tổ chức bồi dưỡng đại trà, chắc hẳn sẽ gặp nhiều khó khăn như cơ chế quản lý của nhà trường, thời gian học tập, cơ sở vật chất, sự phối hợp với các lực lượng giáo dục cũng như sự tâm huyết của giáo viên...trong hoạt động này nếu không được thường xuyên hỗ trợ.

Bên cạnh đó, luận án đã tìm hiểu thêm thái độ của giáo viên khi tham gia tự bồi dưỡng qua E-Learning cho thấy, đa số giáo viên chủ động thể hiện sự tích cực hợp tác, chia sẻ thông tin về những khó khăn, nguyện vọng và nhu cầu của họ về hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh ở đơn vị với giảng viên thông qua email và trao đổi trực tuyến qua website. Trao đổi thêm với một vài giáo viên, cán bộ quản lý sau khi tham gia lớp tập huấn về những ưu điểm, hạn chế cũng như những thuận lợi và khó khăn về chương trình bồi dưỡng giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning, giáo viên 1 cho biết *“bản thân cảm thấy rất hài lòng về cách thức để thiết kế hoạt động xuất phát từ việc hình thành ý tưởng đến vận hành ý tưởng và mong muốn chương trình được triển khai rộng rãi hơn. Tuy nhiên, khi thực hiện theo quan điểm SPTH, giáo viên phải được tập huấn, phải am hiểu và đầu tư cho hoạt động này”*. Giáo viên 2 còn cho biết thêm *“thực tế giáo viên hiện nay khi tiến hành tổ chức các hoạt động này cho học sinh cũng đã thực hiện theo từng bước nhưng bản thân chưa hiểu rõ được bản chất vấn đề và chưa chủ động để thực hiện. Qua việc tham gia tập huấn về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning, bản thân nhận ra được hai vấn đề quan trọng nhất là phải dạy cái gì cho học sinh và dạy như thế nào”*.

Trò chuyện về việc quản lý hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH trong nhà trường quản lý 1 cho biết: *“để thực hiện việc bồi dưỡng cho giáo viên về các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning một cách hiệu quả thì bên cạnh những kỹ năng sư phạm cần có thì cần phải hỗ trợ cho giáo viên kỹ năng sử dụng các thiết bị tin học. Tuy nhiên hiện nay các trường còn chưa quan tâm nhiều đến công tác này vì bản thân giáo viên không có nhiều thời gian để đầu tư vào vấn đề này, đồng thời kinh phí của trường còn hạn chế”*; quản lý 2 cho biết *“mặc dù Bộ GD&ĐT đã có chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên về vấn đề này, nhưng nội*

dung còn mang tính khái quát nên giáo viên còn khó khăn khi tổ chức thực hiện. Chính vì vậy, nhà trường mong muốn chương trình này được triển khai rộng rãi để giáo viên dễ dàng thực hiện một cách sáng tạo hoạt động này”.

Thực nghiệm cũng tìm hiểu thêm về mức độ đồng ý của giáo viên với những vấn đề liên quan đến mục tiêu, nội dung, cấu trúc và thời lượng trong chuyên đề bồi dưỡng, kết quả như sau:

1= Hoàn toàn không đồng ý 2= Không đồng ý 3= Phân vân

4= Đồng ý 5= Hoàn toàn đồng ý

**Bảng 3. 8 Mức độ đồng ý của giáo viên về chuyên đề bồi dưỡng**

TT	Nội dung	Mức độ (%)					TB	ĐLC
		1	2	3	4	5		
1	Cấu trúc chuyên đề mềm dẻo, linh hoạt, thuận lợi cho giáo viên triển khai	0	0	32,1	34,2	33,7	4,02	0,81
2	Mục tiêu chuyên đề rõ ràng, cụ thể, phù hợp	0	10,5	32,6	23,2	44,2	3,80	1,02
3	Nội dung chuyên đề logic, khoa học, thực tế	0	0	32,1	40,5	27,4	4,18	0,91
4	Thời lượng, thời gian tổ chức chuyên đề phù hợp	0	0	32,1	40,5	27,4	3,96	0,77
5	Hướng dẫn thực hiện chuyên đề chi tiết, dễ thực hiện	0	0	46,3	23,2	30,5	3,84	0,86
6	Chuyên đề bồi dưỡng đáp ứng được kỳ vọng của giáo viên	1,1	2,6	55,8	25,3	15,3	3,51	0,82

Bảng 3.8 cho thấy đa phần giáo viên lựa chọn mức độ đồng ý về cấu trúc, mục tiêu, nội dung, thời lượng, hướng dẫn thực hiện và đáp ứng được kỳ vọng của người học khi tham gia lớp bồi dưỡng với điểm trung bình khá cao ở mức từ 3,51 đến 4,18 .

### 3.4.3.3. Đánh giá về mức độ hiệu quả và mức độ khả thi của hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning

Qua kết quả thực nghiệm từ tháng 8/ 2017- 3/ 2018 chúng tôi thu được kết quả tương đối khả quan. Giáo viên được tham gia lớp bồi dưỡng chuyên đề thông qua E-Learning đánh giá mức độ hiệu quả và mức độ khả thi của toàn bộ khóa bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH như sau:

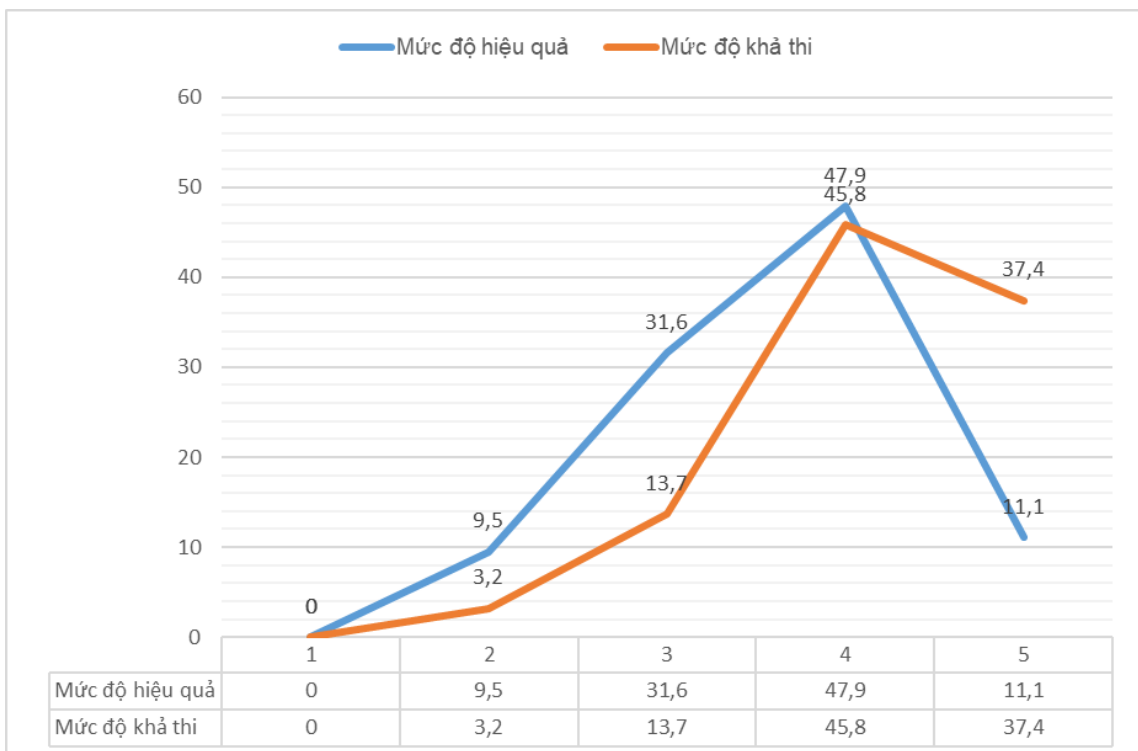
1= Không hiệu quả/ không khả thi

2= Ít hiệu quả/ ít khả thi

3=Hiệu quả ở mức trung bình/ khả thi ở mức trung bình

4=Hiệu quả ở mức khá/ khả thi ở mức khá

5=Rất hiệu quả/ rất khả thi



**Biểu đồ 3. 3. Mức độ hiệu quả và mức độ khả thi của khóa bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning**

Nhìn chung, qua khoá bồi dưỡng cho giáo viên về phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho thấy có 47,9 % giáo viên đánh giá hiệu quả ở mức khá, 45,8 % giáo viên đánh giá có tính khả thi ở mức khá. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện trong thực tế thì tính khả thi còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác về mặt cơ chế quản lí. Điều này thể hiện qua sự cảm nhận của giáo viên sau khi được tập huấn về chương trình giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning và bên cạnh đó cũng còn một số giáo viên thể hiện sự phân vân đối với vấn đề này.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH, luận án xây dựng website “boiduonline.com” để đổi mới hình thức bồi dưỡng cho giáo viên dựa trên việc xác định nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên, xây dựng nội dung, thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá và triển khai bồi dưỡng cho giáo viên trung học cơ sở giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning.

2. Kết quả thực nghiệm của hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning cho thấy mức độ nhận thức và năng lực thiết kế hoạt động giáo dục KNS cho học sinh nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng. Trong quá trình tham gia bồi dưỡng qua E-Learning, giáo viên đã thể hiện sự hài lòng về các vấn đề liên quan như: mục đích, nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức, đánh giá kết quả. Đặc biệt là giúp người học nâng cao được kĩ năng tổ chức hoạt động và thái độ tích cực, chủ động hơn khi thực hiện vấn đề này ở đơn vị.

3. Trong quá trình thực nghiệm vấn đề đánh giá kết quả tập huấn còn mất nhiều thời gian để nhận ra sự thay đổi trong nhận thức, trong thái độ và trong hành vi của người học. Điều này cho thấy, hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thông qua E-Learning mang lại hiệu quả, có tính khả thi và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn giáo dục, đặc biệt là rất phù hợp với việc tổ chức các bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên hiện nay.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

**1.1.** Bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH đang được nghiên cứu và áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới, đồng thời cũng là một trong những yêu cầu cấp thiết đáp ứng kịp thời việc đổi mới toàn diện và sâu sắc của nền giáo dục nước ta. Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH thực chất là phát triển lối sống cho học sinh bằng nhiều hình thức khác nhau thông qua việc tích hợp trong nội dung các môn học và các hoạt động giáo dục cụ thể. Bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là quá trình tổ chức hoạt động nhằm bổ sung kiến thức, kỹ năng, thái độ về giáo dục KNS giúp giáo viên nâng cao năng lực tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh.

**1.2.** Nghiên cứu thực trạng về giáo dục KNS, thực trạng bồi dưỡng cho giáo viên về vấn đề này hiện nay vẫn chưa đáp ứng kịp so với yêu cầu của tiến giáo dục và chưa mang lại hiệu quả cao. Giáo viên rất quan tâm và có nhu cầu mong muốn được tham gia các lớp bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH. Bên cạnh đó, giáo viên cũng nêu lên được những khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ này ở đơn vị, đặc biệt là hình thức bồi dưỡng hiện nay chưa phù hợp, chưa linh hoạt so với tình hình thực tế ở các địa phương.

**1.3.** Kết quả nghiên cứu thực tiễn về bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cũng đã xác định được yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH chính là chương trình bồi dưỡng, trong đó có mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, kiểm tra đánh giá kết quả bồi dưỡng. Do đó, cần đổi mới hình thức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning phù hợp với điều kiện thực tiễn ở các địa phương và được tổ chức một cách linh hoạt để có thể tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng mọi

lúc mọi nơi góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên.

**1.4.** Việc tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning từ khâu khảo sát nhu cầu người học đến thiết kế các nội dung bồi dưỡng một cách khoa học; vận dụng linh hoạt các hình thức bồi dưỡng, phương pháp dạy học tích cực và một qui trình đánh giá khách quan trong môi trường học tập thích hợp với người học ở các lớp bồi dưỡng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bồi dưỡng giáo viên và hiệu quả giáo dục KNS cho học sinh ở các trường THCS.

**1.5.** Kết quả thực nghiệm sư phạm cho thấy việc tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning có tính khả thi và kết quả bước đầu đã xác định được mức độ nhận thức, thái độ và hành vi của giáo viên có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực và tương đối ổn định. Hình thức tổ chức bồi dưỡng qua E-Learning này phù hợp với thực tiễn đáp ứng nhu cầu, kỳ vọng của giáo viên về vấn đề này. Tuy nhiên, khi triển khai bồi dưỡng cần lưu ý đến đặc thù của từng địa phương để có sự điều chỉnh cho phù hợp. Với kết quả nghiên cứu trên cho phép tác giả khẳng định các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án đã được giải quyết, giả thuyết khoa học đã được chứng minh và mục đích nghiên cứu của luận án cũng đã đạt được.

## **2. KHUYẾN NGHỊ**

### **2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- Hướng dẫn các cơ sở bồi dưỡng cán bộ quản lí và giáo viên thực hiện tốt việc tổ chức triển khai bồi dưỡng giáo viên đảm bảo đúng qui trình và hiệu quả.
- Tăng cường công tác giám sát, hỗ trợ, hướng dẫn các địa phương áp dụng các hình thức bồi dưỡng giáo viên thông qua E-Learning.

### **2.2. Đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lí**

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục để tổ chức triển khai bồi dưỡng từ việc xác định nhu cầu bồi dưỡng, xây dựng nội dung bồi dưỡng, lựa chọn hình thức bồi dưỡng đến việc kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng.



- Cần quan tâm, hỗ trợ giáo viên và tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện tốt nhiệm vụ bồi dưỡng và tự bồi dưỡng.

- Khai thác hiệu quả hơn nữa hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ quá trình bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH qua E-Learning.

### ***2.3. Đối với các trường trung học cơ sở***

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giáo viên trong đó bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà trường.

- Nhà trường cần chủ động bồi dưỡng một đội ngũ chuyên sâu và trực tiếp chịu trách nhiệm về việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh thông qua E-Learning.

- Phối hợp với các lực lượng giáo dục khác để tăng cường công tác giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ  
CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. (2014), *Phát triển chương trình bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục kỹ năng sống theo mô hình CDIO đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay*, Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục, số 2 năm 2014, tr.51-55.
2. (2016), *Bồi dưỡng năng lực dạy học theo quan điểm sư phạm tích hợp cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*, Tạp chí Thiết bị Giáo dục số 131, tháng 7 năm 2016 tr. 66-69.
3. (2016), *Thực trạng nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục kỹ năng sống theo quan điểm sư phạm tích hợp tại một số trường THCS trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Giáo dục số 388, kì 2 tháng 8 năm 2016 tr.11-14
4. (2016), *Giải pháp bồi dưỡng giáo viên về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Dạy và Học ngày nay, số tháng 11 năm 2016 tr. 52-55.
5. (2018), *Bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng sống ở trường trung học cơ sở*, Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục, số 01 (17) tháng 3 năm 2018 tr.84-89.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban Cán sự Đảng Chính phủ (2013), *Dự thảo Đề án đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa-hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
2. Ban Khoa giáo Trung ương (2002), *Giáo dục và Đào tạo trong thời kỳ đổi mới: Chủ trương, thực hiện, đánh giá*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Bình (2013), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải cách công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông*, Báo cáo tổng kết đề tài độc lập cấp Nhà nước, Hà Nội
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 31/2011/TT- BGDDT ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trung học cơ sở*.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Công văn số 453/KH-BGDĐT ngày 30/7/2010 về kế hoạch tập huấn và triển khai giáo dục kỹ năng sống ở các trường phổ thông trên toàn quốc và quyết định triển khai lồng ghép nội dung giáo dục KNS vào chương trình chính khóa từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông*.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 30, 31, 32, 33 ngày 08/8/2011 và Thông tư số 36/2011/TT-BGDĐT ngày 18/8/2011 với những đổi mới cả về hình thức, nội dung và phương pháp bồi dưỡng*.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quyết định số:12/2011/QĐ-BGDĐT Ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT, và trường phổ thông có nhiều cấp học*.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 ban hành quy định về Quản lý hoạt động giáo dục KNS và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa*.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Văn bản số 463/BGDĐT-GDĐT ngày 28 tháng 1 năm 2015 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục KNS, trong đó*

*qui định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung và phương thức tổ chức giáo dục KNS tại các cơ sở giáo dục.*

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên* (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Kỷ yếu hội thảo quốc gia về chất lượng giáo dục và đào tạo kỹ năng sống*, ngày 23-25 tháng 9 năm 2003, Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Dạy học tích hợp ở trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông*, Tài liệu tập huấn dành cho cán bộ quản lý, giáo viên THCS, THPT, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chỉ đạo số 4026/BGDĐT-GDCTHSSV về việc tăng cường giáo dục KNS cho học sinh*, ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo Malaixia (1997), *The intergrated curriculum for Primary school - Chương trình giảng dạy tích hợp cho trường tiểu học*.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Giáo dục sống khỏe mạnh, kỹ năng sống cho trẻ và trẻ vị thành niên*.
16. Đinh Quang Báo, Hà Thị Lan Hương (2014), *Dạy học tích hợp - Phương thức phát triển năng lực học sinh*, Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nâng cao năng lực đào tạo giáo viên dạy tích hợp môn Khoa học tự nhiên, Hà Nội, tr23-28.
17. Nguyễn Thanh Bình (2009), *Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
18. Nguyễn Thanh Bình (2013), *Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
19. Nguyễn Thanh Bình, Lê Thị Thu Hà, Trịnh Thúy Giang, tái bản (2014), *Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.

20. Nguyễn Thị Bình (2012), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải cách công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông*, thông tin Hội thảo khoa học đề tài cấp nhà nước, Hà Nội.
21. Business Edge (2007), *Đào tạo nguồn nhân lực: làm sao để khởi "ném tiền qua cửa sổ"*, Nhà xuất bản Trẻ.
22. Lê Minh Châu, Nguyễn Hải Hà, Trần Thị Tố Oanh, Phạm Thị Thu Phương, Lưu Thu Thủy, Đào Vân Vi (2010), *Giáo dục kỹ năng sống trong một số môn học ở trường trung học cơ sở*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
23. Nguyễn Hữu Châu (2004), "Vai trò của giáo viên trong các phương pháp dạy học được lựa chọn", *Tạp chí giáo dục*, (số 101), Hà Nội.
24. Nguyễn Hữu Châu (chủ biên), Vũ Quốc Chung, Nguyễn Thị Sơn (2004), *Phương pháp phương tiện và hình thức tổ chức dạy học trong nhà trường*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.
25. Nguyễn Hữu Châu (2006), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
26. Nguyễn Hữu Châu, Nguyễn Văn Cường, Trần Bá Hoàn, Nguyễn Bá Kim, Lâm Quang Thiệp, (2007), *Đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo giáo viên trung học cơ sở*, Bộ giáo dục và Đào tạo - Dự án đào tạo giáo viên Trung học cơ sở.
27. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Ban hành tại Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005.
28. Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*, Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012.
29. Chu Shin-Kee, *Understanding life skills*, Báo cáo tại Hội nghị "Chất lượng giáo dục và kỹ năng sống", Hà Nội, 23-25 tháng 10 năm 2003.
30. Đặng Đình Cung (2002), *Bảy công cụ quản lý chất lượng*, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

31. Bùi Ngọc Diệp, Lê Minh Châu, Trần Thị Tố Oanh, Phạm Thị Thu Phương, Nguyễn Dục Quang, Lê Thanh Sử, Lưu Thu Thủy, Đào Vân Vi (2010), *Giáo dục kỹ năng sống trong hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
32. Hồ Ngọc Đại (1985), *Bài học là gì?*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
33. Êxipôp B. P(chủ biên) (1971), *Những cơ sở của lý luận dạy học*, Tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
34. Geoffrey Petty (1998), *Dạy học ngày nay*, Nhà xuất bản Stanley Thornes (Tài liệu bồi dưỡng giáo viên của Dự án Việt-Bi, 2001).
35. *Giáo dục giá trị sống cho học sinh - sinh viên* (2012), Kỷ yếu hội thảo trường Đại học giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội.
36. Mạc Thị Việt Hà (2008), “Một số chính sách phát triển nghề nghiệp giáo viên ở Hàn Quốc”, *Tạp chí giáo dục*, (số 195), tháng 8 năm 2008.
37. Mạc Thị Việt Hà (2008), “Một số chính sách phát triển nghề nghiệp giáo viên ở Nhật Bản”, *Tạp chí giáo dục*, (số 204), tháng 12 năm 2008.
38. Phạm Minh Hạc (1986), *Một số vấn đề về giáo dục và khoa học giáo dục*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Phạm Minh Hạc, Phạm Hoàng Gia, Trần Trọng Thủy, Nguyễn Quang Uẩn, (1992), *Tâm lý học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
40. Phạm Minh Hạc (2015), *Giá trị học*, Nhà xuất bản Dân trí.
41. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001), *Từ điển Giáo dục học*, Nhà xuất bản từ điển Bách Khoa, tr.383.
42. Trần Bá Hoàn (2002), “Những đặc trưng của phương pháp dạy học tích cực”, *Tạp chí Giáo dục*, (số 32), năm 2002.
43. Trần Bá Hoàn (2007), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và Sách giáo khoa*, Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, Hà Nội, tr.141.
44. Nguyễn Kim Hồng, Huỳnh Công Minh Hùng, “Dạy học tích hợp trong trường phổ thông AUSTRALIA”, *Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, (số 43), năm 2013 tr 7-17.

45. Nguyễn Ngọc Hối, Thái Văn Thành (2009), “Về qui trình đánh giá chất lượng bồi dưỡng giáo viên”, *Tạp chí Giáo dục*, (số 224) tháng 10 năm 2009.
46. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại, lí luận - biện pháp - kĩ thuật dạy học*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, tr83-86.
47. Đặng Thành Hưng (2004), “Kĩ thuật thiết kế bài học theo nguyên tắc hoạt động”, *Tạp chí Phát triển giáo dục*, (số 10) năm 2004.
48. Đặng Thành Hưng (2005), *Tương tác hoạt động thầy trò trên lớp*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
49. Đặng Thành Hưng, Trịnh Thị Hồng Hà, Nguyễn Khải Hoàn, Trần Vũ Khánh (2012), *Lí thuyết phương pháp dạy học*, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
50. Hà Thị Lan Hương (2013), “Xu hướng tích hợp trong xây dựng chương trình các môn khoa học tự nhiên của các nước trên thế giới và khả năng áp dụng vào thực tiễn giáo dục Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, (Số 29) (90), tháng 8 năm 2013, tr.44-47.
51. Nguyễn Công Khanh (2014), *Phương pháp giáo dục giá trị sống, kĩ năng sống*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
52. Lecne I. Ia. (1977), *Dạy học nêu vấn đề*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
53. Lêônchiep A. N (1989), *Hoạt động - Ý thức - Nhân cách*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
54. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2004), *Nghiên cứu xây dựng một quy trình đào tạo giáo viên chất lượng cao trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực*, Đề tài nghiên cứu khoa học đặc biệt cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.
55. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2009), “Giáo viên chất lượng cao trong thời đại hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, (số 226), Kỳ 2, năm 2009.
56. Nguyễn Hữu Long (1995), “Các phương pháp nghiên cứu lí luận trong khoa học giáo dục”, *Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp*, tháng 8 năm 1995.

57. Nguyễn Hữu Long (2007), *Lí luận dạy học tâm lí học*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
58. Nguyễn Hữu Long (2013), *Công nghệ dạy học - công nghệ nghiên cứu - công nghệ thông tin trong dạy học và nghiên cứu*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.
59. Lê Bá Liên (chủ biên) (2014), *Đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra, đánh giá theo hướng tích hợp Ngữ văn và Lịch sử* (Tài liệu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở tỉnh Hải Dương), Nhà xuất bản Công ty cổ phần In báo và Thương mại Hải Dương.
60. Marôzôva N.G. (1982), *Nói chuyện với các giáo viên về hứng thú nhận thức*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
61. Nguyễn Thị Thanh Mai, Đặng Thuý Anh (2012), *Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh trung học cơ sở*, module 35, Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên giáo viên THCS.
62. Michel Develay (1999), *Một số vấn đề về đào tạo giáo viên*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
63. Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013, *Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
64. Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội “*Nghị quyết về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*”.
65. Lục Thị Nga (2009), *Tích hợp dạy kĩ năng sống cho học sinh tiểu học qua môn khoa học và hoạt động ngoài giờ lên lớp*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
66. Phạm Việt Nhụ (2000), *Cải tiến phương pháp huấn luyện các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lí giáo dục tại Trường Cán bộ quản lí giáo dục và các trường trong hệ thống*, Trường Cán bộ quản lí giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
67. Trần Thị Tuyết Oanh (2009), *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.



68. Pam Robbins Harvey B. Alvy (2004), *Cẩm nang dành cho hiệu trưởng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
69. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
70. Phạm Hồng Quang (2009), “Giải pháp đào tạo giáo viên theo định hướng theo định hướng năng lực”, *Tạp chí Giáo dục*, (số 216), tháng 6 năm 2009.
71. Thân Văn Quân (2009), “Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục trong thời kì hội nhập”, *Tạp chí Giáo dục*, (số 209), kì 1 tháng 3 năm 2009.
72. Phạm Xuân Quế (2004), “E-Learning và khó khăn trong việc xây dựng các trang web có nội dung thực nghiệm-các giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Giáo dục*, (số 90) năm 2004.
73. Huỳnh Văn Sơn (2009), *Nhập môn kĩ năng sống*, Nhà xuất bản Giáo dục.
74. Dương Tiến Sỹ (2002), “Phương thức và nguyên tắc tích hợp các môn học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”, *Tạp chí giáo dục*, (số 26) tháng 3 năm 2002.
75. Robert J. Marzano (2011), *Nghệ thuật và khoa học dạy học* (người dịch Nguyễn Hữu Châu), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
76. Nguyễn Đức Thạc (2009), “Rèn luyện kĩ năng sống cho học sinh - một cách tiếp cận về chất lượng, hiệu quả giáo dục”, *Tạp chí giáo dục*, (số 226), tháng 11 năm 2009.
77. Vũ Trí Toàn (2007), *Nghiên cứu về chất lượng đào tạo của khoa Kinh tế và Quản lí theo mô hình chất lượng dịch vụ SERVQUAL*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
78. Đỗ Hương Trà (chủ biên) (2015), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh*, Quyển 1 Khoa học Tự nhiên, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
79. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Hồng Đức.

80. *Từ điển Tiếng Việt* (1993), Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội.
81. Đào Quang Trung (2013), *Mạng Internet-tìm kiếm và khai thác thông tin (tài liệu bồi dưỡng thường xuyên)*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
82. Nghiêm Đình Vĩ, Nguyễn Đắc Hưng (2002), *Phát triển giáo dục và đào tạo nhân tài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
83. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.
84. William J Rothwell (2010), *Tối đa hoá năng lực nhân viên*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Công ty Sách Alpha.

#### **TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

85. Beane, J. (1995), “Curriculum Integration and the Disciplines of knowledge”, *Phi DeltaKappan*, Vol. 76 April, pp.616-622.
86. Curriculum Council (2008), *Integrated approaches to teaching and learning in the senior secondary school*, WACE.
87. Cochran, W. G. (1977), *Sampling techniques (3rd ed.)*, New York: John Wiley & Sons. Fisher A et al. Handbook for Family Planning Operations Research design, 2nd edition, Population Council.
88. *Active Methods in Adult Training*, Project VietNam - Begiom, 1999.
89. De Jong, Ganie, Lazarus & Prinsloo, 1995 tr92-93
90. K.B. Everard, Geoffrey Morris, Ian Wilson (2004, 2007), *Effective School Management*, Fourth edition
91. Grant, P., Paige, K. (2007), “Curriculum integration: A trial”, *Australian journal of teacher education*, Vol. 32, Issue 4.
92. Harasim, L., Hiltz, S. R., Teles, L., & Turoff, M (1995), *Learning Networks: A field guide to teaching and learning online*, Cambridge, MA.: MIT Press
93. Kolb, D (1984), *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*, Englewood Cliffs, N.J: Prentice-Hall.
94. Kolb, D. A., Boyatzis, R., & Mainemelis, C. (2001), *Experiential learning theory: Previous research and new directions*, In R. Sternberg & L. Zhang

- (Eds.), *Perspectives on cognitive learning, and thinking styles*: 228-247. Mahwah, NJ: Erlbaum.
95. Kolb, D. A & A. Y (2005), "Learning Styles and Learning Spaces: Enhancing Experiential Learning in Higher Education", *Academy of Management Learning & Education*, Vol. 4, No. 2 (Jun., 2005), pp. 193-212.
  96. Lake, K. (2004), "Integrated Curriculum", *School Improvement Research Series Close up*, Vol 8, No 16,
  97. Marshall, J. (2005), "Connecting arts, learning, and creativity: A case for curriculum integration", *Studies in Art education*, 46(3), 227-241.
  98. Ora Kwo (2010), *Teachers as learners*, Comparative Education Research Centre. The University of Hong Kong.
  99. Todd, R. J. (1995), "Integrated information skills instruction: Does it make a difference", *SLMW*. Vol 3, No 2
  100. UNESCO (2003), *Developing and Using Indicators of ICT Use in Education*, UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education, Bangkok. [Online]<http://www.unescobkk.org/ips/ebooks/documents/ICTindicators/ICTindicators.pdf> [Accessed 14 Nov 2004]
  101. Virtue, D.C., Wilson, J. L. & Ingram, N. (2009), "In overcoming obstacles to curriculum integration, less can be more!", *Middle school Journal*, 40 (3), 4-11.
  102. Wraga, W.G. (2009), "Toward a connected core curriculum", *Educational Horizon*, 87(2), 88-96.
  103. Phillip L. Hunsaker (2001), *Training in management skills*, Prentice-Hall International, Business & Economics.
  104. Pretty, J.N., Guijt, I., Scoones, I. and Thompson, J., *A Trainers' Guide to Participatory Learning and Interaction*, IIED Participatory Methodology Series No. 1 (London, International Institute for Environment and Development, 1995) Participatory Learning for Sustainable Agriculture. Available from:  
[https://www.researchgate.net/publication/222453619\\_Participatory\\_Learning\\_for\\_Sustainable\\_Agriculture](https://www.researchgate.net/publication/222453619_Participatory_Learning_for_Sustainable_Agriculture) [accessed Sep 17 2018].

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1 PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN (Dành cho giáo viên Trung học cơ sở)

Để có cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên tại các trường Trung học cơ sở, quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây:

*Trân trọng cảm ơn quý Thầy (Cô)!*

#### I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- Giới tính:  Nam  Nữ
- Trình độ chuyên môn:  
 Cao đẳng  Đại học  Sau đại học  Khác (vui lòng ghi rõ).....
- Thâm niên công tác:  
 Dưới 5 năm  Từ 5 - 10 năm  Từ 10 - 15 năm  Trên 15 năm
- Chức vụ công tác: Quý Thầy (Cô) hiện đang là: (chọn một hoặc nhiều trả lời)  
 Cán bộ quản lí  Giáo viên  Cán bộ chuyên trách  Giáo viên chủ nhiệm  
 Khác (vui lòng ghi rõ) .....
- Địa bàn công tác  
 Đông Nam Bộ  Tây Nam Bộ  Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

#### II. NỘI DUNG

**Câu 1. Quan niệm của quý Thầy (Cô) về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (chọn 1 gợi ý phù hợp nhất):**

- Là hành động liên kết nội dung giáo dục KNS của một lĩnh vực hoặc vài lĩnh vực khác nhau trong cùng một kế hoạch dạy học
- Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH nhằm trang bị cho học sinh những KNS phù hợp với những phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực và những con đường phù hợp hơn
- Nội dung giáo dục KNS được thiết kế theo module định hướng năng lực, phương pháp dạy học theo quan điểm dạy học định hướng giải quyết vấn đề và định hướng hoạt động

- Thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục KNS trong và ngoài giờ học thật hiệu quả để người học có cơ hội thể hiện ý tưởng cá nhân và tự trải nghiệm
- Là một quan điểm giáo dục nhằm hình thành và phát triển ở học sinh những năng lực cần thiết trong đó có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết có hiệu quả các tình huống thực tiễn
- Việc đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH dựa trên nội dung môn học và các hoạt động giáo dục thể hiện tính chất tích hợp, liên môn của nhiều loại kiến thức liên quan và tính chất thực tiễn

**Câu 2. Theo quý Thầy (Cô) cho biết thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục KNS cho học sinh ( chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Giúp học sinh hiểu được sự cần thiết của các KNS để bản thân có thể sống tự tin, lành mạnh, phòng tránh được các nguy cơ gây ảnh hưởng xấu
- Đây là nội dung bắt buộc thực hiện lồng ghép, tích hợp trong chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT
- Giúp học sinh có kỹ năng làm chủ bản thân, biết xử lý linh hoạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày
- Giúp học sinh có nhu cầu tự rèn luyện KNS cho bản thân trong cuộc sống hàng ngày
- Giúp học sinh tự tin tham gia các hoạt động để rèn luyện KNS và thực hiện tốt quyền, bổn phận của mình

**Câu 3. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ cần thiết của việc giáo dục kỹ năng sống (KNS) theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS hiện nay (chọn 1 gợi ý phù hợp nhất):**

- |  |  |                                   |
|--|--|-----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Hoàn toàn không cần thiết | <input type="checkbox"/> Không cần thiết | <input type="checkbox"/> Phân vân |
| <input type="checkbox"/> Cần thiết                 | <input type="checkbox"/> Rất cần thiết   |                                   |

**Câu 4. Quý Thầy (Cô) đánh giá mức độ thường xuyên và mức độ hiệu quả của các hình thức, các phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh (chọn 1 mức độ phù hợp nhất):**

1 = Không bao giờ

1 = Không hiệu quả

2 = *Rất ít*3 = *Thỉnh thoảng*4 = *Thường xuyên*5 = *Rất thường xuyên*2 = *Ít hiệu quả*3 = *Hiệu quả ở mức trung bình*4 = *Hiệu quả*5 = *Rất hiệu quả*

STT	Nội dung	Mức độ thường xuyên					Mức độ hiệu quả				
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1	Sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
2	Tích hợp trong các môn học tự nhiên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
	Tích hợp trong các môn học xã hội	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
3	Thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
4	Thông qua sinh hoạt dưới cờ	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
5	Thông qua sinh hoạt văn hóa - văn nghệ - thể dục thể thao	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
6	Thông qua các hoạt động ngoại khóa, dã ngoại	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
7	Thông qua sinh hoạt ở các câu lạc bộ	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
8	Phối hợp với gia đình	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
9	Thông qua các hoạt động đội/ nhóm/ cụm	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
10	Tác động trực tiếp đến từng cá nhân	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
11	Các phương pháp dạy học giá trị	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
12	Các phương pháp trải nghiệm thực hành	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
13	Các phương pháp trải thực tiễn	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
14	Các phương pháp hướng dẫn rèn luyện kỹ năng	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
15	Hình thức khác	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5

**Câu 5. Quý Thầy (Cô) tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm sự phạm tích hợp cho học sinh nhằm mục đích (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Giúp học sinh hiểu được sự cần thiết của các KNS để bản thân có thể sống tự tin, lành mạnh, phòng tránh được các nguy cơ gây ảnh hưởng xấu
- Đây là nội dung bắt buộc thực hiện lồng ghép, tích hợp trong chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT
- Giúp học sinh có kỹ năng làm chủ bản thân, biết xử lý linh hoạt trong các tình huống giao tiếp hàng ngày

- Giúp học sinh có nhu cầu tự rèn luyện KNS cho bản thân trong cuộc sống hàng ngày
- Giúp học sinh tự tin tham gia các hoạt động để rèn luyện KNS và thực hiện tốt quyền, bổn phận của mình

**Câu 6. Khi lựa chọn các hình thức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh, quý Thầy (Cô) thường dựa vào (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển GD&ĐT
- Mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục phổ thông
- Kiến thức, kĩ năng từ các lớp tập huấn, bồi dưỡng, hội thảo khoa học
- Thực tiễn công tác
- Việc học hỏi kinh nghiệm từ đồng nghiệp
- Kinh nghiệm bản thân
- Tự nghiên cứu tài liệu trên mạng báo chí, truyền hình, mạng Internet
- Tham quan học tập
- Khác (vui lòng ghi rõ.....)

**Câu 7. Những thuận lợi khi thực hiện hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh tại đơn vị công tác của quý Thầy (Cô) (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Được lãnh đạo trường thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện
- Được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng
- Giáo viên ít nhiều đã được tiếp cận trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành
- Giảm tải cho giáo viên trong việc dạy các kiến thức liên môn trong môn học của mình
- Bồi dưỡng, nâng cao kiến thức và kĩ năng sư phạm cho giáo viên
- Học sinh tích cực tham gia
- Được đồng nghiệp hỗ trợ, giúp đỡ
- Có sự phối hợp tốt với các đoàn thể, các lực lượng giáo dục trong và ngoài trường
- Bản thân giáo viên tâm huyết với các hoạt động này
- Thuận lợi khác (vui lòng ghi rõ.....)

**Câu 8. Những khó khăn mà quý Thầy (Cô) gặp phải trong quá trình giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh tại đơn vị (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Không có đủ thời gian để thực hiện

- Không có đủ chương trình, tài liệu hướng dẫn liên quan đến tích hợp
- Không được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng bài bản liên quan đến tích hợp KNS cho học sinh
- Lãnh đạo trường chưa quan tâm, chưa tạo điều kiện
- Giáo viên còn thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh
- Lựa chọn nội dung và phương pháp tích hợp KNS cho học sinh
- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể và các lực lượng giáo dục
- Khó khăn khác (vui lòng ghi rõ.....)

**Câu 9. Mục đích của việc bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Phát triển năng lực dạy học tích hợp cho giáo viên về giáo dục KNS
- Hình thành và vận dụng kiến thức để giải quyết, xử lí các tình huống nảy sinh trong thực tiễn giáo dục KNS cho học sinh
- Xác lập mối liên hệ giữa các khái niệm đã học, hệ thống hóa kiến thức và vận dụng vào trong thực tế giáo dục KNS cho học sinh
- Vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức dạy học
- Nâng cao chất lượng dạy học

**Câu 10. Quý Thầy (Cô) đã từng được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH chưa? (chọn 1 gợi ý phù hợp nhất):**

- Chưa bao giờ
- 1 lần/ năm học
- 2 lần/ năm học
- Nhiều hơn 2 lần/ năm học

**Câu 11. Các hình thức mà quý Thầy (Cô) đã được tham gia để bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Nghe báo cáo chuyên đề
- Tham gia thảo luận, trao đổi nhóm
- Tham gia các câu lạc bộ
- Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng
- Tham quan học tập kinh nghiệm trong nước và nước ngoài
- Tự nghiên cứu tài liệu



- Tham gia các hoạt động xã hội
- Trao đổi kinh nghiệm giữa các trường
- Bồi dưỡng qua E-Learning

**Câu 12. Đánh giá của quý Thầy (Cô) về hiệu quả qua những lần tham gia bồi dưỡng về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Nội dung phù hợp với thực tế và có thể ứng dụng tại cơ sở
- Phát triển năng lực giảng dạy KNS cho bản thân
- Nội dung bồi dưỡng còn chung chung, chưa sát với điều kiện thực tế tại cơ sở
- Phương pháp và hình thức bồi dưỡng chưa đa dạng
- Báo cáo viên các chuyên đề chưa chuyên nghiệp
- Thời gian ngắn nên chưa có nhiều cơ hội để hình thành kỹ năng
- Khó đánh giá, đo lường
- Chưa đáp ứng được nhu cầu của giáo viên
- Không có ý kiến

**Câu 13. Theo quý Thầy (Cô) những yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Lãnh đạo nhà trường chưa quan tâm đúng mức
- Nhà trường không có điều kiện triển khai thực hiện
- Giáo viên chưa có cơ hội, điều kiện tham gia
- Giáo viên không quan tâm đến vấn đề này
- Giáo viên cho rằng đây là nhiệm vụ của chủ nhiệm lớp và giáo viên chuyên trách
- Chế độ bồi dưỡng chưa hợp lý
- Yếu tố khác (vui lòng ghi rõ.....)

**Câu 14. Những biện pháp mà quý Thầy (Cô) đã thực hiện để nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Tự bồi dưỡng thông qua sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng
- Tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn
- Học tập, trao đổi kinh nghiệm
- Tham quan thực tế trong và ngoài nước
- Tích cực xây dựng văn hóa nhà trường và phối hợp với các lực lượng giáo dục
- Khác (vui lòng ghi rõ.....)

**Câu 15. Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ hiệu quả các chương trình bồi dưỡng về giáo dục KNS mà mình đã từng tham gia (chọn 1 mức độ phù hợp):**

1= “Không hiệu quả”; 2= “Ít hiệu quả”; 3= “Hiệu quả ở mức trung bình”;

4= “Hiệu quả”; 5= “Rất hiệu quả”

STT	Chương trình	Chưa biết	Mức độ hiệu quả				
			1	2	3	4	5
1	Môn học tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên của các trường sư phạm						
2	Chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT dành cho giáo viên THCS						
3	Chương trình của Cục nhà giáo về giáo dục KNS, giá trị sống						
4	Chương trình bồi dưỡng do Sở, Phòng GD&ĐT tổ chức						
5	Các chuyên đề bồi dưỡng giáo viên của nhà trường xây dựng						
6	Các chương trình bồi dưỡng của các tổ chức khác						

**Câu 16. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh (chọn 1 mức độ phù hợp nhất):**

1= Bất chước

2= Vận dụng

3= Thuần thực

4= Giải thích, hướng dẫn

5= Sáng tạo

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	<b>Năng lực chuẩn bị</b>					
1.1	Xác định mục tiêu, yêu cầu					
1.2	Lựa chọn chủ đề, lựa chọn nội dung					
1.3	Chuẩn bị cơ sở vật chất, đồ dùng					
1.4	Biên soạn bài giảng, thiết kế hoạt động					
1.5	Lựa chọn phương pháp, hình thức phù hợp					
1.6	Dự kiến các tình huống và cách xử lý					
1.7	Xây dựng các tiêu chí, thang đánh giá					
2	<b>Năng lực thực hiện hoạt động</b>					
2.1	Tác phong sư phạm					
2.2	Kĩ năng nêu và giải quyết vấn đề					
2.3	Sử dụng phối hợp các phương pháp, hình thức					
2.4	Sử dụng các phương tiện hỗ trợ					
2.5	Tương tác với người học					
2.6	Xử lý các tình huống sư phạm					
2.7	Hỗ trợ, hướng dẫn người học					
2.8	Chuyên môn vững vàng: nội dung, câu trúc, hình thành kĩ năng, liên hệ thực tế...					
3	<b>Năng lực đánh giá kết quả</b>					
3.1	Phân tích kết quả					
3.2	Lượng hóa kết quả tiếp thu của người học					
3.3	Xử lý thông tin phản hồi từ người học					

**Câu 17. Theo Thầy (Cô) để thực hiện có hiệu quả hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh thì cần bồi dưỡng những nội dung nào (chọn 1 hay nhiều gợi ý phù hợp):**

STT	Nội dung	Nội dung bồi dưỡng cụ thể
1	Hệ thống các kiến thức liên quan đến KNS và giáo dục KNS	<input type="checkbox"/> Những vấn đề chung về KNS và giáo dục KNS <input type="checkbox"/> Tâm lí học lứa tuổi học sinh THCS <input type="checkbox"/> Phương pháp giáo dục học sinh <input type="checkbox"/> Đánh giá hoạt động giáo dục <input type="checkbox"/> Tình huống giáo dục <input type="checkbox"/> Khác.....
2	Năng lực tích hợp	<input type="checkbox"/> Kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục <input type="checkbox"/> Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục <input type="checkbox"/> Kỹ năng thiết lập mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề <input type="checkbox"/> Kỹ năng giải quyết tình huống <input type="checkbox"/> Kỹ năng giao tiếp, ứng xử <input type="checkbox"/> Kỹ năng phối hợp các lực lượng giáo dục <input type="checkbox"/> Kỹ năng đánh giá kết quả giáo dục <input type="checkbox"/> Kỹ năng thích ứng với môi trường <input type="checkbox"/> Kỹ năng định hướng sự phát triển cá nhân học sinh <input type="checkbox"/> Khác.....
3	Phương pháp	<input type="checkbox"/> Đóng vai <input type="checkbox"/> Thảo luận <input type="checkbox"/> Nghiên cứu trường hợp điển hình <input type="checkbox"/> Xử lí tình huống <input type="checkbox"/> Sử dụng trò chơi <input type="checkbox"/> Động não <input type="checkbox"/> Dạy học theo nhóm <input type="checkbox"/> Dạy học theo dự án <input type="checkbox"/> Kỹ thuật chia nhóm <input type="checkbox"/> Kỹ thuật khăn trải bàn <input type="checkbox"/> Kỹ thuật bể cá <input type="checkbox"/> Kỹ thuật các mảnh ghép <input type="checkbox"/> Kỹ thuật công đoạn (ổ bi) <input type="checkbox"/> Kỹ thuật ủng hộ và phản đối

STT	Nội dung	Nội dung bồi dưỡng cụ thể
		<input type="checkbox"/> Kỹ thuật sử dụng bản đồ tư duy <input type="checkbox"/> Khác.....
4	Hình thức bồi dưỡng	<input type="checkbox"/> Thông qua các lớp tập huấn <input type="checkbox"/> Thông qua tự học tự nghiên cứu <input type="checkbox"/> Thông qua sinh hoạt nhóm, tổ chuyên môn <input type="checkbox"/> Thông qua việc tổ chức hội thảo theo đơn vị <input type="checkbox"/> Tham quan học tập <input type="checkbox"/> Tập trung tại trường CBQLGD TP.HCM <input type="checkbox"/> Học qua thực hành <input type="checkbox"/> Cung cấp tài liệu <input type="checkbox"/> Theo nhu cầu của các trường <input type="checkbox"/> Tổ chức diễn đàn <input type="checkbox"/> Tư vấn trực tiếp hoặc gián tiếp <input type="checkbox"/> Trình diễn tiểu phẩm <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Khác.....
5	Thời lượng (...tiết)	.....(tiết)
6	Thời điểm bồi dưỡng	<input type="checkbox"/> Trong dịp hè <input type="checkbox"/> Thứ 7, chủ nhật hàng tuần <input type="checkbox"/> Khi kết thúc mỗi học kỳ <input type="checkbox"/> Buổi tối <input type="checkbox"/> Theo sự phân công của Sở, Phòng GD&ĐT <input type="checkbox"/> Khác .....
7	Điều kiện hỗ trợ	<input type="checkbox"/> Y tế <input type="checkbox"/> Tài liệu <input type="checkbox"/> Kinh phí <input type="checkbox"/> Thời gian <input type="checkbox"/> Chuyên gia <input type="checkbox"/> Lãnh đạo trường <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp <input type="checkbox"/> Phụ huynh - học sinh <input type="checkbox"/> Các trung tâm bảo trợ xã hội có liên quan đến giáo dục KNS <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Khác.....

**Câu 18. Quý Thầy (Cô) hãy sắp xếp qui trình tổ chức bồi dưỡng giáo viên hiện nay (sắp xếp theo thứ tự từ 1 đến 5):**

Nội dung	Thứ tự sắp xếp
Tìm hiểu nhu cầu bồi dưỡng	
Thiết kế chương trình bồi dưỡng	
Tổ chức tuyển sinh	
Tổ chức bồi dưỡng	
Kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng	

**Câu 19. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng hoạt động bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên (chọn 1 mức độ phù hợp nhất):**

1 = Không ảnh hưởng      2 = Ít ảnh hưởng      3 = Bình thường  
4 = Ảnh hưởng              5 = Rất ảnh hưởng

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	<b>Chương trình bồi dưỡng</b>					
1.1	Mục tiêu của chương trình bồi dưỡng					
1.2	Nội dung chương trình đáp ứng được yêu cầu thực tiễn					
1.3	Tỷ lệ phân bố giữa lí thuyết và thực hành					
1.4	Cấu trúc chương trình mềm dẻo, linh hoạt					
1.6	Tài liệu được biên soạn rõ ràng, mang tính khoa học					
1.7	Phương pháp phù hợp với đặc trưng với phong cách học tập của người lớn					
1.8	Hình thức tổ chức bồi dưỡng phù hợp					
1.9	Hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp					
2	<b>Giáo viên, tập huấn viên</b>					
2.1	Có kiến thức chuyên môn sâu và cập nhật					
2.2	Sử dụng đa dạng, phối hợp các phương pháp					
2.3	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy					
2.4	Dành nhiều thời gian góp ý, động viên và thúc đẩy học viên học tập, nghiên cứu để phát triển năng lực cá nhân					
2.5	Sử dụng nhiều hình thức để kiểm tra, đánh giá chuyên đề (thảo luận nhóm, bài tập, giao nhiệm vụ học tập ở nhà...) trong quá trình học tập					
2.6	Sử dụng CNTT và truyền thông hiệu quả để hỗ trợ giảng dạy					

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
2.7	Tác phong sư phạm phù hợp với môi trường giáo dục					
2.8	Trình độ đào tạo của giáo viên đáp ứng được yêu cầu giảng dạy					
2.9	Có kinh nghiệm giảng dạy về chuyên đề					
2.10	Nhận thức, tư tưởng của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục					
3	<b>Quản lý, tổ chức dạy học</b>					
3.1	Công tác kế hoạch và tổ chức					
3.2	Giám sát, đánh giá rút kinh nghiệm					
3.3	Chính sách của cơ sở chủ quản					
3.4	Chính sách của lớp tập huấn					
3.5	Giảng viên được thông báo đầy đủ kế hoạch học tập					
3.6	Lớp học có số lượng học viên hợp lý, đúng thành phần					
3.6	Thời gian giảng dạy/học tập được bố trí thuận lợi					
3.8	Học phí hợp lý					
3.9	Thông tin liên quan đến quá trình giảng dạy kịp thời, thông suốt (lich dạy, phòng học, tình hình học viên...)					
3.10	Quan hệ tương tác giữa người học - người học; người học - người dạy					
4	<b>Nguồn lực hỗ trợ</b>					
4.1	Học liệu và phương tiện bồi dưỡng, tập huấn					
4.2	Tinh thần, thái độ, nhu cầu của người học					
4.3	Cơ sở vật chất, trang thiết bị					
4.4	Bầu không khí tâm lý trong lớp học					

**Câu 20. Những đề xuất của quý Thầy (Cô) để việc tổ chức hoạt động bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH giáo viên đạt hiệu quả tốt hơn (đối với Bộ GD&ĐT; các trường sư phạm; Sở/Phòng GD&ĐT; lãnh đạo trường THCS; giáo viên; các lực lượng giáo dục khác)**

.....

.....

.....

.....

.....

**PHỤ LỤC 2****PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN***(Dành cho giảng viên, tập huấn viên)*

Để có cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên tại các trường Trung học cơ sở, quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây:

*Trân trọng cảm ơn quý Thầy (Cô)!***I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

- Giới tính:  Nam  Nữ
- Trình độ chuyên môn:
  - Cao đẳng  Đại học  Sau đại học
  - Khác (vui lòng ghi rõ).....
- Thâm niên công tác:
  - Dưới 5 năm  Từ 5 - 10 năm  Từ 10 - 15 năm  Trên 15 năm
- Đơn vị công tác: Quý Thầy (Cô) hiện đang là: (chọn một hoặc nhiều trả lời)
  - Bộ GD&ĐT  Sở GD&ĐT  Phòng GD&ĐT  Trung Tâm
  - Công ty Giáo dục  Đại học, cao đẳng  Trường bồi dưỡng

**II. NỘI DUNG**

**Câu 1. Quan niệm của quý Thầy (Cô) về giáo dục theo quan điểm SPTH (chọn 1 gợi ý phù hợp nhất):**

- Là hành động liên kết các đối tượng nghiên cứu, giảng dạy, học tập của một lĩnh vực hoặc vài lĩnh vực khác nhau trong cùng một kế hoạch dạy học.
- Là sàng lọc những thông tin có ích để hình thành các năng lực và mục tiêu tích hợp.
- Là sử dụng phối hợp những kiến thức, những kĩ năng và những động tác đã lĩnh hội một cách rời rạc.
- Là đưa những nội dung có liên quan vào quá trình dạy học.
- Là quá trình giáo viên thực hiện việc chuyển đổi liên tiếp các thông tin từ ngôn ngữ của môn học này sang ngôn ngữ của môn học khác, học sinh học được cách sử dụng phối hợp những kiến thức, những kĩ năng và những thao tác để giải quyết một tình huống phức hợp, nhờ đó mà học sinh nắm vững kiến thức, phát triển năng lực và các phẩm chất cá nhân.
- Là một quan điểm dạy học nhằm hình thành và phát triển ở học sinh những

năng lực cần thiết trong đó có năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết có hiệu quả các tình huống thực tiễn.

**Câu 2. Theo quý Thầy (Cô) mục tiêu của giáo dục KNS theo quan điểm SPTH là ( chọn 1 hay nhiều gợi ý):**

- Phát triển năng lực của người học
- Vận dụng những kiến thức trong tình huống thực tiễn
- Phát triển ở người học những kỹ năng cơ bản
- Hoàn thiện nhân cách người học
- Thiết lập mối liên hệ giữa kiến thức, kỹ năng và phương pháp đã học
- Phân biệt cái cốt yếu với cái ít quan trọng hơn.
- Làm cho quá trình học tập có ý nghĩa

**Câu 3. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ cần thiết của việc giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS hiện nay (chọn 1 gợi ý phù hợp nhất):**

- Hoàn toàn không cần thiết
- Không cần thiết
- Bình thường
- Cần thiết
- Rất cần thiết

**Câu 4. Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ hiệu quả các chương trình bồi dưỡng về giáo dục KNS mà mình đã từng tham gia (chọn 1 mức độ phù hợp):**

1= “Không hiệu quả”; 2= “Ít hiệu quả”; 3= “Hiệu quả ở mức trung bình”;

4= “Hiệu quả”; 5= “Rất hiệu quả”

STT	Chương trình	Chưa biết	Mức độ hiệu quả				
			1	2	3	4	5
1	Môn học tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên của các trường sư phạm		1	2	3	4	5
2	Chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT dành cho giáo viên THCS		1	2	3	4	5
3	Chương trình của Cục nhà giáo về giáo dục KNS, giá trị sống		1	2	3	4	5
4	Chương trình bồi dưỡng do Sở, Phòng GD&ĐT tổ chức		1	2	3	4	5
5	Các chuyên đề bồi dưỡng giáo viên của nhà trường xây dựng		1	2	3	4	5
6	Các chương trình bồi dưỡng của các tổ chức khác		1	2	3	4	5



**Câu 5. Theo Thầy (Cô) để thực hiện có hiệu quả hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh thì cần bồi dưỡng những nội dung nào (chọn 1 hay nhiều gợi ý phù hợp):**

STT	Nội dung	Nội dung bồi dưỡng cụ thể
1	Hệ thống các kiến thức liên quan đến KNS và giáo dục KNS	<input type="checkbox"/> Những vấn đề chung về KNS và giáo dục KNS <input type="checkbox"/> Tâm lí học lứa tuổi học sinh THCS <input type="checkbox"/> Phương pháp giáo dục học sinh <input type="checkbox"/> Đánh giá hoạt động giáo dục <input type="checkbox"/> Tình huống giáo dục <input type="checkbox"/> Khác.....
2	Năng lực dạy học tích hợp	<input type="checkbox"/> Năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục <input type="checkbox"/> Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục <input type="checkbox"/> Năng lực thiết lập mối liên hệ giữa kiến thức, kĩ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề <input type="checkbox"/> Năng lực giải quyết tình huống <input type="checkbox"/> Năng lực giao tiếp, ứng xử <input type="checkbox"/> Năng lực phối hợp các lực lượng giáo dục <input type="checkbox"/> Năng lực đánh giá kết quả giáo dục <input type="checkbox"/> Năng lực thích ứng với môi trường <input type="checkbox"/> Năng lực định hướng sự phát triển cá nhân học sinh <input type="checkbox"/> Khác.....
3	Phương pháp	<input type="checkbox"/> Đóng vai <input type="checkbox"/> Thảo luận <input type="checkbox"/> Nghiên cứu trường hợp điển hình <input type="checkbox"/> Xử lí tình huống <input type="checkbox"/> Sử dụng trò chơi <input type="checkbox"/> Động não <input type="checkbox"/> Dạy học theo nhóm <input type="checkbox"/> Dạy học theo dự án

STT	Nội dung	Nội dung bồi dưỡng cụ thể
		<input type="checkbox"/> Kỹ thuật chia nhóm <input type="checkbox"/> Kỹ thuật khăn trải bàn <input type="checkbox"/> Kỹ thuật bể cá <input type="checkbox"/> Kỹ thuật các mảnh ghép <input type="checkbox"/> Kỹ thuật công đoạn (ổ bi) <input type="checkbox"/> Kỹ thuật ủng hộ và phản đối <input type="checkbox"/> Kỹ thuật sử dụng bản đồ tư duy <input type="checkbox"/> Khác.....
4	Hình thức bồi dưỡng	<input type="checkbox"/> Thông qua các lớp tập huấn <input type="checkbox"/> Thông qua tự học tự nghiên cứu <input type="checkbox"/> Thông qua sinh hoạt nhóm, tổ chuyên môn <input type="checkbox"/> Thông qua việc tổ chức hội thảo theo đơn vị <input type="checkbox"/> Tham quan học tập <input type="checkbox"/> Tập trung tại trường CBQLGD TP.HCM <input type="checkbox"/> Học qua thực hành <input type="checkbox"/> Cung cấp tài liệu <input type="checkbox"/> Theo nhu cầu của các trường <input type="checkbox"/> Tổ chức diễn đàn <input type="checkbox"/> Tư vấn trực tiếp hoặc gián tiếp <input type="checkbox"/> Trình diễn tiểu phẩm <input type="checkbox"/> Khác.....
5	Thời lượng (...tiết)	.....(tiết)
6	Thời điểm bồi dưỡng	<input type="checkbox"/> Trong dịp hè <input type="checkbox"/> Thứ 7, chủ nhật hàng tuần <input type="checkbox"/> Khi kết thúc mỗi học kỳ <input type="checkbox"/> Buổi tối <input type="checkbox"/> Theo sự phân công của Sở, Phòng GD&ĐT <input type="checkbox"/> Khác .....

STT	Nội dung	Nội dung bồi dưỡng cụ thể
7	Điều kiện hỗ trợ	<input type="checkbox"/> Y tế <input type="checkbox"/> Tài liệu <input type="checkbox"/> Kinh phí <input type="checkbox"/> Thời gian <input type="checkbox"/> Chuyên gia <input type="checkbox"/> Lãnh đạo trường <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp <input type="checkbox"/> Phụ huynh - học sinh <input type="checkbox"/> Các trung tâm bảo trợ xã hội có liên quan đến giáo dục KNS <input type="checkbox"/> Khác.....

**Câu 6. Quý Thầy (Cô) đánh giá mức độ thường xuyên và mức độ hiệu quả của các hình thức, các phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh (chọn 1 mức độ phù hợp nhất):**

1 = Không bao giờ

2 = Rất ít

3 = thỉnh thoảng

4 = Thường xuyên

5 = Rất thường xuyên

1 = Không hiệu quả

2 = Ít hiệu quả

3 = Hiệu quả ở mức trung bình

4 = Hiệu quả

5 = Rất hiệu quả

STT	Nội dung	Mức độ thường xuyên					Mức độ hiệu quả				
		1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
1	Sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
2	Tích hợp trong các môn học tự nhiên	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
	Tích hợp trong các môn học xã hội	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
3	Thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
4	Thông qua sinh hoạt dưới cờ	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
5	Thông qua sinh hoạt văn hóa - văn nghệ - thể dục thể thao	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
6	Thông qua các hoạt động ngoại khóa, dã ngoại	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
7	Thông qua sinh hoạt ở các câu lạc bộ	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
8	Phối hợp với gia đình	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5

9	Thông qua các hoạt động đội/ nhóm/ cụm	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
10	Tác động trực tiếp đến từng cá nhân	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
11	Phương pháp thuyết trình	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
12	Phương pháp trải nghiệm thực hành	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
13	Phương pháp học theo dự án	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
14	Phương pháp tự học	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
15	Hình thức khác	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5

**Câu 7. Quý Thầy (Cô) hãy cho biết các hình thức đánh giá kết quả bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH:**

- Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài tiểu luận
- Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài kiểm tra viết tại lớp
- Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài thu hoạch sau khoá bồi dưỡng
- Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của bài thi vấn đáp, thực hành tổ chức hoạt động
- Đánh giá tổng kết thông qua điểm số của dự án, kế hoạch cá nhân hoặc nhóm sau khoá bồi dưỡng
- Đánh giá quá trình qua 7 mức độ tham gia của người học (từ thụ động đến tự vận động)
- Đánh giá quá trình tham gia thực hiện các bài tập, thảo luận trao đổi tại lớp
- Đánh giá quá trình thực hiện các bài tập, theo số lượt truy cập, trao đổi nội dung bồi dưỡng thông qua E-Learning

**Câu 8. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá năng lực của giáo viên THCS khi tổ chức các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH (chọn 1 mức độ phù hợp nhất):**

- 1= Bất chước                      2= Vận dụng                      3= Thuần thực  
4= Giải thích, hướng dẫn                      5= Sáng tạo

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	<b>Năng lực chuẩn bị</b>					
1.1	Xác định mục tiêu, yêu cầu					
1.2	Lựa chọn chủ đề, lựa chọn nội dung					
1.3	Chuẩn bị cơ sở vật chất, đồ dùng					
1.4	Biên soạn bài giảng, thiết kế hoạt động					
1.5	Lựa chọn phương pháp, hình thức phù hợp					
1.6	Dự kiến các tình huống và cách xử lý					
1.7	Xây dựng các tiêu chí, thang đánh giá					

2	<b>Năng lực thực hiện hoạt động</b>					
2.1	Tác phong sư phạm					
2.2	Kĩ năng nêu và giải quyết vấn đề					
2.3	Sử dụng phối hợp các phương pháp, hình thức					
2.4	Sử dụng các phương tiện hỗ trợ					
2.5	Tương tác với người học					
2.6	Xử lý các tình huống sư phạm					
2.7	Hỗ trợ, hướng dẫn người học					
2.8	Chuyên môn vững vàng: nội dung, cấu trúc, hình thành kĩ năng, liên hệ thực tế...					
3	<b>Năng lực đánh giá kết quả</b>					
3.1	Phân tích kết quả					
3.2	Lượng hóa kết quả tiếp thu của người học					
3.3	Xử lý thông tin phản hồi từ người học					

**Câu 9. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng hoạt động bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên (chọn 1 mức độ phù hợp nhất):**

1 = Không ảnh hưởng      2 = Ít ảnh hưởng      3 = Bình thường  
4 = Ảnh hưởng              5 = Rất ảnh hưởng

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	<b>Chương trình bồi dưỡng</b>					
1.1	Mục tiêu của chương trình bồi dưỡng					
1.2	Nội dung chương trình đáp ứng được yêu cầu thực tiễn					
1.3	Tỷ lệ phân bố giữa lí thuyết và thực hành					
1.4	Cấu trúc chương trình mềm dẻo, linh hoạt					
1.6	Tài liệu được biên soạn rõ ràng, mang tính					

STT	Nội dung	Mức độ				
		1	2	3	4	5
	khoa học					
1.7	Phương pháp phù hợp với đặc trưng với phong cách học tập của người lớn					
1.8	Hình thức tổ chức bồi dưỡng phù hợp					
1.9	Hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp					
2	<b>Giảng viên, tập huấn viên</b>					
2.1	Có kiến thức chuyên môn sâu và cập nhật					
2.2	Sử dụng đa dạng, phối hợp các phương pháp					
2.3	Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy					
2.4	Dành nhiều thời gian góp ý, động viên và thúc đẩy học viên học tập, nghiên cứu để phát triển năng lực cá nhân					
2.5	Sử dụng nhiều hình thức để kiểm tra, đánh giá chuyên đề (thảo luận nhóm, bài tập, giao nhiệm vụ học tập ở nhà...) trong quá trình học tập					
2.6	Sử dụng CNTT và truyền thông hiệu quả để hỗ trợ giảng dạy					
2.7	Tác phong sư phạm phù hợp với môi trường giáo dục					
2.8	Trình độ đào tạo của giáo viên đáp ứng được yêu cầu giảng dạy					
2.9	Có kinh nghiệm giảng dạy về chuyên đề					
2.10	Nhận thức, tư tưởng của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục					
3	<b>Quản lý, tổ chức dạy học</b>					
3.1	Công tác kế hoạch và tổ chức					
3.2	Giám sát, đánh giá rút kinh nghiệm					
3.3	Chính sách của cơ sở chủ quản					
3.4	Chính sách của lớp tập huấn					
3.5	Giảng viên được thông báo đầy đủ kế hoạch học tập					
3.6	Lớp học có số lượng học viên hợp lý, đúng thành phần					
3.6	Thời gian giảng dạy/học tập được bố trí thuận lợi					
3.8	Học phí hợp lý					
3.9	Thông tin liên quan đến quá trình giảng dạy kịp thời, thông suốt (lich dạy, phòng học, tình hình học viên...)					
3.10	Quan hệ tương tác giữa người học - người học;					



**PHỤ LỤC 3**  
**PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN**  
*(Dành để đo đầu vào và đầu ra trong quá trình thực nghiệm)*

Để nâng cao hiệu quả bồi dưỡng cho giáo viên về tổ chức hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH tại các trường Trung học cơ sở, quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây:

*Trân trọng cảm ơn sự cộng tác của quý Thầy (Cô)!*

**Câu 1. Quý Thầy (Cô) cho biết mức độ tham dự tập huấn của mình đối với vấn đề liên quan đến phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

Chưa bao giờ tham dự     Tham dự từ 1 đến 3 lần     Tham dự từ 3 lần trở lên

**Câu 2. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ nhận thức của mình về các nội dung giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

0= Không biết

1= Nhận biết

2= Thông hiểu

3= Vận dụng

4 = Phân tích/ đánh giá

5 = Sáng tạo

TT	Nội dung	Mức độ					
		0	1	2	3	4	5
1	Những vấn đề chung về KNS và giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
2	Mục tiêu giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
3	Nội dung giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
4	Phương pháp giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
5	Hình thức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
6	Tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
7	Đánh giá kết quả giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						
8	Quản lý hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH						



**Câu 3. Quý Thầy(Cô) hãy cho biết mức độ thực hiện và khó khăn trong quá trình tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH**

0 = Không thực hiện

1= Bắt buộc

2= Vận dụng

3= Thuận thực

4= Giải thích, hướng dẫn

5= Sáng tạo

1 = Rất khó khăn

2= Khó khăn

3= Không khó khăn

TT	Nội dung	Mức độ thực hiện					Mức độ khó khăn			
		0	1	2	3	4	5	1	2	3
1	Lựa chọn nội dung bài học giáo dục KNS theo quan điểm SPTH									
2	Thiết kế bài học giáo dục KNS theo quan điểm SPTH									
3	Hình thức tổ chức giáo dục KNS theo quan điểm SPTH									
4	Phương pháp dạy học tác động đến từng cá nhân									
5	Phương pháp hướng dẫn rèn luyện kỹ năng									
6	Triển khai các hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH									
7	Lượng giá kết quả thực hiện và xử lý thông tin cá nhân									
8	Quản lý hoạt động giáo dục KNS theo quan điểm SPTH									

**4. Thiết kế một hoạt động để giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho học sinh THCS (chủ đề về kỹ năng giao tiếp cho học sinh).**

**THÔNG TIN CÁ NHÂN**

- Giới tính:  Nam  Nữ
- Trình độ chuyên môn:
  - Cao đẳng  Đại học  Sau đại học  Khác (vui lòng ghi rõ).....
- Thâm niên công tác:
  - Dưới 5 năm  Từ 5 - 10 năm  Từ 10 - 15 năm  Trên 15 năm
- Chức vụ công tác: Quý Thầy (Cô) hiện đang là: (chọn một hoặc nhiều trả lời)
  - Cán bộ quản lí  Giáo viên bộ môn  Cán bộ chuyên trách
  - Giáo viên chủ nhiệm  Khác (vui lòng ghi rõ).....

**PHỤ LỤC 4**  
**PHIẾU PHÒNG VẤN**

*(Dành cho giáo viên, giảng viên, tập huấn viên)*

Để có cơ sở khoa học cho việc bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH tại các trường Trung học cơ sở, quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây:

1. Thầy cô vui lòng nêu những đánh giá, nhận xét từ góc nhìn của cán bộ quản lí và giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy ở các lớp bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH?
2. Những bất cập khi tổ chức các lớp bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH?
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH?
4. Mức độ quan tâm của lãnh đạo đối với hoạt động bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH?
5. Những thuận lợi và khó khăn trong lập kế hoạch, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá khi bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH?
6. Thực trạng đáp ứng của mục đích, nội dung, chương trình, tài liệu, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá kết quả bồi dưỡng, thời điểm, thời lượng bồi dưỡng của giảng viên, học viên (hiệu quả khi tham gia các lớp bồi dưỡng).
7. Giải pháp để nâng cao chất lượng bồi dưỡng cho giáo viên THCS về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH.
8. Những đề xuất, kiến nghị để nâng cao chất lượng hoạt động này ở đơn vị.

*Trân trọng cảm ơn quý Thầy (Cô)!*

**PHỤ LỤC 5****PHIẾU PHẢN HỒI THÔNG TIN CỦA NGƯỜI HỌC*****(Học viên tham gia lớp bồi dưỡng thông qua E-Learning)***

Để có cơ sở khoa học trong việc nâng cao hiệu quả bồi dưỡng cho giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH tại các trường Trung học cơ sở, quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về một số vấn đề dưới đây:

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

- Giới tính:  Nam  Nữ
- Trình độ chuyên môn:
  - Cao đẳng  Đại học  Sau đại học  Khác (vui lòng ghi rõ).....
- Thâm niên công tác:
  - Dưới 5 năm  Từ 5 - 10 năm  Từ 10 - 15 năm  Trên 15 năm
- Chức vụ công tác: Quý Thầy (Cô) hiện đang là: (chọn một hoặc nhiều trả lời)
  - Cán bộ quản lí  Giáo viên bộ môn  Cán bộ chuyên trách
  - Giáo viên chủ nhiệm  Khác (vui lòng ghi rõ).....

**II. NỘI DUNG**

***Câu 1. Quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết ý kiến của mình về những vấn đề dưới đây***

*1= Hoàn toàn không đồng ý 2= Không đồng ý 3= Phân vân*

*4= Đồng ý 5= Hoàn toàn đồng ý*

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc chuyên đề mềm dẻo, linh hoạt, thuận lợi cho giáo viên triển khai					
2	Mục tiêu chuyên đề rõ ràng, cụ thể, phù hợp					
3	Nội dung chuyên đề logic, khoa học, thực tế					
4	Thời lượng, thời gian tổ chức chuyên đề phù hợp					
5	Hướng dẫn thực hiện chuyên đề chi tiết, dễ thực hiện					
6	Chuyên đề bồi dưỡng đáp ứng được kỳ vọng của giáo viên					
7	Giao diện dễ sử dụng, thân thiện, dễ tiếp cận cho việc tự bồi dưỡng.					
8	Đầy đủ về tài liệu tham khảo, tài nguyên học tập đa dạng, phù hợp với chuyên đề.					

***Câu 2. Quý Thầy (Cô) hãy đánh giá mức độ hài lòng của mình sau khi được***

***hướng dẫn triển khai tổ chức thử nghiệm chuyên đề bồi dưỡng thông qua E-Learning***

1= Hoàn toàn không hài lòng      2 = Không hài lòng 3= Phân vân  
4= Hài lòng      5= Hoàn toàn hài lòng

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Nội dung chuyên đề bổ ích, thiết thực, cập nhật					
2	Phương pháp phù hợp					
3	Hình thức tổ chức linh hoạt					
4	Thời gian học tập phù hợp					
5	Sự tương tác trong lớp học được khuyến khích					
6	Giảng viên có chuyên môn vững, nhiệt tình					
7	Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ giảng dạy					
8	Các kỹ năng người học được trang bị phù hợp và cần thiết					
9	Kết quả học tập đạt được so với mục tiêu đã đề ra					

***Câu 3. Quý Thầy (Cô) vui lòng đánh giá hiệu quả của toàn bộ khóa bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên thông qua E-Learning***

- Không có hiệu quả       Ít hiệu quả       Hiệu quả ở mức trung bình  
 Hiệu quả ở mức khá       Rất hiệu quả

***Câu 4. Quý Thầy (Cô) vui lòng đánh giá tính khả thi của chuyên đề bồi dưỡng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH cho giáo viên thông qua E-Learning***

- Không khả thi       Ít khả thi       Khả thi ở mức trung bình  
 Khả thi ở mức khá       Rất khả thi

***Câu 5. Quý Thầy (Cô) vui lòng cho biết những nội dung nào cần phải được bổ sung và điều chỉnh?***

Nội dung cần bổ sung	Nội dung cần điều chỉnh

*Trân trọng cảm ơn sự cộng tác của quý Thầy (Cô)!*

## PHỤ LỤC 6

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HỘI THẢO

TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
KHOA TÂM LÝ GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-CBQLGDHCM      Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2017

#### BÁO CÁO

#### **Kết quả Hội thảo khoa học cấp khoa năm học 2016-2017 “Giải pháp bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH”**

Căn cứ Thông báo số 332/TB-CBQLHCM ngày 19/4/2016 về kết quả xác định danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Trường năm học 2016 - 2017 và Kế hoạch số 67/KH-TLGD ngày 19/4/2017 về việc tổ chức hội thảo khoa học cấp khoa. Ngày 25 tháng 8 năm 2017, Khoa Tâm lý - Giáo dục đã tổ chức Hội thảo và kết quả như sau:

#### **1. Thời gian, địa điểm tổ chức Hội thảo:**

Giảng đường A2, lầu 2, khu A Trường Cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hồ Chí Minh

#### **2. Thành phần tham dự Hội thảo:**

- Phía nhà trường: Đại diện lãnh đạo Trường; viên chức Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trưởng, phó phụ trách các đơn vị
- Khách mời
  - + Đại biểu của một số Phòng Giáo dục & Đào tạo (TP.HCM, An Giang, Tiền Giang....) và một số trường Phổ thông ở các địa phương khác;
  - + Các nhà khoa học;
  - + Cán bộ viên chức trong và ngoài Trường có bài tham luận đăng ký yêu

#### **3. Chủ tọa Hội thảo:**

- TS. Phan Minh Phụng, Phó hiệu trưởng, kiêm trưởng phòng Tổ chức - Hành chính

- TS. Nguyễn Hữu Long, Phó giám đốc Học viện Thanh thiếu niên, phân viện Miền Nam

- ThS. Trần Công Khanh, Phó trưởng khoa, phụ trách khoa Tâm lý - Giáo dục

**4. Thư ký hội thảo:**

- ThS. Phan Hoàng Văn - Khoa Tâm lý - Giáo dục

- ThS. Lai Nhã Trúc - Phòng KHCN&HTQT

**5. Bài viết Kỷ yếu Hội thảo:**

Kỷ yếu hội thảo có 24 bài viết của các chuyên gia, các nhà khoa học, giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lí

**6. Nội dung Hội thảo:**

Hội thảo đã trao đổi về các vấn đề:

Thực trạng giáo dục KNS ở các trường phổ thông hiện nay;

Thực trạng bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục kĩ năng sống;

Thực trạng bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH;

Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH;

Đề xuất Chương trình bồi dưỡng giáo viên về “Giáo dục KNS theo quan điểm SPTH” cho địa phương;

Giải pháp bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH;

Các vấn đề khác có liên quan.

**7. Ý kiến phát biểu tại Hội thảo:**

**7.1. Báo cáo đề dẫn “Giải pháp bồi dưỡng giáo viên phổ thông về giáo dục KNS theo quan điểm SPTH”**

- Người phát biểu : ThS. Trần Công Khanh - Phó Trưởng khoa Tâm lý - Giáo dục.

- Nội dung: Kèm theo báo cáo tham luận trong kỷ yếu.

## **7.2. Phát biểu tham luận**

### **7.2.1. Chủ đề: “*Mô hình dạy học tích hợp trong giáo dục KNS cho học sinh phổ thông*”**

- Người phát biểu: TS. Ngô Phan Anh Tuấn - Giảng viên Khoa Quản lý giáo dục
- Nội dung: Kèm theo báo cáo tham luận trong kỷ yếu.

### **7.2.2. Chủ đề: “*Thực trạng và biện pháp giáo dục KNS cho học sinh tiểu học*”**

- Người phát biểu: Cô Lê Thị Huyền Trang - Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học A An Hội, Chợ Mới, An Giang
- Nội dung: Kèm theo báo cáo tham luận trong kỷ yếu.

### **7.2.3. Chủ đề: “*Giáo dục KNS ở trường Trung học cơ sở Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh*”**

- Người phát biểu: Thầy Đỗ Quốc Thịnh - Trường THCS Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TP.HCM
- Nội dung: Kèm theo báo cáo tham luận trong kỷ yếu.

### **7.2.4. Chủ đề: “*Thực trạng giáo dục KNS theo quan điểm SPTH tại trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tỉnh Tiền Giang*”**

- Người phát biểu: Cô Ngô Thị Thanh Trúc - Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Châu Thành, Tiền Giang
- Nội dung: Kèm theo báo cáo tham luận trong kỷ yếu.

### **7.2.5. Chủ đề: “*Tổ chức giáo dục KNS cho học sinh Trung học cơ sở ở thành phố Hồ Chí Minh*”.**

- Người phát biểu: TS. Nguyễn Hữu Long - Phó giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, phân viện Miền Nam.

#### **- Nội dung:**

- + Kèm theo báo cáo tham luận trong kỷ yếu.
- + Mô phỏng kỹ năng giải quyết xung đột trong giờ chào cờ: thông các tình huống hỏi đáp và các hoạt động cụ thể để đi đến kết luận nội dung cần truyền tải.

## **8. Thảo luận**

### **8.1. ThS. Trần Tấn Tài - Phó Trưởng phòng Giáo dục & Đào tạo quận 5, TP.HCM**

- Vui mừng vì nhà trường đã tạo điều kiện mời tham dự Hội thảo.
- Giáo dục KNS của trẻ ở nước ngoài đã có từ lâu, ở Việt Nam có trẻ nhưng chưa muộn.

- Bộ Giáo dục & Đào tạo nên có chương trình chung cho cả nước, nên có chương trình cụ thể về giáo dục KNS cho các bậc học. Sở Giáo dục & Đào tạo thì làm chương trình riêng cho địa phương.

- Hiện nay rất nhiều Công ty tiếp thị nhiều chương trình, nội dung và mức giá khác nhau, nhìn chung là khá cao (từ 60.000đ đến 80.000đ/HS/năm)

+ Nếu giáo dục KNS lồng ghép có thể sẽ không hiệu quả (ít thời gian trong tiết học), vì thế cần có giáo viên chuyên sâu về lĩnh vực này. Phải đào tạo giáo viên về giáo dục KNS.

+ Các chương trình giáo dục KNS của từng công ty không giống nhau, không thống nhất, trong đó có báo cáo hay cũng có báo cáo chưa hay, ...

- Các trường ở thành phố Hồ Chí Minh có phòng tư vấn tâm lí nhưng: chưa có chuyên môn sâu.

- Phải hình thành biên chế giáo viên giáo dục KNS.

- Nên có giờ dạy riêng cho giáo dục KNS.

- Đề nghị Trường CBQLGD TP. HCM kiến nghị với Bộ về chương trình này.

*8.2. Thầy Hồ Minh Thông - Phó Trưởng phòng Giáo dục & Đào tạo Châu Thành, An Giang*

- Nên đầu tư cho ban đầu để đào tạo giáo viên giáo dục KNS rồi sau đó nhân rộng ra để không hao tổn kinh phí mà hiệu quả cao.

- Sử dụng những giáo viên thiếu giờ cho đi đào tạo, bồi dưỡng về vấn đề này.

*8.3. TS. Trần Thanh Bình - Giảng viên khoa Tâm lý - Giáo dục*

- Cho rằng cần phân biệt giữa giá trị sống và KNS.

- Dạy chữ luôn bao hàm dạy người.

- Người giáo viên có 3 điều khó:

+ Hiểu được bản chất sự vật hiện tượng.

+ Hiểu xong phải nói cho người khác cũng hiểu.

+ Hiểu và nói cho người khác tin.

*8.4. TS. Lê Ngọc Thạch - Trưởng phòng KHCN&HTQT*

- Cần vận dụng Thông tư 214 để quản lí hoạt động giáo dục KNS.

*8.5. ThS. Phan Tấn Chí - Phó Trưởng khoa QLGD*

- Nên để Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành rồi hãy viết chương trình.



- Bồi dưỡng phải bồi dưỡng cho lãnh đạo cốt cán: lãnh đạo Phòng, lãnh đạo Sở.

- Nói về tích hợp là phải làm từ gốc: học từ thời sinh viên.

- Khó để nói tích hợp bộ môn mà chỉ nói tích hợp hoạt động.

- Trước đây đa số các chương trình là đối phó chưa thật sự có ý nghĩa thực tiễn.

*8.6. TS. Nguyễn Hữu Long - Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, phân viện Miền Nam*

- Cần phân biệt khái niệm “tích hợp” và “lồng ghép”. Nếu dạy tích hợp người dạy phải có kiến thức từng môn học.

- Chương trình của nhà trường phải linh hoạt (kết hợp giữa “tích hợp” và “lồng ghép”).

- Tìm hiểu năng lực thực sự của người giáo viên dạy giáo dục KNS từ đó đề xuất với Bộ Giáo dục & Đào tạo chương trình bồi dưỡng.

### **9. Phát biểu chỉ đạo**

TS. Phan Minh Phụng - Phó Hiệu trưởng Trường CBQLGD TP. HCM

- Hội thảo thành công tốt đẹp, thay mặt lãnh đạo trường biểu dương Khoa Tâm lý - Giáo dục đã tổ chức Hội thảo có ý nghĩa thực tiễn cao.

- Hội thảo nêu ra được 01 bức tranh phong phú về thực tiễn giáo dục KNS trong nhà trường: An Giang, Tiền Giang, TP. HCM, ...) và nhận diện được các giải pháp.

- Một số vấn đề chưa giải quyết hết, cần nghiên cứu thêm:

+ Kỹ năng quản lí bản thân;

+ Kỹ năng nghiên cứu hành vi của người đối diện;

+ Làm rõ tính nhân văn trong KNS;

+ KNS có gắn liền với đạo đức truyền thống hay không.

- Chỉ đạo:

1. Nhận thức từ học sinh, giáo viên, cán bộ quản lí, cộng đồng khi giáo dục KNS (trước tiên, giáo viên dạy KNS cần có đủ tư cách, đạo đức và vốn sống - từ cá thể - gia đình - cộng đồng - nhận thức tự giác).

2. Vai trò, trách nhiệm của chủ thể.

3. Để giáo dục KNS thành công cần nghiên cứu tâm lí lứa tuổi của học sinh từng cấp học.

4. Cần đưa giáo dục KNS vào sách giáo khoa.

5. Giáo viên dạy cần có KNS (Giáo dục đạo đức công vụ cho cán bộ quản lí).

6. Cần tổng hợp, phân loại nội dung, phương pháp hình thức, kĩ năng để hoàn thiện chương trình bồi dưỡng.

7. Đối với Khoa:

- Tổng hợp có hệ thống về: Các cơ sở lí luận và thực tiễn các KNS, các giải pháp....

- Viết 01 bài báo khoa học để công bố rộng rãi kết quả của Hội thảo cho tạp chí, website của trường.

- Dựa vào những đóng góp của Hội thảo đề xuất hoàn chỉnh một chương trình bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lí cho các trường phổ thông đúng với chức năng nhiệm vụ của trường.

8. Đối với nhà trường:

- Tổng hợp các cơ sở khoa học kiến nghị với Bộ về chương trình bồi dưỡng KNS cho các trường phổ thông.

- Đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp Bộ

- Sau khi thực hiện thành công chương trình bồi dưỡng để cấp giấy chứng nhận sẽ kiến nghị Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp chứng chỉ cho chương trình này.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA**

***Nơi nhận:***

- Ban Giám hiệu;

- Phòng KHCN&HTQT;

- Phòng KH-TC;

- Lưu: Vp Khoa TLGD.

**TRẦN CÔNG KHANH**

## PHỤ LỤC 7

<b>Gioi tinh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	461	43.5	43.5	43.5
	Nu	598	56.5	56.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Trinh do chuyen mon</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cao dang	120	11.3	11.3	11.3
	Dai hoc	913	86.2	86.2	97.5
	Sau dai hoc	18	1.7	1.7	99.2
	Khac	8	.8	.8	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Tham nien cong tac</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Duoi 5 nam	47	4.4	4.5	4.5
	Tu 5-10 nam	155	14.6	14.9	19.4
	Tu 10-15 nam	414	39.1	39.8	59.3
	Tren 15 nam	423	39.9	40.7	100.0
	Total	1039	98.1	100.0	
Missing	System	20	1.9		
Total		1059	100.0		

a. Group				
<b>\$doituong Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
doituonga	Can bo quan ly	144	10.4%	13.6%
	GVBM nhom KHTN	433	31.1%	40.9%
	GVBM nhom KHXH	403	29.0%	38.1%
	Can bo chuyen trach	62	4.5%	5.9%
	Giao vien chu nhien	337	24.2%	31.8%
	Khac	12	0.9%	1.1%
Total		1391	100.0%	131.4%

Quan niem ve DH tich hop					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	a	175	16.5	16.5	16.5
	b	67	6.3	6.3	22.9
	c	40	3.8	3.8	26.6
	d	220	20.8	20.8	47.4
	e	287	27.1	27.1	74.5
	f	270	25.5	25.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

\$doituong*c1quanniem Crosstabulation					
			Quan niem ve DH tich hop		
			a	b	c
doituonga	Can bo quan ly	Count	22	4	11
		% within \$doituong	15.3%	2.8%	7.6%
		% within c1quanniem	12.6%	6.0%	27.5%
	GVBM nhom KHTN	Count	63	32	11
		% within \$doituong	14.5%	7.4%	2.5%
		% within c1quanniem	36.0%	47.8%	27.5%
	GVBM nhom KHXH	Count	56	35	15
		% within \$doituong	13.9%	8.7%	3.7%
		% within c1quanniem	32.0%	52.2%	37.5%
	Can bo chuyen trach	Count	29	3	3
		% within \$doituong	46.8%	4.8%	4.8%
		% within c1quanniem	16.6%	4.5%	7.5%
	Giao vien chu nhiem	Count	36	9	7
		% within \$doituong	10.7%	2.7%	2.1%
		% within c1quanniem	20.6%	13.4%	17.5%
Khac	Count	4	0	0	
	% within \$doituong	33.3%	0.0%	0.0%	
	% within c1quanniem	2.3%	0.0%	0.0%	
Total		Count	175	67	40

<b>\$doituong*c1quanniem Crosstabulation</b>					
			Quan niem ve DH tich hop		
			d	e	f
doituonga	Can bo quan ly	Count	31	43	33
		% within \$doituong	21.5%	29.9%	22.9%
		% within c1quanniem	14.1%	15.0%	12.2%
	GVBM nhom KHTN	Count	102	106	119
		% within \$doituong	23.6%	24.5%	27.5%
		% within c1quanniem	46.4%	36.9%	44.1%
	GVBM nhom KHXH	Count	76	116	105
		% within \$doituong	18.9%	28.8%	26.1%
		% within c1quanniem	34.5%	40.4%	38.9%
	Can bo chuyen trach	Count	3	12	12
		% within \$doituong	4.8%	19.4%	19.4%
		% within c1quanniem	1.4%	4.2%	4.4%
	Giao vien chu nhien	Count	80	87	118
		% within \$doituong	23.7%	25.8%	35.0%
		% within c1quanniem	36.4%	30.3%	43.7%
	Khac	Count	0	8	0
		% within \$doituong	0.0%	66.7%	0.0%
		% within c1quanniem	0.0%	2.8%	0.0%
Total		Count	220	287	270

<b>\$doituong*c1quanniem Crosstabulation</b>				
			Total	
doituonga	Can bo quan ly	Count	144	
		% within \$doituong		
		% within c1quanniem		
	GVBM nhom KHTN	Count	433	
		% within \$doituong		
		% within c1quanniem		
	GVBM nhom KHXH	Count	403	
		% within \$doituong		
		% within c1quanniem		
	Can bo chuyen trach		Count	62

	Giao vien chu nhiem	% within \$doituong	
		% within c1quanniem	
		Count	337
	Khac	% within \$doituong	
		% within c1quanniem	
		Count	12
Total		Count	1059

Dia ban					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dong Nam Bo	260	24.6	24.6	24.6
	Nam Trung Bo va Tay Nguyen	379	35.8	35.8	60.3
	Tay Nam Bo	420	39.7	39.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

a. Group

\$muctieu Frequencies				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
muctieua	Phat trien nang luc nguoi hoc	619	19.4%	58.6%
	Van dung kien thuc trong tinh huong thuc tien	600	18.8%	56.8%
	Phat trien nguoi hoc ky nang co ban	411	12.9%	38.9%
	Hoan thanh nhan cach nguoi hoc	401	12.6%	38.0%
	Thiet lap moi qh giua kien thuc, ky nang, PP da hoc	556	17.4%	52.7%
	Phan biet cai cot yeu voi cai it quan trong hon	277	8.7%	26.2%
	Lam cho qua trinh hoc tap co y nghia	324	10.2%	30.7%
Total		3188	100.0%	301.9%

<b>\$doituong*\$muctieu Crosstabulation</b>				
			muctieua	
			Phat trien nang luc nguoi hoc	Van dung kien thuc trong tinh huong thuc tien
doituonga	Can bo quan ly	Count	100	102
		% within \$doituong	69.4%	70.8%
		% within \$muctieu	16.2%	17.0%
	GVBM nhom KHTN	Count	227	223
		% within \$doituong	52.8%	51.9%
		% within \$muctieu	36.7%	37.2%
	GVBM nhom KHXH	Count	237	240
		% within \$doituong	58.8%	59.6%
		% within \$muctieu	38.3%	40.0%
	Can bo chuyen trach	Count	44	20
		% within \$doituong	71.0%	32.3%
		% within \$muctieu	7.1%	3.3%
	Giao vien chu nhiem	Count	197	198
		% within \$doituong	58.5%	58.8%
		% within \$muctieu	31.8%	33.0%
	Khac	Count	12	12
		% within \$doituong	100.0%	100.0%
		% within \$muctieu	1.9%	2.0%
<b>Total</b>		Count	619	600

<b>\$doituong*\$muctieu Crosstabulation</b>				
			muctieua	
			Phat trien nguoi hoc ky nang co ban	Hoan thanh nhan cach nguoi hoc
doituonga	Can bo quan ly	Count	76	80
		% within \$doituong	52.8%	55.6%
		% within \$muctieu	18.5%	20.0%
	GVBM nhom KHTN	Count	144	152
		% within \$doituong	33.5%	35.3%
		% within \$muctieu	35.0%	37.9%
	GVBM nhom KHXH	Count	178	153
		% within \$doituong	44.2%	38.0%
		% within \$muctieu	43.3%	38.2%
	Can bo chuyen trach	Count	17	17
		% within \$doituong	27.4%	27.4%
		% within \$muctieu	4.1%	4.2%
	Giao vien chu nhien	Count	123	134
		% within \$doituong	36.5%	39.8%
		% within \$muctieu	29.9%	33.4%
	Khac	Count	8	8
		% within \$doituong	66.7%	66.7%
		% within \$muctieu	1.9%	2.0%
<b>Total</b>		Count	411	401



<b>\$doituong*\$muctieu Crosstabulation</b>				
			muctieua	
			Thiet lap moi qh giua kien thuc, ky nang, PP da hoc	Phan biet cai cot yeu voi cai it quan trong hon
doituonga	Can bo quan ly	Count	90	65
		% within \$doituong	62.5%	45.1%
		% within \$muctieu	16.2%	23.5%
	GVBM nhom KHTN	Count	241	102
		% within \$doituong	56.0%	23.7%
		% within \$muctieu	43.3%	36.8%
	GVBM nhom KHXH	Count	206	98
		% within \$doituong	51.1%	24.3%
		% within \$muctieu	37.1%	35.4%
	Can bo chuyen trach	Count	19	11
		% within \$doituong	30.6%	17.7%
		% within \$muctieu	3.4%	4.0%
	Giao vien chu nhiem	Count	195	84
		% within \$doituong	57.9%	24.9%
		% within \$muctieu	35.1%	30.3%
Khac	Count	12	8	
	% within \$doituong	100.0%	66.7%	
	% within \$muctieu	2.2%	2.9%	
Total		Count	556	277

<b>\$doituong*\$muctieu Crosstabulation</b>				
			muctieua	Total
			Lam cho qua trinh hoc tap co y nghia	
doituonga	Can bo quan ly	Count	61	144
		% within \$doituong	42.4%	
		% within \$muctieu	18.8%	
	GVBM nhom KHTN	Count	126	430
		% within \$doituong	29.3%	
		% within \$muctieu	38.9%	
	GVBM nhom KHXH	Count	117	403
		% within \$doituong	29.0%	
		% within \$muctieu	36.1%	
	Can bo chuyen trach	Count	16	62
		% within \$doituong	25.8%	
		% within \$muctieu	4.9%	
	Giao vien chu nhien	Count	99	337
		% within \$doituong	29.4%	
		% within \$muctieu	30.6%	
	Khac	Count	8	12
		% within \$doituong	66.7%	
		% within \$muctieu	2.5%	
Total		Count	324	1056

Danh gia muc do can thiet cua viec DH tích hop trong GD KNS		
N	Valid	1059
	Missing	0
Mean		4.0463
Std. Deviation		.93085

Danh gia muc do can thiet cua viec DH tích hop trong GD KNS					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoan toan khong can thiet	23	2.2	2.2	2.2
	Khong can thiet	56	5.3	5.3	7.5
	Binh thuong	129	12.2	12.2	19.6
	Can thiet	492	46.5	46.5	66.1
	Rat can thiet	359	33.9	33.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

## Câu 4

Statistics						
		Sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm	Tích hợp trong các môn học	Thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm	Thông qua sinh hoạt dưới cờ	Thông qua VH-VN-TDTT
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.1917	3.0538	3.3484	3.2993	3.1350
Std. Deviation		1.01505	1.05067	1.09925	1.15856	1.12275

Statistics						
		Thông qua ngoại khóa, dã ngoại	Thông qua sinh hoạt ở các CLB	Phối hợp với gia đình	Thông qua các hoạt động Đội/Nhóm/Cum	Tác động trực tiếp đến từng cá nhân
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1044
	Missing	0	0	0	0	15
Mean		2.9056	2.8574	2.9802	2.9075	3.0259
Std. Deviation		1.17011	1.23262	1.25432	1.14329	1.14454

Statistics						
		Hình thức khác	Các phương pháp dạy học giá trị	Các phương pháp dạy học giá trị	Các phương pháp dạy học giá trị	Các phương pháp dạy học giá trị
N	Valid	1017	1053	1058	1059	1059
	Missing	42	6	1	0	0
Mean		2.7660	2.5233	2.5217	2.4712	2.4655
Std. Deviation		1.22245	1.08598	1.07346	1.09470	1.08587

Sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không bao giờ	94	8.9	8.9	8.9
	Rất ít	135	12.7	12.7	21.6
	Thỉnh thoảng	350	33.1	33.1	54.7
	Thường xuyên	434	41.0	41.0	95.7
	Rất thường xuyên	46	4.3	4.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Tích hợp trong các môn học					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không bao giờ	100	9.4	9.4	9.4
	Rất ít	192	18.1	18.1	27.6
	Thỉnh thoảng	383	36.2	36.2	63.7
	Thường xuyên	319	30.1	30.1	93.9
	Rất thường xuyên	65	6.1	6.1	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không bao giờ	105	9.9	9.9	9.9
	Rất ít	90	8.5	8.5	18.4
	Thỉnh thoảng	309	29.2	29.2	47.6
	Thường xuyên	441	41.6	41.6	89.2
	Rất thường xuyên	114	10.8	10.8	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Thong qua sinh hoạt duoi co</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	107	10.1	10.1	10.1
	Rat it	141	13.3	13.3	23.4
	Thinh thoang	276	26.1	26.1	49.5
	Thuong xuyen	398	37.6	37.6	87.1
	Rat thuong xuyen	137	12.9	12.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Thong qua VH-VN-TDĐT</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	108	10.2	10.2	10.2
	Rat it	182	17.2	17.2	27.4
	Thinh thoang	327	30.9	30.9	58.3
	Thuong xuyen	343	32.4	32.4	90.7
	Rat thuong xuyen	99	9.3	9.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Thong qua ngoai khoa, da ngoai</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	153	14.4	14.4	14.4
	Rat it	242	22.9	22.9	37.3
	Thinh thoang	294	27.8	27.8	65.1
	Thuong xuyen	292	27.6	27.6	92.6
	Rat thuong xuyen	78	7.4	7.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Thong qua sinh hoạt o cac CLB</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	196	18.5	18.5	18.5
	Rat it	226	21.3	21.3	39.8
	Thinh thoang	246	23.2	23.2	63.1
	Thuong xuyen	315	29.7	29.7	92.8
	Rat thuong xuyen	76	7.2	7.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Phoi hop voi gia dinh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	154	14.5	14.5	14.5
	Rat it	249	23.5	23.5	38.1
	Thinh thoang	252	23.8	23.8	61.9
	Thuong xuyen	272	25.7	25.7	87.5
	Rat thuong xuyen	132	12.5	12.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Thong qua cac hoat dong Doi/Nhom/Cum**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	148	14.0	14.0	14.0
	Rat it	241	22.8	22.8	36.7
	Thinh thoang	291	27.5	27.5	64.2
	Thuong xuyen	319	30.1	30.1	94.3
	Rat thuong xuyen	60	5.7	5.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Tac dong truc tiep den tung ca nhan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	129	12.2	12.4	12.4
	Rat it	203	19.2	19.4	31.8
	Thinh thoang	304	28.7	29.1	60.9
	Thuong xuyen	328	31.0	31.4	92.3
	Rat thuong xuyen	80	7.6	7.7	100.0
	Total	1044	98.6	100.0	
Missing	System	15	1.4		
Total		1059	100.0		

**Hình thức khác**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	198	18.7	19.5	19.5
	Rat it	246	23.2	24.2	43.7
	Thinh thoang	235	22.2	23.1	66.8
	Thuong xuyen	272	25.7	26.7	93.5
	Rat thuong xuyen	66	6.2	6.5	100.0
	Total	1017	96.0	100.0	
Missing	System	42	4.0		
Total		1059	100.0		

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	190	17.9	18.0	18.0
	Rat it	381	36.0	36.2	54.2
	Thinh thoang	263	24.8	25.0	79.2
	Thuong xuyen	179	16.9	17.0	96.2
	Rat thuong xuyen	40	3.8	3.8	100.0
	Total	1053	99.4	100.0	
Missing	System	6	.6		
Total		1059	100.0		

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	182	17.2	17.2	17.2
	Rat it	398	37.6	37.6	54.8
	Thinh thoang	261	24.6	24.7	79.5
	Thuong xuyen	178	16.8	16.8	96.3
	Rat thuong xuyen	39	3.7	3.7	100.0
	Total	1058	99.9	100.0	
Missing	System	1	.1		
Total		1059	100.0		

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	202	19.1	19.1	19.1
	Rat it	415	39.2	39.2	58.3
	Thinh thoang	224	21.2	21.2	79.4
	Thuong xuyen	177	16.7	16.7	96.1
	Rat thuong xuyen	41	3.9	3.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	202	19.1	19.1	19.1
	Rat it	406	38.3	38.3	57.4
	Thinh thoang	253	23.9	23.9	81.3
	Thuong xuyen	152	14.4	14.4	95.7
	Rat thuong xuyen	46	4.3	4.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Statistics**

		Sinh hoat theo chu de, chu diem	Tich hop trong cac mon hoc	Thong qua gio sinh hoat chu nhien	Thong qua sinh hoat duoi co	Thong qua VH-VN-TDĐT
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.0604	2.9292	3.1029	3.1643	3.0113
Std. Deviation		1.06594	.99985	1.13867	1.14926	1.16983

**Statistics**

		Thong qua ngoai khoa, da ngoai	Thong qua sinh hoat o cac CLB	Phoi hop voi gia dinh	Thong qua cac hoat dong Doi/Nhom/Cum	Tac dong truc tiep den tung ca nhan
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1044
	Missing	0	0	0	0	15
Mean		2.9500	2.7989	2.8848	2.9131	2.8956
Std. Deviation		1.22988	1.22442	1.22279	1.15852	1.17648



Statistics						
		Hình thức khác	Các phương pháp dạy học giá trị	Các phương pháp dạy học giá trị	Các phương pháp dạy học giá trị	Các phương pháp dạy học giá trị
N	Valid	1013	1059	1059	1059	1059
	Missing	46	0	0	0	0
Mean		2.6515	2.4712	2.4712	2.4655	2.4712
Std. Deviation		1.17112	1.09470	1.09470	1.08587	1.09470

### Frequency Table

#### Sinh hoạt theo chủ đề, chủ điểm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không hiểu qua	119	11.2	11.2	11.2
	Ít hiểu qua	156	14.7	14.7	26.0
	Hiệu quả ở mức trung bình	384	36.3	36.3	62.2
	Hiệu quả	342	32.3	32.3	94.5
	Rất hiệu quả	58	5.5	5.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

#### Tích hợp trong các môn học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không hiểu qua	113	10.7	10.7	10.7
	Ít hiểu qua	205	19.4	19.4	30.0
	Hiệu quả ở mức trung bình	410	38.7	38.7	68.7
	Hiệu quả	306	28.9	28.9	97.6
	Rất hiệu quả	25	2.4	2.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

#### Thông qua giờ sinh hoạt chủ nhiệm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không hiểu qua	131	12.4	12.4	12.4
	Ít hiểu qua	152	14.4	14.4	26.7
	Hiệu quả ở mức trung bình	345	32.6	32.6	59.3
	Hiệu quả	339	32.0	32.0	91.3
	Rất hiệu quả	92	8.7	8.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

#### Thông qua sinh hoạt dưới cờ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không hiểu qua	123	11.6	11.6	11.6
	Ít hiểu qua	151	14.3	14.3	25.9
	Hiệu quả ở mức trung bình	320	30.2	30.2	56.1
	Hiệu quả	359	33.9	33.9	90.0

	Rat hieu qua	106	10.0	10.0	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Thông qua VH-VN-TDĐT**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	147	13.9	13.9	13.9
	It hieu qua	198	18.7	18.7	32.6
	Hieu qua o muc trung binh	289	27.3	27.3	59.9
	Hieu qua	346	32.7	32.7	92.5
	Rat hieu qua	79	7.5	7.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Thông qua ngoại khoa, đa ngoại**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	174	16.4	16.4	16.4
	It hieu qua	203	19.2	19.2	35.6
	Hieu qua o muc trung binh	287	27.1	27.1	62.7
	Hieu qua	292	27.6	27.6	90.3
	Rat hieu qua	103	9.7	9.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Thông qua sinh hoạt ở các CLB**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	213	20.1	20.1	20.1
	It hieu qua	222	21.0	21.0	41.1
	Hieu qua o muc trung binh	249	23.5	23.5	64.6
	Hieu qua	315	29.7	29.7	94.3
	Rat hieu qua	60	5.7	5.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Phối hợp với gia đình**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	171	16.1	16.1	16.1
	It hieu qua	257	24.3	24.3	40.4
	Hieu qua o muc trung binh	243	22.9	22.9	63.4
	Hieu qua	299	28.2	28.2	91.6
	Rat hieu qua	89	8.4	8.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Thông qua các hoạt động Đội/Nhóm/Cum**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	152	14.4	14.4	14.4

PL-48

	It hieu qua	229	21.6	21.6	36.0
	Hieu qua o muc trung binh	312	29.5	29.5	65.4
	Hieu qua	291	27.5	27.5	92.9
	Rat hieu qua	75	7.1	7.1	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Tac dong truc tiep den tung ca nhan**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	152	14.4	14.6	14.6
	It hieu qua	258	24.4	24.7	39.3
	Hieu qua o muc trung binh	249	23.5	23.9	63.1
	Hieu qua	317	29.9	30.4	93.5
	Rat hieu qua	68	6.4	6.5	100.0
	Total	1044	98.6	100.0	
Missing	System	15	1.4		
Total		1059	100.0		

**Hinh thuc khac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong hieu qua	215	20.3	21.2	21.2
	It hieu qua	248	23.4	24.5	45.7
	Hieu qua o muc trung binh	264	24.9	26.1	71.8
	Hieu qua	247	23.3	24.4	96.2
	Rat hieu qua	39	3.7	3.8	100.0
	Total	1013	95.7	100.0	
Missing	System	46	4.3		
Total		1059	100.0		

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	202	19.1	19.1	19.1
	Rat it	415	39.2	39.2	58.3
	Thinh thoang	224	21.2	21.2	79.4
	Thuong xuyen	177	16.7	16.7	96.1
	Rat thuong xuyen	41	3.9	3.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	202	19.1	19.1	19.1
	Rat it	415	39.2	39.2	58.3
	Thinh thoang	224	21.2	21.2	79.4
	Thuong xuyen	177	16.7	16.7	96.1
	Rat thuong xuyen	41	3.9	3.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	202	19.1	19.1	19.1
	Rat it	406	38.3	38.3	57.4
	Thinh thoang	253	23.9	23.9	81.3
	Thuong xuyen	152	14.4	14.4	95.7
	Rat thuong xuyen	46	4.3	4.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Cac phuong phap day hoc gia tri**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong bao gio	202	19.1	19.1	19.1
	Rat it	415	39.2	39.2	58.3
	Thinh thoang	224	21.2	21.2	79.4
	Thuong xuyen	177	16.7	16.7	96.1
	Rat thuong xuyen	41	3.9	3.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Câu 5**

a. Group

**\$lydo Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
lydo	Duoc su chi dao cua LD trung	370	20.0%	34.9%
	Bat buoc theo chuong trinh cua Bo	404	21.8%	38.1%
	Giup cho HS cho nhieu KNS	674	36.4%	63.6%
	Nang cao nghiep vu cua ban than	175	9.4%	16.5%
	Muon duoc trao doi, chia se kinh nghiem	230	12.4%	21.7%
Total		1853	100.0%	175.0%

## Câu 6

**\$c6\_cosoluachon** Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c6_cosoluachona	Chu truong cua Dang va NN ve phat trien GD&DT	320	12.3%	30.4%
	Muc tieu, ND chuong trinh GDPT	527	20.3%	50.0%
	Kien thuc, ky nang tu cac lop tap huan, BD, hoi thao	386	14.8%	36.7%
	Thuc tien cong tac	427	16.4%	40.6%
	Hoc hoi kinh nghiem tu dong nghiep	277	10.6%	26.3%
	Kinh nghiem ban than	278	10.7%	26.4%
	Tu nghien cuu tai lieu	241	9.3%	22.9%
	Tham quan hoc tap	140	5.4%	13.3%
	Khac	5	0.2%	0.5%
Total		2601	100.0%	247.0%

## Câu 7

**\$c7\_thuanloi** Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c7_thuanloia	LD truong quan tam, tao dieu kien	470	19.5%	44.4%
	Duoc tham gia tap huan, boi duong	369	15.3%	34.8%
	Da duoc tiep can trong CTGDPT hien hanh	314	13.0%	29.7%
	Giam tai cho GV trong viec day cac kthuc lien mon	174	7.2%	16.4%
	Boi duong, nang cao kthuc, ky nang SP cho GV	276	11.5%	26.1%
	Hoc sinh tích cuc	173	7.2%	16.3%
	Dong nghiep hoc tro, giúp đỡ	157	6.5%	14.8%
	Co su phoi hop tot giua cac luc luong	233	9.7%	22.0%

	GV tam huyet voi cac hoat dong nay	243	10.1%	22.9%
Total		2409	100.0%	227.5%

<b>Câu 8</b>				
<b>\$c8_khokhan Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c8_khokhana	Khong du thoi gian thuc hien	498	21.7%	47.4%
	Khong du chuong trinh, huong dan thuc hien	527	22.9%	50.2%
	Khong duoc tap huan, boi duong	392	17.1%	37.3%
	Lanh dao chua quan tam, t?o dieu kien	79	3.4%	7.5%
	GV thieu kinh nghiem trong viec to chuc thuc hien	389	16.9%	37.0%
	Lua chon noi dung va PP tich hop	269	11.7%	25.6%
	Phoi hop voi cac luc luong GD	144	6.3%	13.7%
Total		2298	100.0%	218.9%

**Câu 9**

<b>\$c9_mucdich Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c9_mucdicha	Phat trien nang luc DH tich hop	487	25.4%	46.0%
	Hinh thanh KT, KN de giai quyet tinh huong	629	32.8%	59.4%
	Xac lap cac moi lien he giua khai niem, kien thuc va ky nang	268	14.0%	25.3%
	Van dung linh hoat cac PP va hthuc DH	263	13.7%	24.8%
	Nang cao chat luong DH	269	14.0%	25.4%
Total		1916	100.0%	180.9%

**Câu 10**

<b>So lan tham gia cac lop BD, tap huan ve GD KNS theo quan diem SPTH</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua bao gio	522	49.3	49.3	49.3
	Mot lan / nam hoc	475	44.9	44.9	94.1
	Hai lan/ nam hoc	45	4.2	4.2	98.4
	Nhieu hon 2 lan/ nam hoc	17	1.6	1.6	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Câu 11**

<b>\$c11_hinhthuc Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c11_hinhthuca	Nghe bao cao chuyen de	399	21.7%	37.9%
	Tham gia thoa luan, trao doi nhom	207	11.3%	19.7%
	Tham gia cac CLB	93	5.1%	8.8%
	Tham gia lop tap huan, boi duong	346	18.8%	32.9%
	Tham quan hoc tap trong va ngoai nuoc	41	2.2%	3.9%
	tu nghien cuu tai lieu	464	25.3%	44.1%
	Tham gia cac hoat dong XH	128	7.0%	12.2%
	Trao doi kinh nghiem giua cac truong	155	8.4%	14.7%
	Khac	4	0.2%	0.4%
Total		1837	100.0%	174.5%

**Câu 12**

<b>\$c12_danhgiahieiqua Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c12_danhgiahieiqua	Noi dung phu hop voi thuc te và ung dung tai cso	246	14.7%	23.3%
	Phat trien nang luc giang day KNS cho ban tha	218	13.0%	20.6%
	Noi dung BD chung chung, chua sat voi thuc te	285	17.0%	27.0%
	PP va hinh thuc chua da dang	136	8.1%	12.9%
	Bao cao vien cac chuyen de chua da dang	97	5.8%	9.2%
	Thoi gian BD ngan, chua co dieu kien de hinh thanh KN	310	18.5%	29.4%
	Kho danh gia, do luong	117	7.0%	11.1%
	Chua dap ung duoc nhu cau cua GV	105	6.3%	9.9%
	Khac	163	9.7%	15.4%
Total		1677	100.0%	158.8%

**Câu 13**

<b>\$c13_yeutoanhhuong Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c13_yeutoanhhuonga	LD truong chua quan tam dung muc	99	6.3%	9.5%
	Nha truong khong co dieu kien trien khia thuc hien	281	17.8%	27.0%
	GV chua co dieu kien, co hoi de tham gia	487	30.9%	46.7%
	GV khong quan tam den van de nay	234	14.8%	22.5%
	GV cho day la nhiem vu của GVCN va GV chuyen trach	255	16.2%	24.5%
	Che do boi duong chua hop ly	207	13.1%	19.9%
	Khac	14	0.9%	1.3%
Total		1577	100.0%	151.3%



## Câu 14

<b>\$c14_bienphap Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
c14_bienphapa	Tu boi duong	615	38.3%	58.5%
	Tham gia cac lop BD, tap huan	374	23.3%	35.6%
	Hoc tap, trao doi kinh nghiem	400	24.9%	38.1%
	Tham quan thuc te trong va ngoai nuoc	68	4.2%	6.5%
	Tich cu xay dung VHNT va phoi hop cac luc luong GD	143	8.9%	13.6%
	Khac	7	0.4%	0.7%
Total		1607	100.0%	152.9%

## Câu 15

<b>Statistics</b>							
		Mon hoc tu chon trong chuong trinh dao tao GV cua cac truong SP	Chuong trinh BDTX cua Bo GD&DT danh cho GVTHCS	Chuong trinh cua Cuc nha giao va KNS, gia tri song	Chuong trinh BD do So/Phong to chuc	Cac chuyen de BD GV cua nha truong xay dung	Cac chuong trinh BD o cac to chuc khac
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		2.2436	2.4457	2.2776	2.4939	2.5817	2.2738
Std. Deviation		1.46450	1.23191	1.49175	1.43172	1.42144	1.47140

<b>Mon hoc tu chon trong chuong trinh dao tao GV cua cac truong SP</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua biet	213	20.1	20.1	20.1
	Khong hieu qua	131	12.4	12.4	32.5
	It hieu qua	150	14.2	14.2	46.6
	Hieu qua muc TB	332	31.4	31.4	78.0
	Hieu qua	216	20.4	20.4	98.4
	Rat hieu qua	17	1.6	1.6	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Chương trình BDTX của Bộ GD&amp;ĐT dành cho GVTHCS</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua biet	115	10.9	10.9	10.9
	Khong hieu qua	106	10.0	10.0	20.9
	It hieu qua	235	22.2	22.2	43.1
	Hieu qua muc TB	414	39.1	39.1	82.2
	Hieu qua	173	16.3	16.3	98.5
	Rat hieu qua	16	1.5	1.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Chương trình của Cục nhà giáo và KNS, gia tri song</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua biet	233	22.0	22.0	22.0
	Khong hieu qua	79	7.5	7.5	29.5
	It hieu qua	159	15.0	15.0	44.5
	Hieu qua muc TB	379	35.8	35.8	80.3
	Hieu qua	167	15.8	15.8	96.0
	Rat hieu qua	42	4.0	4.0	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Chương trình BD do Sở/Phòng tổ chức</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua biet	188	17.8	17.8	17.8
	Khong hieu qua	49	4.6	4.6	22.4
	It hieu qua	165	15.6	15.6	38.0
	Hieu qua muc TB	414	39.1	39.1	77.1
	Hieu qua	195	18.4	18.4	95.5
	Rat hieu qua	48	4.5	4.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Các chuyên đề BD GV của nhà trường xây dựng</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua biet	170	16.1	16.1	16.1
	Khong hieu qua	55	5.2	5.2	21.2
	It hieu qua	159	15.0	15.0	36.3
	Hieu qua muc TB	378	35.7	35.7	72.0
	Hieu qua	258	24.4	24.4	96.3
	Rat hieu qua	39	3.7	3.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Cac chuong trinh BD o cac to chuc khac					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua biet	222	21.0	21.0	21.0
	Khong hieu qua	76	7.2	7.2	28.1
	It hieu qua	210	19.8	19.8	48.0
	Hieu qua muc TB	331	31.3	31.3	79.2
	Hieu qua	181	17.1	17.1	96.3
	Rat hieu qua	39	3.7	3.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Câu 16**

Statistics						
		Xac dinh muc tieu, yeu cau	Lua chon chu de, noi dung	Chuan bi CSVC, do dung	Bien soan BG, thiet ke hoat dong	Lua chon PP, hinh thuc phu hop
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		2.2776	2.4844	2.3919	2.6043	2.7129
Std. Deviation		1.06694	1.18213	1.07751	1.24321	1.24455

Statistics						
		Du kien tinh huong va cach xu ly	Xay dung cac tieu chi va thang danh gia	Tac phong su pham	Ky nang neu va giai quyet van de	Su dung phoi hop cac PP, hinh thuc
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		2.6506	2.4618	2.8272	2.8357	2.7177
Std. Deviation		1.26936	1.20773	1.19758	1.19285	1.14066

Statistics						
		Su dung cac phuong tien ho tro	Tuong tac voi nguoi hoc	Xu ly cac tinh huong su pham	Ho tro, huong dan nguoi hoc	chuyen mon vung vang
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		2.6572	2.8565	2.9150	2.8914	2.8036
Std. Deviation		1.16282	1.23825	1.30954	1.24370	1.22171

Statistics				
		Phan tich ket qua	Luong gia ket qua tiep thu cua nguoi hoc	Xu ly thong tin phan hoi tu nguoi hoc
N	Valid	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0
Mean		2.4995	2.5109	2.6978
Std. Deviation		1.10965	1.12986	1.28217

Cụ thể:

Xac dinh muc tieu, yeu cau					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	279	26.3	26.3	26.3
	Van dung	409	38.6	38.6	65.0
	Thuan thuc	184	17.4	17.4	82.3
	Giai thich, huong dan	172	16.2	16.2	98.6
	Sang tao	15	1.4	1.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Lua chon chu de, noi dung					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	242	22.9	22.9	22.9
	Van dung	372	35.1	35.1	58.0
	Thuan thuc	190	17.9	17.9	75.9
	Giai thich, huong dan	200	18.9	18.9	94.8
	Sang tao	55	5.2	5.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Chuan bi CSVC, do dung					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	216	20.4	20.4	20.4
	Van dung	433	40.9	40.9	61.3
	Thuan thuc	240	22.7	22.7	83.9
	Giai thich, huong dan	119	11.2	11.2	95.2
	Sang tao	51	4.8	4.8	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Bien soan BG, thiet ke hoat dong					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	200	18.9	18.9	18.9
	Van dung	401	37.9	37.9	56.8
	Thuan thuc	185	17.5	17.5	74.2
	Giai thich, huong dan	164	15.5	15.5	89.7
	Sang tao	109	10.3	10.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Lua chon PP, hình thức phu hop</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	166	15.7	15.7	15.7
	Van dung	398	37.6	37.6	53.3
	Thuan thuc	188	17.8	17.8	71.0
	Giai thich, huong dan	188	17.8	17.8	88.8
	Sang tao	119	11.2	11.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Du kien tinh huong va cach xu ly</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	209	19.7	19.7	19.7
	Van dung	363	34.3	34.3	54.0
	Thuan thuc	188	17.8	17.8	71.8
	Giai thich, huong dan	187	17.7	17.7	89.4
	Sang tao	112	10.6	10.6	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Xay dung cac tieu chi va thang danh gia</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	256	24.2	24.2	24.2
	Van dung	376	35.5	35.5	59.7
	Thuan thuc	175	16.5	16.5	76.2
	Giai thich, huong dan	186	17.6	17.6	93.8
	Sang tao	66	6.2	6.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Tac phong su pham</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	184	17.4	17.4	17.4
	Van dung	204	19.3	19.3	36.6
	Thuan thuc	392	37.0	37.0	73.7
	Giai thich, huong dan	169	16.0	16.0	89.6
	Sang tao	110	10.4	10.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Ky nang neu va giai quyet van de</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	152	14.4	14.4	14.4
	Van dung	300	28.3	28.3	42.7
	Thuan thuc	275	26.0	26.0	68.6
	Giai thich, huong dan	234	22.1	22.1	90.7
	Sang tao	98	9.3	9.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Su dung phoi hop cac PP, hinh thuc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	151	14.3	14.3	14.3
	Van dung	349	33.0	33.0	47.2
	Thuan thuc	285	26.9	26.9	74.1
	Giai thich, huong dan	196	18.5	18.5	92.6
	Sang tao	78	7.4	7.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Su dung cac phuong tien ho tro</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	160	15.1	15.1	15.1
	Van dung	381	36.0	36.0	51.1
	Thuan thuc	278	26.3	26.3	77.3
	Giai thich, huong dan	142	13.4	13.4	90.7
	Sang tao	98	9.3	9.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
<b>Tuong tac voi nguoi hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	160	15.1	15.1	15.1
	Van dung	303	28.6	28.6	43.7
	Thuan thuc	240	22.7	22.7	66.4
	Giai thich, huong dan	241	22.8	22.8	89.1
	Sang tao	115	10.9	10.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Xu ly cac tinh huong su pham</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	168	15.9	15.9	15.9
	Van dung	290	27.4	27.4	43.2
	Thuan thuc	227	21.4	21.4	64.7
	Giai thich, huong dan	212	20.0	20.0	84.7
	Sang tao	162	15.3	15.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Ho tro, huong dan nguoi hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	165	15.6	15.6	15.6
	Van dung	283	26.7	26.7	42.3
	Thuan thuc	217	20.5	20.5	62.8
	Giai thich, huong dan	290	27.4	27.4	90.2
	Sang tao	104	9.8	9.8	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>chuyen mon vung vang</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	171	16.1	16.1	16.1
	Van dung	293	27.7	27.7	43.8
	Thuan thuc	276	26.1	26.1	69.9
	Giai thich, huong dan	211	19.9	19.9	89.8
	Sang tao	108	10.2	10.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Phan tich ket qua</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	208	19.6	19.6	19.6
	Van dung	391	36.9	36.9	56.6
	Thuan thuc	217	20.5	20.5	77.1
	Giai thich, huong dan	209	19.7	19.7	96.8
	Sang tao	34	3.2	3.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Luong gia ket qua tiep thu cua nguoi hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	223	21.1	21.1	21.1
	Van dung	346	32.7	32.7	53.7
	Thuan thuc	262	24.7	24.7	78.5
	Giai thich, huong dan	182	17.2	17.2	95.7
	Sang tao	46	4.3	4.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Xu ly thong tin phan hoi tu nguoi hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Bat chuoc	213	20.1	20.1	20.1
	Van dung	336	31.7	31.7	51.8
	Thuan thuc	171	16.1	16.1	68.0
	Giai thich, huong dan	236	22.3	22.3	90.3
	Sang tao	103	9.7	9.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Câu 17

<b>\$c17.1 Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c17.1a	Nhung van de chung	464	23.1%	44.3%
	TLH lua tuoi THCS	631	31.4%	60.2%
	PP giao duc HS	413	20.5%	39.4%
	Danh gia hoat dong GD	190	9.4%	18.1%
	Tinh huong giao duc	313	15.6%	29.9%
Total		2011	100.0%	191.9%

**Case Summary**

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$c17.2a	1038	98.0%	21	2.0%	1059	100.0%

<b>\$c17.2 Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c17.2a	NL xay dung KHGD	396	11.1%	38.2%
	NL to chuc cac hoat dong GD	447	12.6%	43.1%
	NL thiet lap moi lien he giua KT, KN va PP giai quyét van de	498	14.0%	48.0%
	NL gia quyét tinh huong	502	14.1%	48.4%
	NL giao tiep, ung xu	544	15.3%	52.4%
	NL phoi hop cac luoc luong	294	8.3%	28.3%
	NL danh gia ket qua	256	7.2%	24.7%
	NL thich ung voi moi truong]	282	7.9%	27.2%
	NL dinh huong su phat trien ca nhan HS	333	9.4%	32.1%
	Khac	4	0.1%	0.4%
Total		3556	100.0%	342.6%



**Case Summary**

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$c17.3a	1052	99.3%	7	0.7%	1059	100.0%

a. Group

**\$c17.3 Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c17.3a	Dong vai	378	9.8%	35.9%
	Thao luan	527	13.7%	50.1%
	Nghien cuu truong hop dien hinh	219	5.7%	20.8%
	Xu ly tinh huong	581	15.1%	55.2%
	Su dung tro choi	394	10.2%	37.5%
	Dong nao	175	4.5%	16.6%
	DH theo nhom	385	10.0%	36.6%
	DH theo du an	137	3.6%	13.0%
	Ky thuat chia nhom	213	5.5%	20.2%
	Ky thuat khan trai ban	181	4.7%	17.2%
	Ky thuat be ca	77	2.0%	7.3%
	Ky thuat cac manh ghep	113	2.9%	10.7%
	Ky thuat cong doan o bi	66	1.7%	6.3%
	Ky thuat ung ho phan doi	125	3.2%	11.9%
	Ky thuat su dung ban do tu duy	283	7.3%	26.9%
Total		3854	100.0%	366.3%

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$c17.4a	1053	99.4%	6	0.6%	1059	100.0%

a. Group

<b>\$c17.4 Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c17.4a	Tap huan	658	23.4%	62.5%
	Tu hoc, tu nghien cuu	373	13.2%	35.4%
	Sinh hoat nhom, to chuyen mon	357	12.7%	33.9%
	To chuc hoi thao theo don vi	213	7.6%	20.2%
	Tham quan hoc tap	298	10.6%	28.3%
	Hoc tap trung tai truong CBQL GDTP>HCM	153	5.4%	14.5%
	Qua thuc hanh	179	6.4%	17.0%
	Cung cap tai lieu	125	4.4%	11.9%
	Theo nhu cau cua cac truong	136	4.8%	12.9%
	To chuc dien dan	65	2.3%	6.2%
	Tu van truc tiep hoac gian gian tiep	124	4.4%	11.8%
	Trinh dien tieu pham	136	4.8%	12.9%
	<b>Total</b>	<b>2817</b>	<b>100.0%</b>	<b>267.5%</b>

**Case Summary**

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$c17.6a	1056	99.7%	3	0.3%	1059	100.0%

a. Group

**\$c17.6 Frequencies**

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c17.6a	Dip he	667	53.6%	63.2%
	Thu 7, CN hang tuan	158	12.7%	15.0%
	Khi ket thuc hoc ky	147	11.8%	13.9%
	Buoi toi	31	2.5%	2.9%
	Theo su phan cong cua So, Phong	235	18.9%	22.3%
	Khac	6	0.5%	0.6%
<b>Total</b>	<b>1244</b>	<b>100.0%</b>	<b>117.8%</b>	

Case Summary						
	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$c17.7a	1053	99.4%	6	0.6%	1059	100.0%

a. Group				
\$c17.7 Frequencies				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
\$c17.7a	Y te	137	4.7%	13.0%
	Tai lieu	521	18.1%	49.5%
	Kinh phi	642	22.2%	61.0%
	Thoi gian	347	12.0%	33.0%
	Chuyen gia	302	10.5%	28.7%
	Lanh dao trung	373	12.9%	35.4%
	Dia phuong	102	3.5%	9.7%
	Doanh nghiep	59	2.0%	5.6%
	Phu huynh hoc sinh	201	7.0%	19.1%
	Cac trung tam bao tro xa hoi	202	7.0%	19.2%
Total		2886	100.0%	274.1%

**Câu 19**

**Statistics**

		Muc tieu cua Chuong trinh boi duong	Noi dung chuong trinh dap ung yeu cau thuc tien	Ty le phan bo giua ly thuyet va thuc hanh	Cau truc chuong trinh men deo, linh hoat	Tai lieu bien soan ro rang, khoa hoc
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.4599	3.6686	3.4136	3.4108	3.6950
Std. Deviation		.95506	.90298	.91658	.93368	.96952

**Statistics**

		Phuong phap phu hop voi dac trung hoc tap cua nguoi lon	Hinh thuc to chuc BD phu hop	Hinh thuckiem tra, danh gia phu hop
N	Valid	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0
Mean		3.5902	3.5458	3.5392
Std. Deviation		1.03718	.94885	.92800

Frequency Table

<b>Muc tieu cua Chuong trinh boi duong</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	48	4.5	4.5	4.5
	It anh huong	107	10.1	10.1	14.6
	Binh thuong	314	29.7	29.7	44.3
	Anh huong	490	46.3	46.3	90.6
	Rat anh huong	100	9.4	9.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Noi dung chuong trinh dap ung yeu cau thuc tien</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	14	1.3	1.3	1.3
	It anh huong	110	10.4	10.4	11.7
	Binh thuong	251	23.7	23.7	35.4
	Anh huong	522	49.3	49.3	84.7
	Rat anh huong	162	15.3	15.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Ty le phan bo giua ly thuyet va thuc hanh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	26	2.5	2.5	2.5
	It anh huong	128	12.1	12.1	14.5
	Binh thuong	397	37.5	37.5	52.0
	Anh huong	398	37.6	37.6	89.6
	Rat anh huong	110	10.4	10.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Cau truc chuong trinh men deo, linh hoat</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	21	2.0	2.0	2.0
	It anh huong	159	15.0	15.0	17.0
	Binh thuong	354	33.4	33.4	50.4
	Anh huong	414	39.1	39.1	89.5
	Rat anh huong	111	10.5	10.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Tai lieu bien soan ro rang, khoa hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	21	2.0	2.0	2.0
	It anh huong	107	10.1	10.1	12.1
	Binh thuong	261	24.6	24.6	36.7
	Anh huong	455	43.0	43.0	79.7
	Rat anh huong	215	20.3	20.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Phuong phap phu hop voi dac trung hoc tap cua nguai lon</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	171	16.1	16.1	17.8
	Binh thuong	260	24.6	24.6	42.3
	Anh huong	392	37.0	37.0	79.3
	Rat anh huong	219	20.7	20.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Hinh thuc to chuc BD phu hop</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	26	2.5	2.5	2.5
	It anh huong	101	9.5	9.5	12.0
	Binh thuong	367	34.7	34.7	46.6
	Anh huong	399	37.7	37.7	84.3
	Rat anh huong	166	15.7	15.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Hinh thuckiem tra, danh gia phu hop</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	120	11.3	11.3	12.9
	Binh thuong	350	33.1	33.1	46.0
	Anh huong	419	39.6	39.6	85.6
	Rat anh huong	153	14.4	14.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Statistics						
		Kien thuc chuyen mon sau va cap nhat	Su dung da dang, phoi hop cac PP	Dam bao gio tren lop va ke hoach giang day	Danh nhieu thoi gian de gop y, phat trien nang luc HV	Su dung nhieu hinh thuckiem tra, danh gia chuyen de
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.6903	3.6563	3.5600	3.6232	3.5685
Std. Deviation		.99356	1.00231	.91560	.91132	.90878

Statistics						
		Su dung CNTT va TT hieu qua	Tac phong su pham phu hop voi moi truong giao duc	Trinh do dao tao cua GV dap ung duoc yeu cau giang day	Co kinh nghiem giang day cac chuyen de	Nhan thuc, tu tuong cua giang vien va cbql giao duc
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.6317	3.6950	3.6959	3.7639	3.7488
Std. Deviation		.91737	.88704	.92338	.93199	.92701

### Frequency Table

Kien thuc chuyen mon sau va cap nhat					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	20	1.9	1.9	1.9
	It anh huong	112	10.6	10.6	12.5
	Binh thuong	281	26.5	26.5	39.0
	Anh huong	409	38.6	38.6	77.6
	Rat anh huong	237	22.4	22.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Su dung da dang, phoi hop cac PP					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	26	2.5	2.5	2.5
	It anh huong	108	10.2	10.2	12.7
	Binh thuong	296	28.0	28.0	40.6
	Anh huong	403	38.1	38.1	78.7
	Rat anh huong	226	21.3	21.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	
Dam bao gio tren lop va ke hoach giang day					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	100	9.4	9.4	11.0
	Binh thuong	377	35.6	35.6	46.6
	Anh huong	403	38.1	38.1	84.7
	Rat anh huong	162	15.3	15.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Danh nhiều thời gian để góp ý, phát triển năng lực HV</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	17	1.6	1.6	1.6
	Ít ảnh hưởng	101	9.5	9.5	11.1
	Bình thường	309	29.2	29.2	40.3
	Anh hưởng	469	44.3	44.3	84.6
	Rất ảnh hưởng	163	15.4	15.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Sử dụng nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá chuyên đề</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	32	3.0	3.0	3.0
	Ít ảnh hưởng	65	6.1	6.1	9.2
	Bình thường	377	35.6	35.6	44.8
	Anh hưởng	439	41.5	41.5	86.2
	Rất ảnh hưởng	146	13.8	13.8	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Sử dụng CNTT và TT hiệu quả</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	14	1.3	1.3	1.3
	Ít ảnh hưởng	116	11.0	11.0	12.3
	Bình thường	280	26.4	26.4	38.7
	Anh hưởng	485	45.8	45.8	84.5
	Rất ảnh hưởng	164	15.5	15.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Tác phong sự phạm phù hợp với môi trường giáo dục</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	14	1.3	1.3	1.3
	Ít ảnh hưởng	75	7.1	7.1	8.4
	Bình thường	318	30.0	30.0	38.4
	Anh hưởng	465	43.9	43.9	82.3
	Rất ảnh hưởng	187	17.7	17.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Trình độ đào tạo của GV đáp ứng được yêu cầu giảng dạy</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	83	7.8	7.8	9.4
	Binh thuong	310	29.3	29.3	38.7
	Anh huong	444	41.9	41.9	80.6
	Rat anh huong	205	19.4	19.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Có kinh nghiệm giảng dạy các chuyên đề</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	14	1.3	1.3	1.3
	It anh huong	90	8.5	8.5	9.8
	Binh thuong	260	24.6	24.6	34.4
	Anh huong	463	43.7	43.7	78.1
	Rat anh huong	232	21.9	21.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Nhân thức, tư tưởng của giảng viên và cbql giáo dục</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	78	7.4	7.4	9.0
	Binh thuong	285	26.9	26.9	35.9
	Anh huong	453	42.8	42.8	78.7
	Rat anh huong	226	21.3	21.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

## 19.3

<b>Statistics</b>						
		Cong tac ke hoach va to chuc	giam sat, danh gia, rut kinh nghiem	Chinh sach cua co so chu quan	Chinh sach cua lop tap huan	Giang vien duoc thong bao day du ke hoch giang day
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.5260	3.5250	3.5042	3.4948	3.6072
Std. Deviation		.91203	.83637	.91135	.94295	.86224



Statistics						
		So luong hoc vien hop ly, dung thanh phan	Thoi gian boi duong duoc bo tri thuan loi	Hoc phi hop ly	Thong tin lien quan den qua trinh giang day kip thoi, thong suot	Quan he tuong tac giua thay va tro
N	Valid	1059	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		3.4806	3.5930	3.5250	3.5146	3.6015
Std. Deviation		.87193	.91902	.98384	.87202	.86512

Cụ thể:

Cong tac ke hoach va to chuc					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	20	1.9	1.9	1.9
	It anh huong	113	10.7	10.7	12.6
	Binh thuong	351	33.1	33.1	45.7
	Anh huong	440	41.5	41.5	87.3
	Rat anh huong	135	12.7	12.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

giam sat, danh gia, rut kinh nghiem					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	14	1.3	1.3	1.3
	It anh huong	93	8.8	8.8	10.1
	Binh thuong	378	35.7	35.7	45.8
	Anh huong	471	44.5	44.5	90.3
	Rat anh huong	103	9.7	9.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

Chinh sach cua co so chu quan					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	24	2.3	2.3	2.3
	It anh huong	93	8.8	8.8	11.0
	Binh thuong	409	38.6	38.6	49.7
	Anh huong	391	36.9	36.9	86.6
	Rat anh huong	142	13.4	13.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Chinh sach cua lop tap huan</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	20	1.9	1.9	1.9
	It anh huong	128	12.1	12.1	14.0
	Binh thuong	369	34.8	34.8	48.8
	Anh huong	392	37.0	37.0	85.8
	Rat anh huong	150	14.2	14.2	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Giang vien duoc thong bao day du ke hoch giang day</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	79	7.5	7.5	9.1
	Binh thuong	344	32.5	32.5	41.5
	Anh huong	482	45.5	45.5	87.1
	Rat anh huong	137	12.9	12.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>So luong hoc vien hop ly, dung thanh phan</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	28	2.6	2.6	2.6
	It anh huong	86	8.1	8.1	10.8
	Binh thuong	394	37.2	37.2	48.0
	Anh huong	451	42.6	42.6	90.6
	Rat anh huong	100	9.4	9.4	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Thoi gian boi duong duoc bo tri thuan loi</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	26	2.5	2.5	2.5
	It anh huong	86	8.1	8.1	10.6
	Binh thuong	336	31.7	31.7	42.3
	Anh huong	456	43.1	43.1	85.4
	Rat anh huong	155	14.6	14.6	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Hoc phi hop ly</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	35	3.3	3.3	3.3
	It anh huong	107	10.1	10.1	13.4
	Binh thuong	352	33.2	33.2	46.6
	Anh huong	397	37.5	37.5	84.1
	Rat anh huong	168	15.9	15.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Thong tin lien quan den qua trinh giang day kip thoi, thong suot</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	17	1.6	1.6	1.6
	It anh huong	101	9.5	9.5	11.1
	Binh thuong	379	35.8	35.8	46.9
	Anh huong	444	41.9	41.9	88.9
	Rat anh huong	118	11.1	11.1	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Quan he tuong tac giua thay va tro</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	14	1.3	1.3	1.3
	It anh huong	86	8.1	8.1	9.4
	Binh thuong	349	33.0	33.0	42.4
	Anh huong	469	44.3	44.3	86.7
	Rat anh huong	141	13.3	13.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Statistics</b>					
		Hoc lieu va phuong tien BD, tap huan	Tinh than, thai do, nhu cau cua nguoi hoc	CSVC, trang thiet bi	Bau khong khi tam ly trong lop hoc
N	Valid	1059	1059	1059	1059
	Missing	0	0	0	0
Mean		3.4976	3.6270	3.5326	3.6421
Std. Deviation		.92882	.91803	.96812	.92710

Cụ thể:

<b>Học liệu và phương tiện BD, tap huan</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	21	2.0	2.0	2.0
	It anh huong	118	11.1	11.1	13.1
	Binh thuong	376	35.5	35.5	48.6
	Anh huong	401	37.9	37.9	86.5
	Rat anh huong	143	13.5	13.5	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Tinh than, thai do, nhu cau cua nguoi hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	21	2.0	2.0	2.0
	It anh huong	69	6.5	6.5	8.5
	Binh thuong	384	36.3	36.3	44.8
	Anh huong	395	37.3	37.3	82.1
	Rat anh huong	190	17.9	17.9	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>CSVC, trang thiet bi</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	31	2.9	2.9	2.9
	It anh huong	109	10.3	10.3	13.2
	Binh thuong	346	32.7	32.7	45.9
	Anh huong	411	38.8	38.8	84.7
	Rat anh huong	162	15.3	15.3	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

<b>Bau khong khi tam ly trong lop hoc</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Khong anh huong	21	2.0	2.0	2.0
	It anh huong	72	6.8	6.8	8.8
	Binh thuong	370	34.9	34.9	43.7
	Anh huong	398	37.6	37.6	81.3
	Rat anh huong	198	18.7	18.7	100.0
	Total	1059	100.0	100.0	

**Kiểm định câu 19**

<b>Reliability Statistics</b>	
Cronbach's Alpha	N of Items
.944	8

Vì Cronbach's anpha nằm trong khoảng  $0.6 < \alpha < 1$ , cho thấy các dữ liệu của thang đo mà nhà nghiên cứu sử dụng là phù hợp, đáng tin cậy [Hoàng Trọng – Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), phân tích dữ liệu với SPSS tập 2, NXB Hồng Đức, tr24]

<b>Item-Total Statistics</b>				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Mục tiêu của Chương trình bồi dưỡng	24.8631	31.937	.791	.936
Nội dung chương trình đáp ứng yêu cầu thực tiễn	24.6544	32.102	.828	.934
Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành	24.9093	32.583	.761	.938
Cấu trúc chương trình men theo, linh hoạt	24.9122	32.216	.783	.937
Tài liệu biên soạn rõ ràng, khoa học	24.6280	31.156	.859	.932
Phương pháp phù hợp với đặc trưng học tập của người lớn	24.7328	31.459	.761	.939
Hình thức tổ chức BD phù hợp	24.7771	31.599	.834	.933
Hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp	24.7838	32.510	.758	.939

Xem cột Corrected Item-Total Correlation: tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.4 nên chấp nhận các biến trong nhân tố về chương trình.

Xem xét cột Cronbach's Alpha if Item Deleted: tương quan biến tổng không có biến nào lớn hơn Cronbach's Alpha nên chấp nhận các biến

Tương tự, xét 3 nhân tố còn lại

**2. Nhân tố giảng viên, tập huấn viên**

<b>Reliability Statistics</b>	
Cronbach's Alpha	N of Items
.952	10

<b>Item-Total Statistics</b>				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Kien thuc chuyen mon sau va cap nhat	32.9433	48.857	.772	.948
Su dung da dang, phoi hop cac PP	32.9773	48.548	.788	.947
Dam bao gio tren lop va ke hoach giang day	33.0737	49.543	.790	.947
Danh nhieu thoi gian de gop y, phat trien nang luc HV	33.0104	49.812	.771	.947
Su dung nhieu hinh thuckiem tra, danh gia chuyen de	33.0652	50.369	.726	.949
Su dung CNTT va TT hieu qua	33.0019	49.650	.779	.947
Tac phong su pham phu hop voi moi truong giao duc	32.9386	49.366	.835	.945
Trinh do dao tao cua GV dap ung duoc yeu cau giang day	32.9377	48.953	.833	.945
Co kinh nghiem giang day cac chuyen de	32.8697	48.864	.831	.945
Nhan thuc, tu tuong cua giang vien va cbql giao duc	32.8848	49.240	.804	.946

### 3.Nhân tố quản lí, tổ chức dạy học

<b>Reliability Statistics</b>	
Cronbach's Alpha	N of Items
.941	10

<b>Item-Total Statistics</b>				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cong tac ke hoach va to chuc	31.8461	43.387	.715	.937
giam sat, danh gia, rut kinh nghiem	31.8470	43.984	.732	.936
Chinh sach cua co so chu quan	31.8678	42.449	.802	.933
Chinh sach cua lop tap huan	31.8772	42.240	.790	.934
Giang vien duoc thong bao day du ke hoch giang day	31.7649	42.838	.817	.932
So luong hoc vien hop ly, dung thanh phan	31.8914	43.541	.739	.936
Thoi gian boi duong duoc bo tri thuan loi	31.7790	43.100	.734	.936

Hoc phi hop ly	31.8470	42.914	.692	.939
Thong tin lien quan den qua trinh giang day kip thoi, thong suot	31.8574	42.875	.803	.933
Quan he tuong tac giua thay va tro	31.7705	43.200	.779	.934

#### 4. Nhân tố các nguồn lực hỗ trợ

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.929	4

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Hoc lieu va phuong tien BD, tap huan	10.8017	6.654	.842	.905
Tinh than, thai do, nhu cau cua nguoi hoc	10.6723	6.565	.881	.892
CSVC, trang thiet bi	10.7668	6.584	.811	.916
Bau khong khi tam ly trong lop hoc	10.6572	6.800	.805	.917

#### PHÂN TÍCH NHÂN TỐ- Factor Analysis

Descriptive Statistics			
	Mean	Std. Deviation	Analysis N
x1	3.5404	.80420	1059
x2	3.6634	.77822	1059
x3	3.5372	.72668	1059
x4	3.5748	.84964	1059

Ta có phương trình hồi quy tuyến tính cho 4 nhân tố như sau:

$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + e_i$  ( với Y: biến phụ thuộc( sự ảnh hưởng); Xi: biến độc lập;  $\beta_i$ : hệ số hồi quy;  $e_i$ : phần nhiễu, phần dư)

Giả thuyết H0: các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể

H1: các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể

<b>KMO and Bartlett's Test</b>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		<b>.824</b>
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	<b>3526.373</b>
	df	6
	Sig.	<b>.000</b>

- Hệ số KMO = 0.824 > 0.5 nên phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Bartlett's Test of Sphericity = 3526.373 với mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 (bác bỏ giả thuyết H0 là các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể). Như vậy giả thuyết về mô hình nhân tố là không phù hợp sẽ bị bác bỏ, điều này chứng tỏ dữ liệu để tiến hành phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp.

<b>Correlation Matrix</b>					
		x1	x2	x3	x4
Correlation	x1	1.000	.800	.753	.708
	x2	.800	1.000	.781	.716
	x3	.753	.781	1.000	.835
	x4	.708	.716	.835	1.000

<b>Total Variance Explained</b>						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		Extraction Sums of Squared Loadings
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.297	82.430	82.430	3.297	82.430	82.430
2	.348	8.690	91.120			
3	.202	5.062	96.182			
4	.153	3.818	100.000			

Ở bảng **Total Variance Explained** ta có:

- Giá trị tổng phương sai trích (**Total Variance Explained**)= 82.43 % > 50%: ĐẠT yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 1 nhân tố này giải thích đến 82.43 % biến thiên của dữ liệu
- Giá trị của hệ số Initial Eigenvalues của nhân tố lớn hơn 1



**Statistics**

		Gioi tinh	Trinh do chuyen mon	Tham nien cong tac	Chuc vu cong tac
N	Valid	187	187	187	187
	Missing	0	0	0	0
Mean		.5080	1.7112	2.6257	3.3583
Std. Deviation		.50128	.58845	1.11152	.81318
25		.0000	1.0000	2.0000	3.0000
Percentiles	50	1.0000	2.0000	3.0000	4.0000
	75	1.0000	2.0000	4.0000	4.0000

**Gioi tinh**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	92	49.2	49.2	49.2
	Nu	95	50.8	50.8	100.0
	Total	187	100.0	100.0	

**Trinh do chuyen mon**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cao dang	67	35.8	35.8	35.8
	Dai hoc	107	57.2	57.2	93.0
	Sau dai hoc	13	7.0	7.0	100.0
	Total	187	100.0	100.0	

**Tham nien cong tac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Duoi 5 nam	40	21.4	21.4	21.4
	Tu 5-10 nam	43	23.0	23.0	44.4
	Tu 10 -15 nam	51	27.3	27.3	71.7
	tren 15 nam	53	28.3	28.3	100.0
	Total	187	100.0	100.0	

**Chuc vu cong tac**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Can bo quan ly	9	4.8	4.8	4.8
	Can bo chuyen trach	13	7.0	7.0	11.8
	GVCN	67	35.8	35.8	47.6
	giao vien	98	52.4	52.4	100.0
	Total	187	100.0	100.0	

**Statistics**

Diemkiem tra dau vao

N	Valid	187
	Missing	0
Mean		5.42
Std. Deviation		1.939
Percentiles	25	4.00
	50	6.00
	75	6.00

**Diemkiem tra dau vao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1 diem	2	1.1	1.1	1.1
2 diem	14	7.5	7.5	8.6
3 diem	16	8.6	8.6	17.1
4 diem	26	13.9	13.9	31.0
5 diem	33	17.6	17.6	48.7
6 diem	50	26.7	26.7	75.4
7 diem	14	7.5	7.5	82.9
8 diem	19	10.2	10.2	93.0
9 diem	13	7.0	7.0	100.0
Total	187	100.0	100.0	

**Statistics**

		Gioi tinh	Trinh do chuyen mon	Tham nien cong tac	Chuc vu cong tac	Diemkiem tra dau vao
N	Valid	190	190	190	190	190
	Missing	0	0	0	0	0
Mean		.5579	1.7316	2.4789	3.4211	5.13
Std. Deviation		.49795	.64779	.87715	.83036	1.954
Percentiles	25	.0000	1.0000	2.0000	3.0000	4.00
	50	1.0000	2.0000	3.0000	4.0000	5.00
	75	1.0000	2.0000	3.0000	4.0000	6.00

**Gioi tinh**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nam	84	44.2	44.2	44.2
Nu	106	55.8	55.8	100.0
Total	190	100.0	100.0	

**Trinh do chuyen mon**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Cao dang	72	37.9	37.9	37.9
Dai hoc	97	51.1	51.1	88.9
Sau dai hoc	21	11.1	11.1	100.0
Total	190	100.0	100.0	

**Tham nien cong tac**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Duoi 5 nam	29	15.3	15.3	15.3
Tu 5-10 nam	61	32.1	32.1	47.4
Tu 10 -15 nam	80	42.1	42.1	89.5
tren 15 nam	20	10.5	10.5	100.0
Total	190	100.0	100.0	

**Chuc vu cong tac**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Can bo quan ly	10	5.3	5.3	5.3
Can bo chuyen trach	12	6.3	6.3	11.6
GVCN	56	29.5	29.5	41.1
giao vien	112	58.9	58.9	100.0
Total	190	100.0	100.0	

**Diemkiem tra dau vao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1 diem	4	2.1	2.1	2.1
2 diem	20	10.5	10.5	12.6
3 diem	14	7.4	7.4	20.0
4 diem	34	17.9	17.9	37.9
5 diem	28	14.7	14.7	52.6
6 diem	50	26.3	26.3	78.9
7 diem	15	7.9	7.9	86.8
8 diem	17	8.9	8.9	95.8
9 diem	8	4.2	4.2	100.0
Total	190	100.0	100.0	

**Statistics**

Muc do tham du tap huan

N	Valid	190
	Missing	0
Mean		.45
Std. Deviation		.702
Percentiles	25	.00
	50	.00
	75	1.00

**Muc do tham du tap huan**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua bao gio	127	66.8	66.8
	Tu 1 den 3 lan	40	21.1	87.9
	Hon 3 lan	23	12.1	100.0
	Total	190	100.0	100.0

**Statistics**

Muc do tham du tap huan

N	Valid	187
	Missing	0
Mean		.32
Std. Deviation		.625
Percentiles	25	.00
	50	.00
	75	.00

**Muc do tham du tap huan**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chua bao gio	143	76.5	76.5
	Tu 1 den 3 lan	28	15.0	91.4
	Hon 3 lan	16	8.6	100.0
	Total	187	100.0	100.0

**Case Processing Summary**

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Gioi tinh * Nhom thuc nghiem	377	100.0%	0	0.0%	377	100.0%

Trinh do chuyen mon * Nhom thuc nghiem	377	100.0%	0	0.0%	377	100.0 %
Tham nien cong tac * Nhom thuc nghiem	377	100.0%	0	0.0%	377	100.0 %
Chuc vu cong tac * Nhom thuc nghiem	377	100.0%	0	0.0%	377	100.0 %
Diemkiem tra dau vao * Nhom thuc nghiem	377	100.0%	0	0.0%	377	100.0 %

**Crosstab**

Count

		Nhom thuc nghiem		Total
		Nhom ?C	Nhom TN	
Gioi tinh	Nam	92	84	176
	Nu	95	106	201
Total		187	190	377

**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	.942 <sup>a</sup>	1	.332	.354	.193
Continuity Correction <sup>b</sup>	.752	1	.386		
Likelihood Ratio	.942	1	.332		
Fisher's Exact Test					
Linear-by-Linear Association	.939	1	.332		
N of Valid Cases	377				

a. 0 cells (0.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 87.30.

b. Computed only for a 2x2 table

**Crosstab**

Count

		Nhom thuc nghiem		Total
		Nhom ?C	Nhom TN	
Trinh do chuyen mon	Cao dang	67	72	139
	Dai hoc	107	97	204
	Sau dai hoc	13	21	34
Total		187	190	377

**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	2.529 <sup>a</sup>	2	.282
Likelihood Ratio	2.547	2	.280
Linear-by-Linear Association	.102	1	.749
N of Valid Cases	377		

a. 0 cells (0.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 16.86.

**Crosstab**

Count

		Nhom thuc nghiem		Total
		Nhom ?C	Nhom TN	
Tham nien cong tac	Duoi 5 nam	40	29	69
	Tu 5-10 nam	43	61	104
	Tu 10 -15 nam	51	80	131
	tren 15 nam	53	20	73
Total		187	190	377

**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	26.184 <sup>a</sup>	3	.000
Likelihood Ratio	26.814	3	.000
Linear-by-Linear Association	2.022	1	.155
N of Valid Cases	377		

a. 0 cells (0.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 34.23.

**Crosstab**

Count

		Nhom thuc nghiem		Total
		Nhom ?C	Nhom TN	
Chuc vu cong tac	Can bo quan ly	9	10	19
	Can bo chuyen trach	13	12	25
	GVCN	67	56	123
	giao vien	98	112	210
Total		187	190	377

**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	1.986 <sup>a</sup>	3	.575
Likelihood Ratio	1.988	3	.575
Linear-by-Linear Association	.550	1	.458
N of Valid Cases	377		

a. 0 cells (0.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 9.42.

**Case Processing Summary**

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Diem kiem tra dau vao * Nhom thuc nghiem	377	100.0%	0	0.0%	377	100.0%

**Diem kiem tra dau vao \* Nhom thuc nghiem Crosstabulation**

Count

	Nhom thuc nghiem		Total	
	Nhom ?C	Nhom TN		
1 diem	2	4	6	
2 diem	14	20	34	
3 diem	16	14	30	
4 diem	26	34	60	
Diem kiem tra dau vao	5 diem	33	28	61
	6 diem	50	50	100
	7 diem	14	15	29
	8 diem	19	17	36
	9 diem	13	8	21
Total	187	190	377	

**Chi-Square Tests**

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	4.648 <sup>a</sup>	8	.794
Likelihood Ratio	4.681	8	.791
Linear-by-Linear Association	2.098	1	.148
N of Valid Cases	377		



## Statistics

	N		Mean
	Valid	Missing	
Nhung van de chung ve KNS và GDKNS	187	0	1,4652
PP tac dong truc tiep den tung ca nhan	187	0	1,2086
PP day hoc gia tri	187	0	1,2299
PP trai nghiem thuc hanh	187	0	,9679
PP trai nghiem thuc tien	187	0	1,3316
PP huong dan ren luyen ky nang	187	0	,9572
To chuc GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,1176
Danh gia ket qua to chuc GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,2139
Quan ly hoat dong GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,1444
Muc do thuc hien ve noi dung lua chon bai hoc	187	0	1,8556
Muc do thiet ke bai hoc giao duc theo quan diem SPTH	187	0	1,1925
Muc do thuc hien cac hinh thuc to chuc giao duc KNS theo quan diem SPTH	187	0	1,2353
Muc do thuc hien cac hinh thuc DH tac dong den tung ca nhan	187	0	1,0856
Muc do thuc hien cac phuong phap DH gia tri	187	0	1,2781
Muc do thuc hien cac phuong phap trai nghiem thuc hanh	187	0	2,3262
Muc do thuc hien cac phuong phap trai nghiem thuc tien	187	0	1,1658
Muc do thuc hien cac phuong phap huong dan ren luyen ky nang	187	0	1,1658
Muc do thuc hien viec lua chon mot so KNS cot loi thong qua cac hoat dong GD	187	0	,8182
Muc do thuc hien viec trien khai cac hoat dong GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,118
Muc do thuc hien viec luong gia ket qua thuc hien và xu ly thong tin nguoi hoc	187	0	,8877
Muc do thuc hien viec quan ly hoat dong GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,6898
Muc do kho khan ve noi dung lua chon bai hoc	187	0	1,6845
Muc do kho khan khi thiet ke bai hoc giao duc theo quan diem SPTH	187	0	1,3957
Muc do kho khan khi to chuc giao duc KNS theo quan diem SPTH	187	0	1,3048
Muc do kho khan khi su dung PP DH tac dong den tung ca nhan	187	0	1,6310
Muc do kho khan khi su dung cac phuong phap DH gia tri	187	0	1,4920
Muc do kho khan khi su dung phuong phap trai nghiem thuc hanh	187	0	1,5668
Muc do kho khan khi su dung cac phuong phap trai nghiem thuc tien	187	0	1,5294
Muc do kho khan khi su dung cac phuong phap huong dan ren luyen ky nang	187	0	1,4706
Muc do kho khan khi lua chon mot so KNS cot loi thong qua cac hoat dong GD	187	0	1,2460
Muc do kho khan khi trien khai cac hoat dong GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,8556
Muc do kho khan khi luong gia ket qua thuc hien và xu ly thong tin nguoi hoc	187	0	1,0107
Muc do kho khan khi quan ly hoat dong GDKNS theo quan diem SPTH	187	0	1,3316

## Statistics

	N		Mean
	Valid	Missing	
Nhung van de chung ve KNS			

Independent Samples Test

		Levene's Test for		t-test for Equality of Means						
		Equality of								
		Variances								
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
								Lower	Upper	
Nhưng van de chung ve KNS và GDKNS	Equal variances assumed	,804	,371	,841	375	,401	,04962	,05902	-,06643	,16567
	Equal variances not assumed			,840	372,955	,401	,04962	,05905	-,06649	,16573
PP tac dong truc tiep den tung ca nhan	Equal variances assumed	9,372	,002	1,584	375	,114	,10504	,06633	-,02538	,23546
	Equal variances not assumed			1,579	330,907	,115	,10504	,06651	-,02580	,23588
PP day hoc gia tri	Equal variances assumed	1,453	,229	1,542	375	,124	,18733	,12149	-,05156	,42623
	Equal variances not assumed			1,542	374,057	,124	,18733	,12153	-,05163	,42629
PP trai nghiem thuc hanh	Equal variances assumed	1,183	,277	,629	375	,530	,03527	,05610	-,07504	,14557
	Equal variances not assumed			,628	371,198	,530	,03527	,05614	-,07512	,14565
PP trai nghiem thuc tien	Equal variances assumed	,083	,773	,456	375	,648	,04050	,08873	-,13397	,21497
	Equal variances not assumed			,456	374,460	,648	,04050	,08874	-,13400	,21500
PP huong dan ren luyen ky nang	Equal variances assumed	3,197	,075	1,016	375	,310	,05421	,05336	-,05072	,15913
	Equal variances not assumed			1,015	371,618	,311	,05421	,05339	-,05079	,15920
To chuc GDKNS theo quan diem SPTH	Equal variances assumed	,311	,577	,438	375	,661	,02297	,05238	-,08003	,12597
	Equal variances not assumed			,438	374,828	,661	,02297	,05238	-,08004	,12597

PL-88

Danh gia ket qua to chuc	Equal variances assumed	1,926	,166	,835	375	,404	,04410	,05282	-	,14796
GDKNS theo quan diem SPTH	Equal variances not assumed			,835	374,165	,404	,04410	,05283	-	,14799
Quan ly hoat dong GDKNS theo quan diem SPTH	Equal variances assumed	7,522	,006	1,632	375	,104	,09181	,05626	-	,20243
	Equal variances not assumed			1,630	363,228	,104	,09181	,05633	-	,20259
Muc do thuc hien ve noi dung lua chon bai hoc	Equal variances assumed	2,144	,144	,109	375	,913	,00605	,05555	-	,11528
	Equal variances not assumed			,109	365,611	,913	,00605	,05561	-	,11542
Muc do thiet ke bai hoc giao duc theo quan diem SPTH	Equal variances assumed	,398	,528	-,065	375	,948	-,00498	,07617	-	,14480
	Equal variances not assumed			-,065	374,339	,948	-,00498	,07619	-	,14483
Muc do thuc hien cac hinh thuc to chuc giao duc KNS theo quan diem SPTH	Equal variances assumed	4,604	,033	-,642	375	,521	-,05319	,08285	-	,10972
	Equal variances not assumed			-,643	373,007	,521	-,05319	,08279	-	,10960
Muc do thuc hien cac hinh thuc DH tac dong den tung ca nhan	Equal variances assumed	1,817	,178	1,201	375	,230	,09434	,07855	-	,24880
	Equal variances not assumed			1,200	366,564	,231	,09434	,07864	-	,24898
Muc do thuc hien cac phuong phap DH gia tri	Equal variances assumed	,192	,662	,112	375	,911	,00743	,06640	-	,13800
	Equal variances not assumed			,112	373,732	,911	,00743	,06642	-	,13804
Muc do thuc hien cac phuong phap trai nghiem thuc hanh	Equal variances assumed	,582	,446	,037	375	,970	,00259	,06981	-	,13986
	Equal variances not assumed			,037	374,446	,970	,00259	,06978	-	,13980
Muc do thuc hien cac	Equal variances assumed	,011	,916	1,950	375	,052	,13805	,07078	-	,27724
									,00113	

PL-89

phuong phap trai nghiem thuc tien	Equal variances not assumed			1,949	372,497	,052	,13805	,07082	-	,27731
Muc do thuc hien cac	Equal variances assumed	,001	,976	1,443	375	,150	,12353	,08562	-	,29188
phuong phap huong dan ren luyen ky nang	Equal variances not assumed			1,443	374,498	,150	,12353	,08563	-	,29191
Muc do thuc hien viec lua chon mot so	Equal variances assumed	,285	,594	1,070	375	,285	,07746	,07240	-	,21982
KNS cot loi thong qua cac hoat dong GD	Equal variances not assumed			1,069	373,750	,286	,07746	,07243	-	,21987
Muc do thuc hien viec trien khai cac hoat dong GDKNS	Equal variances assumed	,127	,722	1,060	375	,290	,0721	,0680	-0,0616	,2058
theo quan diem SPTH	Equal variances not assumed			1,060	374,028	,290	,0721	,0680	-0,0616	,2059
Muc do thuc hien viec luong gia ket qua thuc	Equal variances assumed	4,321	,038	-794	375	,428	-0,05956	,07499	-	,08790
hien va xu ly thong tin nguoi hoc	Equal variances not assumed			-795	371,967	,427	-0,05956	,07493	-	,08778
Muc do thuc hien viec quan ly hoat dong	Equal variances assumed	2,917	,088	,141	375	,888	,01013	,07200	-	,15170
GDKNS theo quan diem SPTH	Equal variances not assumed			,141	373,165	,888	,01013	,07195	-	,15161
Muc do kho khan ve noi dung lua chon bai hoc	Equal variances assumed	,443	,506	,158	375	,875	,01050	,06662	-	,14150
Muc do kho khan khi thiet ke bai hoc giao duc theo quan diem SPTH	Equal variances not assumed			,157	372,131	,875	,01050	,06666	-	,14157
	Equal variances assumed	7,607	,006	1,435	375	,152	,08860	,06174	-	,21000
	Equal variances not assumed			1,433	363,894	,153	,08860	,06182	-	,21017

PL-90

Muc do kho khan khi to chuc giao duc	Equal variances assumed	12,399	,000	1,852	375	,065	,11517	,06220	-	,23748
KNS theo quan diem SPTH	Equal variances not assumed			1,849	359,799	,065	,11517	,06230	,00734	,23768
Muc do kho khan khi su dung PP DH tac dong den tung ca nhan	Equal variances assumed	,817	,367	,402	375	,688	,03721	,09261	-	,21930
	Equal variances not assumed			,402	374,394	,688	,03721	,09262	,14488	,21934
Muc do kho khan khi su dung cac phuong phap DH gia tri	Equal variances assumed	15,347	,000	1,810	375	,071	,14360	,07933	-	,29959
	Equal variances not assumed			1,808	361,884	,072	,14360	,07944	,01240	,29983
Muc do kho khan khi su dung phuong phap trai nghiem thuc hanh	Equal variances assumed	6,346	,012	1,282	375	,201	,08911	,06950	-	,22577
	Equal variances not assumed			1,281	366,918	,201	,08911	,06958	,04756	,22593
Muc do kho khan khi su dung cac phuong phap trai nghiem thuc tien	Equal variances assumed	,314	,576	-,357	375	,722	-,02747	,07705	-	,12404
	Equal variances not assumed			-,356	374,246	,722	-,02747	,07707	,17898	,12408
Muc do kho khan khi su dung cac phuong phap huong dan ren luyen ky nang	Equal variances assumed	57,930	,000	3,568	375	,000	,13921	,03901	,06250	,21592
	Equal variances not assumed			3,544	214,633	,000	,13921	,03928	,06179	,21663
Muc do kho khan khi lua chon mot so KNS cot loi thong qua cac hoat dong GD	Equal variances assumed	16,703	,000	2,009	375	,045	,05364	,02671	,00113	,10616
	Equal variances not assumed			1,998	251,504	,047	,05364	,02685	,00076	,10653
Muc do kho khan khi trien	Equal variances assumed	,037	,849	,368	375	,713	,03380	,09188	-	,21446
									,14686	

PL-91

khai cac hoat										
dong GDKNS theo quan diem	Equal variances not assumed		,368	374,797	,713	,03380	,09188	-	,14687	,21447
SPTH										
Muc do kho khan khi luong gia ket qua thuc	Equal variances assumed	4,108	,043	1,008	375	,314	,01070	,01061	,01017	,03156
hien va xu ly thong tin nguoi hoc	Equal variances not assumed			1,000	186,000	,319	,01070	,01070	,01040	,03179
Muc do kho khan khi quan ly hoat dong	Equal variances assumed	,371	,543	,344	375	,731	,02102	,06114	,09920	,14125
GDKNS theo quan diem	Equal variances not assumed			,344	374,246	,731	,02102	,06116	,09923	,14128
SPTH										

**Statistics**

Diem kiem tra dau vao

N	Valid	187
	Missing	0
Mean		5,42
Std. Deviation		1,939

**Diem kiem tra dau vao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1 diem	2	1,1	1,1	1,1
2 diem	14	7,5	7,5	8,6
3 diem	16	8,6	8,6	17,1
4 diem	26	13,9	13,9	31,0
5 diem	33	17,6	17,6	48,7
6 diem	50	26,7	26,7	75,4
7 diem	14	7,5	7,5	82,9
8 diem	19	10,2	10,2	93,0
9 diem	13	7,0	7,0	100,0
Total	187	100,0	100,0	

**Statistics**

Diemkiem tra dau vao

N	Valid	190
	Missing	0
	Mean	5,13
	Std. Deviation	1,954

**Diemkiem tra dau vao**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
1 diem	4	2,1	2,1	2,1
2 diem	20	10,5	10,5	12,6
3 diem	14	7,4	7,4	20,0
4 diem	34	17,9	17,9	37,9
5 diem	28	14,7	14,7	52,6
Valid 6 diem	50	26,3	26,3	78,9
7 diem	15	7,9	7,9	86,8
8 diem	17	8,9	8,9	95,8
9 diem	8	4,2	4,2	100,0
Total	190	100,0	100,0	

**Group Statistics**

	Nhom thuc nghiem	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
Diemkiem tra dau vao	Nhom ?C	187	5,42	1,939	,142
	Nhom TN	190	5,13	1,954	,142

**Independent Samples Test**

		Diemkiem tra dau vao	
		Equal variances assumed	Equal variances not assumed
Levene's Test for Equality of Variances	F	,045	
	Sig.	,831	
t-test for Equality of Means	t	1,450	1,451
	df	375	374,973
	Sig. (2-tailed)	,148	,148
	Mean Difference	,291	,291
	Std. Error Difference	,201	,201
	95% Confidence Interval of the Difference	Lower Upper	-,103 ,685